

Phó Giáo sư, Tiến sĩ Sử học
Đỗ Bang

Những khám phá về
**HOÀNG ĐẾ
QUANG TRUNG**



Nhà xuất bản
Văn hóa - thông tin

phongmang.com

Thông tin ebook

Tên sách: Những khám phá về hoàng đế Quang Trung

Tác giả: Đỗ Bang

Thể loại: History

NXB: Văn hoá thông tin

Thư viện ebook www.SachMoi.net

LỜI NÓI ĐẦU

Mùa hè năm 1977, tôi được vinh dự tham gia đoàn khảo sát về Phong trào Tây Sơn ở các tỉnh phía Nam sau ngày đất nước thống nhất, do Giáo sư Phan Huy Lê phụ trách. Tôi đã được làm việc với Giáo sư Phan Huy Lê tại Huế và Bình Định trong nhiều ngày. Đó là kỷ niệm sâu sắc và cũng là vốn liếng quý để cho tôi tiếp bước hành trình tìm hiểu về thời đại Tây Sơn và Hoàng đế Quang Trung.

Cuối năm 1977, tôi đã xác minh được Núi Bân, nơi vua Quang Trung làm lễ lên ngôi và xuất quân đánh giặc Thanh năm 1788. Cũng vào thời gian đó, tôi đã tìm được quê quán và thân thế của Trung thư phụng chánh Trần Văn Kỳ, một danh thần của triều Tây Sơn.

Đó là những thành tựu bước đầu để tôi tự động viên mình dấn thân một cách nhiệt thành trên con đường khám phá về Hoàng đế Quang Trung.

Đến nay đã tròn 30 năm, cuộc hành trình khám phá về Hoàng đế Quang Trung đối với tôi chỉ mới là một phần trong muôn điều cần tìm hiểu. Có những vấn đề tôi đã đặt ra 30 năm qua, nay cũng chỉ dừng lại ở điểm xuất phát, như tìm kiếm lăng mộ Hoàng đế Quang Trung, kinh thành Phú xuân dưới thời Tây Sơn. . .

Tôi vẫn biết cuộc hành trình này còn dài và còn nhiều gian khổ. Nhưng được sự động viên của nhiều bạn đọc trong nước và nước ngoài đã đọc sau 4 lần tái bản cuốn sách Những khám phá về Hoàng đế Quang Trung, cùng nhiều thế hệ sinh viên 25 năm qua cùng với tôi tìm tòi, thảo luận về chuyên đề Phong trào Tây Sơn và sự nghiệp của Hoàng đế Quang Trung.

Tôi tự biết sức mình có hạn, nhưng sẽ đem hết khả năng để khôi phục chân dung và những công hiến to lớn của Hoàng đế Quang Trung trong lịch sử dân tộc, cũng để làm phong phú cho bài giảng đối với sinh viên và đáp ứng sự mong đợi của bạn đọc gần xa.

Huế, tháng 4 năm 2006

PGS. TS ĐỖ BANG

QUÊ HƯƠNG TÂY SƠN

Khói lửa của cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn nổ ra . . . Dân hai miền Nam Bắc bị dồn đẩy về hai phía của bờ sông Gianh một mất một còn trong những trận quyết chiến kinh hoàng, nhưng Bắc quân không một lần nào vượt qua khỏi lũy tre Thầy trên đất Đồng Hới.

Vào giữa thế kỷ XVII, quân Nguyễn vượt sông Gianh tiến ra chiếm 7 huyện của đất Nghệ An. Do bất bình giữa hai vị tướng tài gốc xứ Thanh là Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Hữu Dật, quân Nguyễn phải triệt thoái khỏi đất Nghệ, mang theo đám tù binh và những nông dân bắt được trong chiến tranh đưa về Nam như một nguồn thu chính đáng thành một thứ chiến lợi phẩm có ích cho sự phát triển sản xuất. Vì Đàng Trong đất mới, cần người...

Trong những dân nghèo của huyện Hưng Nguyên bị quân Nguyễn bắt về Nam có ông tổ bốn đời của Nguyễn Huệ. Điều đó biết được từ sau năm 1786. Nguyễn Huệ ra xứ Nghệ tìm lại cội nguồn gia đình, nhận gia phả họ Hồ ở làng Thái Lão, huyện Hưng Nguyên làm đồng tộc, nhận Thái Lão làm tổ quán.

Năm 1789, vua Quang Trung truyền cho dân làng Thái Lão tu tạo tổ miếu để phụng tự. . Sau khi triều Tây Sơn sụp đổ thì di tích tổ miếu ở Thái Lão cũng bị triệt hạ.

Hiện nay, ở địa phương còn lưu lại nhiều truyền thuyết về tổ Tây Sơn. Trong bài về làng Thái Lão có hai câu đầu:

Xã Thái Lão phát vương

Trai anh hùng tráng kiệt.

Truyền thuyết Gia Long tàn sát dòng dõi Tây Sơn được các bô lão truyền rằng:

Thời kỳ đầu khi Gia Long lên ngôi, có truyền cho dân địa phương rằng: “Hễ ai là bà con tộc thuộc của Tây Sơn ra khai báo sẽ được trọng dụng bổ làm quan”. Các tộc thuộc Tây Sơn ở Hưng Nguyên tưởng thật đã ra khai báo. Không ngờ tất cả đều bị bắt và bị giết. Hiện nay, có 24 gia đình gốc họ Hồ đều có người chết trong ngày đại tang Tây Sơn, kỵ vào ngày 20 tháng 10 âm lịch hàng năm.

Những người còn sống được do lẩn trốn sang các làng khác, có người phải đổi ra họ Nguyễn mới tránh được sự truy nã của vua quan triều Nguyễn. Hiện nay, ở xã Hưng Thái, huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An, tương truyền ở đó có khu mộ tổ của anh em Tây Sơn.

Đoàn chiến tù bị bắt từ xứ Nghệ, chúa Nguyễn cho phát tán đi nhiều nơi, một số trong họ có tổ tiên Nguyễn Huệ lại đưa lên khai phá vùng Cao Nguyên từ thế kỷ XVII lấy tên ấp Tây Sơn, hiện nay thuộc huyện An Khê, tỉnh Gia Lai. Đó là quê hương đầu tiên của tổ tiên Nguyễn Huệ ở đất Đàng Trong.

Đến đời Hồ Phi Phúc, ông có vợ là Nguyễn Thị Đồng, ông Phúc lại chuyển về ngụ tại quê vợ ở thôn Phú Lạc. Phú Lạc nằm dưới chân núi Ngang, nơi có hai hồ huyết, chỗ an táng của hai vị sinh thành ra Nguyễn Huệ từng bị Gia Long cho quật phá vào thế kỷ XIX nhưng không thành công.

Các truyền thuyết ở địa phương đều công nhận là mộ song thân các anh em Tây Sơn chôn ở núi Ngang (Hoành Sơn). Vì có mộ ông Hồ Phi Phúc nên Hoành Sơn được tôn xưng là núi Thiếu Tổ. Song vẫn không biết đích xác chôn ở vị trí nào?

Đứng ở phía Đông Hoành Sơn nhìn lên, ở khoảng giữa có một trảng đất trông như một chiếc ghế bành mà thân núi là lưng tựa. Ở trảng đất này có hai nắm mộ song song, bằng đá hình chữ nhật. Gia Long ngỡ rằng đó là phần mộ của ông bà Hồ Phi Phúc nên truyền quan địa phương khai quật. Nhưng khi khai quật lên không thấy hài cốt mà chỉ có bốn chiếc chum đựng dầu phụng đã vỡ, trong mỗi chum có một ngọn đèn chong chóng đang cháy.

Ai cũng biết, hai huyết mộ giả có bốn ngọn đèn dầu phụng khổng lồ đang cháy là do Tây Sơn chôn,

nhưng không ai giải thích rõ mục đích của việc làm đó Câu hỏi này từ đầu thế kỷ XIX đã đặt ra cho quan quân triều Nguyễn. Họ đã mất công đi tìm, đào bới, nhưng cuối cùng vẫn không thấy chính huyệt mộ táng nằm ở đâu?

Năm 1990, ở di tích Gò Lãng (Phú Lạc) phát hiện bia mộ có chữ “Ngự chế” lập năm Kỷ Hợi, nhiều người cho đó là khu lăng mộ của nhà Tây Sơn. Năm 1999, ở đây phát hiện một kiến trúc cổ, dấu vết còn lại là ba hàng cột đá, với nhiều mảnh ngói vỡ, chén, bát.

Sau một thời gian trú ngụ ở thôn Phú Lạc, ông Hồ Phi Phúc lại đưa gia đình về lập cư ở thôn Kiên Mỹ, cũng ở gần đó. Kiên Mỹ và Phú Lạc đều thuộc ấp Kiên Thành, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn. Nay là đất của xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

Tại đây, ông bà Hồ Phi Phúc và Nguyễn Thị Đồng đã sinh ra các anh em Tây Sơn. Năm 1753, Nguyễn Huệ chào đời trong một ngôi nhà lá nhỏ, nằm bên bờ sông Côn, con sông này về sau có Bến Trầu, nơi Nguyễn Nhạc dùng để đón khách trong những chuyến đi buôn lịch sử của một thời còn tiềm ẩn hùng khí Tây Sơn.

Hiện nay ở thôn Phú Lạc còn lưu lại một am nhỏ, do nhân dân dựng lên để thờ các vị tiền bối Tây Sơn. Trong công viên Tây Sơn, bên cạnh bảo tàng Quang Trung có hai cây me cổ thụ và giếng nước lâu đời là chứng tích của quê hương có từ thuở sinh ra Nguyễn Huệ.

Cây me, giếng nước, Bến Trầu. . . vẫn tồn tại như lòng chung thủy của nhân dân Quy Nhơn - Bình Định bao đời, gắn liền với sự nghiệp vẻ vang của Nguyễn Huệ - Tây Sơn.

Cây me cũ, Bến Trầu xưa,

Không nên tình nghĩa thì cũng đón đưa cho trọn niềm.

Đất Quy Nhơn là cái nôi của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, đã hun đúc lên khí phách anh hùng hiên ngang của Nguyễn Huệ. Để rồi Nguyễn Huệ tung hoành từ Nam ra Bắc. Nổi Gia Định - Phú Xuân - Thăng Long thành một nước Việt Nam thống nhất đầu tiên.

Phú Xuân đã tiếp sức cho khởi nghĩa Tây Sơn, góp phần làm nên sự nghiệp vẻ vang của Quang Trung - Nguyễn Huệ.

AI ĐẶT TÊN CHO NGUYỄN HUỆ

Mọi tài liệu đều thừa nhận tổ tiên của anh em Tây Sơn là họ Hồ. Có tài liệu cho đó thuộc dòng dõi Hồ Quý Ly (Hoàng Lê nhất thống chí). Có người cho Hồ Xuân Hương về sau cũng thuộc dòng dõi này (Văn Tân).

Đến đời ông Hồ Phi Phúc, người sinh thành ra anh em Tây Sơn vẫn là họ Hồ - Hồ Phi Phúc, nhưng tại sao các con ông đều mang họ Nguyễn?

Người dân Bình Định truyền rằng - có một thủa, dân ở đây sinh con lấy họ mẹ là phổ biến để cắt nghĩa việc đổi thành họ Nguyễn của các anh em Tây Sơn cùng họ với thân mẫu là Nguyễn Thị Đồng. Nhưng cũng có nguồn tài liệu sưu tầm ở địa phương và đã có lần được biên chép, thì cho rằng:

Thủa nhỏ, anh em Tây Sơn có học với một thầy giáo xứ Huế là Giáo Hiến. Do bị Trương Thúc Loạn trù dập, hãm diệt. Giáo Hiến trốn vào phủ Quy Nhơn, mở trường dạy học ở đất An Thái. Giáo Hiến mang hoài bão, ý chí của mình truyền lại cho lớp môn sinh. Giáo Hiến đã khám phá ra tài năng khác thường của anh em Tây Sơn nên hết lòng đầu tư cho sự nghiệp lớn về sau.

Hoài bão còn được cổ vũ thêm bằng một sức mạnh của thần linh. Giáo Hiến cho là có sấm truyền: “Tây khởi nghĩa, Bắc thu công” - “Phụ nguyên phục thống”. Rồi nói với anh em Nguyễn Huệ: “Các con là người của đất Tây Sơn, Tây Sơn khởi nghĩa sẽ lập nên sự nghiệp lớn ở miền Bắc và hết lòng giúp chúa Nguyễn để phục hồi nền nhất thống. . . các con nên đổi thành họ Nguyễn để có danh nghĩa lập công”. Từ đó, anh em Tây Sơn từ họ Hồ đổi ra họ Nguyễn.

Nguyễn Huệ lúc nhỏ còn được gọi là chú Ba Thơm (Hồ Thơm). Giáo Hiến cho thơm là hoa Huệ, thơm nên đổi thành tên Huệ, vì Huệ vẫn là Thơm nhưng hay hơn. Thầy giáo ngày xưa, trong giềng mối “tam cương” - Sư vẫn thường coi hơn cha: Phụ - tử nên lễ thường vẫn đặt tên cho học trò, thì đây cũng là một cách giải thích có lý.

Về sau, Nguyễn Huệ còn có nhiều tên gọi khác nhau như Quang Bình, tên này tuy đặt trước, dân địa phương gọi núi ông Bình trên căn cứ địa khởi nghĩa để chỉ Nguyễn Huệ. Sau khi Nguyễn Huệ chết, núi ông Bình được tôn xưng là hòn Thái Tổ vì miếu hiệu của Hoàng đế Quang Trung là Thái Tổ Vũ hoàng đế.

Nhưng tên Quang Bình xuất hiện trong sử sách muộn hơn, từ sau kháng chiến chống Thanh, tên đó xuất hiện trong các văn bản ngoại giao giữa ta và Trung Quốc. Có người giải thích rằng, để muốn đẹp lòng vua Thanh nên Quang Trung đã dùng lại tên Quang Bình nhằm thể hiện mối hoà hiếu, thân thiết giữa hai nước sau khi chiến tranh đã chấm dứt.

Trong các tài hệu biên chép của các giáo sĩ lúc đó có mặt trên đất nước ta, gọi Nguyễn Huệ là Đức ông Tám và sau này có niên hiệu là Quang Trung. Nhưng tên Huệ đượm Giáo Hiến đặt cho từ thời đi học vẫn là tên gọi thân thương, gọi lên bao cảm xúc từ trong lòng mọi người, tên đó gắn liền với sự nghiệp đánh giặc, dựng nước vẻ vang của dân tộc dưới thời Tây Sơn.

THÂN MẪU CỦA HOÀNG ĐẾ QUANG TRUNG

Sử sách ghi lại đáng tin cậy là ông Hồ Phi Phúc và bà Nguyễn Thị Đồng là song thân của các anh em Tây Sơn. Hai nhân vật trên gắn liền với tuổi ấu thơ của các anh em Nguyễn Huệ.

Trong những ngày khởi nghĩa cho đến những năm tháng chinh chiến lập nên sự nghiệp rạng rỡ, thì không hề được nhắc đến, tưởng như các cụ đã qua đời trong buổi đầu rong ruổi của các thủ lĩnh Tây Sơn. Nhưng đến năm 1789, sau chiến thắng quân Thanh lại được sử sách nước ta lẫn sử sách Trung Quốc nhắc đến thân mẫu của Hoàng đế Quang Trung nhân dịp lễ thượng thọ bát tuần của vua Càn Long.

Nhân dịp này, vua Càn Long mời vua Quang Trung sang Bắc Kinh dự lễ. Vua Quang Trung giả vờ nhận lời nên vua Càn Long vui mừng phong Quang Trung làm Quốc vương, sai quan mang sắc phong của Hoàng đế Thanh triều sang ban tặng. Nhưng vua Quang Trung lấy có Thăng Long đã hết vượng khí, yêu cầu xú đoàn đến Phú Xuân.

Sứ nhà Thanh cho là trái lệ nên không chịu đi. Bởi lẽ đó, vua Quang Trung lấy cớ vì mắc bệnh lâu ngày nên cử người khác đi thay. Dịp này, vua Quang Trung có biểu tạ ơn và nói có mẹ già xin nhân sâm làm phương thuốc thọ. Bài biểu có đoạn: “Thân có mẹ có cha báo đáp ngưỡng nhờ công lớn, vua là thầy là cha, sinh thành mong mỏi ở ơn nhuần” (1).

Tiếp đó, vua Quang Trung lại gửi thư cho viên tuần phủ Quảng Tây là Tôn Vĩnh Thanh và nhờ Nguyễn Hoàng Khuông trao. Trong thư, vua Quang Trung viết: “Thân mẫu đã 80 tuổi, thân thể không được khoẻ mạnh muốn được mua thứ nhân sâm thật tốt để bồi dưỡng sức” (2) và bảo Khuông phải tìm cách mua cho được để gửi về. Thư của vua Quang Trung được Tôn Vĩnh Thanh đọc rồi đệ lên vua Càn Long.

Đọc xong thư của vua Quang Trung, vua Càn Long nói: “Trẫm xét Quốc vương (tức vua Quang Trung) mùa xuân này tiến kinh đi xa muôn dặm, tạm gác thần hồn bèn sai bồi thần đi mua nhân sâm để phụng dưỡng mẹ già, thế mới biết Quốc vương nhiệt tình đến chừng nào. Chứ không phải kẻ thường tình; tưởng là đã vua rồi thì chẳng thiết tha gì đến mẹ; trung hiếu kiêm toàn thật là hiếm có rất đáng khen ngợi.

Nay Trẫm gọi cho một cân nhân sâm để cụ bà dùng cho lại sức. Nếu giao nhân sâm cho Nguyễn Hoàng Khuông đem về sợ không kịp trước khi Quốc vương khởi hành tiến kinh. Vậy, phát giao binh trạm chạy đến đưa cho tuần phủ Tôn Vĩnh Thanh. Thanh sẽ đem đến trấn Nam Quan giao cho viên trấn mục nước ấy đem về để trình Quốc vương thu nhận” (3).

Đó là cân nhân sâm ngự dụng mà khi đọc xong bài biểu và thư của vua Quang Trung, vua Càn Long cảm kích cho cấp phát ngay.

Hơn nửa tháng sau, trong một bài dụ cho quân cơ đại thần, vua Càn Long có đề cập: “Vừa rồi, Phúc Khang An (4) tâu rằng: Thang Hùng Nghiệp đem thư của Quốc vương An Nam do Nguyễn Hoàng Khuông mang đi; như thường lệ, Phúc Khang An nhận thư là mở ra xem thì đó là việc Nguyễn Quang Bình (tức vua Quang Trung) báo sứ thần mua nhân sâm. Không thể làm ngơ như không biết, nên Khang An đã gọi 4 lượng nhân sâm giao cho Thang Hùng Nghiệp cho người mang đến Lạng Sơn để cho quan nước ấy mang về cho Nguyễn Quang Bình. Trẫm xét, Phúc Khang An xử trí như thế cũng phải.

Còn Nguyễn Quang Bình, nhân thân mẫu già yếu muốn được nhân sâm nhưng không dám xin thẳng (mà nhờ mua); chắc nghĩ rằng khi đã gọi thư cho các quan Đại Thanh, tất cả các quan bóc ra xem trước rồi chuyển lên Trẫm thì Trẫm tất gia ơn ban phát cho, dụng tâm như vậy thật là khôn khéo. Phúc Khang An cho ngay 4 lượng nhân sâm để cụ bà bồi bổ, để Quốc vương yên tâm vào châu. Việc ấy tuy

hợp với ý Trẫm nhưng nhân sâm là vật quý của đất nước. Khi tiếp được bản tâu của Tôn Vĩnh Thanh, Trẫm đã gia ơn cho một cân, nhưng Phúc Khang An đã gởi cho trước 4 lạng, như thế, hình như Quang Bình cần gì được nấy, không có hạn chế rồi sẽ coi thường, không phân biệt khinh trọng. Phúc Khang An nên lưu ý về điều đó để cho Nguyễn Quang Bình biết nhân sâm không phải là của dễ tìm kiếm được mà Thiên triều đặc cách ban “ (5)

Qua những thông tin trên, cho chúng ta thấy được sự đặc biệt quý hiếm của nhân sâm và uy thế của vua Quang Trung đối với vua quan nhà Thanh sau chiến thắng vào đầu Xuân Kỷ Dậu (1789).

Qua đây, cũng cho chúng ta thấy, vua Quang Trung không những là một nhân vật kiệt xuất của đất nước mà còn là con người sống có tình, có hiếu, thủy chung hiếm có.

Cũng nhờ đặc điểm nội tâm và tình cảm đặc biệt đó mà thân mẫu là bà Nguyễn Thị Đồng, Hoàng thái hậu triều Tây Sơn chịu rời bỏ mảnh đất chôn nhau, cắt rốn ở Phú Lạc Kiên Mỹ (nay thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Cũng không theo con trưởng là Nguyễn Nhạc đang hưởng phú quý trong thành Hoàng Đế vẫn thuộc phủ Quy Nhơn, cách một quãng không xa ở về phía Đông Bắc so với thôn Kiên Mỹ, mà lại theo Nguyễn Huệ ra sống ở Phú Xuân (Huế) cùng với bà Hoàng hậu họ Phạm và Bắc cung Hoàng hậu Ngọc Hân.

Có lẽ bà Nguyễn Thị Đồng đã mất vào đầu năm 1790 tại Phú Xuân, vì vào đầu năm 1790, nhận được lệnh vua Càn Long, Phúc Khang An cho người đưa biểu mời vua Quang Trung sang châu ở Bắc Kinh. Vua Quang Trung viện lý do là mẹ mất, xin cho con là Quang Thủy thay mình. Khang An không chịu, cho người bí mật dò hỏi và nếu quả thật như vậy thì phải chọn một người có tướng mạo giống vua để làm vua giả đi thế. Phạm Công Trị được chọn làm giả vua Quang Trung cầm đầu đoàn sứ Việt Nam lên đường sang Trung Quốc (1790).

Không rõ lúc mới mất, thi hài bà Nguyễn Thị Đồng được táng ở đâu tại xứ Huế. Nhưng theo truyền thuyết ở Bình Định thì mộ của bà được cải táng chôn ở Núi Ngang, gần thôn Phú Lạc, nơi bà sinh ra và chung sống với chồng con trong những ngày hàn vi.

Năm 1802, hài cốt của bà bị vua Gia Long cho đào bới rồi đưa ra Phú Xuân làm lễ hiến phù ở tôn miếu cho thoả mối thù 9 đời phải trả. Đó là theo sử sách của triều Nguyễn, còn truyền thuyết ở Bình Định thì cho rằng, Gia Long có sai quan quân vào tìm đào nhưng không thành công.

Vua Quang Trung, một vị tướng lĩnh kiệt xuất, một anh hùng dân tộc vĩ đại, một vị hoàng đế anh minh, nhưng cũng là một người con trong gia đình trọn đời hiếu thảo với cha mẹ. Điều đó, làm cho nhân cách của vua Quang Trung càng thêm vĩ đại.

(1) Đại Nam chính biên liệt truyện, Q. 30, t. 38b

(2) Như vậy, bà Nguyễn Thị Đồng sinh khoảng năm 1710, năm bà 43 tuổi (1758) mới sinh Nguyễn Huệ.

(3) Dụ của vua Càn Long ngày 17 tháng 1 năm Càn Long thứ 55 (1790), trong Đại Thanh thực lục, Hộp IX, tập 1347, t.4a-b.

(4) Tổng đốc Lương Quảng, được vua Càn Long cử thay Tôn Sĩ Nghị sau bại trận ở Thăng Long vào Tết Kỷ Dậu (1789).

(5) Đại Thanh thực lục, Q. 1848, t.18a - 14b

NGUYỄN HUỆ CÓ BAO NHIÊU ANH EM

Mọi tài liệu để lại cho chúng ta đều xác nhận Nguyễn Nhạc là anh đầu của tam kiệt Tây Sơn, nhưng còn Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ ai là anh thì các tài liệu không thống nhất với nhau. Các sử sách của nhà Nguyễn và biên chép dưới thời Nguyễn cũng khác nhau.

Các sách Đại Nam thực lục tiền biên, Đại Nam chính biên liệt truyện, Tây Sơn thủy mạc khảo... đều thống nhất ngôi thứ trong ba anh em Tây Sơn. Khâm định rằng: “Con trưởng là Nhạc kế là Lữ, kế nữa là Huệ” (Liệt truyện, Q. 30, 1a-b), trong khi đó Khâm Định Việt sử thông giám cương mục thì xếp theo thứ tự Nhạc - Huệ - Lữ (Q.44, 22a).

Dân phủ Quy Nhơn ngày xưa truyền lại rằng, Nguyễn Nhạc thưở đi buôn trâu nên gọi là anh Hai Trâu, còn Nguyễn Huệ gọi là chú Ba Thơm và Nguyễn Lữ gọi là thầy tư Lữ, vì có thưở Lữ đi tu theo đạo Hồi Bani (Islam Bani), một hệ tôn giáo của người Chăm cổ vào thời nữ chúa Thị Hoả, nên thường gọi như thế.

Xét công trạng của Nguyễn Huệ ngay từ những ngày đầu khởi nghĩa được Nguyễn Bá Huân ghi lại trong Tây Sơn tiếm long lục thì Huệ phải là em kế Nguyễn Nhạc, đúng như truyền thuyết của dân Bình Định xưa

Các giáo sĩ phương Tây đương thời có mặt trên đất nước ta như Labartette ghi: Anh cả là Thoi Đức (tức Thái Đức) hai ông hoàng là Đức ông Bai (Đức ông Bảy) và Đức ông Tám (thư viết 12 -5 -1787). Trong thư của Eyet ngày 15 tháng 1 năm 1783 có ghi. “Chúng tôi hay tin quân phiến loạn Nam Hà đã chiếm được hai trấn Bắc Hà, quân chúng do người em nhỏ nhất của Tây Sơn cầm đầu sắp chạm trán với quân nhà Lê” (gởi Letondal, Tonkin 700, tr.1365).

Ngày 30 tháng 6 năm 1788, Varen có viết: “chiến tranh bùng nổ giữa tháng 1 âm lịch năm ngoái giữa anh em Nhạc và ông Y Tám, chấm dứt vào tháng 5 âm lịch. Một phần dân Huế tử trận” (tập Coehinchine 746, tr.198).

Trong nhật ký của giáo hội Bắc Kỳ về những sự kiện đáng ghi từ tháng 8 năm 1788 đến tháng 10 năm 1788 đã xếp rõ thứ bậc của Nguyễn Huệ như sau: “ông bạo chúa đáng sợ ở miền Nam Kỳ Thượng gọi là DUC OUNG, em thứ tám của Tiếm Vương Nhạc” Như vậy DUC ONG Bai là người em thứ bảy tức Nguyễn Lữ, còn DUC OUNG tám là Nguyễn Huệ và cả gia đình Tây Sơn có bảy anh em mà Nguyễn Nhạc là anh đầu nên thường gọi anh Hai, anh Hai Trâu và Nguyễn Huệ là em út trong tổng số 7 anh chị em Tây Sơn, Lê Trọng Hàm trong Minh Đô sử lại cho biết ông Hồ Phi Phúc sinh “Nhạc, Lữ đến hai con gái rồi mới đến Huệ” (quyển 30, phần chú thích).

Một trong hai chị gái của Nguyễn Huệ đó được sách sử tiết lộ vào năm 1792. Khi hay tin vua Quang Trung chết, một đoàn gia nhân và quan lại hơn 300 người do Nguyễn Nhạc cầm đầu từ Quy Nhơn ra Phú Xuân để dự lễ quốc tang đều bị quan quân Cảnh Thịnh chặn lại trên đất Quảng Ngãi, chỉ trừ một mình cô em gái Nguyễn Nhạc được phép ra Phú Xuân (liệt truyện, Q. 30, tr.15b).

Chúng ta biết Nguyễn Huệ sinh năm 1753, lúc ở tuổi 30, Nguyễn Huệ có hai tướng tài giúp sức là Trương Văn Đa và Vũ Văn Nhậm, hai vị tướng đó lại là con rể của Nguyễn Nhạc. Nhạc cũng có một con gái gả cho Nguyễn Phúc Dương từ năm 1775.

Vậy lúc Nguyễn Huệ ở tuổi 20, thì Nguyễn Nhạc đã có con cùng ở tuổi “lập gia đình”. Nên tuổi của Nguyễn Huệ kém hơn tuổi của anh cả, Nguyễn Nhạc chừng 15 đến 20 tuổi và Nguyễn Huệ là em út trong gia đình Tây Sơn là có lý.

VỀ NHỮNG BÀ VỢ CỦA NGUYỄN HUỆ

1. Chính cung Hoàng hậu họ Phạm

Không rõ Nguyễn Huệ lập gia đình từ năm nào, nhưng trong những năm tháng chiến tranh đánh Nam dẹp Bắc, Nguyễn Huệ cũng có một bà vợ người họ Phạm quê ở phủ Quy Nhơn, là anh em cùng cha khác mẹ với quan Thái sư Bùi Đắc Tuyên và quan Hình bộ Thượng thư Bùi Văn Nhật sau này.

Theo Đại Nam chính biên liệt truyện, bà họ Phạm năm 16 tuổi được Nguyễn chọn làm vợ. Năm 30 tuổi bà được phong làm Hoàng hậu, năm đó là 1789, vậy Chính cung Hoàng hậu sinh vào khoảng năm 1759, tức kém hơn Nguyễn Huệ chừng 6 - 7 tuổi (1).

Bà họ Phạm đã có với Nguyễn Huệ 5 con, 3 trai, 2 gái, 3 trai là Quang Toản, Quang Bàn, Quang Thiệu (2). Một trong hai người con gái lấy Nguyễn Văn Trị, viên phò mã giữ cửa biển Tư Hiền, bị Nguyễn ánh bắt vào năm 1801.

(1) Theo Quách Tấn, bà có tên là Phạm Thị Liên (Nhà Tây Sơn. tr. 27).

(2) Sách Đại Nam chính biên liệt truyện ghi rằng: “Nguyễn Quang Toản tên Trác mẹ họ Phạm, người phủ Quy Nhơn cùng quan Hình bộ Thượng thư Bùi Văn Nhật và Thái sư Bùi Đắc Tuyên là một mẹ khác cha, năm 30 tuổi được sắc phong làm Hoàng hậu, sinh 3 trai, 2 gái. Nguyễn Quang Toản là con đích” (Q. 30, t. 43b).

Quang Toản được lập làm Thái tử, về sau là người kế tục sự nghiệp của vua Quang Trung nhưng không lấy gì làm xuất sắc.

Bà họ Phạm chắc cũng không thuộc loại người có nhan sắc “khuyh nước, nghiêng thành”. Chắc cũng không thuộc hạng người có tài năng được tuyển chọn và đào tạo trong cung cấm. Đó là một phụ nữ thôn dã, hiền lành, gắn bó với Nguyễn Huệ trong những “chặng đường vì nước vì dân” nên được Nguyễn Huệ rất mực quý trọng, thương yêu.

Năm 1791, sau một cơn bạo bệnh, thầy thuốc ở trong và ngoài nước chữa chạy cũng không qua được cơn bệnh hiểm nghèo, bà từ trần vào ngày 29 tháng 3 và chôn ngày 25 tháng 6 năm 1791, mộ chôn dưới chân núi Kim Phụng nằm về phía Tây của thành phố Huế (1).

Theo Sérard thì dân Bắc Hà được lệnh tiến về Kinh Phú Xuân các thứ vải, sáo, trầm hương, nhựa trám . . . để chế thành chất Mastique thật tốt bền để xác ướp được lâu (2).

Do quá thương tiếc bà họ Phạm nên vua Quang Trung nhiều lúc cuồng nộ làm một số giáo sĩ phương Tây có mặt ở Thuận Hoá lúc đó phải khiếp sợ.

Trong một lá thư do Sérard viết tại làng Lữ Đẳng, thuộc châu Bồ Chánh, ở Bắc Quảng Bình hiện nay đã diễn tả tâm trạng đau buồn của vua Quang Trung như sau: Chánh Hậu của vua mất vào tháng 3 và ông đã khóc một cách sâu thẳm. Ông đã cử hành tang lễ vô cùng linh đình, sang trọng cho bà vào cuối tháng 6, dân trong nước đồn khắp nơi rằng ông đã chết vì quá đau buồn. . . anh cả ông (tức Thái Đức) cũng bị mắc lừa vì tưởng em ông là Quang Trung đã mất, ông ấy dẫn đầu một đạo quân đến kinh đô Phú Xuân với mục đích chiếm thành phố này. Nhưng khi tới nơi, ông mới biết là mình đã bị lừa nên lại phải quay về (3).

Sau khi chết, Chính cung họ Phạm được suy tôn Miếu hiệu là Nhân cung Đoan tĩnh Trinh Thục Nhu Thuần Vũ hoàng chính hậu, gọi tắt là Vũ Hoàng Chính Hậu (4).

2. Nguyễn Huệ cưới công chúa Ngọc Hân, lập Bắc cung Hoàng hậu

Mùa hè năm 1786, sau khi đánh chiếm Phú Xuân, Nguyễn Huệ lại mang quân ra Bắc lấy danh nghĩa tôn phò nhà Lê để diệt họ Trịnh, vua Lê Hiển Tông ở ngôi 47 năm nhưng không một chút quyền

hành, giờ được một nền thống nhất do Nguyễn Huệ mang lại, vừa mừng nhưng vừa sợ. . . Để thăm dò thái độ của Nguyễn Huệ, vua Hiến Tông phong cho Nguyễn Huệ làm Nguyên soái Phù chính Dực vũ Uy quốc công.

Biết Nguyễn Huệ không vừa lòng với cái danh hão ấy nên Nguyễn Hữu Chỉnh đã bịa ra lời lẽ của vua Lê cho là vua Hiến Tông đã tiết lộ với Chỉnh rồi, Chỉnh trình bày với Nguyễn Huệ như sau:

(1) Theo Tây Sơn thực lục (bản chữ Hán)

(2) Thơ của Sérard viết ngày 30 tháng 4 năm 1971 tài liệu lưu trữ của Văn khố Hội truyền giáo Paris (viết tắt: AMEP) tập Tonkin 700, tr. 1433

(3) Thư của Sérard viết ngày 17 tháng 7 năm 1791, (AMEP, tr. 1468).

(4) Có ý kiến cho rằng: Bà họ Phạm chết khoảng năm 1780, Nguyễn Huệ lấy bà Bùi Thị Nhạn. Bà Bùi Thị Nhạn được lập làm Chính cung Hoàng hậu (Quách Tấn, Quách Giao: Nhà Tây Sơn, 1988, tr. 72; Nguyễn Xuân Nhân: Những ngôi sao Tây Sơn, 2001, tr. 105).

- Hoàng thượng đã nói riêng với tôi rằng nhà vua đơn bạc không có vật gì đáng tặng, vẫn biết những cái danh tước nhỏ mọn, không đủ làm cho Ngài sang thêm. Song, vì tục lệ trong nước vốn chuộng lễ nghĩa nên cũng gọi là tỏ chút lòng thành của Hoàng thượng kính Ngài mà thôi. Bản ý của Hoàng thượng vẫn cho rằng mình đã cao tuổi, sợ sau khi về, không thể nương tựa vào ai, nên Người muốn nối liền tình thân hai họ để cho hai nước đời đời kết thông gia giao hảo với nhau. Nhưng vì chưa hiểu ý người thế nào nên Hoàng thượng vẫn còn trù trù chưa dám nói rõ.

Huệ đáp:

- Xưa nay những kẻ chinh phu xa nhà, tình khuê phòng là rất cần thiết. Hoàng thượng cũng xét đến chỗ ấy kia à? ừ, em là vua nước Tây, làm rể Hoàng đế nước Nam, môn đăng hộ đối như thế tưởng cũng không mấy người có được.

Mọi người ngồi nghe cùng cười rộ, Nguyễn Huệ nói tiếp:

- Không nói đùa đâu, vì Hoàng thượng thấy Huệ là tay có mưu lược già dặn đưa lại yên vui cho hai nước nên mới nghĩ thế thôi (1).

Chỉnh biết Huệ đã bằng lòng, liền vào tâu với Hoàng thượng rồi hỏi thăm Hoàng thượng có bao nhiêu cô con gái chưa gả chồng. Xem lại vua Hiến Tông có đến 6 nàng công chúa đang tuổi dậy thì, nhưng chỉ có Ngọc Hân là người có sắc đẹp và nét na hơn cả. Hoàng thượng rất yêu quý Ngọc Hân, nhà vua thường nói: “Con bé sau này nên gả làm Vương Phi, không nên gả cho hạng phò mã tầm thường”.

Nghe Chỉnh mở cờ, Hoàng thượng thấy mừng thầm liền bảo với Chỉnh:

- Con gái chưa chồng của Trẫm còn nhiều, nhưng chỉ có Ngọc Hân là có chút nhan sắc. Tuy vậy, thói thường yêu con vẫn hay thiên lệch, chưa biết ở mắt người ngoài thì ra sao. Người hãy ở đây, để Trẫm đòi cả ra cho mà coi qua, rồi tùy người lựa xem, người nào xứng đáng thì giúp cho thành việc đi.

Được lệnh của đức vua, tất cả các cô con gái chưa chồng của Hoàng thượng đều ra hầu trước ngự tọa. Chỉnh liếp nhìn một lượt rồi nói:

- Được rồi, mỗi nhân duyên tốt lành này, thần xin làm mối, mười phần chắc xong cả mười. Chỉnh về bày tỏ với Huệ về mọi sự tình đã diễn ra ở trong cung cấm của nhà vua và giới thiệu với Huệ hiện Hoàng thượng có nàng công chúa thứ 9, tuổi vừa đôi tám, xin cho nương bóng nhà sau, hầu hạ khăn lược để cho hai nước thành thông gia, đời đời hoà hiếu với nhau.

Nguyễn Huệ nói đùa rằng:

- Vì đẹp loạn mà ra, để rồi lấy vợ mà về, bọn trẻ nó cười cho thì sao. Tuy nhiên, ta chỉ mới quen gái Nam Hà, chưa biết con gái Bắc Hà, nay cũng thử một chuyến xem có tốt không?

Những người ngồi bên Huệ đều cười âm (2). .

Huệ chọn ngày mùng 10 tháng 7, sắp sẵn hai trăm lạng vàng, hai ngàn lạng bạc, hai chục tấm đoạn màu, bày biện gươm giáo, cờ quạt, rồi sai viên Thị lang bộ Hình đem các thứ lễ vật đó cùng một tờ tâu vào điện Vạn Thọ.

(1) Ngô Cao Lãng, Lịch triều tạp kỷ, tập II, KHXH, 1975, tr. 333.

(2) Ngô Gia Văn Phái, Hoàng Lê nhất thống chí, tập 1, Văn học, Hà Nội, 1984, tr. 134.

Hoàng thượng cho người ra đón lễ vật, làm lễ cáo ở Thái Miếu, định ngày hôm sau đưa dâu. Các hoàng thân, hoàng phi, công chúa và các quan văn võ, ai nấy đều phải sửa soạn ngựa xe từ sáng sớm đã có mặt ở cửa điện để đưa Ngọc Hân về phủ của Huệ.

Cùng sáng hôm đó, Huệ lại mang một tờ tâu vào triều xin cho làm lễ nghinh hôn. Những người lính Tây Sơn tề chỉnh sắp thành hai hàng ở hai bên đường nối dài từ cửa phủ của Huệ ở cung Tây Long đến cửa điện của vua ở trong cung cấm. Trai gái ở Thăng Long nghe tin rủ nhau đi xem đông như ngày hội. Ai cũng cho là việc hiếm có trên đời.

Khi xe của công chúa tới phủ, Huệ ngồi kiệu rồng vàng ra đón. Sau khi Ngọc Hân vào cung, Huệ sai đặt tiệc ở bên ngoài để thết các vị hoàng thân, hoàng phi, công chúa và các quan văn võ đi đưa dâu. Tiệc tan, Huệ sắp riêng hai trăm lạng bạc, ngỏ lời kính tặng các vị nhà gái và tiễn chân ra tận cửa phủ.

Cá quan ra về, lại họp ở nhà công đường Bộ Lễ, ai nấy đều khen là vua kén được rể tốt.

Sau chuyến ra Thăng Long lần đầu với nhiều kỳ tích, Nguyễn Huệ trở về Phú Xuân cùng một cô công chúa trẻ, đẹp tài hoa của đất kinh kỳ văn vật.

Cuộc đời của Ngọc Hân từ tuổi 16 đã gắn liền với sự nghiệp áo vải cờ đào của Nguyễn Huệ ở Phú Xuân. Sau khi Nguyễn Huệ lên ngôi vua, 1789, công chúa Ngọc Hân được phong làm Bắc cung Hoàng hậu. Lúc chết được tôn miếu hiệu: Nhu ý Trang thận Trinh nhất Võ Hoàng hậu, gọi tắt là Võ Hoàng hậu.

Ngọc Hân có hai con với Quang Trung, một trai và một gái. Ngoài bài Ai tư văn, một áng văn tuyệt tác thời Tây Sơn, và bài Văn tế Quang Trung, Ngọc Hân có làm bài biểu chúc thọ vua Quang Trung năm 40 tuổi, lúc đình thần tổ chức lễ tứ tuần cho Hoàng đế tại Phú Xuân vào năm 1792.

Dịch nghĩa:

Nay gặp khánh tiết mừng tuổi thọ của Hoàng đế khúc nhạc thanh tương ứng luật hợp tiết, còn hoa đang độ, cây ngọc đưa hương, cây bích đào dâng quả trường sinh, trắng bạc nhả ánh trong hồ băng lại nở hoa buổi sáng.

Mây mù sắc tía nồng đượm mà khuê phòng hương nức, khí lành sáng tỏ mà áo xiêm thêm sắc, kính cẩn dâng bài biểu chúc mừng. .

Cúi nghĩ lấy khí lành làm điềm tốt, tưng bừng màu sắc con phụng con lân, đầy khắp thiên hạ về cõi hơ không sao dục chán. Điện quế truyền hương sân tiêu tràn điều mừng.

Kính nghĩ Hoàng đế bệ hạ, tài cao thiên cổ đức hợp được cả trời đất. Tuân mệnh trời trừ gian diệt bạo, vũ công chấn động cả muôn phương, hùng khí Tây Sơn đã tạo nên sự nghiệp đế vương, ở cõi giao đã phía Đông đã định xong quy mô của nước nhà. Mặt trời đỏ rạng mà nghiêm đáng tin sao thọ tinh chiếu sáng mà thiên hạ đều cùng ngưỡng lên trông mong mừng tựa sao Xu của Bắc đẩu hiện vậy, ánh sáng nổi lên chen mừng vạn thọ. Cửa trời mây mở sắc trông thấu triệt mặt kính ngàn thu. Bốn mùa thường điều hoà khiến cái đức của vua đẹp như ngọc và sáng như đuốc, trong muôn năm mãi chiết âu vàng.

Hạ thần đức thẹn với Thôi Quan Thư, ngượng ngùng với Cưu Mộc. Trong nội thất theo hầu được ngồi cùng bên, với áo xiêm lộng lẫy.

Vái bệ hạ mong tuổi tính bằng hàng thiên niên kỷ, khởi đầu là một mùa xuân tám ngàn năm. Chôn nội đình kê sát nghe nhạc thiều cầu mong phúc âm nước nhà được vạn năm, vô hạn.

3. Còn bao nhiêu bà nữa?

Ngoài hai bà họ Phạm ở Quy Nhơn và Ngọc Hân ở Thăng Long được phong làm Chính cung và Bắc cung Hoàng hậu được sử sách nhắc đến, còn trên thực tế Nguyễn Huệ còn có bao nhiêu bà vợ nữa?

Trong những năm qua, chúng tôi đã phát hiện thêm có các bà sau đây:

- Có một bà là mẹ của Nguyễn Quang Thùy.

Quang Thùy con ai? Đây là trường hợp ngờ vực đã làm nhiều người nhầm tưởng, kể cả vua Càn Long nhà Thanh. Quang Thùy lớn hơn Quang Toàn, đã từng có tên trong danh sách sứ bộ chúc thọ bát tuần vua Thanh năm 1790 khiến Càn Long tưởng con trưởng của Quang Trung nên phong làm Thế tử, sau biết không phải nên lại phong cho Quang Toàn.

Quang Thùy đã từng làm Tiết chế, trấn nhậm cả Bắc Hà nhưng không phải là con của Phạm Hoàng hậu, cũng không là con của Ngọc Hân. Sau ngày vua Quang Trung chết, có một giáo sĩ đã tiết lộ điều đó:

“Ông để lại hai người con, người được chỉ định nối nghiệp là người đích tử duy nhất, nhưng còn một người khác lớn tuổi hơn đang cai trị xứ Bắc là con của nàng hầu”. (1).

Vậy ai là mẹ của Nguyễn Quang Thùy? Sao bà này lại không được phong làm Hoàng hậu? Có phải bà này đã lâm vào trường hợp như Đại Nam chính biên liệt truyện đã ghi: "Sau khi ở Thăng Long về (1786), Nhạc ngày càng dâm dật hung bạo giết Nguyễn Thung lại loạn dâm với vợ của Nguyễn Huệ”.

Có lẽ vì bị Nguyễn Nhạc làm nhục khi bà này còn ở lại trên đất của Trung ương Hoàng đế. Bởi lẽ đó mà bà mẹ của Quang Thùy không được phong làm Hoàng hậu, và rất có khả năng, đây là bà vợ đầu tiên của Nguyễn Huệ (2).

- Bà Bùi Thị Nhạn:

Tài liệu sưu tầm dân gian ở Bình Định cho biết, bà ‘Bùi Thị Nhạn là em Bùi Đắc Tuyên, giỏi võ nghệ, là cô của Bùi Thị Xuân. Sau khi bà vợ đầu của Nguyễn Huệ họ Phạm chết, bà Nhạn được Nguyễn Huệ lấy làm vợ và sau này được phong làm Chính cung Hoàng hậu (Nguyễn Xuân Nhân, tr. 105; Quách Tấn, Quách Giáo, 2001, tr. 278) (3).

(1) Thư của Le Labousse năm 1793, B. E. F. E.O, 1913, 17, tr. 30.

(2) Quyển 30, t. 13 b nguyên văn: Nhạc kỳ dắc chí, nhật tứ dâm bạo, sát Nguyễn Thung, hựu dâm Huệ thê, nhân giai sù chí.

(3) Đây là theo tư liệu dân gian ở địa phương. Chúng tôi vẫn theo tài liệu lịch sử là Đại Nam chính biên liệt truyện, Q. 30, Tây Sơn thực lục và thư của giáo sĩ Sérard, chứng nhận lúc bà Chính cung qua đời năm 1791, Chính cung Hoàng hậu là bà họ Phạm chứ không phải họ Bùi .

- Bà Trần Thị Quy người Quảng Nam

Nhờ sự mách bảo của nhân dân thị xã Hội An, đầu năm 1984, chúng tôi đến gặp anh Trần Sen, người giữ bản gia phả họ Trần của làng Thanh Châu. Bản gia phả cho chúng ta biết, họ Trần có nguồn gốc ở Thăng Long, thủy tổ là ông Trần Công Phạp, đến đời thứ năm sinh ra ông Trần Công Thành, ông Trần Công Thành sinh 7 người con, 4 trai và 3 gái, trong đó có bà Trần Thị Quy là quý phi triều Tây Sơn. Bản gia phả ghi chú là Thứ phi Nguyễn Huệ - Quang Trung.

Trong bản kê lai lịch họ Trần và văn tế gia tộc cũng cho biết vào đời thứ 4, ông Trần Công Thúc, sinh năm Ất Ty (1725) ra giúp vua Quang Trung đánh giặc cứu nước, được phong chức Quan Tấn trấn quốc Đại tướng quân, trụ quốc Đại Đô đốc, ông chết vào năm Quý Mão (1783).

Đời thứ 5, ông Trần Công Thành giữ chức Đặc Tấn phụ quốc Thượng tướng quân, Thái úy Nhơn

quốc công, sau được phong tặng Thái Bảo quốc công, từ trần vào ngày rằm tháng 7.

Ông Trần Công Thành sinh ra bà Trần Thị Quy, làm vợ thứ của vua Quang Trung, bà bị Nguyễn Ánh xử tử hình tại đất Kim Bồng nay là xã Cẩm Kim, thị xã Hội An). Bia mộ còn ở xứ Trà Quân, thuộc thôn 5, xã Cẩm Thanh.

Không rõ bà Trần Thị Quy được Nguyễn Huệ chọn làm thứ phi năm nào và có con với Nguyễn Huệ không, nhưng đây là trường hợp đầu tiên ở đất Quảng Nam phát hiện được một bà vợ của vua Quang Trung.

Tương truyền, trong những ngày Tây Sơn thất thế, bà Trần Thị Quy bị quân của Nguyễn Ánh bắt được đưa lên bãi cát Kim Bồng chém đầu, rồi thả trôi sông. Thi hài của bà được nhân dân bí mật vớt lên khâm liệm và mai táng cẩn thận ở cánh đồng thuộc xứ Trà Quân làng Thanh Đông.

Chúng tôi đã đến nơi để khảo sát, thấy tấm bia có khắc các chữ:

Nam cố

Đông châu tiền triều Hoàng hậu thứ phi tự Quy Trần tổ cô mộ.

Mậu Tuất hạ, nguyệt nhật kiết.

Nghĩa là: Mộ bà Trần Thị Quy, người làng Đông Châu là thứ phi Hoàng hậu của triều trước. Bia làm vào ngày tháng tốt, mùa hạ năm Mậu Tuất, do người cháu gọi bằng cô lập nên

- Bà Phi họ Lê người Quảng Ngãi.

Được sự mách bảo của anh Nguyễn Đức Tấn ở Đông Hà, tôi đã đến làng Tân Phổ, xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong. Ở đây tôi đã gặp được các bô lão trong dòng họ Nguyễn Đức, đọc được các bản gia phả và văn tế của ngài Thi tổ.

Bài văn tế được sao lại năm 1952, ghi sự nghiệp ngài Thi tổ như sau:

“Ngài Thi tổ ta, người họ Lê, quán tỉnh Quảng Ngãi, huyện Mộ Đức, tổng Quy Đức, làng Bò Đề, ngài là công thần nhà Tây Sơn, chức Đô đốc. Ngài có bà chị (hay em) là vợ của vua Quang Trung, có một con trai sau khi vua Quang Trung băng rồi, tự quân cũng là một vị đại tướng có tiếng lừng lẫy trong thời bấy giờ. Nhưng vì vận trời thay đổi nên nhà. Tây Sơn phải đổ. Tự quân và ngài Thi tổ của ta đều phải hy sinh. Gặp cảnh tang thương nên các con của ngài đều phải lưu lạc ra tỉnh này để lánh nạn, do đó đã đổi họ Lê ra họ Nguyễn”. Bản gia phả ghi: “đời thứ nhất - tiên khai khẩn thi tổ khảo húy Sáu Thủy Trung dừng đệ tam lang”. . .

Cuộc điều tra của chúng tôi vào năm 1986 ở Quảng Ngãi chỉ xác nhận thêm làng Bò Đề hiện nay thuộc xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức, còn cuộc đời của bà phi họ Lê và người con trai của Quang Trung do bà sinh ra như thế nào? Có dịp chúng tôi sẽ trình bày sau.

- Bà Nguyễn Thị Bích người Quảng Trị.

Mùa xuân năm 1985, anh Nguyễn Duy Hời, trường Đại học khoa học Huế, nhân một chuyến đi tìm hiểu lâm sàng một số làng xã ở Quảng Trị, đã tìm thấy một cuốn gia phả họ Nguyễn ở làng Mỹ Chánh, xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng. Nhân vật có tên trong bản gia phả là Nguyễn Thị Bích có liên quan đến đời Tây Sơn, được chúng tôi xác minh và xử lý cứ liệu với kết quả như sau:

Đúng ra ở nhà cụ Nguyễn Văn Viện có giữ đến hai bản gia phả. Một bản chữ Hán viết vào năm 1926 (Bảo Đại nguyên niên) chép đến đời thứ 14. Bản gia phả này ở trong tình trạng bảo quản tốt, không có dấu hiệu sửa bổ của người đời sau. Nhìn chung đây là nguồn sử liệu đáng tin cậy, đảm bảo độ tin của người sử dụng.

Bản thứ hai, ngoài bia ghi Tôn phở dòng họ Nguyễn, viết bằng chữ Hán có phiên âm ra chữ quốc ngữ. Bản này soạn vào năm Canh Tý (1960) ghi đến đời thứ 15 .

Hai bản này có nguồn gốc khác nhau nên không được rõ xuất xứ của mỗi bản. Ở phần nội dung có một số chi tiết không thống nhất với nhau. Bản viết năm 1960 biên chép khoa học hơn, nhưng tài liệu sử dụng thì bản viết năm 1926 phong phú và chính xác hơn.

Tờ 1a bản 1926, có ghi:

“Ông Nguyễn Văn Cẩn Chánh dinh Cai hợp Diên Phái Tử sinh năm Nhâm Thìn, chết ngày 16 tháng 9 năm Tân Mão thọ 60 tuổi. Bà là Nguyễn Thị Ai, sinh năm Giáp Ngọ, chết ngày 28 tháng 1 năm Nhâm Thìn, thọ 59 tuổi”.

Hai ông bà sinh được 16 người con, 7 trai và 9 gái, có người con gái út tên là Nguyễn Thị Bích, gả cho vua Quang Trung, thôn Mỹ Chánh được xuất đình, xuất tịch từ đó. Bà chết vào ngày 10 tháng 9 mộ táng tại Gò Thỏ, thôn Vĩnh Ân.

Nguyên văn chữ Hán: Nguyễn Thị Bích giá vu Quang Trung Hoàng đế, bôn thôn xuất đình tịch tự thử thủy, tốt vu cửu nguyệt sơ thập nhật, mộ tại Vĩnh Ân thôn Gò Thỏ xứ". Bản năm 1960 cũng ghi như bản 1926 nhưng không có câu “bôn thôn xuất đình tịch tự thử thủy” .

Tài liệu sưu tầm được ở địa phương cũng cho biết vào đầu thế kỷ thứ VIII, dân làng An Thơ lên lập nghiệp, sinh sống ở Mỹ Chánh, quá trình tụ cư diễn ra nhanh chóng nhưng vào thời Tây Sơn, khi làng có người con gái xinh đẹp gả cho vua Quang Trung, từ đó Mỹ Chánh mới được xuất đình, xuất tịch.

Thuở đương thời, vua Quang Trung có chiếu thư và sắc phong ban tặng cho làng Mỹ Chánh. Trước đây ở đình làng có khắc hai câu đối thể hiện một niềm tự hào của dân làng.

Triều đình mao thổ gia phong, bản chương cửu hiệp An Thơ xã.

Thiên tử chiếu thư ban tặng sắc phong Mỹ Chánh thôn.

Như vậy mối quan hệ giữa bà Nguyễn Thị Bích của làng Mỹ Chánh với vua Quang Trung đã khá rõ, giờ cần xác định mộ táng của bà ở thôn Vĩnh Ân để khẳng định một nhân vật trong gia đình Tây Sơn.

Nhưng khi thăm hỏi các cụ già ở thôn Mỹ Chánh về mối quan hệ với thôn Vĩnh Ân thì không ai nhớ, chỉ nghe truyền rằng, xa xưa có người bà con đồng tộc ở Bình Định hàng năm ra thăm viếng, chạp giỗ, nhưng lâu ngày không còn nhớ tên gì? ở đâu? Còn ai sống không?

Cũng cần lưu ý thêm rằng, vào đời thứ 11 của dòng họ Nguyễn ở Mỹ Chánh có ghi nhân vật Nguyễn Văn Hiến, tác giả cuốn Đồ Bàn thành ký nổi tiếng, Nguyễn Văn Hiến đỗ Hoàng Giáp, cũng ghi mộ táng ở thôn Vĩnh Ân, tỉnh Bình Định.

Như vậy, đến đây chúng tôi chỉ mới biết mộ bà Nguyễn Thị Bích được chôn ở Gò Thỏ, thôn Vĩnh Ân, tỉnh Bình Định.

Được thôi thúc bởi một điều bí ẩn kỳ thú, vào mùa hè năm 1986, tôi đã lên đường vào Bình Định thăm lại quê hương Tây Sơn và xác định nơi an nghỉ của bà Nguyễn Thị Bích, vợ của Quang Trung mà bản gia phả ở Mỹ Chánh đã gợi hướng đi tìm.

Nhưng vấn đề đặt ra là thôn Vĩnh Ân được nhắc trong gia phả đó hiện còn được gọi như vậy nữa không? Nó nằm ở xã nào, huyện nào trong cái lãnh thổ rộng lớn của tỉnh Bình Định? Rồi cái tên Gò Thỏ vô danh kia còn hay mất, có ai biết không? Các cơ quan hành chính, sản xuất nông nghiệp cấp tỉnh đóng ở Quy Nhơn không cho chúng tôi hy vọng nào về việc tìm kiếm thôn Vĩnh Ân.

Tôi đã lần mò thăm tìm hỏi các vị bô lão hưu trí người ở các huyện của tỉnh Bình Định hiện sống ở Quy Nhơn cũng không một ai biết đến thôn Vĩnh Ân xa xôi trong lịch sử đó. Nhưng khi gặp cụ Nguyễn Lý, nguyên Giám đốc Bảo tàng tỉnh Nghĩa Bình đã về hưu ở 94 đường Trần Phú, Quy Nhơn, hỏi về quê hương của Hoàng giáp Nguyễn Văn Hiến, mặc dù không hy vọng bao nhiêu, vì theo các bản gia phả đã được đọc thì Nguyễn Văn Hiến quê ở tận tỉnh Quảng Trị cũ. Nhưng cụ Nguyễn Lý đã quả quyết rằng - Nguyễn Văn Hiến người xã Cát Hanh huyện Phù Cát hiện nay. Dù còn nhiều phân vân nhưng tín hiệu tìm đến mộ bà Bích, vợ của Hoàng đế Quang Trung đã có chiều hướng tốt đẹp.

Tiếp đó, chúng tôi đã làm việc với hai đồng chí Bí thư và Chủ tịch huyện Phù Cát nhân dịp hai đồng chí lãnh đạo của huyện vào họp ở Quy Nhơn. Sau khi nghe trình bày nội dung công việc, các

đồng chí rất phấn khởi và hứa tạo điều kiện để chúng tôi tiến hành nghiên cứu.

Ngày 8 tháng 4 năm 1986 nhân một chuyến công tác kết hợp, các ông Trần Văn Quý (Viện Hán Nôm, Hà Nội) và Đinh Bá Hòa (Sở Văn hoá Thông tin Nghĩa Bình) có yêu cầu cùng đi Phù Cát. Chúng tôi đã được cán bộ và nhân dân đón tiếp và tạo điều kiện chu đáo.

Buổi chiều cùng ngày, chúng tôi đã đến tận địa bàn để khảo sát. Chiếc Ô tô Niva của Ủy ban huyện đã đưa chúng tôi đến thôn Vĩnh Ân. Được biết, thôn Vĩnh Ân sau này đã đổi thành thôn Vĩnh Long, hiện thuộc Đội 5 và Đội 6 sản xuất của Hợp tác xã Cát Hanh II.

Được sự chỉ dẫn chính xác, chúng tôi đã đến nhà cụ Nguyễn Văn (sinh năm 1921) ở Đội 5 là cháu 4 đời của Hoàng giáp Nguyễn Văn Hiến, cụ là người lão thành ở trong họ, thuở còn thanh niên cụ đã có lần đi ra Mỹ Chánh trong quan hệ tông tộc, nhưng sau ngày có chiến tranh, mắt cụ bị mù loà, nhưng người trẻ hơn lại không biết nên không ai đi lại do đó mối quan hệ trong cùng dòng họ ở Mỹ Chánh và Vĩnh Ân bị gián đoạn.

Cụ Văn say sưa kể chuyện về gia đình và dòng họ của mình nhưng tuyệt nhiên không biết có một ai trong họ mình mang tên Nguyễn Thị Bích, đã gả cho Hoàng đế Quang Trung, và cũng không có ai ký giỗ vào ngày 9 tháng 9 âm lịch (vì bà Bích mất ngày 10 tháng 9). Vì đến đời cụ, trong họ tổ chức hiệp kỵ vào tháng 6 và tảo mộ chung vào tháng Chạp hằng năm.

Dù thế, nhưng theo sự chỉ dẫn của cụ Văn, chúng tôi vẫn nuôi hy vọng lớn khi tìm đến nhà anh Nguyễn Văn Thiển (sinh năm 1933) ở Đội 6, là cháu đích tôn của Hoàng giáp Nguyễn Văn Hiến, hiện còn lưu giữ hồ sơ của gia đình.

Tại nhà anh Nguyễn Văn Thiển còn lưu lại nhiều bản văn cổ rất quý, trong đó có 14 đạo sắc do các vua Thiệu Trị, Tự Đức ban tặng cho Nguyễn Văn Hiến, một số liễn đối, vật lưu niệm giấy tờ của dòng họ và một bản gia phả.

Bản gia phả viết bằng chữ Hán có phiên âm chữ quốc ngữ. Có lẽ đã trích từ một bản gia phả nào đó ở Mỹ Chánh nên chỉ chép từ đời thứ 6 trở lại. Tức từ ông Nguyễn Văn Khê đến nay là 9 đời Kể từ vị tổ là đời thứ 15 .

Bản trích gia phả này có những nét tương đồng với các bản gia phả chúng tôi tìm được ở Mỹ Chánh, nhưng có một số chi tiết không giống nhau như ở đời thứ 8, sau khi ghi chép về ông Nguyễn Văn Cẩn và bà Nguyễn Thị Ai như bản 1960 (đời thứ 9) thì lại ghi: Gả cho Quang Trung - Nguyễn Nhạc và không ghi mộ chôn ở đâu, nguyên văn chữ Hán là Nguyễn Thị Bích tột vu của nguyệt sơ thập nhật giá vu Quang Trung - Nguyễn Nhạc, An Thơ, Mỹ Chánh tách đình tự thử thủy

Như vậy chúng ta thấy, hiện nay họ Nguyễn ở Mỹ Chánh và ở Vĩnh Long (Vĩnh Ân cũ), trong mối quan hệ tông tộc với nhau có 3 bản gia phả với ba nguồn gốc khác nhau. Nhưng đều thống nhất là bà Nguyễn Thị Bích người thôn Mỹ Chánh là vợ của vua Quang Trung. Và từ đời bà Bích đến nay đã 6 đời, tương đương với thời kỳ Tây Sơn.

Trong buổi toạ đàm, gia đình cho biết trong thôn Vĩnh Ân có Gò Thỏ, một trong những khu nghĩa địa của thôn. Nhưng trong gia đình không một ai biết có bà Nguyễn Thị Bích là vợ của vua Quang Trung, chỉ truyền lại rằng, hằng năm vào tháng 12 âm lịch, con cháu phải chạp Mộ Bà Vua ở Gò Thỏ. Nhưng con cháu không biết bà vua nào? Quan hệ với gia đình ra sao? Tên tuổi là gì?

Chúng tôi đã đến Mộ Bà Vua như một bí số của dòng họ bao đời nay. Gò thỏ có diện tích chừng một héc ta, cách nhà anh Thiển 1 km về phía Đông Nam. Gò Thỏ xưa nay là một vùng đất vô danh chỉ có người trong xóm mới biết. Mộ Bà Vua nằm ở cồn cát trắng, không có bia, sơ sài nhỏ xíu như một chiếc nón lá “sè sè như một nắm đất bên đường.

Với tài liệu của các bản gia phả và sự ghi chép chỉ dẫn cũng như truyền thuyết của gia đình họ Nguyễn ở Mỹ Chánh và Vĩnh Ân thì mộ Bà Vua chính là mộ của bà Nguyễn Thị Bích, vợ của Hoàng đế Quang Trung.

Câu hỏi tiếp tục đặt ra cho chúng tôi là: bà Nguyễn Thị Bích vào đây lúc nào? Tại sao chết lại chôn ở đây? Bà có con với vua Quang Trung và hiện còn bảo lưu được dòng máu của vua Quang Trung không?

Nguyễn Thị Bích là con út thứ 16 của ông Nguyễn Văn Cẩn (1712 - 1771), giữ một chức quan nhỏ vào mạt kỳ thời chúa Nguyễn ở Phú Xuân. Mẹ là Nguyễn Thị Ai (1714 - 1772). Nghĩa là ông và bà đều chết trong những ngày đầu khi Tây Sơn khởi nghĩa.

Qua tìm hiểu các bản gia phả và khảo sát các khu mộ địa của gia đình họ Nguyễn, chúng tôi thấy từ đời thứ 8 trở về trước, mộ họ Nguyễn được táng ở Quảng Trị. Đến đời bà Nguyễn Thị Bích (đời thứ 9) có anh là Nguyễn Văn Tuấn làm quan Thư lại ở cửa biển Đề Di, có vợ là Từ Thị Diệt, người thôn Vĩnh Ân.

Đây là môi quan hệ sớm nhất của gia đình họ Nguyễn giữa Mỹ Chánh và Vĩnh Ân. Hiện nay ông Nguyễn Văn Tuấn có mộ chôn ở Gò Thỏ. Con cháu nhận làm phái trưởng của họ Nguyễn thuộc hệ tộc ở Vĩnh Ân. Lúc thôi làm quan, ông về sống ở quê vợ tại thôn Vĩnh Ân.

Bà Nguyễn Thị Bích sau khi triều Tây Sơn sụp đổ, đã trốn về Vĩnh Ân cùng anh chị em và các cháu để nương thân, lúc chết được chôn ở Gò Thỏ. Cho đến nay, chúng ta biết thêm một bà vợ của Quang Trung quê ở Quảng Trị, một tư liệu quý để khẳng định sự nghiệp chung và tình cảm riêng của Nguyễn Huệ đối với mảnh đất và con người Phú Xuân - Thuận Hoá, bổ xung cho gia thế và sự nghiệp của Quang Trung.

Bà Nguyễn Thị Bích gần như là người duy nhất của gia đình Tây Sơn đã chứng kiến toàn bộ trang sử hào hùng của dân tộc dưới thời của Quang Trung, cũng như nỗi đau của vương triều Cảnh Thịnh sau khi sụp đổ.

Bản gia phả “Tái phụng” vào năm 1926 dưới thời nhà Nguyễn của gia đình bà Nguyễn Thị Bích mà mạnh dạn ghi Giá vụ Quang Trung Hoàng đế là một việc làm có ý thức bao đời trong dòng họ ngoại của vương triều Tây Sơn, cũng như bà con họ Nguyễn ở Vĩnh Ân đã khôn khéo bảo dưỡng che chở cho bà khi lâm nạn, đến lúc chết, chôn cất thăm viếng, chạp dầy cẩn thận là việc làm dũng cảm đáng trân trọng.

Các tài liệu chúng tôi sưu tập được đều xác định bà Nguyễn Thị Bích có một con trai với vua Quang Trung. Vị hoàng tử này còn sống sót sau những năm tháng bị vua nhà Nguyễn truy tầm, hãm diệt.

Đây là một khả năng để chúng ta có cơ hội tìm kiếm được dòng máu của vị anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ - Quang Trung trên quê hương Tây Sơn khởi nghĩa.

Chúng ta không lạ gì với quan niệm đa thê ngày xưa - Vua chúa phải có nhiều cung phi nên khi phát hiện thêm được một số bà vợ của Nguyễn Huệ sẽ làm cho chúng ta bất ngờ, thú vị và cũng không ai hẹp hòi chê trách. Vì ngày xưa, các bậc vĩ nhân, anh hùng nào khi đã có cuộc sống xã hội phi thường thì trong tình yêu cũng lãng mạn và mãnh liệt không kém . . .

Có điều lạ thường là Quang Trung Hoàng đế dám lập một lúc đến hai Hoàng hậu, kẻ Nam người Bắc, lại dự định cầu hôn với một công chúa nhà Thanh Trung Quốc. Sức mạnh của Hoàng đế Quang Trung thể hiện trên mọi phương diện chứ không giống như sự “bè thế của các vua triều Nguyễn về sau, nhưng lại tự định ra luật cấm “4 không”... trong đó cấm không được lập Hoàng hậu!

VỀ CÁC CON CỦA VUA QUANG TRUNG

Bà Chính cung Hoàng hậu họ Phạm người Quy Nhơn có với vua Quang Trung 5 người con, 3 trai 2 gái, 3 trai là Quang Toàn được phong Thế tử, sau này lên ngôi vua tức Cảnh Thịnh, Quang Thiệu giữ chức Thái tử theo Quang Toàn ra Bắc sau ngày Phú Xuân thất thủ (1) và Quang Bàn được Cảnh Thịnh phong làm Tuyên công, lãnh đốc trấn Thanh Hoá.

Bà Bắc cung Hoàng hậu có hai con là Nguyễn Văn Đức và Nguyễn Thị Ngọc.

Trường hợp khó hiểu là Nguyễn Quang Thùy, làm nhiều người ngờ vực và nhảm tưởng. Quang Thùy lớn tuổi hơn Quang Toàn, đã từng tham gia huyệt trong sứ bộ giả vương Phạm Công Trị đi Trung Quốc năm 1790. Vua Càn Long tưởng là con trưởng của Quang Trung nên phong làm Thế tử, sau mới biết mình bị hớ nên phong lại cho Quang Toàn.

Quang Toàn lên ngôi phong cho Quang Thùy làm Khang công, trấn nhậm Bắc Hà. Năm 1801, Phú Xuân thất thủ, ở Thăng Long, Quang Thùy đã chuẩn bị nghênh đón Cảnh Thịnh và triều thần Tây Sơn bại vong và bôn tẩu ra Bắc.

(1) Trong nhiều bản gia phả chúng tôi sưu tầm được ở Trị Thiên thì ý nghĩa hai chữ giá vu có nghĩa là gả cho chứ không phải là gả vào.

(2) Liệt truyện ghi Quang Thiệu là con Nguyễn Huệ nhưng Hoàng Lê nhất thống chí ghi Quang Thiệu là con của Nguyễn Nhạc. Có lần cùng Lê Trung âm mưu lật đổ Cảnh Thịnh, để tự tôn lập ở Quy Nhơn. Việc bại lộ nên bị bắt uống thuốc độc chết. Nhân vật mà Hoàng Lê nhất thống chí ghi là Quang Thiệu đó chính là tiểu triều Nguyễn Bảo như nhiều sử sách đã để lại.

Năm 1802, Quang Thùy mở đợt tấn công mạnh mẽ để chiếm lại Phú Xuân. Đội quân do Quang Thùy chỉ huy đã đánh bức được lũy Trấn Ninh, tiến về sông Gianh thì bị quân Nguyễn đánh lùi; Thùy đưa quân ra Nghệ An thì gặp Cảnh Thịnh, lại mở trận quyết chiến cuối cùng để khôi phục lại Phú Xuân nhưng không thành, Quang Toàn, Quang Thùy đều chạy ra Bắc. Nhưng cả hai đều bị bắt, Quang Thùy đã thất cố tự tử, tránh cảnh nhục nhã trước những đòn roi hành xác, dã man của kẻ thù.

Do lớn tuổi, có tài năng nhưng không được lên ngôi vì do con dòng chính và dòng thứ nên sau ngày Quang Trung mất có xảy ra xung đột trong nội chính về việc kế vị của Quang Toàn và Quang Thùy, thế lực Bùi Đắc Tuyên, cậu ruột Quang Toàn đã thắng, Quang Thùy được cử ra cai quản miền Bắc với chức Tiết chế các doanh thủy bộ kiêm Tổng quản binh dân thứ vụ.

Giáo sĩ Langlois ở Thanh Hoá, trong một bức thư đề ngày 5 tháng 2 năm 1793 đã tiết lộ, trong thư viết: “Các con của ông còn nhỏ, người con lớn nhất cũng mới 14 tuổi. Các quan của ông lại đánh lẫn nhau, đã có nhiều người bị giết trong vụ lộn xộn về vấn đề kế vị” (1).

Trong Đại Nam thực lục chính biên có ghi tên 3 người con của Quang Trung bị Gia Long bắt vào năm 1801 là Quang Cương, Quang Tự, Quang Điện, tất cả đều bị bắt được trên đất của phủ Triệu Phong và Quảng Bình (2). Sau đó Đặng Trần Thường cũng bắt được người tên là Thất, con của Nguyễn Huệ (3). . còn trường hợp Thái tử Quang Duy, Tạ Chí Đại Trường cho là con bà họ Phạm nhưng không chính xác Quang Duy bị bắt và bị hành hình tại Phú Xuân vào ngày 12 tháng 12 năm 1802 cùng với Quang Thiệu và Quang Bàn. Vậy Quang Duy là con ai?

Trong các cô công chúa, lớn tuổi hơn cả là em kế Quang Toàn, con của bà họ Phạm, người được gả cho Nguyễn Văn Trị là tướng chỉ huy 10.000 quân để giữ cửa biển Tư Hiền - Quy Sơn vào năm 1801 bị quân Nguyễn ánh bắt, cô công chúa lớn đó được Barizy mô tả như sau:

“Ở một phòng khác (phòng này có giam bà Bùi Thị Xuân, bà vợ tướng Võ Văn Dũng, vợ Tư Khấu

Định . . .) có vợ viên tướng Fao Ma Theo tức phò mã Trị, em gái nhà vua, còn trẻ. Bà này có thể là một chiến sĩ giỏi” (4).

Như vậy, qua các tài liệu được ghi chép rải rác, đã cho chúng ta biết vua Quang Trung có ít nhất 17 người con, 11 trai, 5 người lớn tuổi giữ các chức vụ quan trọng trong triều đình Tây Sơn là vua Cảnh Thịnh, Tiết chế Quang Thùy, Nguyên súy Quang Thiệu, Đốc trấn Quang Bàn, Thái tử Quang Duy... 4 người bị phát giác và bị bắt khi chạy trốn là Quang Cương, Quang Tự, Quang Điện và một người tên là Thất. Hai người còn nhỏ bị Nguyễn Ánh quản thúc trong cung cấm vào năm 1801, trong đó có Nguyễn Văn Đức là con của bà Ngọc Hân và một người khác không rõ tên.

6 cô công chúa bị Nguyễn ánh quản thúc trong cung cấm vào năm 1801, trong đó có hai cô là con của Hoàng hậu họ Phạm, một cô bé ngoài 10 tuổi là Nguyễn Thị Ngọc, con của bà Ngọc Hân. Còn ba cô khác mà Barizy ước chừng độ tuổi từ 16 đến 18, trong đó có một cô 16 tuổi trông rất kiều diễm thì không rõ tên gì và mẹ của cô là ai?

Và bao nhiêu người con của Quang Trung trốn thoát được theo mẹ như trường hợp bà Nguyễn Thị Bích thì chúng ta không có đủ điều kiện để biết hơn được nữa.

(1) Thư của Langlois gửi ông Chaumont ở Ma cao, AMEP, Tonkin 692, tr. 412. Có ý kiến cho rằng Quang Thùy và Quang Bàn là con của bà họ Phạm (Nguyễn Xuân Nhân, tr. 105).

(2) Bản dịch, tập 2. Viện Sử học, 1968, tr. 399.

(3) Đại Nam thực lục chính biên, tập 3, tr. 35.

(4) Barizy, thư đề ngày 16 tháng 7 năm 1801.

Nhưng tôi tin rằng sẽ tìm ra dòng máu Tây Sơn, các thế hệ thứ 5 thứ 6 của Quang Trung còn lưu dưỡng được trong vùng đất quê hương Tây Sơn khởi nghĩa và đất dựng nghiệp của Nguyễn Huệ - Quang Trung.

- Nguyễn Quang Hiến là ai ?

Sau chiến thắng Xuân Kỷ Dậu, vua Quang Trung cử Nguyễn Quang Hiến, người cầm đầu đoàn sứ bộ nước ta sang Trung Quốc. Khi đến Bắc Kinh được vua Càn Long tiếp đón hết sức nồng hậu. Một đoạn trong bài dụ mà vua Càn Long gửi cho quan cơ đại thần Trung Quốc vào ngày 24 tháng 7 Càn Long năm thứ 54 (năm 1789) như sau:

“...Ngày hôm nay sứ đoàn Nguyễn Quang Hiến đến hành tại vừa lúc mở tiệc ăn mừng. Khi làm lễ chiêm cận xong, sứ đoàn sẽ cùng đi với các Vương công văn võ đại thần và vua quan Mông cổ vào nhà hát để xem diễn kịch, Trẫm ban thưởng cho Nguyễn Quang Bình (tức Quang Trung) một pho tượng Quan âm bằng ngọc, một cái như ý bằng ngọc (1), đoạn kim ty và một cái trâm châu (2), thưởng cho Nguyễn Quang Hiến một pho tượng La Hán bằng sứ, một cái như ý bằng ngọc, một đoạn kim ty và một hộp bạc. . . Đến ngày 10 tháng 8 là ngày đại lễ sẽ ban thưởng thêm (3).

Sứ của ta và sứ của Trung Quốc đều xác nhận Nguyễn Quang Hiến là cháu của vua Quang Trung. Vậy Quang Hiến là con ai? Không thể là con Nguyễn Nhạc và Nguyễn Lữ thì sẽ là con một vị nào đó đã chết sớm trong tổng số 7 anh em Tây Sơn chăng?

(1) Cái que để gãi lưng khi ngứa.

(2) Hạt chuỗi.

(3) Theo Đại Thanh thực lục, Q. 1835, 17, 19b.

CÓ PHẢI NGỌC HÂN CÔNG CHÚA ĐÃ GIẾT CHẾT VUA QUANG TRUNG VÀ SAU NÀY LẤY GIA LONG KHÔNG?

- Ngọc Hân đã giết vua Quang Trung?

Năm 1961, ở miền Nam rộ lên một nghi án lịch sử cho rằng chính Ngọc Hân - Bắc cung Hoàng hậu đã đầu độc Hoàng đế Quang Trung chết năm 1792.

Tài liệu công bố là do ông Nguyễn Thượng Khánh trên tạp chí Phổ thông, xuất bản ở Sài Gòn từ số 62, 63, 64, 65 vào tháng 8 và 9 năm 1961 với tiêu đề “Vua Quang Trung chết vì một liều độc dược của Ngọc Hân công chúa”.

Ông Nguyễn Thượng Khánh cho là mình thuộc chi phái Lê Duy Mật của hoàng tộc nhà Lê nhưng đến thời Nguyễn buộc phải đổi họ. Họ Nguyễn: Nguyễn Duy, rồi Nguyễn - Lê . . . đến đời ông thì đổi làm Nguyễn Thượng. Gia đình ông đã sống ở Sài Gòn từ nhiều đời.

Căn cứ trên bản gia phả để lại, ông Nguyễn Thượng Khánh cho đó là một sử liệu thầm kín của dòng dõi Nguyễn - Lê có liên quan đến lịch sử mà xưa nay chưa ai phát giác ra.

Mở đầu ông viết: “Đêm nay dưới ngọn đèn 60 nến trên căn gác trọ tồi tàn, lọt vào giữa đô thành đầy ánh sáng của miền Nam, tôi mê say viết lên một trang sử liệu mà từ xưa đến nay không ai biết, để các sử gia đương thời tham khảo về cái chết của vua Quang Trung trong một phút hờn ghen mà gây nên” .

Ông Khánh cho là sau khi hay tin vua Càn Long nhà Thanh hứa gả một cô công chúa cho Quang Trung “trong phút uất ức và cuồng trí, Ngọc Hân quyết định giết Nguyễn Huệ” - “Ngọc Hân đã bỏ thuốc độc vào rượu cho Quang Trung uống” và ông thẳng thắn nhìn nhận “Công chúa giết chồng do một phút bùng bột vì quá ghen”.

Nhưng ông cũng đã can thiệp vào quá sâu và quá lệch hai chữ “tổ quốc” của Ngọc Hân để dẫn đến cái chết của Quang Trung, ông cho là tổ quốc của Ngọc Hân công chúa không phải chỉ riêng ở Phú Xuân - kinh đô của Quang Trung mà tổ quốc của Ngọc Hân là cơ nghiệp nhà Lê, là nước Việt Nam, vậy ông viết “trải qua bao triều đại kế tiếp nhà Lê, nếu không có vua Quang Trung thì biết đâu cơ nghiệp nhà Lê vẫn còn tồn tại chứ đâu đến nỗi nào phải tan tác lưu vong” ... và “đứng trước việc đã rồi, công chúa Ngọc Hân đành vì tình chồng con mà xoá nhoà hận thù dòng dõi, nhưng nàng luôn đặt tình đất nước Việt Nam lên trên hết” . . .

“Nhưng khi nghe tin vua Quang Trung cầu hôn với công chúa con vua Càn Long, thì công chúa Ngọc Hân vùng lên một ý nghĩ táo bạo... Tôi muốn đặt tính ghen của Ngọc Hân ra ngoài, mà chỉ dùng hai chữ “tổ quốc” để nói lên cái việc làm của Ngọc Hân. “Tôi từ lâu không muốn viết ra vấn đề công chúa giết vua Quang Trung vì tình yêu tổ quốc”. Nhưng bây giờ có người bàn, vạn bất đắc dĩ tôi phải phân tích việc công chúa Ngọc Hân giết vua Quang Trung bởi ghen hờn nhưng cũng không ngoài ý nghĩa yêu nước” . .

“Thực vậy, Ngọc Hân công chúa thấy viễn cảnh đe dọa đến tổ quốc, qua hành động của vua Quang Trung cầu hôn con gái vua Càn Long và được chấp thuận, thì công chúa có cái ý nghĩa sâu xa hay nông cạn tùy theo sự phê phán của lịch sử. Ở đây tôi chỉ nói, Ngọc Hân thấy nếu công chúa con vua Càn Long làm Hoàng hậu nước Việt Nam chắc sẽ phải sinh con.

“Nếu sinh con trai, chắc hoàng tử ấy phải là người kế nghiệp vua Quang Trung sau này, mà khi được kế nghiệp, biết đâu kẻ đó lại dâng tổ quốc cho quê mẹ? Hãy xin nhìn lại cái gương lịch sử của Triệu Ai Vương và mẹ Cù Thị thì rõ”.

“Và nếu công chúa Ngọc Hân bỏ độc dược vào ly rượu cho Quang Trung uống biết đâu Ngọc Hân

đã không đặt tình yêu tổ quốc lên trên hết?” Lại nữa mai thay cho ông khi ông viết tiếp “Tôi trình bày cái chết của vua Quang Trung và quy tội cho Ngọc Hân công chúa là người ở trong dòng họ chúng tôi gây nên.

Sự thật tôi không nỡ đem tiền nhân của dòng dõi Lê - Duy của chúng tôi ra làm một cái bung xung cho hậu thế mỉa mai, nhưng vì lương tâm của một người đứng hẳn về phía nhân dân chép sử, tôi cảm thấy có bổn phận nêu ra một bí ẩn mà tôi được tiền nhân cho biết. Vì vậy mà tôi có tội với tiền nhân họ Lê của chúng tôi, tôi cũng đành cam chịu vậy”.

Trong tạp chí Phổ thông số 62, ông Khánh viết: “Vua Càn Long còn tính một mặt cứ cho đem công chúa lên đường sang Việt Nam và một mặt vua Quang Trung phải thân ra biên ải để đón vợ, và lễ động phòng hoa trức sẽ lập ra ở chỗ mà hai bên gặp nhau, sửa sang quán dịch để tiếp đón công chúa con vua Càn Long và Hoàng đế Quang Trung, lễ giao bôi hiệp cẩn sẽ cử hành tại ải Nam Quan”.

Không những thế, ông Khánh còn bôi nhọ Quang Trung khi đưa ra những hành động phi thường của những nhân vật cổ kim Á, Âu như tích xưa:

Ngô Khởi sát thê cầu tướng, đó là một người hùng của thời chiến quốc. Họ đâu có thiếu tình cảm mà họ nỡ giết để tìm cái ấn phong hầu - Một người hùng thời đại cổ Á Đông. Nã Phá Luân, con người đã thu gọn châu Âu dưới bàn tay độc tài của mình và tình cảm đối với Joséphine như thế nào, thế mà sau đó không lâu, ông đã li dị với bà để kết hôn với công chúa nước Áo. Đây là người hùng của châu Âu thời cận đại”.

Ông Khánh lại còn phản phúc với chính cả Ngọc Hân, người không riêng gì của họ Lê mà cả nhân dân quý mến khi ông cho rằng cuộc hôn phối giữa Nguyễn Huệ và Ngọc Hân không phải là cuộc hôn phối tốt đẹp, lẽ tự nhiên có một sự oán hờn bên trong và “nếu không vì chữ hiếu thì Ngọc Hân đã có thể chết đi được khi nàng biết tin phải làm vợ của tướng Tây Sơn” .

Táo bạo hơn, ông còn đưa ra giả thuyết: “Bài văn tế Quang Trung và Ai tư văn cho là của Ngọc Hân công chúa, nhưng sự thật, chưa hẳn là đúng, xin còn chờ sự tra cứu kỹ càng của các nhà văn học sử”.

Bài công bố vua Quang Trung chết và một liều độc dược của Ngọc Hân công chúa do Nguyễn Thượng Khánh tung ra đã gây xôn xao dơ luận trong giới trí thức và gặp phải sự phản ánh mạnh mẽ của các học giả và con cháu dòng dõi Lê Duy Mật ở rải rác khắp miền Nam.

Trong các tạp chí ở Sài Gòn hồi đó như: Phổ thông, Bách khoa, Lành mạnh , Văn đàn . . . đã mở rộng để đón nhận thư bài gửi về thảo luận chung quanh nghi án lịch sử về cái chết của vua Quang trung vì liều thuốc độc của công chúa Ngọc Hân.

Tạp chí Phổ thông số 62 ra ngày 1 tháng 8 năm 1961 cho đăng bài của Nguyễn Thượng Khánh, thì vào ngày 4 tháng 8 năm 1961, ông Nguyễn Văn Minh đã hoàn thành một bài viết ngắn với những lời phản bác mạnh mẽ, có căn cứ.

Tạp chí Phổ thông đã kịp thời cho in vào số 64 ngày 1 tháng 9 năm 1961, ông Nguyễn Văn Minh không tin vì ghen tuông mà Ngọc Hân có thể có hành động táo bạo nói trên, ông cho rằng, những lời lẽ của ông Nguyễn Thượng Khánh trong bài viết của mình mang tính chất luận biện, hàm hồ, không có căn cứ. Vì bản gia phả đã bị mất, bản viết mà ông sử dụng lại do nội tổ chúng tôi kể nhưng khi viết đến chi tiết Ngọc Hân bỏ thuốc độc vào rượu để giết Quang Trung lại không có dẫn chứng do gia phả, truyền thuyết hay tự ông suy nghiệm ra?.

Tạp chí Phổ thông số 67 (ngày 15 tháng 10 năm 1961), ông Thiện Sinh đã có bài viết mang tính nghiêm túc của một người nghiên cứu, ông đã đưa ra 4 cái sai nghiêm trọng của Nguyễn Thượng Khánh là:

- Hoàng tử Lê Duy Mật, không phải là anh ruột của Ngọc Hân công chúa và con vua Lê Hiển Tông mà Lê Duy Mật là người cầm đầu cuộc khởi nghĩa nông dân (1738 - 1770) và là chú ruột của vua Lê

Thiên Tông (1740 - 1786).

- Con của Lê Hoàng Phi (con của Chiêu Thống) không chết khi ở Cao Bắc Lạng mà chết vì bệnh đậu mùa ở Yên Kinh, Trung Quốc.

- Việc vua Quang Trung cầu hôn với công chúa nhà Thanh chỉ mới có trong dự kiến, chưa thành, chứ không phải đã có kế hoạch động phòng hoa chúc, giao bôi hiệp cẩn cho hai người ngay tại cửa ải của hai nước như ông Khánh nói.

- Cuộc hôn phối của Quang Trung và Ngọc Hân chỉ là oán hôn của nhà Lê và Ngọc Hân, mà vua Lê đã mừng thâm và quan lại nhà Lê đều khen là vua kén được rể tốt. Và Ngọc Hân cũng cho mình “tốt số” mới lấy được Quang Trung.

Các ông Nguyễn Lê Thọ ở Quế Sơn, Quảng Nam và Võ Thành Sơn ở Đà Nẵng lại đưa tộc phả, phả ý của các họ nội, ngoại của mình ra để làm chứng và chỉ ra những sai lầm mà ông Nguyễn Thượng Khánh đã công bố.

Bản gia phả họ Nguyễn ở Phong Phú do ông Nguyễn Lê Thọ trích sao công bố, cho rằng: “Chính ông Nguyễn Thượng Khánh mà bản gia phả ở Sài Gòn đã ghi chép, đem đối chiếu với bản ở Quế Sơn thì ông Khánh là con ông Nguyễn Văn Độ, cháu nội ông Nguyễn Văn Dương. Dòng họ này được truyền từ ông Nguyễn Văn Cốt, chứ không phải là ông Nguyễn Lê Dương như ông Khánh công bố trên Tạp chí Phổ thông số 62”. Và cho rằng ông Dương đổi họ là do nhà Tây Sơn truy nã dù rằng lúc đó ông mới 1 tuổi về trú ở đất Lam Sơn.

Ông Võ Thành Sơn ở Đà Nẵng là con rể của dòng dõi nhà Lê gốc Lam Sơn. Viễn tổ là Lê Duy Mật. Tại nhà thờ họ còn giữ được tộc phả và có nhiều bằng sắc được các triều đại trước ban cấp. Ông Võ Thành Sơn cho biết: Nếu tính từ 18 tuổi trở lên (1961), con cháu họ Lê ở Quảng Nam cũng có trên một ngàn người sống rải rác ở Đại Lộc, Duy Xuyên, Điện Bàn, Thăng Bình, Quế Sơn. . . nguyên nhân là có hơn sáu mươi vị lão bối họ Lê từ Thanh Hoá vào Quảng Nam từ đời Thiệu Trị.

Trong gia phả có nói về chính sách của nhà Nguyễn với con cháu nhà Lê như sau: cho miễn sưu thuế đời đời con cháu, cho hưởng đất công điền làm ăn. Song không cho thi cử dù học hành giỏi, không được đi lính, hay dự thi võ trường, chỉ được làm thầy, đi buôn, làm nông. Nói chung là văn võ bất dùng. Con trai không được khai theo họ cha, nếu khai sẽ bị tru di gia tộc. Phải khai theo họ mẹ.

Bởi vậy, mới có sự thay đổi họ, thay tên từ Lê đến Nguyễn. Nhưng gần đây đã đổi lại họ Lê. Ví dụ khai ngoài là Nguyễn - Lê - Trung nhưng trong gia phả chỉ ghi Lê Trung còn chữ Nguyễn coi như không có. Vào thời Tự Đức, dòng họ Lê ở Thanh Hoá và Quảng Nam thường có quan hệ với nhau bằng thư từ và thăm viếng.

Sau khi nhận được thư của ông Võ Thành Sơn đề ngày 22 tháng 9 năm 1961 gửi cho ông Nguyễn Thượng Khánh; trước áp lực của công luận, ngày 1 tháng 11 năm 1961, ông Khánh từ Sài Gòn bay ra Đà Nẵng và cũng để tìm đến thân tộc của mình mà từ lâu do biến động lịch sử đã bị gián cách, làm cho hồ sơ của dòng họ bị “tam sao thất bản”, “truyền khẩu nhiều hơn quyền thư”.

Đây cũng là dịp để ông xác minh lại những điều ông đã công bố về cái chết của vua Quang Trung với sự chính xác của các bản gia phả đều được đưa để xem xét cẩn thận dưới sự giám sát của một Hội đồng có quyền lực được thành lập ở Quảng Nam - Đà Nẵng.

Bút chiến giữa các nhà văn, các học giả, do những người trong Hoàng tộc họ Lê ác hệt như vậy và kết thúc đã thuộc về người có lý, khi họ đã có đủ chứng cứ khoa học nhưng vẫn không đánh tan được mối hoài nghi về Ngọc Hân - thủ phạm trong cái chết Quang Trung.

Đến năm 1968, Nguyễn Phương - nhà viết sử có tiếng ở miền Nam vẫn còn nghi ngờ, ông cho rằng, “Quang Trung đã bị đầu độc và người bị tình nghi đã chủ trương việc sát nhân đó chính là Bắc cung Hoàng hậu. Sự thật thế nào, khó mà phán quyết” (1).

Đến đây chúng ta thấy hậu quả tai hại của một tư liệu công bố thiếu giám định khoa học, mà phản

lớn là do trí tưởng tượng tạo nên, cho dù ai đó có mạo danh là nhà viết sử. Nói như nhà văn Pháp - Bossuet đã từng mỉa mai loại học giả này:

Depuis qu'il y a des historiens il y a plus d'histoire. Nghĩa là: “Từ khi có những nhà viết sử thì không còn sử nữa”.

- Ngọc Hân đã lấy Vua Gia Long?

Dưới thời Tây Sơn, có hai phụ nữ nổi danh làm rạng rỡ cho truyền thống phụ nữ Việt Nam là nữ tướng Bùi Thị Xuân và nữ sĩ tài hoa Lê Ngọc Hân. Nhưng cuối cùng cả hai bà và gia đình họ đều phải chịu cảnh đắng cay thê thảm hiếm có trong lịch sử khi triều Nguyễn với tư cách là người chiến thắng đã ập đến Phú Xuân từ năm 1801.

Một năng lực phi thường nào tự nó sẽ để lại những dấu ấn khó quên cho người đời sau. Bởi thế, dưới thời các vua triều Nguyễn, ở Huế có truyền tụng nhiều câu ca và truyền thuyết về công chúa Ngọc Hân.

Có thuyết cho rằng: Vào năm Tân Dậu (1801), Nguyễn Ánh sau khi chiếm được Phú Xuân, vua Cảnh Thịnh và một số quan thần, hoàng tộc thoát chạy ra Bắc, còn Ngọc Hân công chúa và hai con phải cải trang, thay tên đổi dạng vào lánh nạn ở Quảng Nam. Được ít lâu thì bị phát giác, quan quân nhà Nguyễn bắt giải về Phú Xuân và xử theo trọng hình, theo lối “tam ban triều đình”.

Thuyết này về sau được sách vở hoá trong tập sách Nhân vật Tây Sơn xuất bản dưới thời Pháp thuộc .

Ngô Tất Tố trong bài Lược sử công chúa Ngọc Hân (1952) thì cho là Lê Ngọc Hân đã tự tử, còn hai con phải thắt cổ mà chết. Nhất Thanh (1971) thì cho là Gia Long đã giết hai con của bà một cách kín đáo còn Ngọc Hân thì thả cho về quê mẹ. Lê Tư Lành (1978) thì cho rằng hai con của bà chạy vào ẩn náu ở Quảng Ngãi, bị Gia Long bắt chém, còn Ngọc Hân bị bắt ở Phú Xuân ...

Thuyết thứ hai là một trang tình sử bi hùng giữa Ngọc Hân và Gia Long được thi vị hoá và hiện thực hoá nên được nhiều người kể, nhiều người ưa nghe và có nhiều sách vở biên chép.

Thuyết này cho là: Năm Nhâm Tuất (1802), triều Tây Sơn bị diệt, Gia Long bắt được Ngọc Hân công chúa, thấy nàng có nhan sắc kiều diễm, có sức quyến rũ các bậc tu mi, đã không kìm được xúc động trong buổi sơ ngộ tại Phú Xuân. Gia Long đưa truyền nọp công chúa vào cung. Tả quân Lê Văn Duyệt can “không nên lấy vợ thừa của giặc” nhưng nhà vua không chịu nghe, lại đáp:

- Tất cả giang sơn này, cái gì không lấy từ trong tay giặc, cứ gì một người đàn bà?

Vào cung, Ngọc Hân sinh cho Gia Long hai con là Hoàng tử Thường Tín và Quảng Oai.

Người đời lại bêu dếu:

Số đâu có số lạ đời

Con vua mà lại hai đời chồng vua.

Thấy thú vị, người Pháp có mặt ở Huế cũng ngâm nga nội dung hai câu trên:

Quen rare destin que celui de cette femme. Fille de Rois, elle épouse successivement deux Rois.

Mặc dù đã có người giải thích nhân vật ám chỉ trong câu ca dao trên là Ngọc Bình, em ruột của Ngọc Hân chứ không phải là bà. Nhưng tội nghiệp, vẫn không giải thoát được cái án tình cho Ngọc Hân trong dư luận của người dân xứ Huế.

Trang tình sử này lần đầu tiên được giải thích trên tạp chí Nam Phong số 103, năm 1926 bằng chữ Hán, nhưng không ghi tên tác giả với tiêu đề Ngọc Hân công chúa dật sử. Người viết thuật lại rằng:

Vua Thế tổ bốn triều nhà Nguyễn để yên công chúa trong một cái dịch đình (ngôi đền bên cạnh) cho người hầu hạ cung phụng. Có người trong đám đầy tớ của vua Gia Long cho rằng: Công chúa Ngọc Hân là vật dư thừa của Tây Sơn và can gián vua, nhưng nhà vua bảo:

- Đất và dân ngày nay, không có một món gì là không phải vật thừa dư của quân Tây Sơn thì mới làm sao?

Về sau vua Gia Long cho Công chúa Ngọc Hân về Bắc theo quê quán của mẹ ở Bắc Ninh cho đến lúc chết.

Cho đến năm 1941, trong tập san B.A.V.H . (Đô thành hiếu cổ) xuất bản ở Huế có bài viết của Phạm Việt Thường nhan đề: Les caprices du génie des Mariages ou extraordinaire destinée de la princesse Ngọc Hân (Sự trớ trêu của ông tơ, bà Nguyệt hay duyên số kỳ lạ của Công chúa Ngọc Hân).

Bằng một bút pháp tiểu thuyết có sức lay động lòng người dữ dội, Phạm Việt Thường đã viết:

Một đêm dưới ánh sáng lờ mờ của ngọn đèn trong một căn phòng âm u, Ngọc Hân thấy một người đàn ông trắng kiện và uy nghi chậm chạp tiến về phía mình rồi cúi chào.

Ngọc Hân run lên và đánh liều hỏi:

- Này võ tướng Nguyễn Quân, người muốn gì ở ta? Người kia cười và đáp:

- Không can chi mô. Bà đừng sợ, võ tướng Nguyễn Quân cũng là một người mà có lẽ còn nhân từ hơn cả một võ tướng Tây Sơn.

Thấy Ngọc Hân im lặng, người bí mật nói tiếp:

- Thưa Hoàng hậu, dù việc xảy ra như thế nào, thì cung điện này vẫn là của bà!

- Nhưng thưa tướng quân! Đối với tôi, cung điện này chỉ còn là một nhà tù!

Ngọc Hân đáp rồi òa lên khóc. Trong đau khổ, Ngọc Hân càng làm cho vị tướng thêm xao xuyến và càng yêu quý nhan sắc tuyệt vời của bà hơn. Để tỏ lòng tôn kính Ngọc Hân, vị võ tướng nói mấy lời an ủi rồi rút lui.

Sau một đêm thao thức không ngủ được, Ngọc Hân ngồi dậy uể oải cả người giữa những tiếng chim kêu êm vui và hình như còn nghe những tiếng gào thét của quân lính đang tấn công vào kinh thành. Nàng buồn phiền không muốn trang điểm gì cả! Bỗng nàng thấy một người mang trang phục đế vương tiến dần về phía mình. Nàng nhận ra người ấy là kẻ lạ mặt đêm hôm qua. Đó chính là đích thân Nguyễn Ánh. Ngọc Hân đứng dậy xin lỗi về sự nhầm lẫn đáng tiếc của mình.

Nguyễn ánh trong sự rạng rỡ của mình, mỉm cười và nói:

- Hôm nay bà dậy sớm quá!

- Tâu Hoàng đế, chúng tôi suốt cả ngày đêm không ngủ.

- Bà là một Hoàng hậu anh minh. Bà nên biết rằng mặc dù có những cuộc thay đổi, nhưng nước Nam này vẫn giữ nguyên như cũ. Bà hãy khuây khoả, dẹp mọi ưu phiền. Cung điện Lâu đài này vẫn luôn luôn là của bà.

- Tâu, chúng tôi xin cảm tạ lời vàng ngọc của ngài nhưng. . . Ngọc Hân ghen ngào trong những tiếng nấc và nước mắt, đành bỏ dở câu không nói tiếp được nữa. . .

Một hôm, trong buổi thiết triều, viên đại thần hoạn quan Lê Văn Duyệt đã tâu với Nguyễn ánh:

- Chúng ta đã thắng, nhưng kẻ thù đã không chịu nhận là đã thua hẳn, chúng tôi không thể nào để bệ hạ bị một người đàn bà mê hoặc đến mức phải bỏ dở một sự nghiệp đã theo đuổi hàng bao năm nay! Xin bệ hạ tha lỗi cho chúng tôi. Mặc dù người ấy nhan sắc tuyệt vời nhưng vẫn là vợ của kẻ thù nghịch! Gái đẹp không thiếu gì. Bệ hạ không nên để cho thanh danh của mình bị hoen ố bởi sự quyến rũ của một người đàn bà, chúng tôi xin bệ hạ nghĩ lại. .

Nguyễn Ánh mỉm cười và điềm tĩnh đáp:

- Khanh nói đúng. Đàn bà đẹp có nhiều thật, nhưng nếu không có một người nào vừa ý Trẫm thì sao? Ngọc Hân là vợ của kẻ phản nghịch! Đó chỉ là một tiếng gọi tàn nhẫn! Ngọc Hân là một người đàn bà đáng yêu, đáng kính và Trẫm tin chắc rằng trên thế giới, người ta không sao tìm được một người đàn bà thứ hai như thế. Sau khi biết có Ngọc Hân, Trẫm không muốn yêu một người nào khác nữa, trong 24 năm chiến đấu vào sinh ra tử, Trẫm không một giây phút nào sao lãng trách nhiệm cao cả của Trẫm. Khanh hãy tin chắc rằng, ngày nay không thể nào vì một người đàn bà mà Trẫm lại từ bỏ sứ mệnh của mình, ái tình là ái tình, nó không liên quan gì đến mục đích lớn lao mà Trẫm theo đuổi nó

cũng không liên quan gì đến ý chí sắt đá của Trẫm để đạt cho kỳ được mục đích ấy. Hậu thế sẽ không chê trách gì đến ông vua đã biết yêu, chắc khản và cả đĩnh thần cũng vậy!

Trước ý chí kiên quyết của Nguyễn Ánh, triều đình đành chịu bó tay và Ngọc Hân vui vầy bên duyên mới, quên lãng chuyện xưa. . .

“Lúc sinh thời, vua Lê Hiến Tông có đặt mua tại Trung Quốc một loại gỗ thành khí đã chạm trở sẵn để xây dựng một ngôi điện. Khi gỗ sang đến nơi thì Hiến Tông đã chết, người thâu bèn gửi thẳng vào Huế. Gia Long muốn làm vui lòng Ngọc Hân đã nhận gỗ ấy và dựng lên trong Đại Nội một ngôi điện nguy nga mà người ta gọi là Điện Cần Chánh ngày nay, Đền đây, ngôi bút của Phạm Việt Thường lại kết thúc bằng một lời hoài cổ, da diết:

“Ngày nay, những khách qua đường hiềm hoi dừng lại trước đền thờ Quảng Oai quận công và Thường Tín quận công, hai cái chòi trơ trụi còn lại của công chúa Ngọc Hân với Gia Long mà không thể thốt lên một tiếng thở dài nào ruột khi thấy cái đền thờ trong cảnh đổ nát và sắp tiêu vong với thời gian”.

Trên đây là những truyền thuyết và tiểu thuyết hoá về chuyện tình của công chúa Ngọc Hân vào cuối đời một thiếu phụ goá chồng ở tuổi 22, năm ngoài 30 thì gặp Nguyễn Ánh, chuyện tình diễn ra trong cung cấm của triều Nguyễn được mô tả hết sức ly kỳ và dễ gây ấn tượng “có thật” trong lòng người đọc.

Và cho đến ngày nay, vẫn không ít người cho đó là một thiên tình sử có thật, đặc sắc của xứ Huế. Đến nỗi Nguyễn Thiệu Lâu (1961) mệnh danh là nhà sử học vẫn cho rằng Ngọc Hân công chúa đã lấy Gia Long là chuyện có thật (1).

Sự thật thì Cuộc đời Của Công chúa Ngọc Hân không phải như thế. Ngọc Hân sinh ngày 27 tháng 4 năm Canh Dần (tức 25 - 5 - 1770), là công chúa có tài sắc hơn cả trong số các cô con gái của vua Lê Hiến Tông (Cảnh Hưng).

Năm 1786, sau cuộc hôn phối tổ chức trọng thể ở kinh đô Thăng Long, Ngọc Hân về Phú Xuân sống với vua Quang Trung, gắn bó đời mình với sự nghiệp người hùng “áo vải cò đào” bằng một sức đồng cảm đặc biệt. Bà đã có với Quang Trung hai người con, một trai và một gái, hoàng tử tên là Nguyễn Văn Đức và công chúa Nguyễn Thị Ngọc sau đổi thành họ Trần: Trần Văn Đức và Trần Thị Ngọc Bảo. Hai người con của bà Ngọc Hân sống ở Huế cho đến 1801.

Barizy, một sĩ quan người Pháp theo chân Nguyễn Ánh vào Huế ngay từ những ngày đầu của cuộc thắng thế ở Phú Xuân đã ghi lại trong bức thư viết vào ngày 16 tháng 7 năm 1801 như sau:

Nhà vua (Nguyễn Ánh) bảo tôi đi xem mặt các cô công chúa của kẻ tiếm vị (tức Quang Trung). Tôi đến đó, họ ở trong một căn phòng hơi tối, không phải là một phòng sang trọng, có tất cả 5 công chúa. Một cô 16 tuổi, theo tôi là một cô gái đẹp, một cô 12 tuổi là con gái của bà công chúa Bắc Kỳ (tức Ngọc Hân), em này cũng coi được, còn 3 cô nữa từ 16 tuổi đến 18 tuổi thì nước da hơi nâu, diện mạo cũng dễ thương. Ngoài ra còn có 3 con trai, có một em độ 16 tuổi cũng da nâu nhưng nét mặt thì tầm thường, còn em trai kia độ 12 tuổi là con của bà công chúa Bắc Kỳ thì diện mạo rất đáng yêu và có những cử chỉ rất dễ thương.

Trong những hoàng tử, công chúa, quan lại và vợ của các quan lại cao cấp bị Nguyễn ánh bắt được ở Phú Xuân có rất nhiều phụ nữ Barizy đã đến tận nơi để kiểm nhận nhưng không thấy có Hoàng hậu Ngọc Hân, như cách ghi của ông ta là công chúa Bắc Kỳ. Điều đó làm cho chúng ta nghĩ rằng, vào năm Nguyễn Ánh chiếm Phú Xuân (1801), Ngọc Hân công chúa không còn ở Huế nữa. Cũng chính vì lý do đó, mà các con của bà phải chịu bơ vơ trong cung cấm để cuối cùng đành chịu cho Nguyễn Ánh bắt.

Điều đó nhằm xác minh về sự chính xác ngày chết của Ngọc Hân, được ghi trong bản phả ký họ Nguyễn Ngọc ở làng Phù Ninh, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh là Tốt vu Kỷ Mùi niên, thập nhật nguyệt

sơ bát nhật, tức là chết vào ngày mùng 8 tháng 11 năm Kỷ Mùi, dương lịch nhằm vào ngày 4 tháng 12 năm 1799.

Phan Huy Ích đã soạn 5 bài văn tế chữ Nôm, có ghi chú rõ là Văn tế hoàng hậu (tức Ngọc Hân) soạn vào năm Kỷ Mùi, tức năm 1799, trong Dụ am văn tập

Sau đây là bài soạn cho vua Cảnh Thịnh làm chủ tế với đề là Kỷ Mùi đông nghĩ ngự điện Vũ Hoàng hậu với những lời lẽ hợp hoàn cảnh của bà Ngọc Hân như sau:

Than ôi! Nguyệt in phách quế, mái trường thu vừa rặng vẻ lầu lầu, sương ủ hồn hoa, niềm thương uyên chợt rơi mùi thoang thoáng. Nẻo chân du quạnh cõi biết tìm đâu, niềm vinh mộ băng khuâng hằng chạnh tưởng.

Giọt ngân phái câu nên vẻ quý, duyên hảo câu thêm giúp mối tu tề, khúc thơ châu đội sánh tiếng hoà, khuôn nội tắc đã gây nên nhân nhượng

Lanh lạnh bút đỏ đua thơm, chói chói sách vàng rực sáng. Hồ đình ngậm ngùi cung nỏ, sắp rắp chìm châu nát ngọc đã từng nguyên, cung khôn bịn rịn gói nao, áp vì vun quế quên lan nên phải ngưng. Tự sung linh hay gìn giữ hiếu tư. Vâng tứ đức cùng thoả vui vinh dưỡng.

Noi tiên chí vậy đốc bề trí kính, dấu sân huyền đôi chôn sum vầy, cảm mẫu nghi mà thay buổi thừa hoan, vẻ áo vải xưa kia mừng tượng . Mong thể thiên từng chập thân cao, kiếm máy máy so le khôn lường.

Sương nắng hây rây ngăn trường thúy, bản khoản cơn lửa ngọc lò đan, gió mây xây phút ruổi xe loan. Khơi diễm nẻo non bông vườn lãng. Lễ theo tình trọn cuộc mới cam, đức so thọ mực câu chưa đáng. Dù ngự đóa di thể sữa măng vài chút, lòng quyến linh đành có vẻ đức vang thêm, dù ngự cảm cố khứ hương khói đôi phen, lệ áp tuất vốn còn nhuần gọi xuống, ấy tác vuông hằng chăm một tín thành ắt mấy chút cũng thấu trên linh sáng.

Ôi! Bóng quạnh nước mây thoi đưa ngày tháng. Chồi tiên lan nhường rã rơi bên thềm, dấu cũ vũ bông lạnh lũng dưới trướng. Nguyên cũ hân nay đã trọn vẹn, bên Đãng lãng quanh quất mạch liên châu. Khí thiêng dỗi để dặc dài. Trong thanh miếu ngọt ngào mùi quán sường. Rày nhân gác bánh liễn du, bày hàng thử trượng. Nhìn hân vệ hàng ngưng mọi vẻ, đường u hiển xa lìa, dăng điện diên gọi vái mấy lời, mối luân thường tỏ sáng.

Hỡi ơi! Cảm thay!

Căn cứ theo gia phả họ Nguyễn Ngọc ở Phù Ninh và văn cảnh trong bài văn tế Ngọc Hân mà Phan Huy Ích đã soạn thì nàng Ngọc Hân chết, tang lễ được tổ chức trọng thể ở kinh đô và được an táng tại Huế, trước khi Nguyễn Ánh đánh chiếm Phú Xuân 16 tháng. Chứ Ngọc Hân không hề bị Gia Long “gây tình” như những người giàu óc tưởng tượng hư cấu thành thiên tình sử Ngọc Hân - Gia Long hấp dẫn, hiếm có nên đã gây một ấn tượng mạnh mẽ cho người dân xứ Huế bao đời nay.

Còn hai người con của Hoàng hậu Ngọc Hân, theo tài liệu của gia đình bên ngoại “Lê tộc phả ký” cho biết thì Nguyễn Văn Đức hơn công chúa Nguyễn Thị Ngọc 2 tuổi. Ngày Phú Xuân thất thủ thì hai con của bà đã trên 10 tuổi, đã bị quân Nguyễn bắt giam, chắc chắn đều bị hành hình.

Theo Đại Nam chính biên liệt truyện, “vào năm Minh Mạng thứ 12 (1831), quan quân nhà Nguyễn vẫn tiếp tục truy tầm hậu duệ của Tây Sơn, bắt được Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Văn Lương, Nguyễn Văn Đâu, Đâu là con của Đức, tất cả đều bị xử chém ngang lưng”.

Liệt truyện ghi là 3 người trên đều là con và cháu của Nguyễn Nhạc cả. Phải chăng Liệt truyện đã chép nhầm Nguyễn Văn Đức là con của Nguyễn Nhạc, và cũng không có lý khi niên hiệu của cha là Thái Đức lại đặt tên cho con là Đức, thì Nguyễn Văn Đức bị bắt vào năm 1831 chính là Hoàng tử của Quang Trung Hoàng đế, con của Hoàng hậu Ngọc Hân, năm bị bắt đã gần 15 tuổi.

Mặc dù Liệt truyện đã chép dòng dõi Tây Sơn không còn sót một ai là nhằm trấn an nhân dân nhưng đã bộc lộ một vô lý. Ở độ tuổi 40 mà Nguyễn Văn Đức và Nguyễn Văn Lương chỉ có một người

con? Nhất là Đức càng hiểu sâu sắc rằng, cần phải nhanh chóng triển khai mạnh mẽ sức di truyền của nòi giống, càng nhanh, càng nhiều càng tốt sau khi bị nhà Nguyễn tiêu diệt.

Nhưng điều đáng tin là cả hai người con của bà Ngọc Hân đều đã bị bắt và đã bị giết, bị “chém ngang lưng” hay bị xử theo lối “tam ban triều đình” hoặc bị giết một cách kín đáo thì cũng đã chết rồi.

Đại Nam thực lục chính biên thì cho rằng, cả hai người con của bà Ngọc Hân đều bị chết non cả, khoảng đầu triều Gia Long, có một đò đốc cũ của Tây Sơn tên là Hải đã bí mật mang hài cốt của ba mẹ con Ngọc Hân từ Phú Xuân về táng trộm ở làng Phù Ninh quê ngoại. Bà Chiêu Nghi Nguyễn Thị Huyền đã cho xây mộ dựng đền, lập bia, dù đã cải trang nhưng bị phát giác. Vua Thiệu Trị ra lệnh phá huỷ đền thờ, đào hài cốt đổ bỏ xuống sông .

CÔNG CHÚA NGỌC HÂN CÓ YÊU VUA QUANG TRUNG KHÔNG?

Theo như cách mô tả của tác giả trong sách Hoàng Lê nhất thống chí, làm cho ta có cảm giác khôi hài là Nguyễn Huệ chẳng qua chỉ là một thứ “Thằng Bờm” trong truyền thuyết dân gian xưa - vua Lê cho đất Nghệ, Huệ cũng ừ, thường tước công thì có vẻ không chịu, nhưng khi hứa gả công chúa Ngọc Hân thì Huệ hớn hở trong lòng! Một học giả có tiếng về đất Thăng Long (T. Q. V) đã từng hỏi tôi:

- Lần đầu khi thắng trận ở Thăng Long, Nguyễn Huệ đi tìm cái gì trước tiên?

...

Tìm gái, Huệ sai một tên lính đi tìm, người lính dưới cờ đó chính là Nguyễn Hữu Chỉnh.

Lời nói đầy vẻ hiện thực ấy có khi đi quá xa sự thật nhưng vẫn chứa đựng một cốt lõi lịch sử của nó.

Rồi không ít người cho rằng Ngọc Hân lấy Quang Trung là cuộc hôn phối chính trị ở lúc thế nước chẳng đứng vững. Vì hiếu vợ cha nên Ngọc Hân phải cúi đầu nhận mệnh, đành phải “nước non ngàn dặm cũng phải ra đi”. Một cuộc ra đi lặp lại của thuở Huyền Trân vào đất Chăm 480 năm trước đó.

Sau đây là những trang tình sử về công chúa Ngọc Hân và Quang Trung từ lúc họ mới gặp nhau cho đến lúc cả hai người đều nhắm mắt, mà chúng tôi xin dựng lại trên cơ sở từ trong sử liệu.

Sau cuộc mai mối chớp nhoáng 3 ngày của Nguyễn Hữu Chỉnh, lễ cưới Ngọc Hân công chúa và Nguyễn Huệ được tổ chức hết sức trọng thể ở Thăng Long. Dân kinh đô bảo nhau rằng vua Hiến Tông đã chọn được rể tốt.

Từ đó, Ngọc Hân rời cung cấm nhà Lê về sống với Nguyễn Huệ ở trong phủ của mình phủ nằm bên bờ sông Nhị.

Lúc đầu Ngọc Hân có vẻ thẹn thùng, bẽn lẽn vì chưa quen, mặc dù đó vẫn là đất Thăng Long muôn thuở của nàng. Nhưng hôm nay, người gần gũi sớm hôm bên nàng không phải là những giai nhân quen thuộc, mà là một người đàn ông xa lạ. Mới mấy hôm trước đó, người dân Thăng Long đã chạy toé cờ vì tiếng đồn có một vị tướng từ phương Nam “mặt sắt đen sì” thân tốc đưa quân ra hành tội vua chúa ở kinh đô.

Đó là tâm lý, ‘ngờ ngờ’ của người dân Thăng Long thuở đó trước biến động lịch sử dồn dập đến chóng mặt mà mỗi việc xảy ra đều sẽ là bất ngờ. và cũng là tâm lý của muôn triệu phụ nữ trong buổi đầu “làm vợ người ta”.

Quyết định lấy công chúa Ngọc Hân làm vợ là chiến lược thu dụng nhân tài, trí thức Bắc Hà về với Phú Xuân của Nguyễn Huệ chứ không phải là chuyện trai gái thường tình như sách Hoàng Lê nhất thống chí miêu tả.

Biết được tâm lý của Ngọc Hân. Không sỗ sàng như những kẻ chiến thắng thường tình, Nguyễn Huệ muốn tạo một sự thân quen, một tình yêu xuất phát từ sự thông cảm và hiểu biết ngay từ đầu.

Sau lễ kết hôn, Nguyễn Huệ và Ngọc Hân đều lên kiệu đến bái yết tôn miếu nhà Lê, lễ xong hai người cùng về.

Như thấu hiểu được tâm trạng của Ngọc Hân, Nguyễn Huệ mở lời bông đùa, dí dỏm.

- Con trai con gái nhà vua, đã có mấy người được vẻ vang như nàng?

Công chúa đáp:

- Nhà vua ít lộc, các con trai con gái ai cũng thanh bạch nghèo khó, chỉ riêng thiếp có duyên, lấy được Lệnh công, ví như hạt mưa, bụi ngọc bay ở giữa trời được sa vào chôn lều đài như thế này, là sự may mắn của thiếp mà thôi.

Nghe Ngọc Hân thủ thi lên nổi niềm đố, Nguyễn Huệ lấy làm thích thú, tâm đắc.

Đó là lời trao duyên đầu tiên giữa Nguyễn Huệ và Ngọc Hân được sử sách ghi lại.

Như thế, xem ra chuyện gia thất đã hết oán thù, việc tuổi tác đã hết cách biệt. Vì lúc Ngọc Hân ở tuổi 16, lần đầu tiên lấy chồng thì Nguyễn Huệ tuổi đã 33 và cũng có nhiều đời vợ.

Từ đó, việc nước, việc nhà, hai người đều eo bàn bạc, chiều chuộng, tôn trọng và thống nhất với nhau. Sau ngày hợp hôn, Ngọc Hân về sống với Nguyễn Huệ. Nguyễn Huệ hỏi Ngọc Hân về đức tính của các hoàng tử, hoàng thân, đặc điểm từng người. Công chúa đã thật tình kể hết mọi điều cho Nguyễn Huệ nghe.

Chỉ có một điều vì tình thân sơ giữa anh là Sùng Nhưộng Công và cháu là Lê Duy Kỳ (Chiêu Thống) là Ngọc Hân đã không thành thật cho lắm, để sau này, vì vợ mà Nguyễn Huệ có định kiến không tốt với Chiêu Thống.

Khi Nguyễn Huệ hỏi về nhân phẩm của Hoàng Tụ Tôn (Duy Kỳ), vì sợ Hoàng Tụ Tôn giành mất ngôi của Sùng Nhưộng Công nên Ngọc Hân đáp:

- Nhân phẩm của Hoàng Tụ Tôn cũng tầm thường thôi!

Nhưng về sau, những phẩm chất của Lê Chiêu Thống đã phơi bày thì lời nhận xét ban đầu đó của Ngọc Hân cũng hoàn toàn chính xác.

Bởi thế, lúc Lê Hiển Tông trong cơn hấp hối, đình thần nhà Lê bàn lập Tụ Tôn (Duy Kỳ) sai người sang hỏi ý kiến Nguyễn Huệ, Nguyễn Huệ không tán thành. Khi biết ý kiến không chịu lập Duy Kỳ lên ngôi làm triều thần hoang mang, không biết phải giải quyết ra sao, thì có một người trong Hoàng tộc đầy quyền lực đó là Hoàng thân Vượng quận công, đã lớn tiếng nói:

- Tụ Tôn không được làm vua, thiên hạ ắt loạn. Họ Lê sẽ mất, ấy là tại lỗi công chúa Ngọc Hân. Công chúa thực đã làm hại đến việc lớn của xã tắc, hãy xoá tên trong sổ Hoàng tộc đi, để cho công chúa về nước Tây Sơn mà yên hưởng giàu sang, họ ta chẳng thiết gì một con người ấy.

Trong buổi đình nghị đó có cả Ngọc Hân, nghe những lời lẽ áp đảo cả điện đình của Hoàng thân Vượng quận công làm công chúa vô cùng sợ hãi, Ngọc Hân liền chạy về phủ xin với Nguyễn Huệ, bây giờ cũng do nghe vợ nên Nguyễn Huệ mới chịu bằng lòng.

Dù Hoàng tộc chưa xoá sổ Ngọc Hân trong tộc phả nhà Lê nhưng từ đó, tâm lý ly khai đã nổi dậy mạnh mẽ trong lòng các tôn thất nhà Lê, Ngọc Hân cũng tự cảm nhận được điều đó, giữa Lê và Nguyễn Huệ, có lẽ Ngọc Hân đã đứng hẳn về phía Tây Sơn, đó không chỉ là tâm lý của một phụ nữ tuổi 16 bồng bột biết yêu lần đầu, là lúc “cả trái ầu cũng tròn” hướng hồ bị những lời lẽ xua đuổi, tàn nhẫn của Hoàng thân Vượng quận công và tôn thần nhà Lê, Nguyễn Huệ mạnh mẽ mà bao dung, Ngọc Hân tìm đến ông là một sự chính xác của cuộc đời. Chỉ có Nguyễn Huệ mới rửa được mối nhục, là người duy nhất tháo gỡ được nhưng nổi niềm tâm sự “tơ vò” của nàng lúc đó.

Sau khi vua Hiển Tông chết, vừa sợ hãi vừa thành kiến với vợ chồng Ngọc Hân, nhưng để khỏi bị Nguyễn Huệ làm trở ngại trong lễ lên ngôi của vua mới nên sau khi đã khâm liệm xong xuôi, Chiêu Thống mới cho người qua trình báo với Nguyễn Huệ, đã làm cho Nguyễn Huệ tự ái.

Nguyễn Huệ đã biết trước mọi sự việc và những diễn biến trong nội đình của nhà Lê, nhưng trước đó vẫn sai lính chuẩn bị mọi nghi thức để sang lo tang lễ. Nhưng tôn thất nhà Lê đã không có lời mời, Nguyễn Huệ cho là tự tôn coi mình là người ngoài “dâu chính lễ, rể người dung”, nhưng đây không phải là việc nhà dâu với rể mà là việc nước, nên Nguyễn Huệ tức giận, liền sai người vào triều bắt hoãn lễ lên ngôi vua của Chiêu Thống, có ý lập một người khác.

Thật không ngờ, khi tôn thất nhà Lê cho người vào báo với Nguyễn Huệ thì đình thần đã làm lễ tẩn phong cho Chiêu Thống. Sứ giả Tây Sơn nhận lệnh của Nguyễn Huệ đi ngay, nhưng mới bước vào cung phủ nhà Lê thì lễ đăng quang cũng vừa bế mạc. Đình thần nhà Lê coi là việc đã rồi liền sang báo với Nguyễn Huệ - Huệ càng giận, liền đòi công chúa Ngọc Hân về phủ của mình rồi mắng rằng:

- Tiên đế là của chung thiên hạ, không phải là riêng của hoàng tộc, ta thương mến Tiên đế, hôm qua vì tránh sự hiềm nghi không dám vào thăm, hôm nay muốn kịp lúc chưa khâm liệm, tới nơi để thấy được mặt ngọc, cho trọn cái tình rể con. Song tự dung ta đến, e rằng không phải phép, sao hoàng tộc lại gạt ta ra ngoài, không thèm mời? Nếu không có ta, thử hỏi triều đình sẽ thành cái gì? Chính sự sẽ ra cái gì? Có sao dám sơ xuất đến như vậy? Ta thử bỏ đây mà xem thử hoàng tộc sẽ làm ăn ra sao?

Nói xong Nguyễn Huệ truyền lệnh cho toàn quân chuẩn bị hành trang để sớm hôm sau rút quân về Nam.

Trong khi xác cha chưa chôn, tang gia bối rối lại nghe Nguyễn Huệ quyết đoán như vậy. Như lửa đốt trong lòng, Ngọc Hân khóc lóc van xin Nguyễn Huệ ở lại. Mặt khác ngầm cho người sang bày tỏ sự tình với Tự Hoàng. Chiêu Thống vội vàng cho người qua phủ của Nguyễn Huệ để tạ tội và xin Nguyễn Huệ ở lại. Bấy giờ, Nguyễn Huệ mới thôi viết rút quân.

Đến ngày lễ thành phục, Tự Hoàng mời Nguyễn Huệ vào điện tế. Nguyễn Huệ mặc đồ tang, đứng ở trên điện tế, xem xét lễ nghi hết sức chu đáo, lúc đang hành lễ thấy viên quan thái giám có thái độ cười nhạt thiếu nghiêm túc. Nguyễn Huệ sai lính ra chém ngay. Nguyễn Huệ suốt ngày đêm sửa sửa lễ tang, các đồ lễ tế tuy đơn giản nhưng lễ nghi rất trọng thể, không thiếu một thứ gì.

Nguyễn Huệ nói với triều thần nhà Lê:

- Tôi vâng mệnh vua anh đem quân ra ngoài cõi đi hay ở không còn kỳ hạn nhất định. Tôi vì nghĩa tôn phù mà tới đây, may mắn đã làm xong việc. Nay tôi đã là chàng rể, muốn ở cho hết đạo hiếu với nhạc gia, làm cho xong sớm việc tang tế kịp khi tôi chưa rút về để cho trung hiếu vẹn cả hai bề, đó là ước muốn của tôi vậy.

Đến ngày đưa linh cữu, Nguyễn Huệ cười voi, đem ba ngàn quân hộ tống tử cung xuống bến đò, rồi cho lễ rước tử cung xuống thuyền đầu vào đó, mới quay trở lại. . .

Tang lễ xong, công chúa Ngọc Hân về phủ, như hiểu ra được sự vừa lòng của vợ, Nguyễn Huệ nói:

- Tiên đế có hơn ba mươi người con trai, ngày nay báo hiếu lại chỉ có một người con gái, nào có ai giúp đỡ may mắn? Người xưa bảo: “Con gái làm rạng rỡ cho nhà cửa” quả đúng thật?

Công chúa cảm tạ và nói:

- Nhờ công đức của Thượng công, thiệp được báo hiếu với Hoàng khảo, mở mặt với anh chị em, tục ngữ vẫn nói: “Trai không ăn mày vợ, gái phải ăn mày chồng” chính là thế đó?

Nghe vợ nói, Nguyễn Huệ lấy làm khoái chí. Nguyễn Huệ - Ngọc Hân cả hai đều thông minh, biết điều, họ có cuộc sống gia đình trọn tình, vẹn hiếu thủy chung.

Ngay cả người khó tính như Nguyễn Nhạc mà cũng không tiếc lời khen Ngọc Hân.

Lúc Nhạc ra Thăng Long liền tìm ngay đến phủ của Huệ, Nguyễn Huệ dắt tay Ngọc Hân ra tận cửa phủ chào và nói hết sức thật với anh, Nguyễn Nhạc liền nguôi cơn giận và cũng không đếm xỉa gì đến việc Huệ đã bất kính với anh, không chấp hành nghiêm lệnh của Thái Đức, mà mở lời, Nguyễn Nhạc khen ngay:

- Chà, em vua Tây Sơn làm rể vua nước Nam môn đăng hộ đối như thế là tuyệt, mỗi nhân duyên đẹp thật.

Rồi lại nói với Ngọc Hân:

- Người quý giá thế này thực không hổ thẹn làm cô em dâu của ta.

Thấy hai vợ chồng Nguyễn Huệ sống với nhau thật hạnh phúc, Nguyễn Nhạc thềm thường, muốn có người vợ như Ngọc Hân. Nhạc đã thô lỗ gợi ý với Nguyễn Hữu Chinh:

- Chú Thơm ra đây được người làm mối cho cô vợ đẹp riêng ta lại không ư?

Chinh thưa:

- Chỉ sợ Thánh thượng chê gái Bắc Hà quê mùa mà thôi, nếu như Thánh thượng rộng lượng bao

dung, thì sự đó cũng không phải là khó!

Nhạc cười, rồi nói.

- Thế thì người còn nợ ta đây, phải trả mau đi nhét Sau khi về Phú Xuân, chúng ta chỉ biết mối quan hệ vợ chồng Ngọc Hân - Nguyễn Huệ qua vài sự kiện như:

- Năm 1787, sứ bộ Trần Công Xán vào Phú Xuân đòi lại đất Nghệ An, tuy không được, nhưng lúc tiễn về, Nguyễn Huệ đem tặng một trăm nén bạc và bảo:

- Đây là quà công chúa gửi tặng, các ông đừng từ chối.

Mùa hè năm 1788, trong chuyến ra Thăng Long lần thứ hai của Nguyễn Huệ gồm 150 voi, 100 võng cáng, trong đó có hai chiếc kiệu sơn son thiếp vàng, một cái cho Nguyễn Huệ, một cái cho Ngọc Hân.

Do thiếu sử sách biên chép nên chúng ta không thể biết thêm những lời nói, cử chỉ triu mến giữa hai vợ chồng Ngọc Hân và Nguyễn Huệ, mà chủ yếu là chỉ biết qua thơ văn của Ngọc Hân và thơ văn đương thời viết về Ngọc Hân.

Công việc của Bắc cung Hoàng hậu trong việc triều chính ở Phú Xuân lúc vua Quang Trung còn sống, được ghi lại trong một số biểu văn đương thời. Như một số bài biểu chúc mừng Ngọc Hân nhân dịp tết Đoan Ngọ (5 - 5 âm lịch) có đoạn như sau - Bài biểu do triều thần chúc tụng.

“...Kính nghĩ Hoàng hậu u là ánh sáng toả lan của lá ngọc cành vàng, là chi nhánh của sông Ngân, sông Phái. Lúc bà vu quy cung nhân theo thử bậc, thuận lòng giúp rập, giặt giũ áo xiêm, tiếng tốt đã chói lọi, nên cung kính thuận hoà, khi đưa dâu theo hàng trăm cỗ.

Lúc gà gáy, nửa đêm, Bà ân cần giúp Hoàng đế mặc áo thêm để lo việc triều chính. Đặt nền tảng đầu tiên là Bà, có một lần Bà đã ượng viên nhắc nhở quân binh mang áo giáp ra chiến trường thì phải mang về chiến thắng.

Về tề gia trị quốc, Bà đã tham gia vào việc chiến chinh của Hoàng đế. Bà khiêm nhường hoà nhã, vẫn phát huy mãi cái phẩm chất trong sáng tự nhiên”.

Một bài biểu khác chúc mừng Hoàng hậu Ngọc Hân có đoạn: “kính nghĩ Hoàng hậu bệ hạ là dòng dõi Hoàng tộc, ân đức rạng rỡ, đánh đàn rủ áo mà hoà mục phong hoá thanh trong. Đọc kinh Thư, giải kinh Dịch làm nền tảng cho việc đẹp đẽ dồi dào, đưa mày quấy tay, siêng cần lo việc thành tựu. nghiệp cả. Sinh nhà Hạ, hưng nhà Chu, tạo lập nên, công nghiệp lớn”

Lúc sống ở kinh đô Phú Xuân, có thể Ngọc Hân đã sáng tác nhiều thơ văn, nhưng chúng tôi mới tìm được có ba bài:

- Biểu chúc mừng Quang Trung nhân dịp lễ tứ tuần (1792).

- Ai tư văn.

- Văn tế vua Quang Trung

Dù mới tìm được có ba bài, nhưng Quang Trung là chủ đề cảm xúc lớn lao trong sự nghiệp sáng tạo thơ văn của Ngọc Hân.

Có người cho rằng, tác phẩm tiêu biểu nhất của thời Tây Sơn có lẽ là bài văn tế vua Quang Trung của Ngọc Hân. Nếu giá trị đích thực của văn tế là ở chỗ chọn điển cố súc tích cho hợp với tình cảnh đang có thì bài văn tế của Ngọc Hân không thua gì một bài văn tế nào mà chúng ta có được.

Dù là thể loại văn tế, nhưng bài văn tế của Ngọc Hân chứa đựng một nỗi lòng da diết thương tiếc quay quắt đối với vua Quang Trung.

Tơ rút tâm lòng ly biệt

Châu sa, giọt lệ cương thường.

Nhớ phen bên Nhị thuận buồm, hội báii việt chín châu lừng lẫy. Vừa buổi Cầu Ngân sẵn nhịp, đoàn ỷ la đôi nước rõ ràng.

Hôn cầu đã nên nghĩa cả.

Quan san bao quản dậm trường. . .

Nhưng tiếng lòng của Ngọc Hân đối với Quang Trung sâu kín, bão táp nhất vẫn là nội dung chứa đựng trong bài Ai tư vãn. Tiếng lòng đó lúc nức nở, nghẹn ngào, tan nát nhưng có lúc dồn dập, hùng hồn, kiêu hãnh như chính cuộc đời của bà và vua Quang Trung.

...Mà nay áo vải cờ đào

Giúp dân dựng nước biệt bao công trình.

....

Trần trọc luống đêm thâm ngày tối

Biết cậy ai dập nổi bi thương .

Trông mong luống những mơ màng

Mơ hồ bằng mộng, bằng hoàng như say

Khi trận gió hoa bay thấp thoáng

Ngờ hương trời bằng lãng còn đâu

Vội vàng sửa áo lên châu

Thương ôi! Quạnh quẽ trước lầu nhện giăng

...

Quyết liều mong vẹn chữ “tòng”

Trên “rường” nào ngại, giữa ‘dòng” nào e!

Con trúng nước thương vì đôi chút

Chữ “tình thân” chưa thoát được đi.

Vậy nên nán ná đôi khi

Hình nay còn ở, phách thì đã theo. . .

Tiếng lòng đó của Ngọc Hân đối với Quang Trung không thể là tình yêu giả tạo, lạnh lùng, chịu đựng. . . để rồi như ai đó đã buộc tội cho Bà . Và nếu như không có các nhà nghiên cứu hôm nay thì chắc không ai giải được nỗi oan thiên cổ cho Bà nơi chín suối.

Bà lấy vua Quang Trung đó chỉ là vì hiếu đối với cha, vì xã tắc của nhà Lê, nhưng lại bị Tôn thất của nhà Lê ruồng bỏ vì cho Bà ăn phải “bã” của Tây Sơn nên đã “phản phúc”.

Khi về với Quang Trung ở Phú Xuân, Bà đã trung hiếu trọn bề với chồng, với Hoàng hậu họ Phạm, với nhạc mẫu Nguyễn Thị Đồng, với con của mình và các con của những bà vợ khác, với thị nữ, quần thần nhà Tây Sơn.

Quang Trung chết, như đất vỡ - trời tan, một tai ương bất chợt ập đến, choáng váng, Ngọc Hân có thể chết đi được để vẹn chữ “tòng” dù là thắt cổ hay nhảy xuống sông. . . Nhưng vì hai con tuổi còn trúng nước, vì tình thâm cốt nhục nên bà chưa thể đi chung thuyền với vua Quang Trung. Thẻ xác còn đây nhưng hồn thì đã gửi gắp. Thế mà có người như Nguyễn Thượng Khánh lại cho rằng vì bà không kìm nổi sự cuồng nộ của một cơn ghen xé lòng, nên đã tự tay bỏ thuốc độc để giết Quang Trung. Mĩa mai thay?

Người viết lên điều đó để buộc tội Bà lại cũng mệnh danh là một tôn thất nhà Lê? Do cả tin vì những lời di huấn trong gia phả cũng do con cháu của nhà Lê truyền lại. Động trời đến thế, nhưng sự đời thì đó cũng chỉ là lẽ thường tình, vì tài năng nào xuất hiện chói sáng như những ngôi sao một thời, vụt tắt, để lại cho hậu thế. . . dù không biên chép thì cũng để lại truyền tích, người đời sau cứ thêu dệt và huyền hoặc cho ly kỳ, màu nhiệm.

Câu chuyện Ngọc Hân lấy Gia Long mới thấy cái kỳ quái của thứ tài liệu bất thành văn giàu sức tưởng tượng. Đó mới thấy cái tai vạ gây ra do những nhà văn đã quay lưng với sự thật, trớ trêu thay!

Cần phải trả lại sự trong sáng cho Ngọc Hân, một nỗi hàm oan, một nỗi đắng cay tủi nhục từ phía dòng họ của Bà, buộc Bà phải chịu đựng. Dòng họ của Bà đã hai lần giết Bà: Lúc Bà sống và sau khi

Bà chết. Quang Trung đã giải phóng tâm hồn Ngọc Hân, đưa Bà từ một con người thường tình thành một tài năng sáng tạo lớn của đất nước. Giờ đây Quang Trung đã chết, Bà cũng mất, ai là người giải phóng nỗi trầm luân bởi những nghi án lịch sử gán ghép cho Bà từ nhiều phía và đã quá lâu!

Hỡi những nhà văn! Những nhà nghiên cứu!

Không! Công chúa Ngọc Hân - Bắc cung Hoàng hậu của Hoàng đế Quang Trung không thể chết được mặc dù hài cốt của Bà đã bị vua Thiệu Trị ra lệnh đào bới đổ xuống sông!

VỀ VIỆC HOÀNG ĐẾ QUANG TRUNG CẦU HÔN VỚI CÔNG CHÚA NHÀ THANH

Gần đây, có một số nhà nghiên cứu không thừa nhận có sự kiện vua Quang Trung xin cầu hôn với công chúa nhà Thanh, Trung Quốc. Nhưng các tài liệu lịch sử để lại thì có xác nhận điều đó nhưng dừng lại ở nhiều mức độ khác nhau.

Sách Hoàng Lê nhất thống chí chép rằng: “Vua Quang Trung sau khi quyết định đánh Trung Quốc, bèn sai bày tội là Chiêu Viễn Vũ Văn Dũng sang nhà Thanh dâng biểu cầu hôn và đòi lại đất hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây”.

Điều đó là không phải do bản tâm của vua Quang Trung, chẳng qua muốn xem ý nhà Thanh ra sao mà thôi, nhưng vừa lúc ấy thì Quang Trung bị bệnh rời mắt”. Đại Nam chính biên liệt truyện ghi là: “Năm Nhâm Tý (1792), vua Quang Trung sai làm biểu văn sang nhà Thanh cầu hôn để dò ý vua Thanh và cũng để mượn cớ gây mối binh đao, nhưng vua bị bệnh không đi được”.

Như vậy theo hai tài liệu trên thì việc Quang Trung xin cưới một công chúa của Càn Long mới chỉ trong dự định của một ý đồ liên quan đến vận nước của hai bên.

Thuyết thứ 3: Với ý kiến mạnh mẽ, công bố vào năm 1943 trên báo Trung Bắc chủ nhật với đầu đề: phải chăng vua Càn Long nhà Thanh đã bằng lòng trả cho vua Quang Trung tỉnh Quảng Tây làm nơi đóng đô và gả công chúa” (1). Tác giả của bài báo đã dựa vào những chi tiết đáng tin cậy trong bản gia phả của nhà họ Vũ do ông Vũ Vĩnh Thứ, cháu ba đời của Vũ Văn Dũng soạn năm Bính Ngọ, niên hiệu Tự Đức 22 (1869).

Nhưng quan trọng nhất là một sắc mệnh của vua Quang Trung gửi cho Vũ Văn Dũng vào tháng 4 âm lịch (1791), do một phái viên đặc biệt của nhà vua cử đi từ Phượng Hoàng Trung Đô (Nghệ An) mang đến trực tiếp giao cho Vũ Văn Dũng, khi Vũ Văn Dũng đang nghỉ dài hạn ở nhà.

Bản sắc mệnh có nội dung như sau:

“Sắc Hải Dương Chiêu Viễn Đại đô đốc Đại tướng quân Dục vận công thần Vũ Quốc Công tiên gia lĩnh Bắc sứ kiêm toàn ứng tấu thỉnh Đông, Tây lưỡng Quảng dĩ khuy kỳ tâm, công chúa nhất vị dĩ kích kỳ nộ.

Thận chi! Thận chi!

Kỳ dụng binh hình thế tận tại thử hành.

Tha nhất tiên phong, Khanh kỳ nhân dã, khâm tai sắc mệnh.

Quang Trung tứ niên, tứ nguyệt, thập ngũ nhật”.

Dịch nghĩa:

Sắc sai Hải Dương, Chiêu Viễn Đại đô đốc Đại tướng quân Dục vận công thần Vũ Quốc Công được tiên phong làm Chánh sứ đi sứ Trung Quốc kiêm lãnh toàn quyền trong việc tâu thưa để xin lại đất hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây để dò ý và cầu hôn công chúa để khiêu khích tự ái vua Thanh.

Cẩn thận đây! Cẩn thận đây!

Hình thế dụng binh là ở chuyến này cả. Ngày kia làm tiên phong chính là khanh đây.

Sắc mệnh nhà vua.

Ngày rằm tháng 4 năm Quang Trung thứ 4 (1791).

Căn cứ theo các tài liệu thì đoàn sứ của Vũ Văn Dũng đã lên đường sang Trung Quốc và được bệ kiến với vua Càn Long, xin tâu hai việc: Xin cầu hôn và xin đất đóng đô. Đó chỉ là cái cớ, còn thực tâm là vua Quang Trung muốn dụng binh đánh Trung Quốc mà Vũ Văn Dũng chính là vị tướng tiên phong trong tương lai.

Vẫn theo nguồn tài liệu trong hồ sơ của gia đình họ Vũ thì hai việc ấy khi Vũ Văn Dũng tâu lên, được vua càn Long đích thân phê vào tờ biểu và đưa cho triều thần đình nghị.

Đình thần chưa kịp bàn xét thì ngay hôm sau, Vũ Văn Dũng nhân được nhà vua cho bộ kiến ở Ý Lương Các, Dũng lại tiếp tục dâng tấu xin vua Càn Long ban cho hai yêu cầu nói trên. Vua Càn Long đều chuẩn y cả hai đề nghị đó, nhưng nhà vua chỉ muốn trao cho một tỉnh Quảng Tây làm đất đóng đô mà thôi.

Sau ngày tiếp sứ đoàn của Vũ Văn Dũng ở Ý Lương Các, vua Càn Long đã sai bộ Lễ sửa soạn nghi thức cho việc cưới gả, định ngày cho công chúa sang nước Nam đẹp duyên với Quốc vương. Nhưng chỉ sau đó mấy hôm, Vũ Văn Dũng nhận được tin chẳng lành là vua Quang Trung đã mất. Mọi việc đều dang dở. Vũ Văn Dũng cùng đoàn sứ Việt Nam ôm mối hận trở về.

Việc chỉ có thế, mà ông Nguyễn Thượng Khánh lại đi quá xa, cho rằng hôn lễ đã được vua Càn Long và vua Quang Trung chuẩn bị chu đáo, và sẽ tổ chức tại cửa ải hai nước, lễ động phòng cũng diễn ra ở đó, điều đó dẫn đến hành động táo bạo của Ngọc Hân sau một cơn ghen, do không kiềm chế nổi nên đã ra tay giết vua Quang Trung bằng thuốc độc.

Nhưng chúng ta cần phê phán thái độ không dám nói đúng sự thật như một số nhà nghiên cứu gần đây, muốn né tránh sự việc “động trời” nói trên, dù đó là một sự thật lịch sử. Bởi vì trong hồ sơ Bang giao lục thời Tây Sơn có ba bức thư nói về việc cầu hôn (thỉnh hôn biểu) của vua Quang Trung. Sau đây là bản dịch tờ biểu cầu hôn.

“Thần vốn là kẻ áo vải, được nhờ ơn cả, lạt giữ cõi Nam. Từ khi vào triều cận nơi cung khuyết đã được cách làm lễ bảo kiên vẫn an. Lại được ban thưởng trọng hậu, ơn sủng dồi dào. Phàm là việc mà cõi phương Nam từ xưa nay chưa ai từng được ưu hậu như thần cả.

Đến khi thần về nước, lại được đặc ân mọi bề, cấp ban thánh chỉ, ơn cao lồng lộng của nhà vua thật không sao kể ra cho xiết! Thần là kẻ nhỏ nhoi ở nơi hẻo lánh xa xôi chẳng ngờ được thưởng ân lộc đến thế! Tấm lòng canh cánh ngày đêm mong sao sớm được đền đáp. Song thần chưa có dịp để thực hiện. Chỉ mong thường được gõ cửa trời, gần nhìn bóng nhật nhưng ở phương xa, núi sông cách trở. Sức muôn làm nhưng không được như ý. Hễ qua khỏi cửa Nam Quan thì thân cũng hoá thành sơ.

Thần vẫn mơ tưởng khúc nhạc quân thiều, ngóng trông Vân Hán, hằng e mình rồi cũng đến như hạng tầm thường, bị liệt ra ở ngoài vòng thanh giáo làm phụ lòng công ơn trời bể của Thánh từ. Trộm nghĩ - Thánh nhân tỏ lòng giúp đỡ phiến thần để nói lại chỗ sơ thành ra thân thiết, phần việc đều cư xử như đạo xưa.

Nước thần ban đầu, vua Kinh Dương chịu mệnh nơi Viêm Đế, bà Âu kết duyên cùng vua Lạc Long. Tổ nước Văn Lang mở cõi Giao Chỉ, trăm trai nối dõi, từng làm phen dậu phía Nam, may nhờ phúc ở Trung Hoa, được nổi danh là Văn hiến, thế đại dẫu đã xa, nhưng sử sách còn đủ để khảo xét.

Từ khi nhà Tống dấy lên, ràng buộc nước thần, nên mới ra ngoài vòng đức hoá, không liệt vào hạng minh đường, chỉ để như hạng hành bộ khác mà thôi.

Nhà Thanh ta được trời quuyến cố, rộng đến muôn phương, chỗ nào có bóng mặt trời soi đèn đều coi muôn dân như con chung một bọc, như con một nhà.

Kính nghĩ - Đại Hoàng đế bệ hạ đức ngang với trời đất, đạo cao hơn vua Hiên, vua Nghiêu, võ về cho chư hầu mến phục, dịu dàng cho người xa hướng về không phải là kiêu tầm thường như các triều đại gần đây.

Thần lạt được Thánh thượng coi như con ruột, liệt vào hàng thân vương. Phận này, dù tận nơi xa khuất, nhưng tình ấy vẫn kể như vô cùng.

Thiệt nghĩ - muôn vật đều không giấu mình được với trời đất. Con cái không thể giấu tính được với mẹ cha, thì chuyện riêng của gia đình không thể che giấu được bậc chí tôn. Mới đây, nhà thần gặp việc không may thiếu người giữ việc chăm lo hương khói. Trên nền xây dựng phong hóa cũng thiếu

người đỡ đỡ dân. Vậy muôn núp dưới bóng cây ngọc để bám vững vào gốc dân.

Ngưỡng trông Thánh triều phát tích từ nơi Trường Bạch, mang đèn phúc lành cho con cháu hàng ngàn, hàng ức, nối đời phồn thịnh. Lâu nay, cứ việc là vua thì chọn nơi quý hiếm để gả công chúa chứ không có lệ lập hôn đến các phiên thần ở cõi phương xa. Phép luật đã nghiêm nhặt như thế, thì làm sao có thể vươn tới cành ngọc cho được, chỉ vì một nỗi niềm riêng tư trông ngóng, việc cử trần trở mãi không thôi.

Trộm mong cành ngọc nhà trời lan rộng khắp mọi chốn mọi nơi, ngõ hầu thần được hưởng phúc lành theo dấu gót lân, đem phong hoá quan thư ban ra cho mọi lẽ, những việc tề gia thuận thảo ở chốn gia đình sẽ là mẫu mực để dân trong nước học theo. Tập làm quen với nề nếp chôn Trung Hạm gạt bỏ thói cũ, khiến thần dân trong nước thoả niềm ước mong của vòng đức hoá, cao sang. Mong sao dòng dõi của thần, đời đời được giữ mãi làm phiên phong, hưởng mọi sự tốt lành! Đó là điều mong lớn của thần. Do ở phương xa lại có việc xảy ra bất trắc nên thần đã bàn với bày tôi, ai cũng không dám nhưng vì thần mà họ đề nghị phải làm. Cửa vua muôn dặm, trông ngóng dăm dăm.

Nay đành đánh bạo mà làm, tự nghĩ cũng cần nên cân nhắc, nhưng vì tỏ lòng thành kính, sai kẻ bồi thần sang xin triều kiến, thay mặt thần, họ sẽ nói lên nỗi lòng thần muôn bày tỏ.

Mong sao cho được đấng anh minh rủ thương xét cho thần vì tấm lòng chân thành, trù mến, tha thứ cho thần những lời mạo muội, táo bạo trong việc xin cầu hôn.

Thần ở biên Nam, ngóng trông sao Bắc xin kính chúc Thánh thiên tử sông lâu muôn tuổi, mãi mãi là cha mẹ của dân vạn nước.

Thần xiết bao lo lắng, ngóng trông!”

QUANG TRUNG GIẢ QUANG TRUNG THẬT: NHỮNG NGHI VẤN VÀ HIỆN THỰC LỊCH SỬ

Sau chiến thắng lừng lẫy vào đầu xuân Kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung cử Nguyễn Quang Hiển cầm đầu một phái đoàn sứ đi Trung Quốc. Choáng ngợp trước vũ công hiển hách của vua Quang Trung nên vua Càn Long đã tiếp đoàn ta hết sức ưu hậu.

Vua Thanh sức cho Đốc phủ Quê Lâm bắt bọn Lê Chiêu Thống cạo đầu mặt quần áo Trung Quốc, cấp lương thực như mọi người dân thường để khi phái đoàn ta đến Quê Lâm sẽ đưa đến xem tận mắt, để Quang Hiển không còn nghi ngờ gì về việc bao che của Thiên triều, nuôi dưỡng cho bọn vua quan lưu vong này để về sau hòng có cơ hội đưa về nước hoạt động nữa.

Càn Long muốn xem tận mắt con người bằng xương bằng thịt Quang Trung như thế nào mà oai vũ làm kinh thiên động địa cả cõi Đông nên vua Thanh từ chối không nhận các phẩm vật mà sứ đoàn Nguyễn Quang Hiển dâng biểu, lấy cớ là vua Quang Trung chưa được liệt vào hàng phiên thần của Trung Quốc và muốn thế, thì sang năm (1790) Quang Trung phải đích thân đến kinh đô nhà Thanh triều cận nhân dịp triều thần tổ chức đại lễ Vạn Thọ mừng vua được tuổi 80

Ngày 26 tháng 1 năm 1790, sứ đoàn Nguyễn Quang Hiển về nước thì ngày hôm sau vua Quang Trung đã dâng biểu tạ ơn, và xin hứa sang năm sẽ sang triều yết (1).

Nhận được tờ biểu của vua Quang Trung trong đó ghi vào tháng 3 sẽ tiến kinh như yêu cầu của vua Thanh để chúc thọ đức vua 80 tuổi, Càn Long xem biểu ấy lấy làm vui mừng, rồi phê ngay vào tờ biểu:

...Ta sắp được gặp nhau là điều mong ước lớn. Rồi giao cho sứ thần để chuyển lại cho vua Quang Trung (2)

Trước khi tiến kinh, vua Quang Trung đã có công văn thông báo cho viên quản đạo Tả Giang có quốc thân Đặng Văn Chân, Phạm Công Trị, cùng một số quan chức và nhạc công soạn hơn 10 bài từ khúc, nhạc công đã luyện tập công phu, xin phái đi trước .

Khi thưởng thức 10 bài nhạc dân tộc của ta, Càn Long đã nhận xét: Đó là những ca khúc rất hợp lệ và liệt đội nhạc công vào hạng Thái thường để cho cung kính (3).

Tổng đốc Lương Quảng là Phúc Khang An tiếp tục báo về kinh cho vua Càn Long biết lịch trình và thành phần của đoàn như sau: Đoàn dẫn đầu là Quang Trung, Quốc vương, con là Quang Thùy cùng các quần thần cao cấp trong đó có Ngô Văn Sở. Ngày 29 tháng 3 sẽ khởi hành ở kinh đô Phú Xuân, ngày 15 tháng 4 sẽ qua biên giới . . .

Nhận được biểu tấu của Phúc Khang An, Càn Long xuống chỉ phong cho Nguyễn Quang Thùy làm Thế tử và đợi khi vào triều sẽ ban phát sắc thư, áo, mũ. . . Nhưng sau này, Càn Long mới biết mình đã bị nhầm. Quang Thùy không phải là đích tử của Quang Trung nên mới phong lại cho Quang Toàn (4).

Bài dụ của Càn Long có đoạn: “Đại Hoàng đế phong cho Quang Thùy làm Thế tử, thực không biết Quốc vương còn có con trưởng hiện ở lại giữ quốc đô (phú Xuân)... Đại Hoàng đế đã sai Nội các đổi làm tờ sắc khác để phong cho con trưởng là Quang Toàn làm Thế tử” (5).

Khi được Phúc Khang An báo tin là vua Quang Trung đã đến Lạng Sơn, vua Càn Long đã tặng cho Quang Trung và Khang An mỗi người một tập thơ cổ Trung Quốc in trên đá và một bài ngự chế của vua Càn Long (6).

Khi đến đất Lương Quảng, Phúc Khang An đã chi phí một ngày 400 lạng bạc cho sứ đoàn rồi truyền đi các tỉnh trên đường sứ đoàn đi qua hằng ngày phải xuất kinh phí ở mức tương tự như thế để đón tiếp đoàn.

Quan đầu tỉnh Giang Tây vì nể sợ Quang Trung và tự ái với Lưỡng Quảng nên đã chi phí cho đoàn 4000 lạng bạc mỗi ngày, ngoài chi phí yến tiệc thuyền xe phu ngựa không biết bao nhiêu mà kể. Quan đầu tỉnh Nhiệt Hà không biết đón tiếp thế nào cho phải lễ, vì lần này Càn Long tiếp Quốc vương ở Nhiệt Hà. Nên các quan Nhiệt Hà bàn với nhau rằng, nếu các nơi dọc đường tổ chức thịnh soạn thì Nhiệt Hà không nên làm sơ sài. Nhưng phải xin ý kiến của nhà vua.

Nhận được biểu tấu của quan Nhiệt Hà, ngày 10 tháng 6, đời Càn Long thứ 55 (1790), nhà vua ra một chỉ dụ thật dài gửi cho các quan quân trong nước, phân tích tính chất lợi hại của cuộc đón tiếp và kêu gọi chỉ nên chi phí vừa phải.

(1) Đại Nam chính biên liệt truyện, Q. 30, t. 38a

(2) Đại Thanh thực lục, Q. 1346, t.13a - 14b.

(3) Đại Thanh thực lục, Q. 1851, t. 37b.

(4) Đại Thanh thực lục, Q.1363, t. 29b - 30b.

(5) Đại Việt quốc thư, bản dịch, Sài Gòn, 1967, t. 313.

(6) Đại Thanh thực lục, Q. 1356, t. 21b - 26a.

Bài dụ có đoạn viết: "... Đến như mỗi năm Trẫm ban yến cho vương công đại thần Mông Cổ và sử thần các nước mỗi lần trên dưới 100 bàn ăn mà cũng tiêu chừng 1.000 lạng bạc trở lại. Trẫm xét việc này đều do Phúc Khang An lúc bắt đầu trù liệu không biết tính toán toàn bộ lại có phần chủ quan cho rằng: Quốc vương nước Nam thân hành tiến hình là việc chưa từng có trong sử sách bèn thôi phòng việc lên. Có tính phải bắt dân sửa sang đường xá, cầu đò cho đẹp đẽ và trang hoàng thật lộng lẫy nhà cửa hai bên đường đi, thậm chí có nơi bắt chặt hết những cây khô ở hai bên đường mà trang trí lại. (Đời nhà Tuỳ người ngoài Phiên vào châu, các cây cối đều phủ gấm vóc nhưng ở đường vẫn có người đói rách nên chê cười). . . Và lại, Trung Quốc ưu đãi thái quá, tựa hồ Quang Bình (tức Quang Trung) muốn gì được nấy nên chúng ta ngại không nên lấy nhiều của trong kho ra chỉ để làm việc cho cực kỳ tôn trọng. Việc đối với thể thống lại còn quan hệ hơn, lẽ nào đường đường một thiên triều to lớn lại phải cung ứng một cách khoe khoang xa xỉ cho một vài kẻ phiên thần ngoại di. Nguyễn Quang Bình lần này tiến kinh rồi sau mỗi khi có triều cận, y lại tiếp tục đến. Nếu lần nào cũng chi phí tốn kém như lần này thì lấy tiền đâu ra để trang trải được. . ." (1).

Thực ra tân tổng đốc Lưỡng Quảng Phúc Khang An cũng biết nhục nhã, xót xa khi mất tiền tốn của, bỏ công để cung đón cho sứ đoàn của Quang Trung vì sợ Người, Người sẽ sang hỏi tội mình như trước đây đã từng trị tội nguyên tổng đốc Tôn Sĩ Nghị, nên đành phải làm thế mà thôi.

Nhưng sợ lộ những suy nghĩ thâm kín đó, nên Khang An đã đưa tin đi khắp nơi nên tiếp đón phái đoàn cao cấp của nước Nam một cách trọng hậu cũng như mình cho phải lễ.

Càn Long đã không hiểu ý nghĩ sâu xa của viên tổng đốc dưới quyền của mình và khôn khéo hơn, Khang An tung hoả mù, bịt luôn đầu mỗi đưa tin, cho đó là dư luận chung. Và các quan tỉnh khác như Giang Tây lại hưởng ứng ngay để tỏ ra mình không thua ai, coi đây cũng là dịp để tham ô, đục nước béo cò. . . Càn Long đã không hiểu điều đó nên ngày hôm sau, 11 tháng 6 lại tiếp tục ra thêm một chỉ dụ, sức điều tra hư thực thế nào. . .

"...Hồi tháng 5 vừa rồi, Quốc vương An Nam là Nguyễn Quang Bình vào đất Giang Tây, đường sá cầu đò những nơi đi qua đều sửa sang chỉnh tề, đẹp đẽ và cung đón, khao thưởng yến tiệc đều sang trọng, lịch sự. Trẫm xét việc viên phủ đạo Nhiệt Hà trình với triều thần rằng Nhiệt Hà đã tiếp giấy báo từ Giang Tây dèn nói rõ mỗi ngày cung đón cho Quang Bình 4.000 lạng bạc. Trẫm cho thế là quá đáng, nên đã xuống chỉ sức cho Phúc Khang An và đốc phủ các tỉnh Hồ Quảng, Hà Nam và Trực Lệ xem xét lại sự cung đón tốn kém như thế là do tỉnh nào trước, cứ thật tình mà tâu báo lên và sức các tỉnh ấy tính giảm dần dần cho vừa phải " (2).

Đặng cay như vậy, nhưng khi tiếp đón phái đoàn cao cấp của nước ta ở biệt thự Quyên A, Càn Long đã chuẩn bị một bài thơ chúc mừng Quốc vương với lời lẽ thân thiện “yêu hoà bình” như sau:

Doanh phiên nhập cận trị thời tuần
Sơ kiên hồn như cự thức thân
Y cổ vị văn lai tượng quốc
Cứu kinh nhu viễn chi trung dịch
Thắng triều vãng sự bỉ kim nhân
Gia hội ư kim miễn thể nhân
Vũ uyên văn tu thuận thiên đạo
Đại Thanh tộ vĩnh vạn thiên xuân (3)

(1) Đại Thanh thực lục, Q. 1857, t. 27b - 28a.

(2) Đã đối chiếu nguyên văn trong Đại Thanh thực lục, Đại Việt quốc thư và Đại Nam chính biên liệt truyện, Q. 30, t. 89b.

(3) Đại Thanh thực lục, Q. 1357, t. 27b - 18a

Nghĩa là:

Người đến giữa lúc ta tuần du
Mới gặp mà như đã thiên thu
Xưa nay là việc chưa từng có
Lê công người vàng chuyện xuẩn ngu!
Người xa nhưng Trẫm luôn nhắc nhở
Hội ngộ thịnh thời thoả ước mơ
Dựng văn bãi võ cho phải đạo
Đại Thanh bền vững vạn ngàn thu.

Vua Quang Trung đã có họa thơ tặng Càn Long như sau:

Thượng tái cung chiêm ngọc lộ tuần (1)
Khuyhn quý (2) nhất niệm hiệu tôn thân
Ba chùng quế hải tuần hầu độ
Nhật noãn minh giai (3) kiến thánh nhân
Vạn lý thê hàng quy hữu cực
Cửu trùng (4) vũ lộ mộc đồng nhân
Kiêu hành cảnh ngưỡng vô côn thọ
Phả xuất tư đào để thế xuân.

Dịch thơ:

Tiến triều gặp lúc ngọc lộ tuần
Một lòng hướng tới đức tôn thân
Sóng yên biển quế theo hầu độ
Đất nước thái bình có thánh nhân
Thuyền xe m uôn dặm đà đến bến
Chín tầng mưa móc gọi thế nhân
Cầu chúc thiên tử muôn trường thọ
Góc bể chân trời chung hưởng xuân (5)

Lịch làm việc của phái đoàn cao cấp của nước ta tại Trung Quốc được Quang Trung thông báo cho Thế tử Quang Toàn và đình thần ở kinh đô Phú Xuân, khi Quốc vương đang ở công quán Viên Minh như sau:

Ngày 17 tháng 6, ta ở tỉnh Hồ Bắc lên đường đi về phía Bắc, ngày đêm đều đi rất gấp. Ngày 7 tháng 7 đã đến địa hạt Lương Hương, quan bộ Lễ họ Đức vâng lệnh chỉ Thanh đế đến tận nơi đón, cùng uống trà, như vậy là đặc ân riêng.

Sáng hôm sau lên đường qua kinh đô, tối hôm mùng 10 tiến đến hành cung ở sông Nhiệt Hà. Bồi thần cùng các viên chức linh công (6) và người đi hộ vệ đều được yên vui.

Sáng sớm ngày 11, tước công họ Phúc (7) đưa vào vâng chỉ, được diện kiến, Thanh đế rất vui mừng và đẹp lòng, đặc cách gia ân cho thợ do chính đức vua làm, cùng mũ, áo, ngựa với một vạn lạng bạc và một cỗ mũ để vào châu.

(1) Kiệu vua đi có 4 người khiêng gọi là Ngọc Lộ.

(2) Rau quỳ - canh lá đều nghiêng về mặt trời mọc, nên gọi là hướng dương.

(3) Vua Nghiêu, trước sân có trồng cây minh giáp, trong một tháng âm lịch cứ từ ngày 1 đến ngày 15, mỗi ngày mọc thêm một lá, còn từ 15 đến 30 mỗi ngày rụng một lá. Nếu tháng thiếu thì ngày mùng 1 tháng sau vừa mọc vừa rụng một lá - cây ấy trong bài thơ trên ý nghĩa về thời thái bình.

(4) Chỗ vua ở, thềm có 9 bậc, ví như trời có 9 tầng, đồng nhất giữa vua và trời.

(5) Quẻ Kiền trong kinh Dịch biểu hiện sức mạnh, chỉ tuổi thọ của vua.

(6) Các nhạc công và diễn viên múa hát châu.

(7) Bản dịch của Hoàng Văn Hòa, trong Đại Việt quốc thư, tr. 335.

Bồi thần và các người đi theo đều được thưởng bạc lạng và nhiều thứ khác.

Hôm ấy được đãi yến và xem trò vui tiếp kiến các thân vương (1) buổi chiều làm ngay tờ biểu và hoạ thơ để dâng lên (2).

Ngày 12 đến châu, nhà vua duyệt các ban văn võ, từ chức tuyền quan viên trở lên, ta đem bồi thần vào châu xong vâng chỉ cho vào Đại Nội, đi thăm dinh phủ nhà vua kể cả những nơi thâm cung, kín đáo.

Được trông thấy thơ văn do vua làm treo ở trên các bức tường chỗ nào cũng có.

Ngày 13, Thanh đế đưa xe đi thăm quan khắp mọi nơi như vườn sạ - như - côn.

Ngày 14, vâng chỉ, tham dự đãi yến, thưởng cho đoan, lãng trừu đủ màu. Bồi thần cùng các người đi theo đều vâng chỉ thưởng cấp rất hậu, chiều hôm ấy theo xe vua đến vườn Vạn Thọ xem hoạ thụ.

Ngày 16, vâng chỉ được đãi yến, xem trò vui. Bồi thần là Phan Huy Ích, Võ Huy Tấn vâng hoạ thơ ca nhà vua đều được ân thưởng, tặng cờ lưu niệm.

Ngày 17, được vua đãi yến, xem trò vui, các bồi thần đều được ân thưởng.

Ngày 18 và 19, vâng chỉ được đãi yến, xem trò vui nhà vua cho xem các tập thơ Ngự chế, cùng các thứ đồ chơi mỹ nghệ không thể kể hết được. Trong khoảng một tuần (3) hôm nào cũng được chiêu đãi đầy đủ các thứ của ngon vật lạ, ân thanh cao dày khôn xiết.

Vâng ban tờ sắc chẩn phong chức Thế tử cho Quang Toán. Ta lĩnh mang về công quán, cung phụng ở trên án, đợi lúc về sẽ trao cho con. Ngày 20 vâng chỉ cho về trước vườn Viên Minh, cách kinh đô 30 dặm đường để đợi xe nhà vua.

Ngày 23, ta đến vườn ấy, ở chỗ hành cung, người giúp việc ở hành cung cung cấp rất nhiều ưu hậu. Được tin vào ngày 1 tháng 8 sẽ được dự tiệc yến Khánh Hạ.

Ta chỉ sợ con nóng lòng, vì thế tuân chỉ nhà vua báo tin cho con biết và phụng sao một bản tờ sắc nhà vua đã phong cho con làm Thế tử, gửi về trước để con mừng.

Con nên báo cáo với tướng thần và dân chúng để mọi người đều biết ân nhà vua rộng lớn, đức ý được thấm nhuần để giữ lấy lòng người làm căn bản cho nước.

Đến như việc trong nước, con nên báo với đình thần là phải kính cẩn thật lòng và chăm chỉ, đồng tâm, đồng lực, để sửa sang, khiến cho xa gần đều tin tưởng, trong ngoài đều ninh thiếp cho yên lòng ta.

Ta mong Đại Hoàng đế, ân huệ như trời rất muốn ở lại chôn đế kinh, sớm chiều mong thánh tượng dạy bảo, nhưng buổi đầu dựng nước, không thể ở lâu mãi được, tính đường về nhanh chóng, cũng phải hơn ba tháng mới về đến quốc đô, tình thế không ở lâu được ở bên phủ toạ (4). . .

Ta tính đợi sau ngày Chúc Hổ (5) khẩn thiết trần tình, ta xin ân kêu mong sớm được quay về nước, thì cuối năm có thể về tới được thành Thăng Long.

Nay tờ lệnh bảo.

Ngày 29 tháng 7 năm thứ 55 niên hiệu Càn Long.

(1) Tước vương dành cho tôn thất của nhà vua.

(2) Chính là bài thơ hoạ của Quang Trung ở trên.

(3) Tuần được tính bằng 10 ngày.

(4) Thiên tử đội mũ miện có dải phủ, hai chữ phủ toạ chỉ chỗ vua ngồi.

(5) Tức chúc thọ, chữ Chúc Hổ chỉ dành cho nhà vua.

Với tư cách là Quốc vương, một thượng khách của Hoàng đế Trung Quốc trong những ngày ở Bắc Kinh, phái đoàn ta được vua Càn Long tiếp đãi hết sức trọng thể, nhà vua được tặng áo, mũ, cân đai.

Trước khi lên đường về nước, Càn Long còn sai hoạ sĩ vẽ bức truyền thần cho Quốc vương để làm lưu niệm. Ngày 29 tháng 11, khi Quốc vương về gần đến biên giới, lại ban thêm một đôi hà bao bằng kim tuyến lớn, 4 đôi hà bao nhỏ trong đó có hai đồng tiền vàng, một con ngỗng bằng ngọc trắng, một con voi bằng ngọc La Hán, một cái ấm vàng tráng men pháp lam, một đôi hộp hải đường, một hộp bơ, một hộp bánh sữa để tỏ lòng lưu luyến. Vua Càn Long tự tay viết chữ Thọ để chúc mừng nhân dịp năm hết Tết đến để tặng Quốc vương.

Đạo dụ Càn Long vừa ban ra, nhà vua ra lệnh cho thuộc quan phải phi hành với tốc độ 400 dặm một ngày để kịp trước khi phái đoàn ta trở về nước.

Tháng 7 năm sau (1791), Càn Long trở lại biệt thự nghỉ mát ở Nhiệt Hà, nhớ lại cuộc hội ngộ với phái đoàn ta ở đó cũng đã tròn một năm. Kỷ niệm khó quên về cuộc gặp gỡ đó đã bùng dậy trong lòng Hoàng đế ở tuổi ngoài 80. Càn Long đã vịnh một bài thơ tặng vua Quang Trung, tự tay viết vào quạt rồi tặng Quốc vương để quạt cho mát trong mùa viêm nhiệt. Càn Long muốn tặng thực phẩm tươi cho Quang Trung nhưng đường xa, vận chuyển lâu ngày sợ thiu thối. Càn Long tặng một hộp trái cây để tỏ lòng quyến cố.

Bản thơ tạm dịch là:

Mùa hè Trầm Lại đến sơn trang

Đón gió Nam về, dạ mang mang

Lòng Trầm nhớ thương người vên xứ

Kinh đô năm trước, đón người sang

Tĩnh dưỡng lấy sức lo việc lớn

Cùng nhau giữ vẹn, nghĩa lân bang

Nay Trầm đề thơ vào quạt tặng

Cầu mong thịnh vượng một nước Nam (1).

Thế là, đúng một năm sau, Càn Long vẫn không biết rõ tung tích của người cầm đầu phái đoàn của ta là ai.

Mĩa mai thay, thế mà ở Trung Quốc đã có người biết trước lúc phái đoàn của ta chuẩn bị lên đường! Người đó là Phúc Khang An, tổng đốc hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây.

Việc là, sau khi nhận được lịch trình của phái đoàn ta, Phúc Khang An đã mừng rỡ báo lên cho Càn Long, Thanh đế vui mừng cho chuẩn bị chu đáo để đón tiếp thượng khách nước Nam ngàn năm có một, nhưng chờ mãi vẫn không thấy có động tĩnh gì.

Phúc Khang An nóng ruột, giục phái đoàn ta lên đường, nhưng vua Quang Trung lấy cớ là mẹ mới mất, nên chỉ xin cho con là Quang Thùy đi thay. Như một vận động viên chạy sắp tới đích thì bị trượt ngã, Phúc Khang An hốt hoảng lo sợ, liền bí mật sai người đến biên giới nước ta trình bày sự nghiêm trọng của vấn đề: Nếu như vua Quang Trung không đích thân tiến kinh thì đề nghị nhà vua chọn một người nào đó có tướng mạo giống mình để làm giả vương đi thay!

Người được chọn để nhận sứ mạng quan trọng và hiểm nghèo đó là Phạm Công Trị, lấy tên là Nguyễn Quang Bình trang phục như một hoàng đế đóng kịch như một Quang Trung thật trên sân khấu chính trị Bắc Kinh (2).

(1) Nguyên văn từ trong Đại Thanh thực lục, Q. 1389, t. 13a - b.

(2) Theo Đại Nam chính biên liệt truyện (Q. 30, 39a) vì Trị là thân vương đã một lần được tín nhiệm vì đóng thành công vai giả vương (1789). Theo Hoàng Lê nhất thống chí giả vương tên là Nguyễn Quang Thực, người làng Mặc Điền, huyện Nam Đường, Nghệ An có diện mạo đoan trang, người được Ngô Thì Nhậm chọn làm giả vương Quang Trung, theo Tây Sơn thuật lược, giả vương còn có tên là Nguyễn Hữu Chấn

Trước đó, Phạm Công Trị đã một lần được vua Quang Trung tín nhiệm. Đó là vào năm trước (1789), khi nhận được biểu tạ ơn của vua Quang Trung, trong biểu vua Quang Trung có nói: Năm sau sẽ xin vào châu. Càn Long tưởng là thật, liền phong cho Quang Trung làm An Nam Quốc Vương, sai quan hậu bổ Quảng Tây tên là Thành Lâm sang nước ta để trao sắc phong.

Vua Quang Trung lấy cớ là vợ ông khí ở Thăng Long đã tiêu tán, yêu cầu sứ giả đến Phú Xuân, Thành Lâm không chịu vì cho là trái lệ thường, Lâm không vào Phú Xuân, càng chờ. . . vua Quang Trung lấy lý do bị bệnh không đi được. Lâm lại càng thêm nóng ruột. Cuối cùng lễ thụ phong cho vua Quang Trung vẫn thực hiện được, nhưng người đứng đối diện với cái “vinh quang” mà thiên triều ban cho lại là Phạm Công Trị, cháu của vua Quang Trung, đã thay nhà vua lên diễn ở nhà hát chính trị tại Thăng Long một cách xuất sắc (1).

Phái đoàn ta gồm Ngô Văn Sở, Đặng Văn Chân, Phan Huy Ích, Võ Huy Tấn, Võ Danh Tiêu, Nguyễn Tiên Lộc, Đỗ Văn Công, dẫn đầu là giả vương Phạm Công Trị khi đến đất nước Trung Quốc, Phúc Khang An, tổng đốc Lương Quảng, Tôn Vĩnh Thanh, Tuần phủ Quảng Tây đã đón tiếp hết sức long trọng và hộ tống “quốc vương” đến tận kinh đô Trung Quốc.

Có điều thú vị là, để đảm bảo tính mạng cho Phạm Công Trị nếu khi bị Càn Long phát giác, vua Quang Trung đã giao danh sách của phái đoàn trong đó có cả tên Phạm Công Trị, người chỉ huy đội nhạc công đã đi trước, qua diễn ở kinh đô nhà Thanh. Như vậy phái đoàn đi Trung Quốc lần này có hai nhân vật giả. Đó là một Quang Trung giả và một Phạm Công Trị giả?

Còn nữa đó là trường hợp Hoàng tử Nguyễn Quang Thùy, sợ bị Càn Long phát hiện có thể chết cả đoàn, hại đến con, Quang Thùy vừa đến Lạng Sơn thì phái đoàn của ta báo cho Phúc Khang An là hoàng tử bị ốm nặng xin về nước để điều trị.

Càn Long nhận được tin báo của Phúc Khang An, không nhưng chuẩn y ngay mà còn thưởng cho Nguyễn Quang Thùy một cái như ý bằng ngọc (2). Khôn khéo hơn nữa là trong những ngày ở trên đất Trung Quốc, khi đi qua các địa phương “vua Quang Trung” lại có các tờ khai, tờ thiếp có thơ giã từ, có thơ cảm ơn các quan địa phương, có tặng thơ và họa thơ để tặng. “Quốc vương” cũng thường xuyên có quốc thư gửi về cho Thế tử Quang Toàn ở Phú Xuân và các quan ở trong nước để thông báo tình hình và căn dặn việc nước, làm cho mọi người tưởng là thật nhưng đó chỉ là các báo cáo của đoàn “Quang Trung giả” gửi về kinh đô Phú Xuân cho vua “Quang Trung thật”.

Thế mới thấy Quang Trung thiên tài, thiên tài không chỉ ở chỗ đã đánh bại 29 vạn quân Thanh ở Thăng Long bằng cuộc đấu tranh quân sự oanh liệt nhưng cũng rất hiểm nguy mà còn đánh lừa được

Hoàng đế nhà Thanh, cuộc đấu trí ngoại giao này cũng thật vinh quang và hiem nghèo cũng không kém.

Càn Long đã từng tuyên bố, chỉ cần ba thước gươm của ta đã chinh phục hàng vạn dặm, thế mà, giờ đây phải cúi xuống trân trọng mời Người đã từng đạp đổ cái uy danh lâm liệt của thiên triều, đến tận kinh đô, đối xử rất trọng hậu, chuyện chưa từng có ở trên đời.

Nhưng cay đắng nhất, kinh sợ nhất vẫn là quan Tổng đốc Lương Quảng Phúc Khang An. Khang An chết mang luôn cái bí mật “ngoại giao đau khổ” đó về bên kia thế giới. Còn Càn Long chết rồi mà vẫn tưởng mình là kẻ toại nguyện nhất trong các Hoàng đế Trung Quốc. Vì đã được tiếp Quang Trung, một anh hùng dân tộc, chưa từng có ở thời đại của ông.

Bức màn bí mật đó được bảo vệ quá kín, quá dày đến cả thời đại ngày nay, có nhà sử học vẫn lầm; một trong những trường hợp đáng tiếc đó là Tiêu Nhất Sơn, người soạn bộ Đại Thanh thông sử, 5 tập xuất bản ở Đài Bắc năm 1961 (3).

(1) La Mothe, giáo sĩ phương Tây, lúc bảy giờ đã nhận ra được trò chơi “giả vương” đó, ông viết, “Tiếm vương không thềm rời Phú Xuân để nhận sắc phong ở Kinh đô Bắc Kỳ và chỉ chịu phái một đàn quan nhân danh ông. Ông này mặc áo của Quang Trung làm vị sứ thần của Trung Quốc kính nể.

(2) Đại Thanh thực lục, Q. 1354, t. 3a.

(3) Quyển II, tr. 140.

Nhưng không thể có một vật gì có thể giấu bóng mãi dưới ánh sáng mặt trời. Một sự việc xảy ra trên hai người, tất là khó giữ được bí mật. Việc Càn Long tiếp cả một phái đoàn giả là chúng ta đều biết, sử Việt Nam có ghi lại rành rành.

Ở Trung Quốc vào thời điểm đó, ít ra cũng có 3 người biết, đó là hai viên quan lại cao cấp Phúc Khang An, Tôn Vĩnh Thanh và một viên đặc sứ của Phúc Khang An nhận lệnh của An sang nước ta đề nghị: “Bí lặc cũng cần có một ông vua giả”.

Dư luận ở Trung Quốc lúc đó đã xôn xao về một giả vương Quang Trung đến kinh đô Trung Quốc. Ngụy Nguyên- một tác giả đầu thế kỷ XIX khi viết cuốn Càn Long chinh vũ An Nam ký (1842) đã có nghe ngóng dư âm về cuộc tiến kinh Trung Quốc của vua Quang Trung nên đã có nhận xét “hình như người Thanh biết đó là Quang Bình giả” (1). Vua càn Long càng thoả chí bao nhiêu, thì con ông, tức là vua Gia Khánh sau này càng cảm thấy đau khổ và nhục nhã bấy nhiêu.

Tây Sơn sử truyện đã tiết lộ cho chúng ta biết điều đó: “Người Thanh có kẻ hoài nghi là có sự giả mạo, nhưng Thanh đế trước sau vẫn không biết gì hết, chỉ có ông hoàng thứ mười một trong lòng lấy làm khinh bỉ” (2).

Nhân dân Trung Quốc thử đó có người biết về chuyện Càn Long bị mắc lừa mà ngay cả từ bên kia bán cầu, ba năm sau cũng đã có người biết, đó là một người Anh tên John Barrow với đoàn thương mại của ông ta, họ đến Đà Nẵng vào năm 1973, trong bản ký sự chuyến du hành trên đất Đàng Trong, ông đã viết: “Khi vua Thanh trịnh trọng mời vua Quang Trung sang Bắc Kinh, Quang Trung dẫn đi, sợ rằng đó có thể là mưu mô của quan Tổng đốc Phúc Khang An, làm bầy trập để lừa bắt mình, vì ông không lấy gì làm tin tưởng lắm vào những kẻ vừa bị thất bại một cách nhục nhã. Bởi thế, lúc đầu ông do dự không biết có nên đi hay không, nhưng sau khi bàn bạc với các cận thần, cuối cùng ông quyết định nên có một giả vương. Người được tiếp đón ở Bắc Kinh với tất cả vinh dự dành cho một hoàng đế, đó chỉ là một ông vua giả” .

Tư duy chính trị của nhà tư sản người Anh như vậy là có lý và tương đối chính xác, nhưng khi Barrow viết tiếp những dòng chữ sau, thì lượng thông tin đã bị nhiễu, đó cũng chỉ là cái tất yếu của “Trăm nghe không bằng một thấy”.

Ông viết:

“Khi vị vua giả trở về Huế, Quang Trung lúng túng không biết xử trí thế nào, sau cùng thấy không

sao giữ được lâu một bí mật mà đã được nhiều người biết rõ, ông nghĩ cách tốt nhất để vua Thanh khỏi khám phá ra được cái đòn ngoại giao mà ông vừa chơi một cách thành công, là thủ tiêu người bạn của ông và tất cả các quan đã đi theo hầu” (3).

Đó là điều không thể có được, vì những nhân vật quan trọng trong phái đoàn cùng đi với Phạm Công Trị vào năm 1790 như Ngô Văn Sở, Võ Huy Tấn. . . lúc về đều được Quang Trung đề bạt, cất nhắc vì giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh ngoại giao với nhà Thanh, và còn tiếp tục giữ trọng trách dưới triều vua Cảnh Thịnh (4).

Quang Trung có thể giết những tên phản bội như Nguyễn Hữu Chỉnh, Vũ Văn Nhậm như chọc tiết một con lợn nhưng lại trân trọng, thủy chung với người có tài, một lòng vì nước vì dân, vì sự nghiệp Tây Sơn như Trần Văn Kỷ, Nguyễn Thiếp. . . Trường hợp Phan Huy Ích mới là một dẫn chứng thuyết phục. Phan Huy Ích là một văn thần cao cấp thời Lê - Trịnh, ra phục vụ Tây Sơn được Tây Sơn trọng dụng là “miệng lưỡi” trong cuộc đấu tranh ngoại giao với nhà Thanh.

(1) Bản dịch của Hoàng Xuân Hãn, TS Sử địa số 9, Sài Gòn, 1968, tr. 255.

(2) Tờ 33

(3) John Barrow, Voyage Cochinchine 1793, Traduction de Malte - Rum, tập II, tr. 199 - 221.

(1). Võ Huy Tấn về được Quang Trung phong Công Bộ thị lang Hao trạch hầu, con cháu được liệt vào hạng con cháu công thần cho vào Phú Xuân học chung với Thái Tử.

Năm 1790, do lập được công đó, nên năm 1791, con cháu của Phan được Quang Trung liệt vào hạng con cháu công thần, cho vào Phú Xuân học chung với Thái tử Quang Toàn. Năm 1792, Phan Huy Ích có người em thứ năm là Hữu Chấn dấy binh chống lại Tây Sơn, bị thất bại phải chạy trốn vào rừng. Phan Huy Ích nom nớp lo sợ, từ quê nhà ông đã tự giác dâng biểu trần tình xin tạ tội.

Trong lúc đang hoang mang thì Phan Huy Ích nhận được chiếu truyền của vua Quang Trung, có đoạn như sau: “Tính người ta có thiện ác khác nhau, cha chả vừa lòng được với con, huống chi anh đối với em, việc đã không dính líu đến, thì còn có hiềm nghi gì”

Sau đó, vua Quang Trung cho gọi Phan Huy Ích vào Phú Xuân triều kiến. Được vua tiếp đãi, căn dặn khuyên bảo ân cần. Trước thái độ bao dung đó, Phan Huy Ích mới cởi mở tâm bày.

Sau khi ở triều về, ông làm bài thơ, vào châu xong ghi việc như sau:

Dịch là:

Gia đình sao sinh biến

Tình cảnh sống không yên

Lý lịch đà có vết

Đức vua vẫn chiếu truyền

Khi đi, lòng sợ hãi

Khi đến, rộng lòng khuyên

Cảm kích đời vẫn mở

Mơ màng phúc nhạc tiên

Còn Phạm Công Trị là cháu, một Lê Lai cứu chúa thời Tây Sơn thì không lẽ nào Quang Trung lại hãm hại được. Và lại, Phúc Khang An - đã biết, và nếu Càn Long có biết sự thật về người mình diện kiến là một ông vua giả thì cũng không sao, lại càng làm cho đối phương thêm tức tối, xấu hổ nhưng phải nghiêng răng chịu đựng. Còn Quang Trung vẫn tự hào là có thêm một vị tướng lĩnh thay mình tiếp tục mang lại vinh quang cho đất nước trong cuộc đấu tranh ngoại giao với nhà Thanh.

Có điều sau đó, tôi chưa tìm thấy sử sách nhắc đến tên Phạm Công Trị nữa, nhưng có tên (Nguyễn Quang Trị, Phạm Văn Trị. . . Phải chăng Phạm Công trị đã từng đóng vai đế vương Quang Trung ở Thăng Long và Bắc Kinh, người diễn viên xuất sắc trên sân khấu chính trị đối ngoại với Trung Quốc

thuở đó vẫn tiếp tục đóng thêm những vai khác trong lịch sử chính trị thời Tây Sơn?

Mà cả một người phương Tây, John Barrow vẫn bị nhầm thêm một lần nữa, như chính ông ta đã viết mà ông ta cũng không biết rằng mình đã bị nhầm? Sau khi phái đoàn của ta về (1790), vua Càn Long vẫn một mực “tốt bụng” với vua Quang Trung và tin Quang Trung như tin mặt trời không thể nằm ngoài vũ trụ, thế mà lúc Quang Trung chết, Hoàng đế nhà Thanh vẫn tiếp tục bị đánh lừa.

Chuyện là, vào tháng giêng năm Càn Long thứ 58 (1793), vua Thanh nhận được tin báo là Quang Trung đã mất ở Nghệ An vào tháng 9 năm Nhâm Tý năm 1793, Càn Long nói với các đại thần rằng:

“Nghe tin, Trẫm vô cùng thương tiếc. Quốc vương mất từ tháng 9 năm ngoái mà giờ mới được tin báo là quá chậm. Chắc giờ đây đã tống táng rồi, không kịp làm lễ vĩnh tôn nữa, Trẫm đã làm một bài thơ riêng giao cho án sát Quảng Tây đem qua Nghệ An để đốt trước mộ, lại ban cho quốc vương các cấp đạt (1) chuẩn trích ở kho Quảng Tây ra ba ngàn lạng bạc để lo tang lễ, tất cả giao cho Thành Lâm mang sang phúng điếu... (2)

(1) Vật bằng lụa quý, người Tây Tạng dùng để thờ Phật.

(2) Đông Hoa toàn lục, Q. 1 17, tr. 24.

Bài thơ Càn Long tặng như sau:

Dịch là:

Lệ cũ bang giao cử bồi thân

Giáo hiếu càng ngày thêm thiết thân

Nhớ mãi năm xưa cùng hội ngộ

Đáng cười Minh đế lệ kim nhân (1)

Nhớ người thu trước trông rạng rỡ

Nghĩa nặng tình sâu với cố nhân

Bảy chữ xót xa lòng quyến luyến (2)

Giờ còn đâu nữa - Hồi tri âm! (3)

Ở bên này, vua quan Tây Sơn theo lời căn dặn của Quang Trung đã chuẩn bị xong một ngôi mộ giả ở Linh Đường (4) (ở gần Hồ Tây) để đón khách từ Trung Quốc sang điếu tang.

Lúc Thành Lâm đến Thăng Long, cũng như nội dung trong bài biểu báo tang của Ngô Thì Nhậm trước đó, Quang Toản nói với Thành Lâm rằng: “Hoàng thượng có trời trần lại là sau khi chết nhớ đưa ta ra Hồ Tây để an táng, chứ đừng đưa về Nghệ An. Vì Hồ Tây qua biên giới chỉ có mấy ngày đường để linh hồn của ta hôm sớm được gần gũi thiên triều”.

Tưởng thật, viên sứ thần của nhà Thanh quá cảm động, Thành Lâm thành khẩn đến trước ngôi mộ của Linh Đường, đọc bài điều văn của vua Càn Long đã cho khắc trước vào một tấm bia, làm bằng đá ngọc quý giao cho Thành Lâm mang sang và đặt bên trái “ngôi mộ giả” của vua Quang Trung.

Bài điều văn có câu:

Chúc ly Nam cực hiệu trung đặc tượng kỳ xu triều.

Thoả thích Tây hồ một thế vô vong ư luyện khuyết.

Nghĩa là:

Câu cho Nam quốc vương vì đã trung liệt nên trẫm đã hết sức ưu hậu khi đón tiếp quốc vương ở đất Bắc.

Giờ vương đã nghỉ ở Tây Hồ, đời đã lìa, nhưng trong lòng vương vẫn quyến luyến nơi Bắc khuyết.

Mặc dù quá muộn màng, nhưng khi Thành Lâm trở về nước tâu báo sự tình cho Thanh đế nghe, vua Càn Long vẫn dào dạt một niềm cảm xúc quyến luyến. Càn Long nói với triều thần rằng:

“Tình cảm của ta đối với Quốc vương rất là thấm thiết, Trẫm rất lấy làm xót thương” (5).

Cho đến những ngày cuối cùng của cuộc đời làm vua của mình, Càn Long vẫn tỏ ra một mực “tốt

bụng” với vua Quang Trung và vẫn thực hiện chính sách đối xử tàn tệ với bọn vua quan lưu vong Lê Chiêu Thống, kể cả sau ngày vua Quang Trung đã chết.

Thái độ đối xử đó của Càn Long đã gây bất bình trong một số đại thần, kể cả các con của ông, trong đó có vương tử thứ 6, người được càn Long chuẩn bị truyền ngôi.

Một hôm tan triều, trên đường về, Lục Vương ghé qua nhà Hoà Thân đánh cờ tiêu khiển. Trong lúc vui đùa ở bàn trà, có người đưa chuyện An Nam ra bàn luận. . .

(1) Khinh bỉ việc thời Minh bắt nước ta cống người vàng.

(2) 7 chữ được Càn Long cho thêu trên chiếc áo bào tặng vua Quang Trung lúc phong vương (1789) là: Xa tâm chiết trực đa điền thử, nghĩa đen là: Bụng xe gây trực nhiều chuột đồng?

(3) Nguyên văn trong Đại Nam chính biên liệt truyện, Q. 30, tr. 43a.

(4) Thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội, Lê Quý Dật sử gọi Thương Đường.

(5) Tương Dương Kỳ, Đông Hoa toàn lục, Q. 117.

Lục Vương nói với Hoà Thân:

Nước Nam gặp nạn, vua quan sang Thiên triều để tìm chỗ dựa mong “được cứu giúp”. Nếu không giúp được thì cũng đái thương họ, mắc gì bắt họ cạo đầu, quản thúc, rồi đưa đi an trí? Ví thử các nước chư hầu biết chuyện đó thì uy tín của thiên triều còn đâu, ta sẽ ăn nói ra sao với họ? Do cậu được Thanh đế sủng ái nên Hoà Thân đáp với giọng thách thức.

- Việc ấy là của Hoàng thượng, Vương gia biết gì mà bàn.

Lục Vương nói:

- Hoàng thượng tuổi cao sức yếu, quyền chính trong nước đều giao cho lão xử trí, việc này là việc hệ trọng trong thiên hạ, sao lại không được bàn?

Lục Vương không kìm được cơn giận, vội đưa hai bàn tay cầm lấy bàn cờ đập lên đầu Hoà Thân. Mọi người dự cuộc đều hoảng sợ, đứng ra hoà giải mới tránh được cuộc huyết chiến tại nhà Hoà Thân.

Hoà Thân bị nhục, mang chuyện đó lên tâu với Càn Long. Càn Long tức giận đòi Lục Vương vào cung cầm trượng toan đánh.

Thấy vậy, có viên nội thần là Hà Quế liền phủ phục xuống trước mặt vua để xin ngăn.

Càn Long không nghe, lại bắt vạ Hà Quế phải cầm trượng thay mình đánh Lục Vương ngay giữa sân rồng. Lục Vương phần uất trở về phủ, thọ bệnh, đến lúc hấp hối, Lục Vương gọi các em là Vương tử thứ 8, thứ 11 và 17 đến để di huấn rằng:

Hoà Thân cậu được vua cha yêu đã làm hỗn loạn triều chính, bao che cho những điều xằng bậy và gian ác. Vậy trong 3 anh em, chưa biết Hoàng thượng sẽ truyền ngôi lại cho ai, nhưng phải có một người, thì người ấy phải thẳng tay trừ tên gian tướng kia đi.

Nói xong, tắt thở.

Khi Vương thứ 11 lên ngôi tức Gia Khánh (1796), liền hạ lệnh tru lục Hoà Thân, tịch thu gia sản, mỗi ngày có 500 xe trâu chở trong 5 tháng mới hết tiền bạc, báu vật tại nhà Hoà Thân. Nhưng mọi người lấy làm lạ là không tìm ra được vàng? Về sau có người mách rằng, y đã đốt da trâu thành cao, bọc lấy vàng khối, giả làm gạch viên đem xây tường. Quả thật, khi phá vỡ dinh thự của Hoà Thân, “gạch vàng” đổ xuống không biết bao nhiêu mà kể?

CÁI CHẾT CỦA HOÀNG ĐẾ QUANG TRUNG VÀ VẤN ĐỀ LĂNG MỘ CỦA ÔNG Ở HUẾ

Về cái chết của Hoàng đế Quang Trung?

Cuộc đời của Hoàng đế Quang Trung chứa nhiều ẩn số mà người đời sau chưa thể khám phá hết được, một trong những điều bí ẩn làm nhiều nhà nghiên cứu bận tâm và đau đầu nhất trong hơn hai chục thập kỷ qua là:

- Tại sao Quang Trung chết, chết lúc nào và mộ chôn ở đâu?

Không một tư liệu nào để lại có độ tin cần thiết nên đã gây ra nhiều nghi vấn, giả thiết, tranh luận âm vang trong suốt hai thế kỷ qua.

Dù là nguồn tài liệu chính sử viết tập trung trong một cuốn về triều đại Tây Sơn gọi là Ngụy Tây liệt truyện là quyển thứ 30 trong bộ sử Đại Nam chính biên liệt truyện của sử quán triều Nguyễn đã giải thích rằng:

Một hôm về chiều, Quang Trung đang ngồi, bỗng xây xẩm tối tăm, thấy một ông già đầu bạc từ trên trời xuống, mặc áo trắng, cầm gậy sắt, mắng rằng: ông cha ngươi sống ở đất của chúa, đòi đòi làm dân của chúa. Ngươi sao phạm đến lăng tẩm. Rồi lấy gậy đánh vào trán khiến Quang Trung mê man ngã xuống, bất tỉnh nhân sự, lâu lắm. Lúc tỉnh dậy, nhà vua đem việc ấy nói với quan Trung thư Trần Văn Kỷ.

Từ đó bệnh chuyển nặng mới triệu quan trấn thủ Nghệ An là Trần Quang Diệu về bàn bạc để dời đô ra đó. Thương nghị chưa xong thì Thế tổ ta đã lấy lại Gia Định. Chiếm Bình Thuận, Bình Khang, Diên Khánh, thanh thế chấn động. Quang Trung nghe được lo buồn, bệnh ngày càng kịch liệt.

Không ai tin chuyện huyền hoặc đó nhưng khi viết lên những dòng đó, rõ ràng các sử quan triều Nguyễn đã có động cơ chính trị không tốt, cho Quang Trung chết là vì:

1. Tàn ngược vô đạo.

2. Chiếm cứ đô thành Phú Xuân, xâm phạm lăng tẩm các chúa.

3. Bị tố tiên các chúa trừng phạt, lâm bệnh.

4. Bệnh kịch liệt rồi chết, cũng vì do con cháu chúa (Nguyễn Ánh) dùng vũ lực để áp đảo trên chiến trường.

Khi “duyet lãm” để “châu phê” những lời đó, chắc Minh Mạng rất vừa lòng hả dạ với những quan viết sử của mình, đã biết thể hiện một lời răn đe đầy quyền lực lại vừa mang tính vương quyền vừa mang tính thần quyền, để thay vì nói:

- Hỡi chúng bây, đã là con dân của vua, sống ở đất vua mà chống lại vua, xâm phạm đến lăng tẩm của vua, thì chỉ có chết mà thôi, cứ xem con người ghê gớm của Quang Trung cuối cùng rồi cũng thế! Hỡi những đám loạn thần? Những người nông dân đứng lên chống lại ta hãy coi chừng?

Vua Nguyễn và các quan viết sử của triều Nguyễn nói và viết cho hả lòng hả dạ thế thôi chứ thực sự là chiến trường của quân Nguyễn Ánh và Tây Sơn vào năm 1792 đâu phải thế.

Trong Đại Nam thực lục chính biên (đệ nhất kỷ) cũng là bộ sử “tin cậy” nhất của nhà Nguyễn, cho biết rằng: “Tháng 3 năm Nhâm Tý (1792), nhân khi gió nam thổi, Nguyễn Vương sai tướng là Nguyễn Văn Trương cùng Nguyễn Văn Thành . . . đem chiến thuyền từ cửa Cần Giờ ra đốt phá thủy trại Tây Sơn ở cửa Thị Nại (Quy Nhơn) rồi rút lui về. Khi lui về Nam, Nguyễn Ánh có ý định chiếm Phan Rang, Phan Rí. . . nhưng cuối cùng Nguyễn Ánh cho rút quân về Gia Định”.

Như vậy là, Nguyễn ánh đã rút khỏi đất miền Trung này từ mùa hè năm 1792 trước khi vua Quang Trung đau và chết. Chứ làm gì có chuyện bị một “ông tiên” quả phạt, lấy gậy đánh vào trán, bất tỉnh,

lâm bệnh, rồi cho người ra Nghệ An gọi Trần Quang Diệu về bàn bạc rồi đi. Bàn bạc chưa xong thì Nguyễn Ánh đã chiếm từ Gia Định đến Bình Thuận, từ đó vua Quang Trung đau buồn mà chết.

Tóm lại, từ năm 1787, khi Quang Trung bận rộn với việc nội chính và đánh giặc ở phía Bắc thì ở phía Nam, Nguyễn Lữ bắt lực để cho Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định. Nguyễn Ánh từ năm 1787 đến năm 1792 lo củng cố Gia Định, chỉ mở một trận đánh ra Bình Thuận do Lê Văn Cầu chỉ huy vào tháng 5 năm 1790, thì tháng 6 quân Tây Sơn phản công, quân của Cầu tan tác.

Cầu xin cầu cứu nhưng chẳng có quân. Cầu bỏ Bình Thuận về Phan Rí, rồi bỏ luôn Phan Rí về Gia Định. Thua trận xấu hổ, lại bị Nguyễn Ánh đưa ra nghị tội, lột hết chức tước, Cầu uất ức uống thuốc độc tử tự (1). Đó là những trang sử thảm bại của quân Nguyễn trước năm 1792, khi đánh ra đất miền Trung. Đây không thể là nguyên nhân dẫn đến cái chết của vua Quang Trung được?

Việc lịch sử có năm tháng, nơi chốn mà không đúng hướng hồ gì chuyện “trời đánh thánh vật” mê man, bất tỉnh rồi lâm trọng bệnh mà tin được. Nhưng chúng ta không loại bỏ hết trang sử mà các quan triều Nguyễn viết về những ngày cuối cùng sống ở Phú Xuân của vua Quang Trung, đó là chi tiết của Quang Trung chết do bị bệnh, bệnh kéo dài trong một thời gian chứ không phải chết đột ngột. Sử nhà Nguyễn gọi đó là bệnh Huyền Vụng.

Các nhà danh y dân tộc đã giải thích cho tôi rằng, Huyền Vụng là xây xâm mặt mày, ngã té như thể bị trúng gió nặng có thể bất tỉnh, bán thân bất toại (Giáo sư Huỳnh Minh Đức, Tp. Hồ Chí Minh) (2) có người cho là bị xuất huyết não (3).

Lấy chi tiết, bị một ông già đầu bạc lấy gậy đánh vào trán xây xâm tối tăm mặt mày, cũng có thể là một giả thuyết đáng lưu ý. Nếu là chết do xuất huyết não, nhưng tại sao xuất huyết não mà bệnh vẫn kéo dài được trong một thời gian, ở độ tuổi 40 có thể bị xuất huyết chết được không?

Sách Tây Sơn thực lục cũng ghi “Huệ mắc bệnh nặng chữa không khỏi” (4).

Tháng 1 năm Càn Long thứ 58 (1793), Quách Thế Huân báo với Càn Long là Quang Trung chết vì bệnh (5).

Giáo sư Longer có mặt ở Đàng Ngoài, trong một bức thư đề ngày 21 tháng 12 năm 1792 có viết:

Vua Quang Trung đã chết vì bệnh và một trong những người con của ông nối ngôi. Tuy nhiên những tin đó cần được xác minh lại (6).

(1) Có sách ghi là Lê Văn Quân, là một công thần, trên cả Võ Tánh, Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt đã từng giúp Nguyễn Ánh từ buổi gian nan.

(2) Đại đức Thích Tuệ Tâm (Huê) cho biết rằng chứng bệnh Can Huyền Vụng, ngày nay Đông y có thể chữa lành bệnh.

(3) Tập san Sử địa, số 9, Sài Gòn, 1968, tr. 154.

(4) Vô danh, bản chữ Hán, chép tay.

(5) Đại Thanh thực lục, Đông hoa toàn lục.

(6) Tài liệu của AMEF, Tonkin 692, tr. 408, 415.

Ngày 10 tháng 2 năm 1793, ông Longer lại viết một lá thư cho Blandin vẫn tiếp tục thắc mắc... “chúng tôi không biết ông ấy (Quang Trung) mất vì bệnh gì?”

Như vậy một tài liệu đương đại, đáng tin hơn cả thì chính người viết ra cũng hoài nghi về sự hiểu biết của mình mà đề nghị cần phải xác nhận lại thì cái chết về bệnh của vua Quang Trung chưa thể thuyết phục được mọi người, mặc dù Ngọc Hân đã bộc lộ nội tâm của mình, lo chạy chữa thuốc men trong những ngày vua Quang Trung bị lâm bệnh.

Từ nắng hạ mưa thu trái tiết

Xót mình rờng mỗi một chẳng yên

Xiết bao kinh sợ lo phiền

Miêu thân đã đảo, thuộc tiên lại câu
Khấp mọi chôn đâu đâu tìm rước
Phương pháp nào đôi được cùng chẳng
(Ai tư vãn)

Cái chết của vua Quang Trung hoàn toàn nằm trong vòng bí mật, đến nỗi một đối thủ nguy hiểm ở phía Nam, luôn theo dõi từng động tác của Quang Trung cũng không hiểu vì sao ông chết.

Bảy năm sau, giáo sĩ Ginestar lúc đó đang ở Gia Định, trong một bức thư viết ngày 20 tháng 10 năm 1799 có nghe tin vua Quang Trung chết với các luồng dư luận khác nhau, trong đó có “một kẻ quả quyết rằng ông đã bị thuốc độc” (1).

Đây là tài liệu đương đại nhưng chưa hẳn đã là chính xác vì cái chết của vua Quang Trung được bảo vệ quá bí mật. Năm 1799 thì quân Nguyễn chưa ra được Phú Xuân, nghe gián tiếp với một thời gian đã bảy năm rồi thì độ xác tín sẽ không cao.

Giữ bí mật về cái chết của Quang Trung như là bí mật của quốc gia, điều đó cần thiết trong hoàn cảnh đất nước còn nhiều thù trong giặc ngoài. Ngay cả lúc nghe tin vua Quang Trung chết, anh cả Nguyễn Nhạc dẫn đầu một đoàn đi dự lễ tang hơn 300 người từ Quy Nhơn ra, nhưng đã bị chặn lại ở Quảng Ngãi, chỉ để một bà chị ra Phú Xuân mà thôi.

Thế mới biết tình hình nghiêm trọng và ý thức bảo vệ bí mật về cái chết của vua Quang Trung như thế nào! Nhiều giáo sĩ lúc đó ở Thuận Hoá cho biết, con đường từ Bắc Hà đến Đồng Hới cũng bị chặn lại bởi lệnh giới nghiêm của nhà nước Tây Sơn.

Như vậy cho đến nay việc vua Quang Trung chết hoàn toàn nằm trong vòng bí mật, lý do chết thì nằm trong vòng tồn nghi với hai giả thiết: chết vì bệnh nhưng không rõ bệnh gì và chết do thang thuốc độc. Bức màn bí mật về cái chết của vua Quang Trung kể từ sau ngày nhà vua mất cho đến nay vẫn chưa được vén lên.

Theo sử sách ghi lại, chỉ có hai nhân vật có thể biết được điều bí ẩn này là Trần Văn Kỷ và Trần Quang Diệu, nhưng rất tiếc, chúng ta chưa tìm được một sự tiết lộ gì của hai nhân vật trên đối với cái chết của vua Quang Trung.

Vì vậy cái chết của vua Quang Trung vẫn còn nằm trong vòng tồn nghi của khoa học lịch sử. Theo tôi, vẫn tồn nghi với hai nguyên nhân nói trên về cái chết của vua Quang Trung, nhưng không loại trừ có âm mưu kẻ thù trong cái chết của vua Quang Trung ở tuổi đời và ở tuổi trị nước đang độ sung sức của ông.

Vua Quang Trung chết đúng vào năm ông có dự án đánh và tiêu diệt quân Nguyễn Ánh và bọn can thiệp Pháp ở Gia Định. Đây cũng là năm đã hoàn thành một bước “chọc thủng” Thiên triều với nhiều tài liệu đã xác nhận là đoàn Sứ thần của vua Quang Trung đã đến gõ cửa kinh đô Trung Quốc với hai yêu cầu: xin cưới công chúa nhà Thanh và đòi đất của Lưỡng Quảng để đóng đô.

Vua Thanh đã chuẩn phê hai yêu cầu trên thì bên này được tin là vua Quang Trung đã từ trần. Vũ Văn Dũng đang ở trước điện rồng tại Bắc Kinh nghe tin dữ, liền té xỉu, lúc tỉnh dậy ông có bài thơ:’

Bố y phân tích ngũ niên trung
Mai cổ thi vị tự bất đồng
Thiên vị Ngô Hoàng tăng nhất kỷ
Bất u Đường Tông thuyết anh hùng.
Nghĩa là:
Năm năm dựng nghiệp tự thân nông
Thời trước thời sau khó sánh cùng
Trời để vua ta thêm chục tuổi
Anh hùng Đường Tông hết khoe hùng (1).

Thông thường với quan hệ hoà hiếu như nước ta và Trung Quốc thưở đó mà sau khi Quang Trung mất vào mùa thu năm 1792, thế mà đến gần nửa năm sau mới qua báo tang? Đến nỗi khi viên thuộc quan Quách Thế Huân trình báo lên về việc “Quốc vương Nguyễn Quang Bình đã mất ở Nghệ An vào tháng 9 năm ngoái, vua Càn Long liền phê bình người đưa tin như vậy là quá chậm, chắc bây giờ đã tống táng rồi” (2).

Không những báo chậm mà còn báo không đúng chỗ, có phải vua Quang Trung chết ở Nghệ An đâu? Tại sao phải làm mộ giả ở bên Hồ Tây để đón sứ Thanh qua phúng điếu. Tại sao sứ Thanh muốn vào Phú Xuân mà quan quân Tây Sơn dắt trái lên đường Sơn Tây để đánh lạc hướng, để cuối cùng y tự nhận ra là mình bị mắc lừa mới bảo đưa quay lại, nhưng quan Tây Sơn vẫn không chịu đưa sứ Thanh vào Phú Xuân mà chỉ dừng lại ở Thăng Long?

Tại sao hồi năm 1789, sang phong vương cho vua Quang Trung, viên sứ Thành Lâm không chịu vào Phú Xuân để sắc phong vì lý do trái lệ thường, để cuối cùng Phạm Công Trị từ Phú Xuân đóng vai Quang Trung ra Thăng Long nhận thụ phong. Nhưng lần này qua dự lễ điếu tang vua Quang Trung vẫn viên sứ giả Thành Lâm đó, y nâng nặc đòi vào Phú Xuân thì quan chức Tây Sơn không chịu? Tại sao vua Quang Trung lánh mặt các vua quan nhà Thanh mà chỉ chọn người tài thay mình làm vua giả để đi thù tiếp?

Bụng dạ nhà Thanh thì Quang Trung đã biết rõ, nhưng phải tạo mối giao hiếu nhún nhường. Như vậy, để rảnh tay nhằm đối phó và đánh quân Nguyễn ở Gia Định, vì sau khi đánh bại quân Thanh ở Thăng Long thì quân Nguyễn là đối thủ nguy hiểm nhất và trực tiếp nhất. Điều đó nhiều lần vua Quang Trung đã thổ lộ với các cận thần của mình. .

Vua Thanh Càn Long và Tổng đốc Lưỡng Quảng Phúc Khang An thật sự có “tốt bụng” với Quang Trung như đã thể hiện bên ngoài đến như thế không? Hình thức tiếp đón, ân sủng “đặc biệt” có đồng nhất với sự suy nghĩ sâu thẳm và lòng dạ khó lường của vua quan nhà Thanh không?

Còn đối với vua Quang Trung, việc cảnh giác cao độ đã trở thành “nghệ thuật đối ngoại - không là bạn” trong toàn bộ quá trình giao hảo với nhà Thanh là một bằng chứng. Còn Càn Long, trong suốt hơn 60 năm cai trị (1736- 1796), y đã từng tuyên bố “một mình ta đã từng mở đất hàng vạn dặm” thì việc thất bại đau đớn nhất ở Việt Nam vào năm 1789 : là lần duy nhất trong cuộc đời làm thiên tử của mình, y biết thế nào là thua, là nhục nhã, một ông vua đã 80 tuổi, già dặn về mọi mưu chước chính trị như Càn Long thì sự đau đớn lại càng nặng trĩu hơn.

(1) Tập san Sử địa, số 9, 1986, tr. 154.

(2) Đông hoa toàn lục, Q. 117, t. 5a.

Cuối năm 1788, trong khi những tin thắng trận từ Thăng Long được Tôn Sĩ Nghị tiếp báo về Bắc Kinh, vua Thanh vô cùng mừng rỡ, ban chức tước bổng lộc, thưởng thêm một tháng lương cho đội quân viễn chinh ăn tết ở đất người.

Tại Bắc Kinh, vua Càn Long đã chọn ngày mùng 5 Tết làm ngày “Hội mừng công bình định được An Nam “. Chủ đề đó được các đại thần, đại học sĩ, văn nhân, quan chức hưởng ứng từ trước, tụ về kinh để xướng họa, bình phẩm và cũng để vua quan chúc thọ đầu năm. Mừng nhau năm mới thắng lợi mới.

Chúng có ngờ đâu cái ngày hôm ấy, số phận cả đội quân xâm lược nhà Thanh đã bị quyết định ở chiến trường Thăng Long. Đột ngột như thế, đau đớn như thế, đáng lẽ phải tức hộc máu ra mà chết. Nhưng Càn Long thì không, Thanh đế rất bình tĩnh, ra lệnh chiêu an Tôn Sĩ Nghị, cho là Chiêu Thống hèn nhất bỏ chạy trước nên ảnh hưởng đến tinh thần chiến đấu của quân đội Thiên triều, chỉ là do binh lính “trượt ngã” mà thôi.

Khi Tôn Sĩ Nghị trốn về nước, số tàn tốt cũng lục tục kéo qua được biên giới trong số 29 vạn quân

đi, kiểm kê lại chỉ còn 5.500 lính về. Càn Long mới ra lệnh bãi chức, thu tước công của Tôn Sĩ Nghị và chiếu theo luật quân để nghiêm trị.

Càn Long điều Phúc Khang An sang thay, làm Tổng đốc Lương Quảng và cho thêm 50 vạn quân để ứng chiến vùng biên giới. Thế nước tức khắc chuyển sang hoà.

Trong khi vua Quang Trung cho các tướng sĩ thu dọn chiến trường Thăng Long, các chiến tù bắt được lệnh cho cấp khẩu phần lương thực và được chọn đất để ăn ở. . . thì việc quan đạo Tả Giang là Thanh Hùng Nghiệp gửi thư cho vua Quang Trung nói rằng: “Lê Duy Kỳ (Chiêu Thống) đã trốn ra khỏi nước, Thiên triều không ủng hộ cho y làm vua nước Nam nữa. Vậy, trong khi chưa có người đến gõ cửa xin thụ phong, thì người nên đến sớm sẽ được đặc ân (1).

Thế mới biết Thanh đế không phải là tay vừa so với các triều vua trước đó. Vì Càn Long biết đánh lại cũng không thắng, 50 vạn quân hay gấp nhiều lần hơn nữa thì cũng chuốc lấy thất bại vì tinh thần binh sĩ lúc đó đã khiếp nhược kinh hoàng. . . Ao ước vào tận sào huyệt Tây Sơn ở Phú Xuân để bắt sống Nguyễn Huệ như kiểu Tôn Sĩ Nghị trước đây thực tế đã trả lời, đó chỉ là một ý nghĩ ngông cuồng.

Cũng do ảo tưởng như vậy nên cả đội quân thiên triều phải chịu trả giá rất đắt trước lịch sử. Chỉ còn một cách là mở đường thông hiếu, tạm chung sông hoà bình để chờ thời cơ trả thù dưới một thủ đoạn khác. Làm sao để tướng không bị mất, quân không bị chết, dân không ca oán mà vẫn đạt mục tiêu của cuộc phục thù?

Và nếu không tỉnh táo, tự giác mở đường hoà hiếu trước, biết đâu Quang Trung thừa thắng cho quân sang hỏi tội thiên triều thì cả cơ nghiệp Thanh đế cũng phải tan nát như dư luận đã truyền đi khắp phía Nam Trung Quốc.

Hoàng Lê nhất thống chí thuật lại cảnh di tản như sau: “. . . Thấy Nghị về, nhân tình đến nhón nháo, sợ hãi. Tiếp đó lại được tin Tây Sơn đuổi đến Lạng Sơn, phao tin rằng sẽ giết hết rợ hung nô. Do đó, ở đất Trung Quốc, dân chúng lại càng nhón nháo. Từ cửa ải Nam Quan trở về Bắc, trai gái, trẻ già, bồng bế dắt díu nhau chạy trốn, suốt vài trăm dặm, lặng ngắt không một bóng người” (2).

Còn vua Quang Trung đang lúc trong lòng rực lửa chiến công thì nhận được thư của Thang Hùng Nghiệp, nên có thái độ “nhà Thanh muốn giảng hoà thì tỏ lòng khinh bỉ” (3).

(1) Đại Nam chính biên liệt truyện, Q. 30, t. 36a.

(2) Hoàng Lê nhất thống chí, tập II, 1984, tr. 190

(3) Đại Nam chính biên liệt truyện, Q. 80, t. 36a.

Như hiểu hết ý đồ của giặc, vua Quang Trung nói với Ngô Thì Nhậm.. “Họ mượn tiếng để mưu đồ riêng mà thốt. Nay họ bị ta đánh thua, nhìn đi thì thẹn, báo thù thì khó” (1).

Thế là vua Quang Trung chấp nhận yêu cầu giải quyết chiến tranh có lợi cho cả hai bên. Ngô Thì Nhậm được giao thảo một bức thư để trả lời cho nhà Thanh.

Còn Phúc Khang An “đã chính mắt thấy Nghị trở trời một mình chạy về. Sau đó, tai lại được nghe thanh thế của vua Quang Trung nên trong bụng không khỏi rụt rè, lo sợ. . . bèn nói nhỏ với viên thuộc quan rằng: Nam - Bắc thôi việc binh đao, đó là phúc của sinh dân, mà là điều may mắn cho quan ở ngoài bờ cõi. Ta nghe nói viên quan coi việc giấy tờ của nước Nam tên là Ngô Thì Nhậm, bao nhiêu thư từ từ trước đến nay đều do tay y mà ra. Vậy người nên viết thư trả lời, bảo y chuyên tâm chủ trương việc giảng hoà, gấp rút viết tờ biểu tạ tội đưa sang, ta sẽ ở trong giúp đỡ cho, việc ấy thế nào cũng xong” (2).

Ngô Thì Nhậm thảo xong tờ biểu cầu phong, vua Quang Trung cử tướng Hồ Hồ hầu làm chính sứ đi Trung Quốc, trực tiếp gặp Thang Hùng Nghiệp. Bài biểu có lời lẽ nhún nhường và giải thích một cách có lý có tình về việc tôn phé Lê Chiêu Thống, về việc đón đánh quân Thiên triều là do Tôn Sĩ

Nghị cả.

Nhưng có đoạn bài biểu lại rất đanh thép, đe dọa, mỉa mai: “Tôn Sĩ Nghị lấy địa vị đại thần ở biên cương, lại vì tiền hay vì gái mà đem tờ biểu chương của thần xé ném xuống đất, làm nhục sử giả, ý muốn động binh dấy quân, không biết việc đó quả do Đại Hoàng đế sai khiến hay do Tôn Sĩ Nghị vì một người đàn bà sai khiến do mong lập công ở biên cương mà cầu lợi lớn”.

Phần kết lại tiếp tục nhấn mạnh: “Nay đang đường là triều đình thiên tử lại đi so hơn thua với một nước rợ nhỏ, ắt là muốn cùng khốn binh sĩ, lạm dụng vũ lực hầu sủng khoái cái lòng tham lam tàn bạo thì chắc lòng dạ của Thánh thượng cũng không nhân.

Còn nếu như chiến tranh kéo dài, tình thực đến nỗi nào thì thật không phải do thần muốn, mà thần cũng không dám nói trước rồi tình thế sẽ đi đến đâu”.

Muốn thay đổi cách đánh trong một ván bài mới, nhưng chưa vào cuộc thì con chủ bài của mình đã bị đối phương lật tẩy. Thang Hùng Nghiệp nghe rợn cả người nhưng vẫn giữ thái độ ôn tồn, y nói với sứ giả Hồ Hồ hầu rằng: “ Nay không phải là hai nước đánh nhau sao lại hành sự toàn là một giọng giận dữ. Nói như thế, là để cầu phong vương hay muốn gây hấn can qua chẳng (3)

Nhận tờ biểu của sứ thần Tây Sơn như đội một tảng đá trên đầu, nhưng không biết làm cách nào khác, cũng không dám đề đạt lên Thanh đế, từ đó Thang Hùng Nghiệp bị mất uy tín trước vua Thanh. Về sau việc giao thiệp với Tây Sơn, Càn Long giao trực tiếp cho Tổng đốc Phúc Khang An, Khang An đã thực hiện đúng ý đồ của Thanh đế. Bên ngoài thì Càn Long tỏ ra hoà hiếu, thân thiện, phúc Khang An lại rất chu đáo, kiêng nể nhưng trong bụng thì thật khó hiểu.

Càn Long đã quan tâm, theo dõi một cách đặc biệt đến Quang Trung và tình hình nước ta. Tháng 11 năm 1789, khi nghe tin Tôn Vĩnh Thanh tâu gặp Thành Lâm sang phong vương cho Quang Trung đã về, Càn Long chỉ thị cho Tôn Vĩnh Thanh có đoạn: “Trẫm xét Thành Lâm sang Thăng Long tuyên phong tất chắc mục kích được quốc vương và phong thổ nước ấy. Trẫm muốn xét hỏi đích thân viên ấy thì được rõ ràng hơn lời tâu của Tôn Vĩnh Thanh. Phải cho ngay Thành Lâm tiến kinh đô để trẫm hỏi” (4).

(1) Hoàng Lê nhất thống chí, Sđd, tr. 190.

(2) Đại Nam chính biên liệt truyện, Q. 30, t. 86b, 37a.

(3) Đại Nam chính biên liệt truyện, Q. 80, t. 36b, 37a.

(4) Đại Thanh thực lục, Q. 1342, t. 17a.

Năm 1789, khi Thành Lâm được cử sang Thăng Long trao sắc phong cho vua Quang Trung, Càn Long có tặng cho Quang Trung chiếc áo màu có thêu kim tuyến bảy chữ: Xa tâm chiếc trục đa điền thử. Mọi người không hiểu ý nghĩa của các đại tự trên chiếc áo mà Càn Long tặng là gì?

Đến năm 1792, Khi vua Quang Trung chết, Càn Long có làm một bài thơ tặng, trong đó có câu thứ bảy là:

Thất tự bất năng bãi ai thuật.

Có nghĩa là: “7 chữ không dứt được niềm xót xa của Trẫm”. Cũng không ai hiểu 7 chữ gì đã gây ra niềm xót xa của Càn Long? Và tại sao Càn Long cứ nhắc mãi chiếc áo?

Trong năm 1789, khi tặng áo, Càn Long có thơ trong đó có câu Phát dị Nam bang y dữ qua. Có nghĩa là: “Mũ áo không khác gì người nước Nam”.

Rồi sau khi Quang Trung chết, năm 1792, lại có thơ tặng, cũng có câu : Thu trung thượng ức y quan túc.

Có nghĩa là: “Trong mùa thu trước, trẫm nhớ Quốc vương đã có áo mào đoàn trang”.

Rồi tại sao Càn Long cứ nói với Quang Trung nhiều lần về lệ cống người vàng thời Minh lấy làm xấu hổ, chê trách, còn đối với Thanh đế chỉ cần lòng thành của Quang Trung và yêu cầu Quốc vương

tiên kinh, triều cận.

Năm 1790, đoàn sứ giả vương Phạm Công Trị sang, Càn Long có tặng thơ, trong đó có câu: “Thắng triều Uông Sự bị kim nhân Có nghĩa là: Triều trước bắt cống người vàng là đáng khinh bỉ.

Năm 1793, sau khi được báo tin vua Quang Trung chết, cũng có tặng thơ với câu:

Hoài nghi khan tiểu đại kim nhân.

Có nghĩa là: Trẫm hoài nghi và đáng cười về việc triều trước đòi được bỏ lệ cống người vàng có từ thời Minh là không đúng, từ đầu đến cuối, đây là tự ý của Càn Long .

Nhà Minh biết đau xót khi Liễu Thăng chết nên bắt nước ta phải cống người vàng để thay thế. Nhà Thanh có Hứa Thế Hanh và nhiều viên tướng cao cấp khác chết sao vua Thanh không đau xót được. Thế nhưng không những bỏ lệ cống người vàng mà còn chê nhà Minh chẳng biết điều, đáng khinh bỉ. Giữa người vàng tiến cống và người thật tiến kinh đều là hai yêu sách bức thiết của hai triều đại Minh - Thanh sau khi xua quân đánh ta nhưng đều bị bại trận có ẩn dụ gì?

Việc Càn Long sai họa sĩ vẽ truyền thần về giả vương Quang Trung năm 1790, có ý đồ gì trong đó không? (1)

Không những nhà Thanh bãi lệ cống người vàng mà còn bỏ tiền ra tiếp đón, quà cáp, tặng biếu rất chu tất đối với các phái đoàn của ta. Phía đoàn đi chúc thọ Càn Long năm 1790, quan các tỉnh đều phản đối về việc chi phí quá đáng khi ứng tiếp với đoàn và truy việc do Phúc Khang An khơi ra nên Khang An bị Càn Long cảnh cáo.

(1) Trong khi đó giả vương Quang Trung đã đề nghị xin một bức chân dung Càn Long lại không được thoả mãn. Trong tờ thiệp gửi cho Phúc Khang An trình lại cho Càn Long có đoạn nói: “Nay hạ thần muốn xin một bức chân dung của hoàng đế để mang về nước, kính cẩn cung phụng ở điện Kính Thiên” .

Và có lần Càn Long đã bộc lộ ý đồ của mình. Trong ngày 10 tháng 6 âm lịch (1790), Thanh đế có ra dụ gửi cho các đại thần trong đó có đoạn đáng lưu ý: “Lại tính mỗi ngày tiêu 4.000 lượng bạc, mà Nguyễn Quang Bình vừa đi vừa về mất 200 ngày thì phải chi dùng hơn 80 vạn lượng. Giá lấy số tiền ấy mà làm quân phí đem sang đánh báo thù cho bọn Hứa Thế Hanh còn hơn, Trẫm sở dĩ không dùng binh ở An Nam là vì Trẫm tiếc của và thương dân, lẽ nào Phúc Khang An lại không hiểu ý đồ của Trẫm ư” (1).

Như vậy, với tâm địa nhà Thanh, việc báo thù là mục đích cuối cùng, nhưng báo thù bằng cách nào ít tổn của, dân khỏi kêu mà vẫn đạt yêu cầu thì Càn Long đã hạch toán kinh tế - xã hội như trên. Đó là con đường hoà hiếu giữa hai nước.

Năm 1792, vua Quang Trung chết, sau một thời gian lâu người ta mới nghiệm ra. Chiếc áo bào mà Càn Long tặng Quang Trung vào năm phong vương 1789 có 7 đại tự: Xa tâm chiếc trục đa điền thử có nghĩa là chữ xa và chữ tâm ghép lại thành chữ Huệ nghĩa là Huệ gãy trục - Huệ là tên vua Quang Trung. Thử là con chuột là con vật chỉ năm Tý. Có nghĩa là: Nguyễn Huệ sẽ chết (gãy trục) vào năm 1792 (năm 1792 tức là Nhâm Tý). Thế mới biết cái linh diệu khó lường của Hoàng đế Trung Quốc.

Càn Long chỉ là người “tri thiên mệnh” giỏi hay là kẻ chủ mưu ám hại vua Quang Trung? Cho đến nay, bí mật về cái chết của vua Quang Trung chưa được vén lên thì mọi giả thuyết đưa ra có cơ sở dù chỉ mang ý nghĩa tham khảo nhưng vẫn có ích . ‘

Cũng như về ngày chết của vua Quang Trung cũng không thể giữ bí mật lâu dài được. Vì hàng năm, thời tuần, triều đình và gia quyến tổ chức giỗ kỵ cho ông. Nhưng cũng không phải vì thế mà các tài liệu ghi lại đã thống nhất với nhau.

Ngụy Nguyên, sử gia Trung Quốc đời Thanh viết trong cuốn “ Càn Long chinh vũ An Nam ký” (1842) ghi vào tháng 3 âm lịch năm Nhâm Tý là sat. Vì đến ngày 1 tháng 5 năm đó, vua Quang Trung

còn viết chiếu gửi cho La Sơn phu tử ở Nghệ An. Đến ngày 10 tháng 7, vua Quang Trung năm thứ 5 (1792) nhà vua vẫn còn sống đề ra lệnh cho dân hai phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn chuẩn bị đánh quân Nguyễn Ánh ở Gia Định.

Sách Hoàng Lê nhất thống chí ghi là tháng Tám, nhưng không ghi ngày cụ thể (2).

Sử sách dưới triều Nguyễn như Đại Nam chính biên liệt truyện và Tây Sơn thủy mạc thảo đều ghi là ngày 29 tháng 9 năm Nhâm Tý (3). Triều đình Tây Sơn báo tang với nhà Thanh cùng ngày 29 tháng 9. Trong khi đó các sách Tây Sơn thực lục (4), Lê Quý Dật sử (5) ghi là ngày 30 tháng 7, Phan Huy Ích trong bài thơ Thu phụng quốc tang cảm thuật, phần nguyên dẫn của Phan có ghi là ngày 30 tháng 7 thì vua Quang Trung về châu trời (6).

Ngày 21 tháng 12 năm 1792, ông Longer có thư viết rằng: “Người ta đồn rằng vua đã chết vì bệnh. . . tuy nhiên cũng cần xác nhận nguồn tin đó”. Ngày 21 tháng 12 năm 1792, ông Longer lại gửi thư cho ông Blandin như sau: “ông La Mothe (7) cũng báo cho tôi rằng cái chết của vua Quang Trung được giữ bí mật gần hai tháng trời, bây giờ mới được công bố bởi một sắc lệnh bắt buộc toàn quốc phải chịu tang vị Hoàng đế anh minh của mình. Nhưng chúng tôi chưa biết ông mất vì bệnh gì?”

Như vậy, ông La Mothe đã trao cho chúng ta chiếc chìa khoá góp phần tìm ra mã số về ngày mất của vua Quang Trung. Ngày mất đối ngoại công bố rộng rãi và báo tang tới nhà Thanh là ngày 29 tháng 9 năm Nhâm Tý. Còn ngày mất thực sự thì trước đó gần hai tháng.

(1) Đại Thanh thực lục, Q. 1856, t. 26a.

(1) Sđd, tập 11, tr. 208.

(3) Liệt truyện, Q. 30, t. 42b.

(4) Bản chữ Hán, chép tay, tài liệu khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(5) Bản dịch Phan Văn Thám, KHXH, HN, 1987, tr. 108.

(6) Thơ văn Phan Huy Ích, tập II, Dụ am ngâm lục, KHXH, HN,

(7) Charle La Mothe (1751 - 1816) giáo sĩ sang Bắc Hà từ 1782 - 1793 làm phụ tá cho giám mục Longer ở địa phận Vinh.

Vậy cái ngày mà Tây Sơn thực lục, Lê Quý Dật sử và Phan Huy Ích ghi: 30 tháng 7 là ngày mất thực sự của vua Quang Trung.

Lê Quý Dật sử còn ghi: Tuân theo di lệnh của vua cha, để tang ngắn ngày, 3 tháng thôi mặc áo tang, sai sứ sang báo tang cho nhà Thanh (1). Như vậy theo lời dặn của vua Quang Trung, tang lễ chỉ cần tổ chức nhanh gọn, đơn giản, 3 tháng sau khi mất là thôi để tang, xem như việc bình thường, khi đã ổn định xong việc nước việc nhà mới sai sứ sang Trung Quốc báo tang.

Bởi thế ngày mùng một tháng chạp, Ngô Thì Nhậm mới ra đi từ Phú Xuân, nên đến tháng giêng năm sau Càn Long mới nhận được tin, nhưng vẫn không báo tháng 7 mà báo là ngày 29 tháng 9. Hai tháng thật hư đó là hai tháng ổn định tình hình, chuẩn bị đối phó với mọi bất trắc có thể xảy ra từ nhiều phía:

Nhà Thanh, Nguyễn Ánh và có thể là Nguyễn Nhạc nữa, như đạo bà Phạm Hoàng hậu mất, Nhạc nghe tin đồn, tưởng vua Quang Trung đã chết, liền đưa quân ra đánh chiếm Phú Xuân, sau mới biết mình bị hố nên phải rút về. Tình thế đã được lường trước nên không thể không giữ bí mật với một tinh thần cảnh giác cao.

Trong các tài liệu ghi lại thì lời ghi chú của Phan Huy Ích trong bài thơ Mùa thu cung phụng quốc tang cảm thuật là đáng tin hơn cả. Phan Huy Ích vào Huế dự lễ tang của vua Quang Trung. Phan Huy Ích còn chuẩn bị hành trang cho sứ đoàn Ngô Thì Nhậm từ Phú Xuân đi Trung Quốc báo tang và bản thân mình cũng ra Thăng Long để đón sứ thần nhà Thanh sang làm lễ phúng điếu bên ngôi mộ giả của vua Quang Trung ở cạnh Hồ Tây.

Ngày 30 tháng 7 mà Phan Huy Ích ghi lại và cảm xúc thành thơ là ngày khó quên trong cuộc đời của Phan. Ngày 30 tháng 7 mà Phan Huy Ích chú dẫn trong bài thơ của mình, trùng hợp với ngày ghi của biên niên sự kiện trong sách Lê Quý Dật sử, của một tác giả đương thời (2) và về sau là của Tây Sơn thực lục. Có điều là việc sử dụng lịch lúc đó không thống nhất, lịch Tây Sơn, lịch Nguyễn, lịch Trung Quốc có khác nhau đôi chút về tháng nhuận, tháng thiếu và tháng đủ.

Nếu đối chiếu với dương lịch theo cuốn Niên biểu Việt Nam thì tháng 7 năm Nhâm Tý (1792) là tháng thiếu nghĩa là không có ngày 30. Ở đây chúng ta không thể nghi ngờ người như Phan Huy Ích mà có thể nhầm lẫn về ngày chết của ca Quang Trung được và nhiều tài liệu khác cũng xác nhận ngày đó. Nếu tháng 7 năm Nhâm Tý đó có cả ngày 30 như Phan Huy Ích đã ghi, thì ngày vua Quang Trung từ trần là ngày 16 tháng 9 năm 1792. Nếu tháng 7 đó chỉ có 29 ngày mà thôi (do tháng thiếu) thì tính ra dương lịch là 15 tháng 9 năm 1792. Ngày mất đó của vua Quang Trung cũng được giáo sĩ Longer ghi lại.

Trong bức thư đề ngày 4 tháng 9 năm 1801, Longer gửi cho hai ông Boiret và Descourvieres đã tiết lộ như sau:

“Vous n’ignorez par que le Tyran Quang Trung père de Canh Thinh, mort le 15 Sêptembre 1792” (3). Dịch là: Ông đâu phải không biết rằng bạo chúa Quang Trung cha của Cảnh Thịnh mất ngày 15 tháng 9 năm 1792 (4).

(1) Lê Quý Dật sử, Sđd, tr. 108.

(2). Nhiều nhà nghiên cứu cho đó là của Bùi Dương Lịch.

(3) Tài liệu Archives de Misson Etrangère de Paris (AMEP) Tonkin, 693, tr. 512. Jacques Belamin Longer, sinh ở Ronen đến Nam Hà ngày 4 tháng 12 năm 1775, năm 1790 được tấn phong làm giám mục cai quản địa phận Tây Bắc Việt Nam, chết năm 1831, thọ 80 tuổi

(4) Trước đây (1946), Hoàng Xuân Hãn tính ngày mất của vua Quang Trung là giờ dạ Tý của ngày 29 tháng 7 tức ngày 19 tháng 9 năm 1792. Gần đây, Lê Thành Lâm cho là vua Quang Trung mất vào ngày 16 tháng 9 là chưa chính xác, vì cho tháng 7 Nhâm Tý là tháng thiếu thì ngày 30 sẽ là ngày 1 đến 2 tháng tám, thế nhưng khi tính ra dương lịch lại bị thụt lại một ngày (?), còn lại là 15 tháng 9 năm 1792 (báo Nhân dân ngày 13 tháng 8 năm 1987).

Như vậy, theo ông Longer, có thể là vua Quang Trung mất vào đêm 15 rạng ngày 16 tháng 9 năm 1792 chẳng? GS Hoàng Xuân Hãn cho là giờ dạ Tý? Hay Longer với một bức thư ghi đã sau 9 năm, nên ngày 15 tháng 9 là ngày kỵ của vua Quang Trung? Còn ngày mất là ngày 16 tháng 9? Như vậy ngày Quang Trung từ trần là rạng ngày 16 tháng 9 năm 1792 là hợp lý nhất (1).

Như vậy nếu vua Quang Trung có bị ốm nặng, cũng chỉ nằm trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 năm Nhâm Tý thì mất. Chứ không thể kéo dài hàng tháng, hàng năm như cách diễn đạt của cơ quan viết sử triều Nguyễn trong cuốn Đại Nam chính biên liệt truyện (2) và không phải chết một cách đột ngột như một số giả thuyết trước đây đã đưa ra.

Vấn đề lăng mộ của vua Quang Trung ở Huế. Kẻ thù thì nhiều, nhưng cứ như cách mô tả của các sử sách triều Nguyễn thì trong những ngày trước khi lâm chung, vua Quang Trung luôn bị ám ảnh bởi sự phục thù của Nguyễn Ánh.

Sách Đại Nam chính biên liệt truyện chép về việc vua Quang Trung trước khi mất đã trời trăng lại với Trần Quang Diệu và triều thần rằng: “Sau khi ta mất rồi, phải trong một tháng lo chôn cất sơ sài cho xong việc mà thôi. Các người phải phò Thái tử sớm ra Vĩnh Đô để không chế thiên hạ. Nếu không bị quân Gia Định kéo ra, các người không còn chỗ chôn đấy” (3).

Sách Tây sơn thuật lược lại ghi: “thường ngày Huệ hay sợ Đức Cao Hoàng Gia Long ta, lúc đau nguy cấp Huệ nói với kẻ bày tôi rằng: Hắn sẽ phục quốc được hoặc có kẻ thừa rằng, nếu hắn ra thì

bọn hạ thân xin đánh. Huệ nói: Người chớ cho lời ta nói láo, nếu hôm nay ta chết, thì ngày mai hăm ắt ra, nếu mai ta chết thì ngày sau hăm ắt ra. Người còn sống người xem. Nói xong Huệ liền mất” (4).

Không biết chôn ở đâu, khi báo tang với nhà Thanh thì báo là chết ở Nghệ An nhưng chôn ở gần Hồ Tây (Thăng Long). Và cố tình giấu địa điểm Phú Xuân lúc báo tang và ngay cả sau này khi sứ thần Trung Quốc là Thành Lâm sang điều tang cũng bị Tây Sơn ngăn cản.

Sử sách nhà Nguyễn thì ghi: tháng 10 mới lo lễ an táng, mộ chôn ở phía Nam sông Hương, nhưng chỉ chôn qua loa (5). Chắc là trong hai tháng, tức khi công bố công khai cho dân chúng và báo với nhà Thanh là thời gian chuẩn bị mọi tang lễ, chôn cất, xây đắp lăng mộ.

Việc chôn cất có lẽ cũng tuyệt đối bí mật và chắc đó là bí mật quan trọng nhất, trong tình thế đất nước vào năm 1792. Và mọi thứ trả thù tàn bạo của nhiều đối phương sau khi Quang Trung chết chắc mọi người cũng đều nhận ra.

Vậy chúng ta có thể hiểu rằng, trong vòng từ một đến hai tháng, theo di huấn của vua Quang Trung, lăng mộ của ông sẽ được chôn cất, xây đắp trong vòng bí mật nên tang lễ sẽ không linh đình và lăng mộ sẽ không quy mô, tráng lệ như thường được.

Đó là một sự thật, và biết đâu cũng có mộ giả như kiểu lập mộ ở Linh Đường để đón sứ Thanh? Còn điện thờ, thì đó là sử dụng cung điện Đan Dương có từ trước, lúc vua Quang Trung còn sống, giờ làm nơi thờ tự, thăm viếng, hương khói sớm hôm và cũng là nơi chứa đồ nhật dụng của nhà vua. Điện Đan Dương chắc ở đâu đó gần trong khu vực thành Phú Xuân để Ngọc Hân và gia đình ở, triều thần tiện đi lại chiêm bái.

Còn lăng mộ thực sự, như sách Đại Nam chính biên liệt truyện đã xác định ở Nam Sông Hương (táng vu Hương Giang chi nam) (6), nhưng độ tin của tài liệu này cũng cần dè dặt, vì Liệt truyện ghi ngày chết, tháng chôn cất của vua Quang Trung đã không đúng rồi.

(1) xác định lại giờ ngày mất của vua Quang Trung, chúng tôi muốn gián tiếp trả lời với bạn đọc của Tạp chí Kiên thức ngày nay số 260 (10-10 1997), mục Chuyện đông chuyện tây do An Chi phụ trách.

(2) Quyển 30, t. 42a - 42b.

(3) Quyển 30, t. 42b.

(4) Vô danh, Tạ Quang Phát dịch. Sử địa số 9 - 1968, tr. 165.

(5) Đại Nam chính biên liệt truyện, Q. 30, t. 43a.

(6) Q. 30, t. 43a và 55b.

Nhưng chi tiết này chỉ có thể đúng: thị đông xa giá hoàn kinh, cáo miếu hiến phù, tận pháp trừng trị, quật phá Nhạc, Huệ mộ, đào khí hài cốt, vu kỳ đầu vu ngục thất, có nghĩa là: Mùa Đông (1802) xa giá Gia Long về kinh đô Phú Xuân, cáo ở tôn miếu và dâng hiến các tù binh của quân Tây Sơn, đều bị giết và trừng trị. Mộ của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ bị đào phá, thi hài bị giã nát rồi đổ bỏ, nhốt sọ đầu vào ngục thất.

Sách Đại Nam thực lục chính biên cũng ghi rằng: “Phá huỷ mộ Tây Sơn Nguyễn Huệ bỏ sảng phơi thây, bêu đầu ở chợ. Con trai, con gái họ hàng và tướng hiệu của giặc 31 người đều bị lăng trì, cắt nát thây (1).

Ngày 7 tháng 11 năm Nhâm Tuất(1802), Gia Long làm lễ hiến phù ở Thái Miếu, sử quán triều Nguyễn ghi lại rằng: “Sai Nguyễn Văn Khiêm là Đô thống chế dinh túc trực và Nguyễn Đăng Hựu là Tham tri Bộ Hình áp dẫn Nguyễn Quang Toàn và em là Quang Duy, Quang Thiệu, Quang Bàn ra ngoài cửa thành xử án lăng trì cho năm voi xé (dùng năm con voi cho buộc vào đầu, hai tay, hai phân rồi cho voi xé đó là một thứ cực hình), đem hài cốt Nguyễn Văn Nhạc, Nguyễn Văn Huệ giã nát rồi vứt đi, còn xương đầu lâu của Nhạc, Huệ, Toàn và mộc chủ của vợ chồng Huệ thì đều giam ở nhà đồ ngoại”

(2).

Một chứng nhân đã mục kích được toàn bộ tấn thảm kịch của triều Tây Sơn đã cung cấp tài liệu cho De la Bissaehère viết vào năm 1807. Trích đoạn như sau:

Tôi xin bắt đầu kể về các sự việc đối với vua trẻ Tây Sơn. Trước hết người ta bắt vua đó nhìn tận mắt một cảnh tượng đau lòng. Hai cốt của cha mẹ vua chết đã mười, mười hai năm nay. Cùng hai cốt của những người bà con thân cận của vua đều bị quật lên, người ta lấy các xương của Quang Trung, cha vua và các xương của mẹ vua là những người đã chết mười năm qua.. Theo tục lệ mê tín của người trong xứ, người ta đem các xương của hai vị sinh thành ra vua đem chém cỏ (chém lệ dưới hình thức yếm) vừa làm sỉ nhục nhưng quan trọng nhất là làm cho các xương đó không còn sinh phúc cho con cháu. Hốt tất cả các xương đó dồn vào trong cái giỏ lớn để binh sĩ tiểu tiện vào. Xong, nguội ta nghiền ra thành bột bỏ vào một cái giỏ khác đặt trước mặt vua trẻ Tây Sơn để làm cho vua đó đau khổ. Để tỏ ra tôn trọng ngôi vị đế vương, theo tục lệ ở trong nước đối với người sắp bị tử hình, người ta dọn cho vua một bữa tiệc khá thịnh soạn.

Em vua can đảm hơn vua, thấy vua ăn thì trách nói: “Nhà mình thiếu gì mâm, cần gì phải ăn mâm mướn”. Ăn xong, người ta nhét giẻ vào miệng vua và nhiều người khác để họ khỏi chửi mắng vua mới.

Đoạn trói tay vua vào 4 con voi để cho voi xé. Một con đã kéo nát đùi để lôi gân vua ra, nhưng vua vẫn còn quay mặt phía cái giỏ chứa xương cha mẹ vua.

Tên đao phủ dùng một con dao, dao này không có ở châu Âu, để phanh các phần còn lại ra làm bốn phần, cộng với đùi đã xé nữa là năm. Người ta đem bêu các phần đó lên đầu các cọc cao cắm ở năm chợ đông người nhất ở trong đô thành. Các cọc đó được canh giữ ngày đêm và người ta đe dọa sẽ phạt nặng những ai làm mất đi. Bắt phải để như vậy cho đến lúc bị vữa thối hoặc bị quạ ăn! (3).

Đoạn cuối của bài tế cáo của tôn miếu, Gia Long đọc: “Nhạc, Huệ trời đã giết rồi cũng đem phanh xác, tán quang để trả thù cho miếu xã, rửa hờn cho thần dân”.

Năm 1805, một người họ Lê, biệt hiệu Ôn Phủ từ Thanh Hoá vào Huế trông thấy cái củi bỏ hài cốt của vua Quang Trung đã có bài thơ Kiến Quang Trung quý, như sau:

(1) Tập II, sử học Hà Nội, 1962, tr.451.

(2) Tập III, tr. 85.

(3) La Relation sur le Tonkin et la Cochinchine de Mí De la Bissa-chère 1807 của Charles B. May bon, Champion, Paris, tr. 116 - 117.

Gầm thét bao năm chuyên gió mây

Anh hùng hiềm thấy tự xưa nay

Giờ còn một khối xương cô độc

Tám thước thân rồng thảm thương thay

Mỗi hận nghìn thu ai có biết

Cớ sự làm sao đến nỗi này

Giữa đường đứt gánh, đời nghiêng ngả

Cơ trời ngăn ngui, biết chãng ai?

Sau cái ngày thảm khốc, kinh hoàng vào mùa đông năm Nhâm Tuất (1802), nhân dân Huế nơm nớp lo sợ rằng bất cứ lúc nào tai ương cũng có thể xảy ra. Gia Long rồi Minh Mạng còn tiếp tục truy bức con cháu và các tướng lĩnh Tây Sơn trên cả nước, dù họ đã lẩn trốn, mai danh ẩn tích.

Cả một thế kỷ XIX hận thù vẫn đối mặt với triều Tây Sơn, nên không một ai dám nghĩ đến việc đi tìm lăng mộ, dấu vết thời Tây Sơn. Chuyện kể về Tây Sơn cũng không còn chỗ đứng trên đất kinh đô cũ của Quang Trung.

Thế rồi bước qua thế kỷ XX, một học giả người Pháp ở Huế, là L. Cadière, lúc làm chủ bút tập

san Đô thành hiệu cô (B.A.V.H.)... năm 1928, Cadière đã công phu khảo sát 317 ngôi mộ ở vùng ngoại Ô Huế (1), ông ta dừng lại trước lăng Ba Vành với bao nỗi thắc mắc. Sự băn khoăn đó cũng không riêng gì Cadière mà bất cứ nhà nghiên cứu nào cũng cần có những giải đáp thoả đáng là - tại sao giữa khu rừng âm u xa thành phố mà có một ngôi mộ lớn thế, nắm mộ bị đào, bia lại bị đục xoá?

Chính cái mất căn cứ để tìm hiểu về chủ nhân của ngôi mộ cũng như những hoài nghi về hành động “không bình thường” của người đời sau đối với lăng Ba Vành mà vị trí, quy mô của nó cũng đã nằm ngoài dự tưởng của người đi sưu khảo nên đã gây sự tò mò của nhiều người.

L. Cadière đã đi tìm một hướng giải đáp. Ông đã gửi thư cho R.Orband đương chức là Hộ lý bộ Hộ, dựa vào quyền lực của Nhà nước bảo hộ ở Huế để làm sáng tỏ một nghi vấn khoa học. Cadière đã yêu cầu làm rõ cho.

- Nhờ bộ Lễ (hay một bộ khác) hỏi gấp làng Cơ Chánh, ai đã chôn trong cái lăng gọi là Ba Vành?
- Tại sao người chôn trong cái lăng đó lại bị đào và dời đi?
- Ngôi mộ về sau chôn trong lăng là của ai?
- Vì sao bia lại bị búa đập?

Sau một cuộc điều tra nhiều ngày của các bộ phận và địa phương có liên quan, R. Orband đã viết thư trả lời Cadière và kèm theo một phúc thư của bộ Lễ có nội dung như sau: “Bộ tôi đã thư cho Thừa Thiên phủ chuyên hỏi làng Cơ Chánh, nay xã ấy khai rằng - Ngôi mộ chôn ai và con cháu thuộc xã thôn nào thì chưa được rõ, chỉ biết rằng mộ ấy là mộ xưa. Nguyên đắp ba lớp thành, tục xưng là Ba Vành, bở phé đã từ lâu, chỉ lưu lại một toà bia đá, tự tích bị phá huỷ. Năm Thành Thái thứ 13 (1901), lý trưởng lúc bấy giờ là Nguyễn Bút (nay đã chết) cho Cơ mật viện thừa biện là Vũ Bá Thương nay chủ sự chính phủ đem thân nhân chôn vào lăng ấy. Bộ tôi hỏi viên chủ sự Vũ Bá Thương thì viên ấy khai rằng. Ngôi mộ Ba Vành là của chính dinh Hộ bộ kiêm Binh bộ tặng tá lý công thần đặc tấn trụ quốc kim tử Vinh lộc đại phu chánh trị thượng khanh ý Đức hầu Lê Quý Công chi mộ.

Có một người làng Đông Di là Đinh Như Nghi, khai rằng: Năm Thành Thái thứ 7 (1895), con cháu của ngôi mộ là Lê Xuân (nay đã chết) cải táng hài cốt trong mộ đem qua chôn ở núi Ngự Bình. . . thì bị dân làng Cơ Chánh nghiêm trách dữ dội nên Lê Xuân hoảng sợ bỏ vào ở Đà Nẵng làm nghề thợ thiết, nay đã từ trần.

(1) Tombeaux Annamite dans les Environs de Huế, B.A.V.H, 1928, số 1 tr. 1 - 99.

CÁI CHẾT CỦA HOÀNG ĐẾ QUANG TRUNG VÀ VẤN ĐỀ LĂNG MỘ CỦA ÔNG Ở HUẾ (2)

Đinh Như Nghi đính kèm bản trích gia phả họ Lê vào hồ sơ với ba thế hệ kế tiếp, trong đó, nhân vật đời thứ ba, có tước hiệu như sau. Con của Tham Nghị, Chánh dinh Hộ bộ kiêm Binh bộ tằng tá lý công thần đặc tấn trụ quốc kim tử Vinh lộc đại phu chính trị thượng khanh Ý Đức hầu Lê Quốc Công mộ gọi là Ba Vành ở làng Cơ Chánh. Kết quả của bản phúc trình đó, vẫn không đánh tan được mối hoài nghi của Cadière về chủ nhân của lăng Ba Vành ở làng Cơ Chánh.

Năm 1941, Cadière lại gợi ý cho Nguyễn Thiệu Lâu, giáo viên dạy môn Sử địa tại trường Quốc Học Huế đi tìm lăng mộ vua Quang Trung, sau một thời gian tìm kiếm, Nguyễn Thiệu Lâu đã phát hiện một ngôi mộ kỳ lạ, khá lớn, nằm giữa rừng, cấu trúc đặc biệt, bia bị đục, nắm mộ bị đào, quá xúc động ông đã khẳng định “đây là mộ của Hoàng đế Quang Trung” (1).

Một sự khẳng định như vậy đã gây chấn động và nghi ngờ của nhiều người trong đó có Bửu Kế, một học giả quen thuộc của xứ Huế. Bửu Kế đã cẩn thận lật lại hồ sơ Ba Vành của Cadière lưu trữ tại tu viện Thiên An.

Sau khi nghiên cứu phúc thư của bộ Lễ và các lời khai cùng các văn bản kèm theo, thấy có lý, Bửu Kế đã đi đến kết luận lăng Ba Vành là của “Trụ quốc kim tử Vinh Lộc đời thứ 3 trong gia phả của Lê Xuân chứ không phải là của vua Quang Trung như nhiều người đã nhầm tưởng” (2).

Cho đến năm 1974, vụ lăng Ba Vành lại rộ lên trong giới báo chí ở Sài Gòn và những người ở Huế có quan tâm. Nhiều nhật báo ở Sài Gòn trong tháng 4 năm 1974 được Bản tin số 28 của Chi hội Thanh Thương hội tại Huế tổng kết một năm công tác văn hoá giáo dục như sau:

“Ngày 29 tháng 4 năm 1974, có một phái đoàn Thanh Thương hội và thân hữu dùng trực thăng đến Lăng Ba Vành, trong phái đoàn có các ông Lê Văn Hoàng, Lê Đình Cai là giáo sư Viện Đại học Huế. Sau đó, ông Lê Văn Hoàng viết bài “Nói về lăng Ba Vành” trong tập san Đại chúng.

Trong bài viết của mình, Lê Văn Hoàng đã sử dụng cả ký ức của thời trai trẻ, vào năm 1940, lúc còn làm văn phòng đáng lý Ngự tiền thời Bảo Đại, ông tình cờ tìm được một tập hồ sơ về việc Cadière gửi cho Orband, bản chính của tờ khai của Đinh Như Nghi và bản trích gia phả họ Lê đính kèm, cùng tờ khai của việc cải táng lăng mộ vào năm Ất Tỵ (1905). Các chi tiết Lê Văn Hoàng đưa ra về cơ bản giống hồ sơ lăng Ba Vành lưu trữ ở Thiên An và Bửu Kế đã sưu tầm và công bố, chỉ có khác là năm ngôi mộ cải táng là 1905, trong khi hồ sơ ở Thiên An là 1895 (3).

Căn cứ vào hồ sơ của lăng Ba Vành mà Lê Văn Hoàng có điều kiện trực tiếp tìm hiểu từ năm 1940 cùng việc khảo sát do Thanh Thương hội tổ chức. Lê Văn Hoàng đã đi đến kết luận dứt khoát “Ngôi mộ Ba Vành chắc chắn không phải là mộ Quang Trung” (4).

Mặc dù có nguồn tài liệu đáng tin cậy như sự quả quyết của Lê Văn Hoàng đã làm không ít người bằng lòng. Họ cảm thấy thất vọng trước một lòng tin bị sụp đổ, ngay cả những người trong Thanh Thương hội có trực tiếp đến lăng Ba Vành với Lê Văn Hoàng trong ngày 24 tháng 3 năm 1974.

(1) Bách khoa số 99 ngày 15 tháng 2 năm 1961 và Quốc sử tạp lục, tr. 438.

(2) Bách khoa số 102 ngày 1 tháng 4 năm 1961 và Nguyễn triều cố sự (bản thảo đánh máy).

(3) Thật ra còn có sự khác biệt giữa hai hồ sơ lưu trữ về những câu hỏi do Cadière đặt ra và phúc thư trả lời của bộ Lễ, nhưng có thể do cách hành văn, lời dịch hoặc do một ký ức tiếp cận của sự chính xác mà thôi.

(4) Gần đây, ngày 15 tháng 3 năm 1988 cụ Lê Văn Hoàng cung cấp cho độc giả báo Bình Trị

Thiên về “Quang Trung mộ hồi ký”. Cụ Lê Văn Hoàng cho biết, năm 1937 theo chỉ thị của Phạm Quỳnh, cụ đã di sưu khảo tài liệu của lăng Ba Vành, thì một hôm, không rõ ai sắp đặt trước, có lý trưởng làng Cơ Chánh đem thầy cò Đinh Như Nghi đến tại phòng làm việc của cụ ... có mang theo bản gia phả họ Lê ở làng Đồng Di, cuộc đối chất giữa cụ Hoàng và khách, lắm lúc “khách” tỏ ra bối rối vì những lập luận không vững của mình. Cụ Hoàng cho đó là ý đồ của Pháp và Chính phủ Nam triều, biết thế nhưng sợ liên lụy đành làm ngơ (bài Xung quanh vấn đề lăng Ba Vành về bộ hồ sơ giả ... của Trần Việt Điền... Báo Bình Trị Thiên ngày 21 tháng 5 năm 1988).

Trong một bài báo của Thanh Thương hội Huế năm 1974 đã có quan điểm trái ngược với Lê Văn Hoàng, cho lăng Ba Vành là mộ của Quang Trung. Vì các lý do sau:

- Không nên tin vào lời khai của lý trưởng làng Cơ Chánh.
- Bản gia phả do Đinh Như Nghi đính kèm theo có thể là giả mạo.
- Theo quan niệm á Đông, không ai chôn tròng lên mộ người khác trừ khi không biết chỗ mình chôn là đã có mộ, một đại thần chôn nhờ mộ người khác mà chỉ giả tạo cái bia là khó tưởng tượng lắm.

- Nếu dời mộ thì phải đào lên hết để tìm từng đốt xương, nhưng đằng này mộ Ba Vành chỉ mới đào ¼, còn ¾ còn nguyên vẹn, nên có thể suy đoán rằng người ta chỉ muốn lấy thô sơ xác người để phá thôi.

- Ở tấm bia lớn, những chữ bị xoá, thay vào đó là những chữ mới, màu sơn còn đẹp lắm. Như vậy, có muốn phá bia để xoá sự thật, khó tưởng tượng được một đại thần mà làm chuyện đó.

- Ở bia nhỏ, có ghi “Sơn nhạc chung linh” nghĩa là: Khí sông núi hun đúc thành linh thiêng, chỉ có một “ông trời” mới dám đề như vậy. Một ông đại thần đâu dám khi quân đến thế.

- Cổng lăng bị hỏng và một tảng đá Thanh đã bị lấy đi (dùng làm lăng khác của nhà Nguyễn) tảng đá to đến nỗi phải dùng voi để chở, thì trước đây ai dám chở viên đá hàng tấn ấy.

- Thường thì mộ người Việt Nam ít hướng về Bắc. Mộ Ba Vành lại có hướng phù hợp với hoài bão của vua Quang Trung là giành lại đất Lưỡng Quảng cho Việt Nam.

- Trong buổi tọa đàm ngày 21 tháng 6 năm 1977 học giả Phan Văn Dật cho hay, thời còn rất nhỏ, ông cùng bạn bè Trần Thanh Mai, Trần Thanh Dịch, Trần Quang Long có đến lăng, ông đọc được chữ Hán và phần lăng có ghi “Hạ mã” (sau này không còn nữa) (1).

Vì những lý do trên nên chúng ta thêm tin rằng lăng Ba Vành là mộ của vua Quang Trung” (2)

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (1975), công việc tìm kiếm lăng mộ Quang Trung đã lôi cuốn nhiều cơ quan, nhiều nhà nghiên cứu, nhiều trường Đại học ở Huế và Hà Nội. Trong đó, vấn đề chủ nhân của lăng Ba Vành vẫn là nguồn khơi của nhiều cuộc tìm kiếm tranh luận sôi nổi.

Hơn mười năm qua, hai xu hướng kết luận về chủ nhân của lăng Ba Vành là của vua Quang Trung hay của Lê Quang Đại vẫn tồn tại trong giới nghiên cứu ở Huế và cũng tạo ra nhiều băn khoăn, thắc mắc cho người đọc, người nghe.

Với một tâm Huế nồng nàn đối với vua Quang Trung và quê hương thành phố Huế, cùng với sự nỗ lực và sức kiên trì cả chục năm, cụ Nguyễn Hữu Đính, nguyên là Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố Huế có xây dựng công trình khảo cứu “lăng vua Quang Trung ở đâu?”.

Bộ sưu tập về lăng Ba Vành công phu này hoàn thành trong dịp 200 năm Nguyễn Huệ giải phóng Phú Xuân (1986). Bản chính cụ đã gửi cho Viện Sử học Hà Nội và cơ quan lãnh đạo cao nhất của tỉnh Bình Trị Thiên. Cụ chỉ đọc một tham luận ngắn “Một phương pháp để khám phá lăng Ba Vành ở làng Cơ Chánh, Huế là của ai? Của Ý Đức hầu Lê Quang Đại hay của Quang Trung, Nguyễn Huệ” trong hội nghị khoa học tại Huế về “Nguyễn Huệ giải phóng Phú Xuân, thống nhất đất nước” tháng 6 năm 1986.

(1) Trước đây, có lần tôi đã gặp cụ Phan Văn Dật để kiểm tra lại “sự nhớ” của cụ về tấm bảng

“Hạ mã” ở lăng Ba Vành, cụ Dật đã không nhận chi tiết đó mà cụ đã hướng tôi đi tìm ở một vị trí khác.

(2) Bài không ký tên tác giả, nhưng có lẽ do luật sư Nguyễn Hữu Thứ viết, Nguyễn Hữu Thứ là chủ bút của Bản tin số 28.

Theo cụ Nguyễn Hữu Đính thì chủ nhân của lăng Ba Vành có thể tiếp cận được với lăng của vua Quang Trung với những lý do sau đây:

1. Đối chiếu các lăng, đặc biệt là lăng chúa Nguyễn Phúc Chu mà Ý Đức hầu từng phục vụ, lăng quốc sư Tuấn Đức hầu mà Ý Đức hầu gọi bằng ông nội và ngay cả lăng Gia Long, thì lăng Ba Vành có quy mô lớn hơn về kích thước, đây là điều tối kỵ trong thời phong kiến.

2. Sự kiện Lê Xuân dời mộ Ý Đức hầu theo lời khai của Đinh Như Nghi có những chi tiết không bình thường như con cháu dời mộ mà chỉ đục phá một phần để lôi xác ra, lại đục xóa tên tuổi tổ tiên khắc trên bia mộ, và tại sao dời mộ gia đình mình mà dân làng Cơ Chánh, một nơi không quan hệ thân thuộc lại bị “ngghiêm trách dữ dội” đến nỗi sợ mà phải bỏ làng trốn vào Đà Nẵng rồi chết ở đó. Trong lúc họ Lê Quang ở làng Đồng Di lại không phản ứng gì? và chỉ sau 6 năm “phản ứng dữ dội” (1895-1901) mà dân làng Cơ Chánh lại không biết lăng Ba Vành là của ai? Thân nhân ở đâu, lý trưởng lại cho người khác đưa thân nhân vào chôn trong làng là phi lý.

3. Họ Lê Quang đã mất gia phả từ lâu, con cháu Ý Đức hầu không còn gia phả, chỉ còn hương phả của làng Đồng Di chép về Tuấn Đức hầu, Hiến Đức hầu, Ý Đức hầu. Dòng họ chỉ biết mộ của Tuấn Đức hầu ở Lương Văn, còn hai mộ còn lại không rõ. Trong họ không ai biết có chuyện Lê Xuân cải táng mộ ý Đức hầu?

4. Còn bia mộ có niên hiệu “Cảnh Hưng thất niên tứ nguyệt. . .” có thể khắc tên một vị quan đã mất từ trước để nguy trang ngôi mộ Nguyễn Huệ. Bia “Sơn Nhạc chung linh” gợi lên hình ảnh triều Tây Sơn.

Quy mô lăng tương đối lớn nhưng trang trí đơn giản, phù hợp với lời dặn của vua Quang Trung trước khi chết.

5. Nếu Gia Long đã phá sạch lăng Quang Trung ở nơi nào khác thì cũng không thể thủ tiêu hoàn toàn dấu vết đã tàn phá, chắc chắn ở vùng Nam Sông Hương còn tồn tại một khu vực gạch đá lớn, thậm chí còn có dấu tích móng thành. Và như thế thì lăng Ba Vành trở thành một “lăng vua thừa” là điều phi lý.

Từ những chi tiết đáng ngờ nói trên, cụ Nguyễn Hữu Đính còn dựa vào quan niệm phong thủy và quan niệm chọn sính phần của vua chúa Việt Nam, cụ đã kết luận “Lăng Ba Vành chỉ có thể là lăng Quang Trung được triều Tây Sơn nguy trang để phòng nguy cơ Nguyễn Ánh chiếm Phú Xuân, tàn phá lăng mộ Nguyễn Huệ”.

Công trình của cụ Nguyễn Hữu Đính không có điều kiện để công bố rộng rãi toàn văn nhưng cũng đã làm nhiều người chú ý, nhất là trong giới nghiên cứu Cụ đã nhiều lần trao đổi với tôi về những chi tiết mà cụ đã khám phá một cách thú vị ở lăng Ba Vành, chúng tôi không dám làm cụ thất vọng một cách đột ngột, đó cũng là tâm lý của Trương Thị Cúc và Nguyễn Xuân Hoa khi viết bài lăng Ba Vành trong mục ABZ về di tích lịch sử và văn hoá Huế ở Tạp chí Sông Hương (số 24, năm 1987).

Tuy thế, cụ Nguyễn Hữu Đính nhận ra là con đường cụ đi từ lăng Ba Vành đến mộ Quang Trung tuy ngắn ngủi nhưng thật vất vả và lẻ loi. Nếu được mọi người chấp nhận thì phải mất nhiều thời gian và công sức. Điều đó không hoàn toàn cho phép ở điều kiện và tuổi tác của cụ hiện nay nên cụ dừng lại và tự cảm nhận là mình đã làm một việc thật xứng đáng ở đời?

Thế rồi nhiều người không ngờ, kể cả cụ Nguyễn Hữu Đính, chỉ sau một năm, từ tháng 11 năm 1987, ở Huế đã rộ lên “Sự kiện lăng Ba Vành và vấn đề lăng mộ Quang Trung” do Trần Viết Điền, cán bộ giảng dạy khoa Vật lý trường Đại học Sư phạm Huế làm tác nhân chính.

Trần Viết Điền đã đi sâu về nguyên lý dịch học và phong thủy, khai thác triệt để những chi tiết “có lý” về lăng mộ Quang Trung trong các bài thơ của Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích để xây dựng “bản thiết kế lăng Quang Trung qua thơ tịch cổ”.

Theo tác giả, về cơ bản thiết kế đó phù hợp với cảnh quan lăng Ba Vành hiện nay ở làng Cơ Chánh. Vấn đề còn lại là tấm bia có khắc các chữ “Cảnh Hưng thất niên tứ nguyệt”, theo tác giả thì dòng chữ trên bia bị đục xóa và sửa chữa ấy là “Cảnh Thịnh nguyên niên tứ nguyệt cát nhật tạo”. (1)

Kể từ ngày bắt đầu triển khai nghiên cứu về lăng Ba Vành, anh Trần Viết Điền thường xuyên đến trao đổi với tôi. Tôi ủng hộ anh về những chi tiết đáng ngờ mà anh đã tìm thấy trong hồ sơ lăng Ba Vành của Cadière để lại, được Bưu Kế giới thiệu trên Bách khoa vào năm 1961 là:

Tại sao Cadière không công bố về lăng Ba Vành, phải chăng sự im lặng của Cadière là một cách đánh giá mức độ tin cậy không cao về những chi tiết đã nêu trong phúc thư của bộ Lễ? Tại sao Cadière không tiếp tục nghiên cứu mà gợi ý cho Nguyễn Thiệu Lâu? Tại sao bộ Lễ không yêu cầu chính tộc trưởng họ Lê Quang ở làng Đồng Di trực tiếp khai gia phả mà là theo lời khai của một người như Đinh Như Nghi? Tại sao có tên Nôm “Ba Vành trong bản gia phả một cách chính thức”?

Tôi quý mến anh Trần Viết Điền vì hiếm thấy có một con người nhiệt thành, có một cảm xúc mãnh liệt với vua Quang Trung như anh. Nhưng tôi không tán thành phương pháp nghiên cứu và những kết quả công bố vội vàng của anh.

Anh đã tổ chức diễn thuyết hàng chục buổi kể cả cơ quan cao nhất của lãnh đạo tỉnh Bình Trị Thiên đến một câu lạc bộ thanh niên ở trong thành phố, anh viết bài cho báo Bình Trị Thiên, Tin Huế và Tạp chí Sông Hương.

Mỗi lần công bố là một lần tự phủ định mình và có sự rút lui cần thiết. Từ việc khẳng định lăng Ba Vành là của Quang Trung, nhưng đến khi viết thì cho đó là một giả thuyết “lăng Ba Vành có phải là lăng Quang Trung, Nguyễn Huệ” (2).

Rồi “Chưa thể xếp lại hồ sơ về lăng Ba Vành” (3) gần đây là “lời giải của phương trình nửa thế kỷ: “Lăng Ba Vành” (4)

Trong bài này tác giả giới thiệu:

Bản thiết kế mô hình lăng Đan Dương trong sách vở chính là lăng Ba Vành trên thực địa hiện nay. Điều đáng chú ý là tác giả đã tìm ra được mộ Lê Quang Đại ở làng Xuân Hoà, xã Hương Long, thành phố Huế, người khai canh ra làng Xuân Hoà từ thế kỷ XVIII còn lăng Ba Vành chưa có chủ nhân. Như vậy vô hình trung, tác giả dẫn dắt người ta phải suy nghĩ - lăng Lê Quang Đại đã tìm được ở làng Xuân Hoà rồi thì ai là chủ nhân của lăng Ba Vành? Trong khi đó bản thiết kế về lăng Đan Dương mà tác giả mô hình hoá về căn bản giống lăng Ba Vành hiện nay?

Phải nói là, trong những năm đầu sau ngày miền Nam được giải phóng, giáo sư Phan Huy Lê là người có những tác động mạnh mẽ đối với việc nghiên cứu các di tích thời Tây Sơn ở Huế, trong đó có vấn đề lăng mộ vua Quang Trung. Một thông báo ngắn trong hội nghị Khảo cổ học năm 1977 đã thể hiện một cách nhìn khoa học đối với lăng Quang Trung như sau:

“Cho đến nay, chúng tôi chưa tìm thấy di tích quan trọng đó, nhưng kết quả khảo sát công phu, cho phép khẳng định rằng lăng Ba Vành ở làng Cơ Chánh không phải là lăng của Quang Trung, đó là lăng của một viên quan chúa Nguyễn, họ Lê, tước hiệu Ý Đức hầu chôn vào năm 1746 với tấm bia bị đục nhưng còn có thể đọc được niên hiệu “Cảnh Hưng thất niên tứ nguyệt” (5).

(1) Báo Bình Trị Thiên, ngày 4 tháng 12 năm 1987.

(2) Báo Bình Trị Thiên, số 1862, ngày 4 tháng 12 năm 1987.

(3) Tin Huế số 48, tháng 1 năm 1988.

(4) Sông Hương, số 30 tháng 3 và 4 năm 1988 và gần đây là bài Xung quanh vấn đề lăng Ba Vành

về bộ "Hồ sơ giả". Báo Bình Trị Thiên số 1430, ngày 21 tháng 5 năm 1988.

(5) Phan Huy Lê. Một số di tích Tây Sơn tại các tỉnh phía Nam. Những phát hiện mới. Khảo cổ học năm 1977, tr. 226.

Nhân dịp kỉ niệm 190 năm ngày mất của vua Quang Trung, chúng tôi đã thông báo kết quả nghiên cứu của mình về lăng mộ Quang Trung ở Huế. Căn cứ kết quả nghiên cứu của các tác giả đi trước, đọc được các tài liệu của sử quán triều Nguyễn kết hợp với việc khảo sát lăng Ba Vành và các địa phương có liên quan, chúng tôi đã đi đến kết luận chủ nhân của lăng Ba Vành là của Ý Đức hầu Lê Quang Đại, làm quan Hộ bộ kiêm Binh bộ dưới triều chúa Nguyễn Phúc Khoát, chết vào đầu năm 1746 (1).

Đầu năm 1984, Bảo tàng Bình Trị Thiên đã tổ chức hội thảo khoa học về "Sự nghiệp vua Quang Trung trên đất Bình Trị Thiên". Trong hội thảo này, anh Phan Thuận An đã có một tham luận về lăng Ba Vành và mộ Quang Trung ở Huế, sau đó được in trong cuốn Nguyễn Huệ - Phú Xuân.

Sau khi mô tả lăng Ba Vành và giới thiệu sơ lược tình hình nghiên cứu về lăng Ba Vành trước đó; anh Phan Thuận An đã chú ý đến "tận pháp trùng trị" mà Gia Long cho "quật phá" mộ Quang Trung thì chắc chắn không còn để lại một cách tương đối nguyên vẹn như lăng Ba Vành ngày nay và nhất là dòng chữ tuy đã bị đục xoá nhưng vẫn đọc được Cảnh Hưng thất niên tứ nguyệt nghĩa là chết vào năm 1746.

Dựa vào các sử sách của triều Nguyễn có nhân vật Lê Quang Đại giữ chức bộ Hộ kiêm Binh bộ chết vào tháng 12 năm Ất Sửu, tặng chính trị thượng khanh, thụy Trung Thành khớp với bản gia phả họ Lê ở làng Đông Di do Đinh Như Nghi khai, kèm trong hồ sơ của lăng Ba Vành ở tu viện Thiên An mà Bửu Kế đã công bố năm 1961 "Chánh dinh Hộ bộ kiêm Binh bộ tặng Tá lý công thần đặc tấn trụ quốc kim tử Vĩnh lộc đại phu chánh trị Thượng khanh Ý Đức hầu Lê Quý Công đời thứ 3, mộ gọi là Ba Vành tại làng Cơ Chánh chắc hẳn là ông Lê Quang Đại" (2).

Nguyễn Đắc Xuân không tin lăng Ba Vành là của vua Quang Trung, hướng đi tìm lăng Quang Trung vẫn còn mờ mịt, nhưng nay thay tác giả đã tìm được một tín hiệu về chiếc "lăng đỏ", lăng Đan Dương mà Ngô Thì Nhậm đã ghi chú rõ là "Sơn lăng phụng chứa bảo y của Tiên hoàng ta (3) ; dành một khổ giấy không nhiều, tác giả đã làm rõ tên gọi Đan Dương và dẫn thêm một số tài liệu có liên quan. Cuối cùng Nguyễn Đắc Xuân kết luận "Bước đầu ta có thể kết luận Điện Đan Dương là cung điện được làm dưới thời Quang Trung, sau đó trở thành Đan Lăng là lăng mộ của vua Quang Trung còn địa điểm tọa lạc ở đâu phải tiếp tục đi tìm" (4).

Thông báo của Nguyễn Đắc Xuân trong hội nghị Bảo tồn di tích lịch sử và văn hoá Bình Trị Thiên tháng 1 năm 1985 về Đan Lăng đã gây được sự chú ý của nhiều người. Chúng tôi cho đó là một khả năng mới để cùng nhau tìm kiếm lưu vết của lăng mộ vua Quang Trung trên đất Huế". (5).

Như vậy, chung quanh vấn đề chủ nhân của lăng Ba Vành cho đến nay vẫn còn tồn tại hai ý kiến khác nhau.

Một số nhà nghiên cứu chuyên nghiệp thì cho đó là lăng của Lê Quang Đại, một viên quan cao cấp của thời chúa Nguyễn.

Một số người khác thì cho đó là mộ của vua Quang Trung.

Ở đây; chúng tôi muốn trở lại vấn đề chủ nhân của lăng Ba Vành với kết quả nghiên cứu mới.

(1) Đỗ Bang: Lăng Quang Trung một ẩn số lịch sử, Báo Dân ngày 17/1982; Nửa thế kỷ tìm lăng Quang Trung. Những phát hiện khảo cổ học năm 1982, tr. 258, 260; Vấn đề lăng Quang Trung ở Huế, tạp chí Tổ quốc số 9 năm 1982.

(2) Nguyễn Huệ - Phú Xuân, Thuận Hoá, 1984, tr. 159 - 163.

(3) Thơ văn của Ngô Thì Nhậm, tập I, Hà Nội, tr. 338.

(4) Nguyễn Đắc Xuân: Một vài di tích có liên quan thời Quang Trung ở Huế.

(5) Đỗ Bang: Những dấu tích thời Tây Sơn - mười năm khảo tìm và suy nghĩ, tập san Văn hoá Bình Trị Thiên, số 4, năm 1986, tr.3.

1. Lê Quang Đại không phải là người khai canh ra làng Xuân Hoà, xã Hương Long, thành phố Huế vào thế kỷ XVIII.

Anh Trần Viết Điền đã chứng minh Lê Quang Đại không phải là chủ nhân của làng Ba Vành, mà làng của Lê Quang Đại đã tìm được ở làng Xuân Hoà. Lê Quang Đại là người khai canh ra làng đó.

Sở dĩ có kết luận như vậy vì hiện nay ở làng Xuân Hoà có miếu thờ khai canh, lăng mộ và sắc phong của một nhân vật có tước hiệu như sau “khai canh Hộ bộ Binh Thượng thơ hành hạ Thuận Hoá, Quảng Nam đẳng xứ Lê Quý Công - thần hiệu Dục bảo trung Hưng linh phò tôn thần”.

Tác giả của bài báo trên thấy rằng người mang họ Lê có chức vụ “Hộ bộ kiêm Binh bộ Thượng thư” đúng như nhân vật Lê Quang Đại mà sử sách triều Nguyễn đã ghi và người ta thừa nhận đó là chủ nhân của làng Ba Vành ở làng Cơ Chánh.

Trong sách Ô châu cận lục, Dương Văn An viết năm 1553 thì trước đây làng Xuân Hoà đã có tên là Hà Khê rồi, trong sách Ô châu cận lục, có ghi về nhân vật Lê Văn như sau; “Ông người Hà Khê, huyện Kim Trà, khi Lê Thánh Tông chưa làm vua, ông là bạn đồng học. Một hôm Thánh Tông phê đùa vào quyển vở thi của ông dòng chữ sau: “Định hôm nay cất Lê Văn làm thượng thư”. Văn đem quyển ấy về cất đi. Khi Thánh Tông làm vua, ông đem quyển ấy dâng lên, liền được chức ấy .

Trong sách Đại Việt sử ký toàn thư có ghi hai chi tiết về Lê Văn với các chức vụ sau:

- Năm Mậu Thìn (1448) giữ chức Tham tri nội mật viện.

- Năm Đinh Hợi 1467 giữ chức Điện tiền tướng quân.

Vậy Lê Văn trong Đại Việt sử ký toàn thư và Lê Văn trong Ô châu cận lục là một nhân vật sống dưới thời vua Lê Thánh Tông (1460- 1497). Chúng tôi cũng tìm được bài thơ của vua Lê Thánh Tông có nhan đề: Đăng Long Đại Sơn đề Sùng thiện Diên Linh bảo tháp bi hậu do Lê Văn chép vào năm Quang Thuận thứ 8 (1467).

Nhưng điều làm nhiều người thắc mắc đó là tại sao Lê Văn người làng Hà Khê tức làng Xuân Hoà, thành phố Huế hiện nay là con nhà thế nào mà được học chung với vua Lê Thánh Tông và trở thành bạn thân, về sau được làm Thượng thư?

May mắn, vào năm 1985, trong khi đi khảo sát một số làng xã ở Quảng Trị, Thừa Thiên, chúng tôi về làng Bích Khê, xã Triệu Long, huyện Triệu Phong và được biết làng Bích Khê có chung nguồn gốc với làng Hà Khê (Huê) và tìm được tập gia phả Lê Đại Tông tộc phổ, căn cứ vào bài tựa, cho biết - họ Lê này gốc ở Lam Sơn (Thanh Hoá) đồng tộc với Lê Lợi, người mở đầu cơ nghiệp nhà Lê.

Đời thứ 5 của bản gia phả có ghi về nhân vật Lê Văn như sau: “Lê Văn con thứ của ngài Thuận Thành hầu Lê Thức, sinh vào mùa xuân năm Bính Ngọ (1426) tại Thuận Thành, bạn học của vua Lê Thánh Tông, ngài tự Thanh Lưu, hiệu Thụy Khuê. Vua Lê Thánh Tông phong chức Hộ bộ Thượng thư kiêm Binh bộ hành hạ Thuận Hoá, Quảng Nam đẳng xứ khai canh lập làng Hà Khê, có sắc phong “Bôn thổ khai canh Dục bảo Trung Hưng linh phò tôn thần”. Mất ngày 26 tháng 9 năm Ất Mùi (1505), thọ 79 tuổi, có miếu và lăng ở Hà Khê. Cảnh án.

Theo Lê Triều Ngọc phổ ngài Lê Văn là chú đồng đường của vua Lê Thánh Tông. Như vậy, các di tích và tước hiệu của vị khai canh làng Hà Khê trước đây, tức làng Xuân Hoà hiện nay là làng của Lê Văn từ thế kỷ XV chứ không phải của Lê Quang Đại vào thế. kỷ XVIII như Trần Viết Điền đã nhầm tưởng.

2. Có tìm thấy nhân vật Ý Đức hầu giữ chức Chính dinh bộ Hộ kiêm Binh bộ ở làng Đồng Di, xã Phú Hồ, huyện Phú Vang.

Thật ra, hồ sơ làng Ba Vành của Cadière lưu trữ ở tu viện Thiên An, được cụ Bửu Kế sưu tầm và công bố vào năm 1961 có nhiều điều đáng ngờ là ngay cả phúc thư của bộ Lễ và nhất là lời khai của

Đình Như Nghi và bản trích gia phả họ Lê Quang ở làng Đông Di đính kèm.

Sở dĩ có sự đáng ngờ và thiếu chính xác nói trên là do phương pháp tiếp cận chân lý chưa khoa học lắm. Hơn nữa, một vấn đề vốn có từ lâu nhưng lại mới bắt đầu sưu khảo theo yêu cầu của nhà nước bảo hộ nên không những tài liệu đã mai một mà còn xen lẫn động cơ không trong sáng và thiếu tinh thần trách nhiệm của người thực hiện.

Trước những nghi vấn khoa học nói trên, buộc tôi phải trở lại vấn đề này, trở lại từ thời điểm năm 1977, khi chúng tôi bắt tay vào việc khảo sát lăng mộ vua Quang Trung.

Trong hồ sơ khoa học “Về vấn đề lăng Quang Trung ở Huế” được lưu trữ tại phòng tư liệu khoa lịch sử của trường Đại học Khoa học Huế, có các phúc trình của Phan Đăng và Dương Đình Khôi, trong đó đáng chú ý là bản phúc trình ngày 12 tháng 5 năm 1977 của Phan Đăng là đáng chú ý.

Phan Đăng cho biết: Chiều ngày 10 tháng 5 năm 1977, đoàn nghiên cứu đã đến khảo sát ở làng Đông Di, gặp cụ Lê Quang Thức tộc trưởng họ Lê, được xem bản “Hương phả” của làng và một tờ “sắc phong” cho Tuấn Đức hầu. Bản Hương phả mang tên “Đông Di xã Hương Phả” lập ngày 13 tháng 10 năm Kỷ Dậu, trong đó có ghi:

Đệ nhất khai canh: họ Phạm Quang

Đệ nhị khai canh: họ Lê Quang

Đệ tam khai canh: họ Dương Quang. .

Riêng phần họ Lê Quang được chép như sau:

Đời thứ nhất: Chính dinh ký tặc tặg Đại lý tự khanh tham khánh Tuấn Đức hầu gia tặg thị giảng quốc sư Đoan túc dực bảo trung Hưng Tuấn Đức hầu Lê Quý Công muội huý, mộ táng ở Dương Xuân.

Đời thứ hai: Chính dinh tham nghị tặg Đôn Hậu công thần, đặc tẩn trụ quốc kim tử Vinh Lộc đại phu, đại lý tự khanh Hiến Đức hầu Lê Quý Công, muội huý (con nuôi của Tuấn Đức hầu, mộ táng ở Lương Vãn) .

Đời thứ ba: Chính dinh Hộ bộ kiêm Binh bộ tặg tá lý công thần đặc tẩn trụ quốc kim tử Vinh Lộc đại phu chính trị thượng khanh, Ý Đức hầu, Lê Quý Công, muội huý. Ý Đức hầu có con là Bình Thuận dinh cai bộ Khánh tuy hầu Lê Quý Công.

Như vậy, căn cứ vào bản Hương phả này, thì bản sao gia phả họ Lê do Đình Như Nghi đính kèm ở hồ sơ lăng Ba Vành về cơ bản là giống, chỉ có mộ táng của 3 vị trên là khác với bản Hương phả mà làng Đông Di lưu giữ.

Mộ Tuấn Đức hầu ghi táng ở Lương Vãn.

Mộ Hiến Đức hầu ghi táng ở Cự Sĩ .

Mộ ý Đức hầu thì ghi thêm “mộ gọi là Ba Vành ở tại làng Cơ Chánh”. Thêm chi tiết đó, không rõ Đình Như Nghi có tìm được gia phả nào của họ Lê mới tu soạn lại sau này không?

Theo các cụ Lê Quang Đâu, Lê Quang Kham thì cách đây trên 80 năm, gia phả của họ Lê bị cháy trong một vụ hoả hoạn. Hiện còn một nhánh về cơ ngụ ở làng Bàn Môn xã Lộc An huyện Phú Lộc. Cuộc điều tra của nhóm nghiên cứu lăng Ba Vành của trường Đại học Tổng hợp Huế lúc đó về Bàn Môn sau đó cũng không mang lại một kết quả khả quan, ngoài một bản gia phả như đã từng gặp ở Đông Di. . .

Dù các gạch nối giữa nhân vật họ Lê có tước ý Đức hầu ở làng Đông Di với lăng Ba Vành như trong bản sao của. Đình Như Nghi “mộ gọi là Ba Vành” ở làng Cơ Chánh, chẳng hạn như cụ Nguyễn Ngạn, nguyên lý trưởng của làng Cơ Chánh cho biết thời Pháp thuộc, hàng năm thường bắt cụ lên khai chủ nhân của lăng Ba Vành có phải Phan Bá Vành không?

Cụ Ngạn xác định đó là lăng của Ba Thiêng (Thành) chứ không phải của Phan Bá Vành. Và cũng chính vì sự thúc bách, ứng phó với quan trên hàng năm như vậy nên cụ Ngạn phải đi tìm hiểu chủ nhân của lăng Ba Vành.

Theo cụ, lăng đó là của một người ở làng Đồng Di không rõ họ tên, ông này không có con, về sau có người con nuôi nghi dưới mộ có vàng bạc, bèn quật lên tìm, rồi dời đi đâu không biết. Sau đó, ông chủ Chiến (làm chủ sự ở trong nội) người làng Nghĩa Lộ, huyện Hương Trà chết, con cháu đến xin ông lý trưởng Trần Hoàn để được táng vào đó. Sau đó cũng rời đi đâu không rõ?

Như vậy sự hiểu biết của cụ Nguyễn Ngạn, lý trưởng của làng Cơ Chánh cũ có thể phù hợp với cuộc điều tra ở làng Đồng Di về nhân vật Ý Đức hầu. Các bô lão ở làng Đồng Di cho biết, hai vị Tuấn Đức hầu và Hiền Đức hầu thuộc đời thứ nhất và thứ hai thì hàng năm làng lo tế lễ, còn riêng đời thứ ba - Ý Đức hầu thì làng chỉ biết một cách mơ hồ, chỉ được ghi lại danh hiệu trong bản Hương phổ của làng mà thôi, cho nên có thể có lý do đào mộ tìm vàng của một người nhân danh là con cháu Ý Đức hầu. Sau đó trốn đi mất nên không ai hay biết, để rồi lăng Ba Vành bị thân nhân "cố tình" bỏ quên xem như là mồ vô chủ?

3. Nhân vật Ý Đức hầu giữ chức Chính dinh bộ Hộ kiêm Binh bộ ở làng Đồng Di có tên là Lê Quang Đại như trong sử sách của triều Nguyễn đã ghi

Sách Đại Nam thực lục tiền biên có ghi chép về nhân vật Lê Quang Hiến làm Ký lục chính dinh (1).

Mùa đông năm Kỷ Dậu (1719), lấy văn chức Lê Quang Đại (con tham nghị Lê Quang Hiến) làm tham mưu chính dinh Bình Thuận (2).

Như vậy nhân vật có tước hiệu "chính dinh tham nghị Hiến Đức hầu" trong hương phổ làng Đồng Di chính là nhân vật Lê Quang Hiến ghi trong Đại Nam thực lục tiền biên.

Sách Đại Nam thực lục tiền biên ghi nhân vật Lê Quang Đại như sau:

Năm Ất Mão (1735) làm Cai bạ dinh Quảng Nam.

Năm Mậu Ngọ (1738) làm Cai bạ phó Đoán sự chính dinh.

Tháng 4 năm Giáp Tý (1744) chúa Phúc Khoát xưng vương lập ra 6 bộ, lấy Lê Quang Đại làm Hộ bộ kiêm Binh bộ.

Tháng 12 năm Ất Sửu (tức tháng 1 năm 1746) Hộ bộ kiêm Binh bộ Lê Quang Đại chết, tặng Chính trị thượng khanh thụy Trung Thành (3).

Như vậy nhân vật Ý Đức hầu (tước vị) con của vị có tước hiệu Hiến Đức hầu như trong bản Hương phổ của làng Đồng Di mang tên là Lê Quang Đại, con của Tham nghị Lê Quang Hiến như trong Đại Nam thực lục tiền biên đã chép.

Sách Đại Nam nhất thống chí còn cho biết nhân vật Lê Quang Đại được thăng làm Hộ bộ kiêm Binh bộ năm 1744, sau chết được tặng Chính trị thượng khanh, là người huyện Phú Vang (4).

(1) (2) Tập 1, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 180 và 192.

(3) sđd, tr. 209.

(4) Thừa Thiên phủ, tập trung, Nguyễn Tạo dịch, Sài Gòn, 1961, tr. 50. Huyện Phú Vang tức địa phương có làng Đồng Di, xã Phú Hồ hiện nay.

4. Về niên đại tấm bia ở lăng Ba Vành đã bị đục xóa.

Tấm bia chính, đặt ngay trước mộ, đầu bia hơi nghiêng về phía trước 15o. Vị thế đó hơn 10 năm nay vẫn không thay đổi.

Bia có hai loại chữ thuộc hai thể hệ khắc trên bia khác nhau. Các chữ khắc nguyên thủy thuộc thể hệ khắc thứ nhất. Cho đến ngày 29 tháng 3 năm 1988, chúng tôi trở lại khảo sát, thì 6 chữ đầu dù bị đục xóa nhưng vẫn còn đọc được niên hiệu mà không bị nhầm lẫn là Cảnh Hưng thất niên tứ nguyệt. Còn ba chữ sau không thể đọc được vì đã trát kín xi măng và khắc chữ mới lên đó là Bá? Tự Như hành phủ quân chi mộ (?)

Thể hệ viết thứ hai, ngoài dòng chính có 8 chữ như trên, hai bên còn có chữ La Phú, đối diện hai

góc trên của bia qua dòng chữ chính diện, dưới chữ Phú là Nhâm Tuất mạnh đông, dòng 3 góc trái dưới là các chữ Tự tôn Võ Bá Đạm phụng lập.

Như vậy, người đầu tiên chôn ở lăng Ba Vành vào tháng 4 năm Cảnh Hưng thứ bảy, tức là vào năm 1746. Vậy năm đó quá xa so với năm Quang Trung mất - 1792. Và cũng khó tin rằng đó là tấm bia giả của ngôi mộ Quang Trung thật. Vì thời điểm lập bia và những chi tiết xung quanh chủ nhân ngôi mộ Ba Vành phù hợp với nhân vật Lê Quang Đại người làng Đồng Di mà sử sách triều Nguyễn đã ghi chép.

Nhưng rất có thể người đục xoá các chữ nguyên thủy trên lại là Võ Bá Thương hoặc thân nhân của ông này, khi đưa người nhà của mình vào táng ở đó rồi tận dụng tấm đá cũ để khắc tên, và khắc một cách muộn màng vào năm Nhâm Tuất - 1922 chính vì thế mà Võ Bá Không có điều kiện để nhớ rất rõ tước hiệu của người trên bia đã chôn trước đó như đã khai với bộ Lễ rằng “ngôi mộ là của Chính dinh bộ Hộ kiêm binh bộ tể tá lý công thần đặc tấn trụ quốc kim tử Vinh lộc đại phu Chính trị thượng khanh Ý Đức hầu Lê Quý Công chi mộ” .

Còn hai chữ La - Phú đối diện với dòng chữ ở giữa nằm ở góc trên, có thể là tên đầu của làng mang chữ La . . . và huyện Phú . . . (tức Phú Vang) quê hương của người họ Võ, mà con cháu đem chôn, rồi khắc vào để về sau khỏi nhầm lẫn quê quán?

* TẠM KẾT LUẬN

Như vậy, lý lịch của lăng Ba Vành thật đơn giản, nhưng người đời sau cứ nghi ngờ, quan trọng hoá nên làm cho to chuyện mà bắt đầu bằng sự tò mò của Cadirère (1928) đến sự nồng nhiệt quá mức của Nguyễn Thiệu Lâu (1941 - 1961) và sôi nổi nhất là trong một vài năm gần đây.

Tuy còn có một vài chi tiết cần được tiếp tục xác minh rõ hơn, nhưng có thể tạm kết luận về lăng Ba Vành của Lê Quang Đại một quan chức cao cấp thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, chết vào đầu năm 1746, bốn tháng sau chôn và lập bia mộ ở làng Cơ Chánh (lăng Ba Vành).

Mộ của Lê Quang Đại đã bị kẻ gian đào trộm để lấy của quý, lấy có là di chuyển thi hài đến một nơi khác. Hiện nay con cháu dòng đích của Lê Quang Đại không còn ai ở làng Đồng Di nữa nên mộ Ba Vành để hoang phế từ lâu.

Cũng có thể, Lê Quang Đại đã lạm dụng chức quyền để chọn cho mình huyệt mộ “đế vương” kèm theo tấm bia với bốn chữ “Sơn nhạc chung linh”, mà có người cho là chỉ có “ông trời” mới dám làm như thế, vì việc làm khi quân này nên lăng Ba Vành bị các vua chúa “thấy” cay mắt nên đã ra lệnh phải cải táng đi một nơi khác? Như Gia Long đã từng trừng phạt Nguyễn Văn Thành vì viên đại thần này đã chọn huyệt táng “đế vương” cho thân mẫu của mình

Vào đầu thế kỷ XX, con cháu họ Võ đem thân nhân vào chôn ở đó. Muốn tận dụng tấm bia sẵn có nên đã đục xoá những chữ trên bia nhằm xác lập quyền sở hữu mới của mình trên một tấm bia cũ.

Có thể tiến hành khai quật ở đây nắm mộ, biết đâu sẽ tìm được những cứ liệu đáng tin hơn. Dù sao lăng Ba Vành vẫn là một địa điểm nghiên cứu quan trọng gần nửa thế kỷ qua. Đó là di tích mộ táng lâu đời, đặc sắc của thời phong kiến, gắn liền với đô thành Phú Xuân trong buổi đầu được thành lập vào thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, cần được bảo vệ chu đáo và tiến hành nghiên cứu hoàn chỉnh hơn.

5. Hướng đi tìm.

- Về lăng Đan Dương: Chúng ta không thể bỏ qua cung điện Đan Dương và về sau trở thành lăng Đan Dương để thờ vua Quang Trung, như ghi chú của Ngô Thì Nhậm “sơn lăng phụng chứa bảo y tiên hoàng ta” (1).

Nhiều bài thơ của Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích đều xác nhận có một lăng Đan Dương của vua Quang Trung trong đó có bài “Khâm văn Đan Dương lăng” .

Như vậy có một lăng Đan Dương của vua Quang Trung như Nguyễn Đắc Xuân đã khám phá ra từ trong thư tịch cổ (1984), lăng Đan Dương là điện thờ của Quang Trung được xây dựng từ lúc vua Quang Trung còn sống - điện Đan Dương.

Cho nên lăng Đan Dương nằm đâu đó ở gần trung tâm thành phố Huế hiện nay, chứ không ở vị trí quá xa như ở làng Cơ Chánh. Vì tuần thời quan lại thường đến thăm viếng, và là nơi thường trú của Ngọc Hân. Và biết đâu ở lăng Đan Dương có lập một ngôi mộ tượng trưng của vua Quang Trung. Nhưng chắc chắn điện Đan Dương và sau đó sử dụng làm lăng của vua Quang Trung là một toà lâu đài đồ sộ đã bị Nguyễn Ánh cho san thành bình địa nên khó hy vọng tìm ra dấu vết trên thực địa.

Trong tình hình bế tắc như vậy mà có ai tái tạo một đồ án thiết kế về lăng Đan Dương cũng rất cần thiết, mặc dù nó chỉ là sản phẩm tưởng tượng của người đời nay. Nhưng nếu phân tích bài thơ “Khâm văn Đan Dương lăng”, coi đây là “mã số” để xây dựng đồ án thiết kế lăng Đan Dương và đi tìm lăng Quang Trung thì thật là hư huyền, sẽ dẫn đến một cuộc phiêu lưu nguy hiểm.

Còn có cách nào khác nữa?

Chúng ta loại trừ khả năng là mộ Quang Trung được chôn ở Hà Nội, Nghệ An hoặc Bình Định, mà nên tập trung đi tìm ở Thừa Thiên Huế. Nhưng cũng không hoàn toàn tin vào sử sách của nhà Nguyễn cho là “táng vu Hương Giang chi Nam” để làm kim chỉ nam cho việc đi tìm.

Bà chính cung Hoàng hậu họ Phạm rất mực yêu quý của vua Quang Trung, chết trước ông hơn một năm, mộ được chôn ở dưới chân núi Kim Phụng, cách trung tâm thành phố Huế 10 km về phía Tây Nam và biết đâu ở đó cũng có lăng mộ của Quang Trung? Và nếu cùng song táng thì đã bị Nguyễn Ánh cho quật từ năm 1801. Vì chính mộ Phạm Hoàng hậu, mẹ của Cảnh Thịnh đã bị khai quật và làm lễ hiến phù ở tôn miếu. Nhưng có thể tìm được dấu tích của khu lăng mộ ở dưới chân núi Kim Phụng, Hải Cát.

Nhưng trước tình thế cấp bách và nguy hiểm sau ngày vua Quang Trung mất, ngôi mộ Quang Trung đã hoàn toàn giữ được bí mật mà cho đến nay vẫn chưa khám phá ra. Trong các ngôi mộ mà Nguyễn Ánh cho khai quật vào năm 1801, bên trong chỉ là một thi hài giả của Quang Trung mà thôi.

Vua Quang Trung với một tinh thần cảnh giác cao, xung quanh cái chết và lễ an táng, xây đắp lăng mộ trong vòng hai tháng được giữ bí mật tuyệt đối cho phép chúng ta không tránh khỏi một sự hoài nghi, dù chỉ là hi vọng lẻ loi về một ngôi mộ thật của vua Quang Trung còn đâu đó trong lòng đất xứ Huế của chúng ta hôm nay (1).

6. Chuyện về “Ba ông Vò”.

cả thế kỷ XIX, ở Huế có rất nhiều người biết và bí mật kể chuyện về “ Các ông Vò” cho nhau nghe, nhất là các quan chức, lính tráng và những phi tần trong nội cung.

Chuyện kể bắt đầu từ một “lỗi lịch sử” đã được sử sách triều Nguyễn ghi lại: Mùa đông năm 1802, xa giá của vua trở lại kinh đô, cáo ở tôn miếu và dâng hiến các tù binh Tây Sơn, đều bị giết và trừng trị. Mộ Nhạc, Huệ đào phá thi thể đồ nát rồi bỏ, nhốt sọ đầu vào ngục thất” (2).

Hoặc đem hài cốt của Nguyễn Văn Nhạc, Nguyễn Văn Huệ giã nát rồi vứt đi, xương đầu lâu của Nhạc, Huệ, Toàn và mộc chủ của vợ chồng Huệ thì đều giam ở nhà Đồ Ngoại, Minh Mệnh thứ 2 đổi giam vào ngục thất, cấm cố mãi mãi” (3).

Như vậy trong suốt 20 năm, từ 1802-1821, đầu lâu của các lãnh tụ Tây Sơn bị giam ở nhà Đồ Ngoại. Nhà Đồ Ngoại tức là Võ Khố sau này, nằm trong kinh thành thuộc khuôn viên trường Đại học Nông nghiệp hiện nay. Còn từ năm 1822 đến 1885 thì đem giam ở Khám đường, giam chung với những người mắc tội đại hình hoặc những người bị tử tội trước khi đưa ra hành quyết. Khám đường nằm ở phía Tây Bắc trong kinh thành ở khoảng giữa An Hoà và cửa Chánh Tây, chiếm một diện tích chừng 100 x60m.

Những người lính canh ngục đã kể lại rằng:

“Trong Khám đường có ba cái vò đậy kín, một cái nhốt sọ Nguyễn Nhạc, một cái dùng để nhốt đầu Quang Trung và cái thứ ba có thể là của Quang Toàn” .

Cả ba chiếc vò đều bị xiềng và đưa giam riêng trong những ngăn cách biệt nhau ở nhà ngục, ngoài

cửa niêm phong rồi bắt lính canh phòng cẩn mật, hàng tháng có một phái đoàn đặc biệt của triều đình đến tận nơi để kiểm tra. Ba chiếc vò được tù nhân tôn xưng làm “ông vò”, còn những người lính canh ngục thì gọi là “chúa Ngụy”. Những người sống và làm việc ở Khám đường đều tỏ ra kính cẩn “Ba ông Vò”. Họ thường xuyên cúng bái, xem “Ba ông Vò” như các vị thần hộ mệnh cho họ. Tội nhân cầu khẩn “ông Vò” phù hộ cho họ được bình an nơi chốn lao tù, và mong sớm được xoá án, lính gác xin các “chúa Ngụy” giúp cho họ “canh giữ an toàn”.

Trong suốt 63 năm, nhiều thế hệ lính canh ngục và nhiều thế hệ tù nhân đại hình đã chung sống với “Ba ông Vò”, đến năm 1885, sau vụ binh biến ở kinh thành Huế thì “Ba ông Vò” biến mất. Còn Khám đường cũng không sử dụng với chức năng như trước đó nữa.

Sự mất tích của “Ba ông Vò” trong những ngày biến động của kinh thành đã làm hẫng đi một sinh hoạt tinh thần cần thiết, tình cảm và tín ngưỡng vốn có từ lâu của một bộ phận người dân xứ Huế, được các bà trong Nội cung rỉ tai nhau là: “Một trong ba cái sọ ấy đã hiện ra trong cung điện nơi vua ở, khi Đồng Khánh vừa nhận ra, chiếc sọ biến thành con mèo rừng. Đồng Khánh là một tay chơi súng cự phách, ông vừa đưa súng lên nhắm bắn, lập tức con mèo hoá thành con gà vàng, nhảy lên đứng trên chiếc tủ, rồi biến mất”. Liên sau đó Đồng Khánh ngã bệnh, rồi chết bất đắc kỳ tử giữa lúc tuổi mới 25 và làm vua có 3 năm (1886-1888) (4).

(1) Những nỗ lực gần đây của một số nhà nghiên cứu ở Huế để chứng minh: Bình An là khu mộ táng và lăng tẩm của vua Quang Trung, nhưng khó thuyết phục. Vì chưa đủ những tư liệu chỉ dẫn trực tiếp khai quật từ lòng đất (1992).

(2) Đại Nam chính biên liệt truyện, Q.30, t.55b

(3) Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhất kỷ, tập II, Sử học Hà Nội, tr.63

(4) Nguyễn Đình Hoà, Notes sur les cendes Tây Sơn danh la prison du Khám đường , B. A. H. ,1914, tr. 145-146.

Có người cho nhân vật đó quê ở làng Thanh Thủy Chánh, giữ một chức quan trọng trong triều đình Huế và từng coi sóc Khám đường. Từ năm 1997, đã nhiều lần tôi đi khảo sát ở làng Thanh Thủy và một số làng phụ cận của thành phố Huế, nhưng chưa thể kết luận được.

Nhưng chuyến khảo sát vào tháng 3 năm 1988, cho phép chúng tôi thông báo một tín hiệu đáng lưu ý như sau:

Lúc còn sống, ông Trần Công Toàn (1880-1950) có thời làm lãnh binh và giữ vị trí thứ chỉ trong làng Thanh Thủy Chánh, từng kể rằng : “Sau vụ binh biến ở kinh thành vào năm 1885, hai ông Phan Công Hắc và Phan Công Vá đã cẩn thận giải phóng” cái “sọ đầu” trong chiếc vò, đem để vào một cái thạp đồng mang về chôn ở làng Thanh Thủy, nơi chôn ở gần Miếu Đồi”. Hai ông Phan Công Hắc và Phan Công Vá đã đưa sọ “đầu vua” Quang Trung về chôn, nhưng bị phát giác, vua: Đồng Khánh đã ra lệnh xử tử hình. Con cháu phái đôi họ tên thành Phan Văn . . . vì sợ tru di gia tộc. .

Trong buổi toạ đàm với các bô lão trong làng ở nhà thờ tộc Phan vào ngày 25 tháng 3 năm 1988, chúng tôi đã xác minh lại truyền thuyết đó và được xem các bản tộc phả, gia phả có được trong nhà thờ họ Phan. Trong đó có các bản chép năm Thành Thái thứ 7 (1900), bản Duy Tân thứ 3 (1909) và bản có phiên âm chữ quốc ngữ, sao chép sau này (1952). ở chi II, phái 2 của các bản gia phả là thuộc chi phái của cụ Phan Văn Tế (70 tuổi), hiện nay là đời thứ 13. Bản gia phả ghi chép như sau:

Đời thứ 8 : Phan Tất Mãng có vợ là Lê Thị Lâu. Sinh hạ: Phan Công Hoà, Phan Công Hiền, Phan Công Hắc, Phan Công Hiền, Phan Công Hảo, Phan Thị Dư, Phan Thị Môn. . .

Đời thứ 9: Phan Công Hắc cải là Quý - kinh kỳ Thủy sơ vệ úy cáo thọ Phấn dũng tướng quân. Ky ngày 9 tháng 6- Tam phẩm thực nhơn.

Như vậy Phan Công Hắc đứng vào hàng tam phẩm ở triều đình, là tướng chỉ huy đội quân Phấn

dững ở kinh đô.

Chúng tôi không tìm thấy ông Phan Công Vá trong các bản gia phả, nhưng các cụ cho biết đó là tên tục danh của ông Phan Công Hiền. Trong gia phả ghi là ông Hiền làm Thất phẩm, kỵ ngày 19 tháng 3.

Xem toàn bộ các bản gia phả họ Phan có được trong làng Thanh Thủy, chúng tôi thấy chỉ có đời thứ 9 của thế hệ Phan Công Hắc là lót chữ Công, còn 8 đời trước là lót chữ Tất và đời thứ 10 về sau lót chữ Văn.

Như vậy, chuyện kể ông Phan Công Hắc mang sọ đầu vua. Quang Trung về chôn ở làng Thanh Thủy do một số quan chức trong làng đương thời truyền lại và việc ghi chép trong gia phả họ Phan khoảng 20 năm sau vụ binh biến ở kinh thành Huế có điểm khớp nhau. Chuyện kể về ông Phan Công Hắc ở làng Thanh Thủy có liên quan đến chuyện kể ở trong nội cung về cái chết của vua Đồng Khánh sau khi bắn “con mèo rừng” trong cung điện, mà con mèo rừng là hiện thân từ chiếc “sọ đầu” của vua Quang Trung?

Sau khi bị bắt, ông Phan Công Hắc có khai chỗ chôn đầu lâu của vua Quang Trung? Nếu đã khai báo thì triều đình Đồng Khánh có còn để lại ở Thanh Thủy không hay đã có cách “xử lý” khác mà sử sách và lời truyền không để lại cho chúng ta? Hoặc có còn vụ đánh cắp nào xảy ra sau đó nữa không?

Các bô lão ở Thanh Thủy kể rằng: Miếu Đồi nằm ở bên kia cầu ngói Thanh Toàn, ngày trước có hai cái miếu, nằm song song cách nhau chừng 1,50m. Miếu Đồi thờ hai vị “lang lại nhị đại tướng quân” nằm khoảng giữa hai ngôi miếu, dịch về phía sau, có một “ụ đất” trông như một nấm mộ nhỏ. Ngày xưa khu vực này nổi tiếng là linh thiêng, ngày rằm, mùng một hàng tháng dân làng đến thắp hương ở “ụ đất” đó, nhưng không người nào biết rõ là mộ của ai? .Đây là trường hợp đặc biệt, vì mộ dân trong làng đã có các nghĩa địa dành sẵn, không ai chôn ở đó.

Cho đến kháng chiến chống pháp (1950) thì Miếu Đồi và cái “ụ Đất” linh thiêng đó đều bị san bằng.

Vị trí hai ngôi miếu cổ và toạ độ “ụ Đất” nằm ở cạnh sau trường phổ thông cơ sở Thủy Thanh hiện nay. Một nền đá lớn còn giấu mình dưới đất và nhiều tảng đá trôi lên mặt đất là dấu tích về hai ngôi miếu đã bị chiến tranh tàn phá. Cạnh đó, người ta truyền rằng ông Phan Công Hắc đã bí mật đưa sọ đầu vua Quang Trung về chôn rất cẩn thận trong những ngày biến động của kinh thành Huế 1885

THẦN THÁI QUANG TRUNG

Cho đến nay, chúng ta chưa biết đích thực về diện mạo, thần thái của Hoàng Đế Quang Trung, mà chỉ cảm nhận được một Quang Trung có thật qua sử sách. Đó là hình ảnh “Quang Trung giả” do một họa sĩ truyền thần được vua Càn Long sai vẽ nhân dịp giả vương Phạm Công Trị đến Bắc Kinh năm 1790.

Ảnh Quang Trung (giả) cưỡi ngựa trắng, mang binh giáp được in trong tập Mãn Châu cổ họa của Trung Quốc (1) cũng nhân vật Phạm Công Trị đó, vào năm 1789 đã từng đóng giả vương Quang Trung ra Thăng Long nhận sắc phong của nhà Thanh.

Khi trở về Trung Quốc, hai viên sứ thần mang sắc phong sang nước ta, đã viết thư cho Quang Trung có nhận xét rằng: “Tôi mơ màng vẫn thấy quy mô, khí tượng của quốc vương vượt hơn người thường, nhưng khi về bắt chước lệ người xưa mà tặng quốc vương bằng những lời nói kể trên” (2)

Một nguồn tài liệu khác để chúng ta hình dung được thần thái của Quang Trung là những lời nói, nhận xét của đối phương đã từng trực tiếp diện kiến Quang Trung như các quan lại Lê - Trịnh, các giáo sĩ phương Tây đương thời hoặc các sử gia triều nhà Nguyễn về sau. Nhưng dù sao đó cũng là nguồn tư liệu có ích nếu chúng ta biết gạt bỏ loại trừ những thiên kiến, chủ quan, những động cơ chính trị xấu xa.

Sách Đại Nam chính biên liệt truyện của triều Nguyễn chép: “Huệ tiếng nói như chuông, mắt lập loè như ánh điện, là người thông minh giáo hoạt, giỏi chiến đấu, người người đều kinh sợ” (3).

Một quan viết sử dưới thời Nguyễn cũng đã chép: “Huệ tóc quăn, mặt đầy mụn, có con mắt nhỏ, nhưng cái trông rất lạ, ban đêm ngồi không có đèn, ánh sáng từ mắt soi sáng cả chiếu, lúc lâm trận thì thể thảng uy anh hùng lẫm liệt, cho nên mới bình định được phương Nam, dẹp phương Bắc, tiến đến đâu thì không ai hơn được” (4).

Óc thông minh đó sẽ làm nên sự nghiệp lớn, tiếng nói sang sảng như chuông sẽ là lệnh truyền hiệu nghiệm đầy sức thuyết phục, với đôi mắt như ánh điện, “thay được đèn” soi sáng cả chiếu vào lúc ban đêm, có thể xuyên thấu mọi tâm can sâu thẳm của mỗi con người, của đối phương nên đã làm “người người đều kinh sợ”. Cái “nhãn quang” đó cùng bộ óc thông minh của ông đã làm nên sự nghiệp phi thường như lịch sử đã ghi lại.

Trong một tờ dụ của vua Càn Long vào năm 1790 có nhận xét về Quang Trung như sau:

“Nguyễn Quang Bình dụng tâm chu đáo có thể trấn phủ được phương Nam và thừa thụ hậu ân của Trẫm lâu dài thật đáng khen” (5) . .

(1) In lại trong tạp chí Đông Thanh của Việt Nam, số năm 1982.

(2) Trích trong Đại Việt quốc thư, Sài Gòn, dịch 1967, tr.167.

(3) Quyển 30,t. 17b

(4) Tây Sơn thuật lược, Tạ Quang Phát dịch, tập san Sử Địa, số 9, Sài Gòn, tr.165.

(5) Đại Nam thực lục, Q. 1345, t. 17b.

Các tác giả trong Hoàng Lê nhất thống chí đều thừa nhận Quang Trung là: “Người thông minh quyết đoán” (1).

Hình ảnh Nguyễn Huệ ra Thăng Long diệt quân Trịnh vào năm 1786 được ghi lại trong Minh đô sử: Văn Huệ mặc áo ngân giáp, đầu đội mũ thêu đỏ, thúc hai đội quân Thiết đột xông thẳng vào quân Phùng Cơ, quân Phùng Cơ đang ăn cơm không kịp sắp hàng ngũ, đành vỡ tan. Văn Huệ tiên quân đến bên Tây Long ngồi đỉnh đạc trên chiếc tấm ván cao trong thuyền, dung mạo hùng vĩ, nhưng phục chỉnh

tê. Các tướng sĩ đứng vòng hai bên tả hữu trông thấy ai cũng nói: Bắc Bình Vương là vị thần sông vậy. Rồi cùng nhau tấu tặc khen ngợi mãi không thôi. (2)

Lúc Nguyễn Huệ vào kinh đô Thăng Long, vua Lê sai các quan lần lượt đến yết kiến. Thấy thần sắc của Bắc Bình Vương rực rỡ, nghiêm nghị, ai cũng run sợ, hãi hùng (3).

Ngô Cao Lãng có ghi chi tiết về Nguyễn Huệ vào năm 1786 như sau: “Vua Hiến Tông cho các quan văn thần Nguyễn Hoàn, Phan Trọng Phiên, Trương Đăng Quỳ, Uông Sĩ Lãng, Trần Công Xá n và Như Công Chân châu hầu, tùy theo sự việc mà thù ứng với Huệ. ‘

Chân từ chối lấy có có tật, bọn Hoàn, Phiên, mỗi khi gặp Huệ thì khiếp sợ nép xuống đất, (khi hỏi) đối với mọi việc thì chỉ à uôm, không có ý kiên gì” (4).

Năm 1787, Lê Chiêu Thống triệu tập các đại thần đến Thăng Long bàn việc cắt cử người vào Phú Xuân xin lại đất Nghệ An, các quan lại nhà Lê đã có những nhận xét về Nguyễn Huệ được Hoàng Lê nhất thống chí thuật lại như sau:

Lê Chiêu Thông nói:

- Đến như trấn Nghệ An, thì chỉ cần sai một sứ giả đem quốc thư sang bàn bạc với họ, một lời nói là xong. Ta cùng họ là thông gia, ta cũng không cần lo xa làm gì.

Quan Ngự sử Nguyễn Đình Giản nói:

- Xưa nay tình hình hoà hảo thông gia nói chung đều không thể tin cậy. Chỉ có bằng vào trước tự cường của mình làm, cho bờ cõi được vững chắc, ngăn chặn được sự dòm ngó của kẻ địch, như vậy mới tin cậy được. Bắc Bình Vương là bậc anh hùng, xem thường ông ta không được đâu.

Nguyễn Hữu Chỉnh nói:

- Tôi đã từng làm việc với ông ta, há lại không biết. Ông ta quả thật là bậc anh hùng, những nhân tài xứ Bắc ta đây cũng không thua kém. Vạn nhất xảy ra việc binh đao tôi xin chọi với ông ta, còn như bọn Vũ Văn Nhậm thì không đáng kể.

Triều thần đề nghị Nguyễn Đình Giản và Phạm Đình Dư đi Phú Xuân, Phan Lê Phiên phản đối ngay và nói:

- Bắc Bình Vương là người rất quỷ quyết, hay dùng mưu khôn để lung lạc người ta. Trong lúc bàn bạc, khi ném xuống, khi nâng lên, không biết đường nào mà dò. Thần sợ hai người ấy tranh biện với ông ta thế nào rồi cũng làm hỏng việc.

Sau mấy ngày bàn mãi với không tìm ra được người có thể thi thố ngoại giao được với Nguyễn Huệ, Nguyễn Hữu Chỉnh đề nghị với Trần Công Xán. Sở dĩ Chỉnh đề nghị Xán đi gặp Nguyễn Huệ vì đã một lần Chỉnh bị phách lạc hồn xiêu trước “đôi mắt thần” của Nguyễn Huệ. Đó là vào năm 1786, lúc mới chiếm xong Thuận Hoá, Nguyễn Hữu Chỉnh đề nghị với Nguyễn Huệ nhân thế thắng ra đánh luôn Thăng Long. Nguyễn Huệ đáp:

(1) Tập II, 1984, tr. 43

(2) Minh đô sử, Q. 32, bản chép của Viện Sử học.

(3) Hoàng Lê nhất thống chí, tập II, 1984, tr. 43.

(4) Lịch triều tạp ký, tập II, 1975, tr. 380

- Bắc Hà là một nước to lớn, có nhiều người tài, lời xưa có nói: “Con ong có nọc” khá có thể khinh thường được ư?

Chỉnh nói:

- Người tài Bắc Hà chỉ có một Chỉnh này thôi. Nay tôi đã đi rồi, ấy là cả nước rộng không, xin Ngài chớ có nghi ngại .

Nguyễn Huệ vốn khéo dùng ngôn ngữ để bẻ người liền đùa rằng:

- Không nghi ngại người nào thác, chả hoá ra chỉ có ông là đáng nghi ngại thôi ư?

Như soi thấu tâm địa hắc ám của Chỉnh, Chỉnh tái mặt tạ rằng:

- Sở dĩ tôi nêu lên cái ngu hèn của mình như thế, chẳng qua cũng chỉ để nói quá rằng, nước tôi tuyệt nhiên không có người tài đầy thột.

Biết Chỉnh lo sợ nên Nguyễn Huệ an ủi mấy câu để Chỉnh an lòng.

Đối với Trần Công Xán, vào năm 1786, khi Nguyễn Huệ ra Thăng Long, các đại thần nhà Lê được mời ra kiến diện với Nguyễn Huệ, ai cũng run sợ trước uy phong lẫm liệt và tài lý luận sắc bén của Nguyễn Huệ chỉ trừ có Trần Công Xán.

Hoàng Lê nhất thống chí thuật lại như sau:

Trong khi ai cũng hãi hùng run sợ, riêng Xán thì tiên thoái như thường, không mất phong thể của bậc đại thần. Bắc Bình Vương lấy làm lạ, đã mấy lần mời Xán để hỏi việc Bắc Hà. Hỏi đến đâu Xán đáp đến đó, nói như suối chảy, không có chỗ nào ngập ngừng, ấp úng.

Có lúc Bắc Bình Vương có ý hỏi vặn, nhưng Xán vẫn lật qua lật lại, tranh cãi nhiều lần, không mấy may chịu sự khuất phục.

Bắc Bình Vương bảo với tả hữu rằng:

- Ta nghe Bắc Hà nhiều nhân tài, nay đến tận nơi thì chỉ thấy có Trần Công Xán là có khí sắc con người mà thôi.

Xán làm thượng thư bộ Hình, rồi lãnh chức Đồng bình chương quân quốc trọng sự. Vốn là thầy dạy học của Chỉnh nên Chỉnh rất trọng, việc gì Chỉnh cũng bàn với Xán, chờ ý kiến quyết định của Xán.

Xán bảo với Chỉnh:

- Bắc Bình Vương là người hiểm sâu khó lường, chuyển đi này vị tất ông ta đã nghe theo, nhưng tôi đã vâng mệnh vua thì cứ liệu chiều biện luận, liệu chết mà cãi.

Và quả thật, lúc vào Phú Xuân, Xán đòi lại đất Nghệ An cũng không thành. Nguyễn Huệ trọng tài của Xán ra sức thuyết phục Xán về với Tây Sơn cũng không được, cuối cùng Xán phải chết để bảo vệ bí mật của Phú Xuân.

Việc đòi lại đất Nghệ An không thành, Chỉnh vừa bị mất lòng tin vừa bị mất cả thầy nên tự biện bạch rằng:

- Bắc Bình Vương là người anh hùng hào kiệt ở miền Nam ta cũng không thua. Hấn quý quyết hơn ta, nhưng ta khôn ngoan hơn hẳn. Năm trước ta thường cộng sự với hắn, nên ngày nay ta nhường hắn một nước cờ.

Ở Phú Xuân, sau khi đã ém nhem được vụ Trần Công Xán, Nguyễn Huệ đưa quân vào Quy Nhơn để kịp dập tắt cuộc nội biên nguy hiểm. Trở lại Phú Xuân, Nguyễn Huệ có thái độ kiên quyết đối với Nguyễn Hữu Chỉnh. Một đại hội tướng sĩ được mở tại Phú Xuân vào năm 1787, Nguyễn Huệ tuyên bố rằng:

- Nguyễn Hữu Chỉnh là người đã chết, ta lại vẽ mặt vẽ mặt cho, nay hắn bay nhảy ở Bắc Hà, phò vua Lê để sai khiến cả nước. Đã không lo đền đáp ơn ta mà còn định cản lại, mưu đồ giành lại đất Nghệ An đặt làm một trấn. quan trọng để bắt chước chúa Trịnh xâm lấn phương Nam ngày xưa. Thằng giặc ấy đáng giết, không biết hắn đã sắp sẵn bao nhiêu binh mã, có thể đánh nhau với ta được một trận không.

Thế là Võ Văn Nhậm tức tốc được cử ra Thăng Long để thực hiện mệnh lệnh của Nguyễn Huệ. Nhưng khi giết xong Chỉnh, Võ Văn Nhậm lại có mưu đồ thoán đoạt Bắc Hà, Ngô Văn Sở báo về Phú Xuân, Nguyễn Huệ nói với tướng sĩ rằng:

- Thằng Võ Văn Nhậm đáng chết thật, ta vẫn biết thế nào hắn cũng làm phản, quả nhiên không sai. Lúc đó có lời bàn ra, tiếng vào. Nguyễn Huệ quát to:

- Rắn độc cản tay, tráng sĩ mất vẻ, anh hùng làm việc nhưng không thể ngờ đền tiêu danh, tiêu

nghiệp. Nếu cứ lằng nhằng nghe những lời nói suông có hại căn rôn không kịp. Các người không biết, những người thô bạo, đảm to như báo, làm việc rất độc.

Rồi mật dụ cho các tướng sĩ rằng:

- Hễ ai nói ta có mặt trong chiến trận này sẽ cắt lưỡi ngay.

Nói xong, liền hạ lệnh ra Bắc, thúc tướng sĩ đi suốt ngày đêm, không đầy 10 ngày đã đến Thăng Long (1)

Nhật ký của Giáo hội Bắc Kỳ có ghi lại sự việc như sau:

"Bắc Bình Vương tiến rất mau, cầm đầu một đại binh cùng đoàn hộ giá gồm 150 con voi, 100 người nằm võng, rất nhiều kiệu sơn son thiếp vàng lộng lẫy (một cái dành cho Nguyễn Huệ, một cái dành cho Ngọc Hân).

Ngày 2 tháng 5 (1788), tôi nghe tin Bắc Bình Vương còn cách trụ sở của tôi một ngày đường. Ngày mùng 7, tôi được biết ông vào kinh thành từ sáng mùng 4, nhưng không lộ vẻ vui tươi gì. Có người nói rằng quan Tiết chế Võ Văn Nhậm có ra đón ông ở một địa điểm cách xa thủ đô với vẻ nể sợ, nhưng thực ra cố ý định chặn đứng và tấn công ông nhưng thấy ông được bảo vệ kỹ lưỡng quá, nên Tiết chế giả vờ vui vẻ như không có ý gì. Dù sao Bắc Bình Vương cũng cho người bắt ông tức khắc. Sáng hôm sau, ngày 5 tháng 5, ông bị trói dẫn ra pháp trường và bị bắt quỳ ở đó cho công chúng xem, phơi mình dưới cái nắng gay gắt của mặt trời. Ngày hôm sau ông bị xử trảm. Đó là vận mệnh xứng đáng cho những kẻ khát máu đã từng gieo tang tóc cho Tổ quốc nói chung và Bắc Kỳ nói riêng" (2).

Diệt xong Võ Văn Nhậm, giao Bắc Hà lại cho Ngô Văn Sở và Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Huệ trở về Phú Xuân, và cũng là lúc mẹ của Lê Chiêu Thống sang Trung Quốc cầu viện nhà Thanh. Những ngày cuối đông 1788, quân Thanh ồ ạt vào Thăng Long. Tuy là một cung nhân triều Lê nhưng đã có nhận xét khá xác đáng về Nguyễn Huệ, khi đối đáp với mẹ của Lê Chiêu Thống.

(1) Minh đô sử, Q. 40.

(2) Tài liệu Nha Văn khố quốc gia Paris F.5. A. 22, tr. 226 - 227.

- Không biết Nguyễn Huệ là tay anh hùng lão luyện, dũng mãnh và có tài cầm quân, xem hấn ra Bắc vào Nam ẩn hiện như quỷ thần không ai có thể lường biết. Hấn bắt Nguyễn Hữu Chỉnh như bắt trẻ con, giết Võ Văn Nhậm như giết một con lợn. Không một người nào dám nhìn thẳng vào mắt hấn, thấy hấn trở tay, đưa mắt, là ai nấy đã phách lạc hồn xiêu sợ hấn hơn sợ sấm sét, e rằng chẳng mấy lâu nữa hấn lại trở ra. Tổng đốc họ Tôn đem thứ quân nhớ nhà kia mà chống chọi thì địch sao nổi Họ chẳng qua chỉ là người khách. Chuyên này xem sự thể khó hay dễ liệu bề tiến lui mà thôi. Nhưng còn nhà nước của ta thì sao? Thái Hậu có thể chạy sang Trung Hoa một chuyến nữa không? (1)

Và quả thật, vua Quang Trung đã trở lại Bắc Hà, và hình ảnh của ông trên chiến trường Thăng Long trong những ngày đầu xuân Kỷ Dậu (1789) được ghi lại như sau:

Ngày 30 tháng 1 (1789), Quang Trung rời Kẻ Vôi trên lưng voi và đến chung sức, khuyến khích đội ngũ ông, nhưng khi thấy họ chiến đấu không được hăng hái lắm, ông liền bỏ roi và dùng ngựa. Theo lời đồn, ông đeo hai thanh kiếm chạy ngang dọc, đã chém rơi đầu nhiều tướng tá và binh lính Trung Hoa làm rất nhiều người chết dưới tay ông, ông luôn miệng hô xung phong và lúc nào ông cũng có mặt ở tuyến đầu của trận chiến. (2)

Nhưng khi cần trí tuệ lớn cho công việc xây dựng đất nước thì Quang Trung luôn kiên trì, thuyết phục khiêm tốn, kính trọng trí thức, nhưng cương quyết, rõ ràng, ân uy, công tội cũng phân minh. Lấy trường hợp về mối quan hệ giữa Quang Trung và Nguyễn Thiếp làm dẫn chứng.

Trong bức thư ngày 10 tháng 8 năm Thái Đức thứ 10 (1787), Nguyễn Huệ đã đề cao Nguyễn Thiếp như vị thánh sống của thiên hạ mà ví mình như cậu học trò bé nhỏ của phu tử, thư có đoạn viết: "Mong phu tử nghĩ đến thiên hạ với sinh dân, vụt dậy mòi đi ra, để cho Quả Đức có thầy mà nhờ, cho

đời nay có người mà cậy, như thế mới ngộ hầu phu ý trời sinh ra kẻ giỏi” (3).

Tiếp đó, bức thư đề ngày 13 tháng 9 (1787), Nguyễn Huệ có lời lẽ như sau:

"Từ lúc khởi binh đến nay, thân trải trăm trận, sùng chuộng võ uy, chưa chắc đã làm việc bất nghĩa, giết kẻ vô tội để lấy được nước. . . Nhưng gánh lấy việc binh dân rất nặng nề, công việc xếp đặt rất bề bộn, sự làm đúng hay sai quan hệ không phải là, nhỏ. Nên suốt ngày, Quả Đức không dám rời ra một bước, nên đã không thân hành đến cửa tiên sinh mà đón. Mong phu tử xét soi cho tấm lòng thành vụt dậy mà đôi bụng, lấy lòng vì Nghiêu, Thuần quân dân mà ra dạy bảo giúp đỡ, Quả Đức xin ân nghe lời dạy bảo, khiến cho Quả Đức thoả được lòng ao ước tìm thầy và đời này được nhờ khuôn phép thế thì may lắm" (4).

Trong bức thư đề ngày 18 tháng 3 (1787) do Cẩn Tín hầu Nguyễn Quang Đại trực tiếp mang đến tận nhà Nguyễn Thiếp, toàn văn bức thư như sau:

"Gửi cho La Sơn phu tử được hay.

Nay thiên hạ khôn khổ, không cùng phu tử mà cứu gỡ thì không biết cùng ai.

Quả Đức thân hành qua hạt. Đặc sai quan binh phiên phó tri phiên Cẩn Tín hầu Nguyễn Quang Đại lại vẫn an mà mời phu tử tới, ngộ hầu được nghe lời phu tử bảo, thế là may cho Quả Đức và may cho cả thiên hạ lắm". (5)

Nguyễn Thiếp có chấp nhận cuộc hội kiến này của Nguyễn Huệ ở Phù Thạch nhưng không thoả mãn yêu cầu của Nguyễn Huệ đưa ra.

Cuộc hội kiến này, trong gia phả của họ Nguyễn do con cháu của Nguyễn Thiếp lưu giữ có ghi lại như sau:

(1) Hoàng Lê nhất thống chí, tập II, tr. 1175.

(2) Nhật ký giáo hội truyền giáo Đàng Ngoài, tài liệu Hội truyền giáo ở Paris.

(3) Hoàng Xuân Hãn, La Sơn phu tử, Minh Tân, Paris, 1952, tr. 105.

(4) (5) La Sơn phu tử, tr. 109, 107.

Nguyễn Huệ trách:

- Đã lâu nay nghe đại danh, ba lần cho tới mời, tiên sinh không thêm ra, ý tiên sinh cho Quả nhân là thằng giặc nhỏ, không đủ làm kẻ anh hùng trong thiên hạ chăng?

Nguyễn Thiếp trả lời:

- Hơn hai trăm năm nay, quyền về tay họ Trịnh hung bạo, Vương mới đưa quân ra một lần mà dút ra được, lập lại nhà Lê, với danh nghĩa chính thì anh hùng ai lại không theo. Nếu giả tiếng nhân nghĩa nói dối tôn vua để lấy tiếng thì hoá ra là một kẻ gian hùng.

Huệ đổi sắc mặt, ngồi dịch ra và tiếp đãi rất trọng.

Nguyễn Thiếp không ra cộng tác bởi vì cụ hiểu quá rõ cái danh nghĩa "phò Lê" của Nguyễn Huệ. Cụ đã thẳng thắn nói lên điều mà không một ai dám nói trước Nguyễn Huệ, nhưng vì quý trọng một nhân tài, Nguyễn Huệ vẫn kiên trì thuyết phục và trân trọng đối với cụ.

Cụ đã từ chối việc cộng tác với Tây Sơn, từ chối việc coi đất để đóng đô ở Phù Thạch, cụ cho xứ Nghệ đất xấu, dân nghèo. Không những thế, cụ còn lên giọng dạy bảo Nguyễn Huệ, nhưng Nguyễn Huệ không phật lòng, tự ái, một mặt kiên trì mời cụ ra giúp nước, cứu dân.

Nguyễn Huệ có chiếu cho La Sơn phu tử như sau: "Ngày 19 tháng 6 năm nay, ta thấy tờ khai của Phu tử. Trong ấy có nói rõ địa thế nên chăng và mọi tình trạng sinh dân đau khổ lại lấy danh ngôn và sự tích của cô nhân mà răn dạy ta, lời bàn ấy như liều thuốc hay, rất xứng với ý ta"

Khâm sai đặc chiếu.

Ngày 19 tháng 6 năm Thái Đức thứ 11" (1788).

Nhờ bỏ nhiều công sức, dẹp lòng tự ái, sự kiên trì nên Nguyễn Huệ đã được một trí thức tầm cỡ

của xứ Nghệ ra cộng tác. Nguyễn Thiếp đã giúp Nguyễn Huệ coi đất Cổ Bi (Gia Lâm), xây dựng Phượng Hoàng trung đô (Nghệ An) và làm Viện trưởng Sùng Chính thư viện.

Quang Trung rất trọng nể Nguyễn Thiếp, nhưng cũng không vì thế mà tin dùng một cách mù quáng. Quang Trung đã quỳ xuống để mời Nguyễn Thiếp ra giúp nước, lợi dân. Nhưng nếu công việc được giao mà Nguyễn Thiếp làm qua loa vô trách nhiệm thì cũng vì lợi dân, ích nước mà Quang Trung phải phê phán nghiêm khắc, thưởng phạt công minh.

Chúng ta xem Nguyễn Thiếp chịu trách nhiệm dịch các thư sách ra tiếng Nôm ở Viện Sùng Chính. Ngày 14 tháng 4 năm nhuận năm Quang Trung thứ 5 (1792), vua Quang Trung đã truyền cho La Sơn phu tử rằng:

“Nguyên năm ngoái có chú thích các sách tiểu học xem ra thấy âm nghĩa sơ sài, thô lược, chưa xứng đáng với thượng chỉ. Còn về việc diễn nghĩa Tứ Thư thì hẹn rằng mùa xuân năm tới làm chậm. Truyền cho phải mau chóng chú thích âm và nghĩa, đóng thành bản gửi về để ngự tiến. Phải nên gia ý việc thích âm thiết cho tinh mật chớ làm thô lược lạo thảo như kỳ trước

Nhờ có lời phê bình thẳng thắn và nhắc nhở đó mà chỉ một tháng sau (tháng 5) các sách Tứ thư đã dịch xong, đóng thành 32 tập gửi vào Phú Xuân. Nhận được sách, Quang Trung lấy làm thích, liền ban chiếu khen ngợi La Sơn phu tử cùng những người giúp việc và ban thưởng tiền.

Tờ chiếu viết:

“Chiếu cho Sùng Chính viện Viện trưởng La Sơn Nguyễn Khải Xuyên được biết:

Nguyên kỳ trước diễn dịch xong các sách tiểu học đã đệ tiến nộp. Kỳ này diễn dịch Tứ thư đã xong, cộng thêm 32 tập. Trán quan đã chuyển đệ về kinh tiến nộp. Trẫm đã từng xem tiên sinh giảng bàn phu diễn kẻ đã chăm chỉ, những viên giúp rập là Nguyễn Công, Nguyễn Thiện, Phan Tô Định, Bùi Dương Lịch đều có công.

Vậy ban thưởng cỗ tiền 100 quan, cho trán quan chiếu theo mà cấp, lĩnh để chung hưởng ân tứ. Khi xong việc bốn bề, Trẫm nghỉ ngơi, vui ý đọc sách, Tiên sinh học vấn uyên bác, nên vì Trẫm mà phát huy những ý thư, khiến cho bổ ích thêm.

Quang Trung năm thứ 5, ngày 1 tháng 6 năm 1792”.

Đây là một trong những biểu văn cuối cùng của Hoàng đế Quang Trung đã thể hiện một thái độ một cách nhìn, một phương thức trị nước và nghệ thuật dùng người nhất quán trong suốt cuộc đời làm chính trị của Nguyễn Huệ - Quang Trung.

NGHỆ THUẬT DỤNG BINH CỦA QUANG TRUNG

Quang Trung là một nhân vật lịch sử đặc sắc trong thế giới Đông – Tây, Kim - Cổ. Sự xuất hiện của ông vào thế kỷ XVIII là một niềm tự hào của dân tộc Việt Nam. Nhiều sự kiện lịch sử đều tập trung ở ông. Ông là biểu hiện sức sống phi thường của dân tộc, một khát vọng vô biên của quần chúng nhân dân, một năng lực để đổi mới phát triển đất nước. Quang Trung xứng đáng là một anh hùng dân tộc vĩ đại.

Tài năng xuất sắc của Quang Trung được biểu hiện trên nhiều mặt: chính trị, văn hoá, ngoại giao. . . Đặc biệt về phương diện quân sự, ông là một thiên tài xuất chúng, một danh tướng trăm trận trăm thắng.

Năm 20 tuổi, ông đã cầm quân đánh Nguyễn, năm 40 tuổi dự định mở chiến dịch vào Gia Định để diệt quân Nguyễn, nhưng ông bị chết trước khi chiến dịch mở màn.

Trải qua hai mươi năm làm tướng chỉ huy, Quang Trung đã chiến thắng nhiều loại kẻ thù, thù trong cũng nhiều, giặc ngoài cũng lắm. Ông đã chiến đấu và chiến thắng trên khắp các chiến trường của cả 3 miền đất nước: Gia Định, Phú Xuân, Thăng Long.

Không phải ở thời đại chúng ta mới nhìn nhận đúng tầm vóc của Nguyễn Huệ mà ngay cả lúc đương thời, kẻ thù cũng đã thừa nhận điều đó. Quân Nguyễn cho Nguyễn Huệ “ứng biến như thần”, giặc Xiêm sau lần thua trận đầu năm 1785 coi Nguyễn Huệ là “tướng nhà trời”.

Còn Tôn Sĩ Nghị lúc mới đến Thăng Long thì huênh hoang tự đắc “nuôi béo giặc đợi chúng đến nộp thịt”. Nhưng đến lúc Nguyễn Huệ đưa quân ra Thăng Long, mới nghe tin đã “sợ mất mật, bủn rủn chân tay” và báo với Càn Long là do bọn Lê Chiêu Thống “nghe tin Nguyễn Huệ thân hành đem binh đến mất cả hồn vía, bỏ chạy, làm cả đội quân Thiên triều cũng chạy theo”.

Ngay cả một số giáo sĩ phương Tây có thành kiến Tây Sơn cho là phiến loạn (Rebelles), gọi Nguyễn Huệ là Tiếm vương (Usur pateurs), là Bạo chúa (Tyran), nhưng vẫn so sánh Nguyễn Huệ với Alexandre Đại đế hay Tân Attila. Đó là những nhà quân sự nổi tiếng, bách chiến bách thắng của châu Âu.

Như vậy, yếu tố đưa Nguyễn Huệ trở thành một thiên tài quân sự là gì? Nghệ thuật dụng binh ra sao? Những bí ẩn trong việc tổ chức quân đội và khoa học quân sự là gì?

Nét độc đáo của Nguyễn Huệ thể hiện ở chỗ, trước khi trở thành thiên tài quân sự, ông chỉ là một nông dân áo vải, không qua một trường đào tạo văn võ nào chính quy và có hệ thống. Thực tiễn của cuộc đấu tranh xã hội tạo ra nhân tài.

Sau khi lên ngôi, ở tột đỉnh vinh quang của đế quyền, Quang Trung luôn tự nhận thành phần xuất thân “Bố Y” một cách trung thực. Trong chiếu lên ngôi, cùng nhiều biểu văn khác kể cả biểu văn xin cầu hôn công chúa nhà Thanh, chứ không như Mạc Đăng Dung sợ mình không tập hợp được nhân tài, nho sĩ nên đã man khai là thuộc dòng dõi Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi, phủ nhận sự thật là xuất thân từ ruột gia đình đánh cá lâu đời ở Hải Phòng.

Theo quan niệm của Tôn Tử, 6 yếu tố của một tướng tài ngày xưa là Trí, Nhân, Kính, Tín, Dũng, Nghiêm: Trí là để bề mưu lược, Nhân là để mọi người phục, Kính là để chiêu hiền đãi sĩ, Tín là để đạt lòng tin, Dũng là để thêm chí khí, Nghiêm là để nhất lệnh. Nguyễn Huệ là người hội tụ đủ 6 yếu tố này.

Nguyễn Huệ là nhà chiến lược có nhiều mưu trí, vấn đề thời cơ thần tốc, nghiêm lệnh là nét nổi bật của thiên tài Nguyễn Huệ. Trong trận đánh ở Gia Định vào năm 1783, khi vây đuổi Nguyễn Ánh ở đảo Phú Quốc, Nguyễn Huệ đã tuyên bố với các tướng sĩ rằng: “ Binh cốt lấy nhanh làm thân, Cơ là không

thể bỏ mất, nay nhân thế thắng qua bề đánh úp đây là thượng kế của nhà binh. Và lại, phòng sông không bằng phòng bề mà phép hải chiến thì phải biết thời, chiều gió, sức gió, nước triều, thống nhất nghiêm lệnh, buông thuyền lớn theo dòng nước thốc lên đánh ngay, ắt phải thắng

Quan điểm dụng binh đó được Nguyễn Huệ thực hiện một cách tài tình trong chiến trận Rạch Gầm - Xoài Mút vào đầu năm 1785.

Biết quân Xiêm đã tràn vào Gia Định từ tháng 8 năm 1784, nhưng Nguyễn Huệ không cho tiến quân đánh úp ngay. Vì muốn để cho chúng bộc lộ hết mọi sở trường và sở đoản của quân xâm lược mà nghĩa quân Tây Sơn chưa một lần thử thách. Trong đó, cốt lõi là để bộc lộ sự mâu thuẫn giữa nhân dân ta cùng đội quân cướp nước và bè lũ bán nước, sự phân hoá giữa tập đoàn Nguyễn Ánh và quân đội Xiêm, càng tăng thêm sự chủ quan, khinh địch của đối phương qua chiến thắng ban đầu. Rõ ràng chưa đánh, nhưng quân xâm lược Xiêm yếu đi từ yếu tố cơ bản của nó.

Đến tháng 1 năm 1785, Nguyễn Huệ từ Quy Nhơn đưa hai vạn quân vào Gia Định đánh quân Xiêm là thời cơ chín muồi. Nhưng Nguyễn Huệ không chủ động tấn công vào bản doanh Trà Tân của địch, nơi cách sở chỉ huy Tây Sơn ở Mỹ Tho chừng 25 km và cũng không để địch đánh vào Mỹ Tho, nơi nghĩa quân có phòng vệ, mà ông chọn trận địa mai phục giữa lòng sông Tiền, trong một quãng sông chừng 7km nằm giữa Rạch Gầm và Xoài Mút là thế mạnh vốn có của nghĩa quân.

Trận địa mai phục này chủ yếu là dùng sức mạnh áp đảo của quân thủy nhưng có bộ binh và pháo binh hỗ trợ. Nhưng làm sao để đưa địch vào trận địa mai phục? Làm sao đánh địch vào lúc trời hửng sáng (4, 5 giờ sáng) để phân biệt được bạn thù và kiểm soát chiến trường? Làm sao để bảo đảm bí mật cho một trận quyết chiến nhanh chóng và oanh liệt. Nếu không thắng, hoặc thắng nhưng cuộc chiến kéo dài, rất có nguy cơ là Quy Nhơn rơi vào tay quân Trịnh chứ chưa nói quân Xiêm từ đó sẽ tràn ra địa bàn miền Trung.

Một tháng chỉ có một ngày, cái ngày lý tưởng để mở trận phản công địch lúc tảng sáng đó là đêm 18 rạng ngày 19 tháng 1 năm 1785. Ngày đó, thủy triều, con nước, sức gió đạt đến mức lý tưởng nhất cho trận thủy chiến nên Nguyễn Huệ đã dùng kế tri hoãn chiến thư: Mời tướng sĩ Xiêm lên Mỹ Tho xem quân Tây Sơn duyệt binh, xin hoà hoãn và đút lót cho chủ tướng của giặc, dùng kế nghi binh, khiêu chiến.

Và quả thật, toàn bộ quân Xiêm trong đêm 18 đã dồn ứ trước đoạn sông Tiền, nằm gọn trong trận địa mai phục và đến tảng sáng thì bị đánh phủ đầu. Chỉ trong vòng hai tiếng đồng hồ, toàn bộ gần 5 vạn quân Xiêm bị nghĩa quân Tây Sơn quét sạch, chỉ còn lại vài ngàn tên tháo thân chạy về nước. Chúng kinh sợ phao truyền cho là ‘Sợ Tây Sơn như là sợ cọp’ và tôn Nguyễn Huệ là ‘tướng nhà trời’.

Nguyễn ánh cũng bị quân Tây Sơn bắt tại trận, nhưng do sơ hở trong việc canh giữ nên đã bỏ trốn. Trong chiến dịch giải phóng Phú Xuân năm 1786, Nguyễn Huệ đã sử dụng cả bộ binh lẫn thủy quân có thêm tượng binh, kỵ binh và pháo binh hỗ trợ. Đặc biệt là sử dụng tinh báo một cách tài tình, tinh báo Tây Sơn đã khai thác từ Quy Nhơn, rồi thọc sâu vào Phú Xuân để nắm chắc tình hình. Đã dùng kế li gián một cách thành công giữa chủ tướng Phạm Ngô Cầu và phó tướng Hoàng Đình Thế.

Nguyễn Huệ đã dùng kế “điều hổ ly sơn” một cách tài tình bằng cách dùng một nghĩa quân cải trang là thuật sĩ để dụ gần hết lực lượng phòng vệ ở thành Phú Xuân lên chùa Thiên Mục để lo cầu an cho Phạm Ngô Cầu, một đòn cân não nhắm đánh vào tinh thần bạc nhược, cầu an của quân Trịnh, làm cho quân Trịnh quá mệt mỏi do thức gần bảy ngày đêm để phục dịch, trong khi việc bố phòng ở Phú Xuân bị chênh mảng thì nghĩa quân Tây Sơn tiến ra công thành.

Nghĩa quân đã hãm đồn An Nông và phao tin An Nông đã bị vỡ, làm binh lính giữ thành Phú Xuân thêm hoang mang. Thành Phú Xuân được giải phóng sau một đêm tấn công và chỉ vài hôm sau đã truy quét hết quân Trịnh trên đất Thuận Hoá, vì được bổ sung thêm một mũi vu hồi chặn viện do Vũ Văn Nhậm chỉ huy từ sông Gianh tiến vào sâu trong nội địa Quảng Bình.

Chiến thắng Phú Xuân - Thuận Hoá năm 1786 của Nguyễn Huệ còn do biết phát động nhân dân nổi dậy đấu tranh kết hợp với nghĩa quân tiên công, truy bức địch.

Trong cuộc kháng chiến chống Thanh ở chiến trường Thăng Long, Quang Trung đã hoàn toàn giành thế chủ động. Có thủy quân nhưng chủ yếu là sử dụng chủ lực của quân bộ, có pháo binh, tượng binh hỗ trợ, vai trò của đội quân tình báo và phát động nhân dân nổi dậy đấu tranh cũng được phát huy mạnh mẽ.

Vua Quang Trung vẫn áp dụng lối đánh thần tốc bí mật, bất ngờ, trá hình, nhưng nét tiêu biểu của chiến dịch tiêu diệt giặc Thanh là nghệ thuật tác chiến hợp đồng giữa các binh chủng.

Các mũi tiên công rất chính xác giữa không gian chiến trường và thời gian trong toàn bộ chiến dịch và luôn giữ thế áp đảo, đứng trên đầu thù từ lúc trận mở màn của chiến dịch đánh vào Gián Khẩu, Hạ Hồi. . . mặc dù lượng quân chỉ bằng 1/3 của địch.

Cũng như trận thắng Xiêm ở Rạch Gầm - Xoài Mút 1785, trận thắng quân Thanh oanh liệt ở Thăng Long (1789) khi kẻ địch còn nguyên vẹn, sung sức làm cho chiến công của vua Quang Trung trở nên oanh liệt hơn.

Nguyễn Huệ đã thực hiện một chính sách toàn dân đánh giặc, toàn diện đánh giặc, kết hợp giữa tiên công của binh sĩ và nổi dậy của quần chúng nhân dân, tạo thành một phong trào đấu tranh yêu nước rộng rãi mang đậm nét một cuộc chiến tranh nhân dân. Điều mà các đội quân đương thời không thể có được.

Phẩm chất yêu nước và chống áp bức của quần chúng nhân dân lao động sẽ phát huy cao độ khi họ tìm ra được ở lãnh tụ của họ có những tài năng, tinh hoa của truyền thống và thời đại gom tụ lại. Nguyễn Huệ đã xứng đáng với sự ngưỡng mộ đó nên được đông đảo nhân dân tin theo.

Ngày 1 tháng 5 năm 1787, trong một bức thư gửi về Pháp, Giáo sĩ Longer ở Thuận Hoá đã viết: “Tất cả mọi người từ 15 tuổi trở nên đều đi lính, những người già cả, phụ nữ thì sửa sang cầu cống, đường sá, xay thóc, giã gạo”.

Giáo sĩ Sérard cũng ghi lại như sau: “Đàn ông thì đi lính, đàn bà trẻ con thì tạp dịch, kẻ thì cày cấy người thì xay thóc giã gạo”.

Giáo sĩ Doussain cho biết, nhân dân Thuận Hoá đã thực hiện khẩu hiệu “tận xuất vi binh”, tức toàn dân đều tòng quân.

Đã từng thúc bách bởi lệnh tuyển quân và từng chứng kiến quân đội Tây Sơn, Giáo sĩ Léfroy trong một lá thư đề ngày 6 tháng 7 năm 1789, có đoạn ông viết: “Vì ông ta (tức Nguyễn Huệ) là người can đảm và được coi là Alexandre đại đế ở đây, nên ông lập tức xuất chinh đem theo cả thanh thiếu niên và bô lão mà ông đã bắt gặp. Quân đội của ông giống như một toán bệnh nhân ốm yếu hơn là một đoàn chiến binh. Nhưng không can gì, những binh lính khốn khổ ấy đã tiêu diệt được quân Trung Hoa vào hồi đầu năm” .

Nhiều lá thư khác gửi về Pháp, Sérard cũng cho biết cụ thể, như “nhà nào có mấy người thì bắt đi lính hết cả, sáu người thì đi cả sáu, năm người thì đi cả năm, không kể già, trẻ ốm yếu” hay “họ bắt trẻ con từ 7 đến 8 tuổi bỏ sung vào đoàn binh cận vệ của Hoàng tử” (thư đề ngày 6 tháng 3 năm 1792).

Trong đợt khảo sát, tìm hiểu những lưu dấu của thời kỳ Tây Sơn tại thành phố Huế vào mùa hè năm 1988, chúng tôi đã sưu tầm được nhiều văn bản quý thời Tây Sơn, trong đó có một bản khai dân đinh của làng Thanh Phước, lập vào ngày 10 tháng 1 năm Quang Trung thứ 5 (1792) gồm có 202 người, kể cả những người còn vị thành niên. Còn trong bản khai ngày 20 tháng 1 năm Quang Trung thứ 5 (1792) có khai danh sách tên của những người 8 tuổi có tám người và bảy tuổi có 5 người để nộp lên quan trên.

Quân đội Tây Sơn bao gồm nhiều thành phần, nhiều tầng lớp xã hội, nông dân, thương nhân, phú nông, quan chức, trí thức. Có cả người Hoa và các dân tộc ít người, có cả tín đồ Thiên Chúa giáo và

Phật giáo, nên trong việc xây dựng quân kỷ, Nguyễn Huệ rất chú ý đến tính nghiêm lệnh để đảm bảo có một đội quân có kỷ luật cao.

Sau cuộc kháng chiến chống Xiêm thắng lợi, Nguyễn Huệ được đối phương xem như “tướng nhà trời” và đã có nhận xét về Nguyễn Huệ: “Có nhiều mưu lược, hiệu lệnh như lửa, hễ ai phạm vào luật cấm thì chém tươi không tha, tướng sĩ đều kinh sợ như thần minh” (1).

Năm 1786, khi ra Thăng Long, bảy giờ Nguyễn Huệ đã vào thành, hạ lệnh nghiêm cấm quân sĩ không được cướp bóc của nhân dân (2). vào năm 1787, cũng đội quân đó, nhưng do Vũ Văn Nhậm chỉ huy thì: “Nhậm thả lính lũng khấp các nhà dân ở phố phường, lấy được rất nhiều của báu đến cả của tu cũng lấy hết”, nên nhân dân Thăng Long đã ca thán: “Đời trước hành quân không hề chạm đến mảy may của dân, có người lấy cái nón của dân che áo giáp của quan cũng không cho, sao nay dân gian lại bị hại thế” (3).

Là một giáo sĩ truyền đạo lâu năm ở Thuận Hoá, trong một bức thư gửi cho Letondal ngày 11 tháng 6 năm 1788, La Bartette có đoạn viết: “quân Tây Sơn đôi khi điều động được từ 200 đến 300.000 quân, thực sự thì đa số bọn họ bị cưỡng bức, nhưng tất cả đều quyết tử kể nào nhìn về phía sau trận địa lập tức bị chém đầu” (4).

Tướng sĩ tuyệt đối tin tưởng vào Nguyễn Huệ, không những vì ông có một năng lực tổ chức quân đội tài ba, mà còn thán phục ở tầm nhìn chiến lược, dự báo chính xác và tài ứng biến như thần của ông. Điều đó ngay cả Nguyễn Nhạc cũng thán phục ông.

Năm 1786, nghe tin Nguyễn Huệ đã ra Thăng Long, Nguyễn Nhạc đã tức tốc ra để “chặn sự phiêu mạng của em”, nhưng phải nói chữa lời rằng: “Tướng ở ngoài nếu gặp việc có ích lợi cho nước nhà thì cứ tự ý mà làm cũng được, Bắc Hà khó lấy mà đệ lấy ngay được là chỗ thần diệu trong phép dùng binh” (5)

Trên đường tiến quân ra đánh giặc Thanh, khi đến Tam Điệp, Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân ra đón và xin chịu tội vì bỏ 11 trấn cho quân Thanh vào vua Quang Trung nói: “ Binh pháp dạy rằng: “quân thua chém tướng”. Tội của các người đều đáng chết một vạn lần. Song ta nghe các người đều thuộc hạng võ đồng chỉ biết giặc là đánh, đến như việc tùy cơ ứng biến thì không có tài” (6).

Đến ngày 30 tết, Quang Trung mở tiệc khao quân, cho binh sĩ ăn Tết trước rồi báo tin với các tướng sĩ rằng: “Ta với các người hãy tạm sửa lễ cúng Tết trước đã. Đến tối 30 lập tức lên đường, hẹn đến ngày mồng 7 năm mới thì vào thành Thăng Long mở tiệc ăn mừng. Các người nhớ lấy, đừng cho ta nói khoác” (7).

Và quả thật, với sức tiến công vũ bão và một quyết tâm cao, vua Quang Trung đã đưa nghĩa quân Tây Sơn vào Thăng Long ăn Tết vào sáng mồng 5, sớm hơn 2 ngày so với kế hoạch đã định. Tuy nhiên, cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ, nhưng nghệ thuật dụng binh của ông vẫn còn nhiều bí ẩn chưa được khám phá.

(1) Minh Đô sử, Q. 30.

(2) Hoàng Lê nhất thống chí, tập 1, tr. 185, 148.

(3) Hoàng Lê nhất thống chí, tập 1, tr. 44, 185, 148.

(4) Thư gửi Letondal, Cochinchine, tập 801, tr. 177.

(5) (6) Hoàng Lê nhất thống chí, tập I, tr. 148.

(7) Hoàng Lê nhất thống chí, Sđd, tập II, tr. 180, 182.

1. Về tổ chức lực lượng

Tháng 7 năm 1786, Nguyễn Huệ ra Thăng Long, tiếp đó Nhạc cũng ra, các thủ lĩnh Tây Sơn bàn rút lui khỏi Thăng Long nhưng sợ Nguyễn Hữu Chỉnh biết và đi theo. Thế là chỉ trong vòng hai tiếng đồng hồ, từ canh hai của ngày 17 tháng 7 (âm lịch), hai vạn quân Tây Sơn đã bí mật triệt thoái khỏi

Thăng Long. Trước một sự cố lớn lao nhưng cả kinh thành hầu như yên trong giấc ngủ, chỉ trừ một người biết là Lê Chiêu Thống, nhưng Chiêu Thống cũng chỉ biết tin đúng vào giờ G của thời điểm rút quân, còn Nguyễn Hữu Chỉnh và bộ hạ dù đã thức suốt đêm để canh chừng vẫn không hay biết gì cả!

Đến canh năm, quân Tây Sơn ra khỏi Thăng Long xuôi về Nam, Nguyễn Hữu Chỉnh mới được tin “trong bụng cực kỳ hoang mang, tự biết mình thất thế, ở lại thì không dám, bỏ mà đi thì cũng dở, đường thủy không có thuyền, đường bộ không có quân, muốn trốn thì không có chỗ trốn, không biết nên đi đường nào”. Trong lúc sống chết nguy cấp như vậy, nhưng Chỉnh vẫn tự trấn an: “Ta đi khắp bốn biển chín châu, chẳng lẽ khi trở về xó bếp, lại bị chuột chù cắn chân ư? Không sợ? Không sợ! Ta cứ ở đây xem sao” (1).

Ngày 21 tháng 12 năm 1788, đô đốc Nguyễn Văn Tuyết mang tin về tình hình quân Thanh vào chiếm đóng ở thành Thăng Long về đến Phú Xuân để cấp báo cho Nguyễn Huệ, trong khi các tướng sĩ hoảng hốt thì Nguyễn Huệ tỏ ra rất bình thản, ông ra lệnh đắp đàn Nam Giao ở núi Bân, một quả đồi ở phía Tây, cạnh núi Ngự Bình để làm lễ lên ngôi Hoàng đế, một bước chuẩn bị cho cuộc phản công.

Ngày hôm sau (22 tháng 12) (2), đại lễ được cử hành, hơn 6 vạn nghĩa quân Tây Sơn được lệnh tập trung quanh lễ đàn nghe Nguyễn Huệ đọc Chiếu lên ngôi và hạ lệnh xuất quân.

Với phương tiện thông tin liên lạc và vận chuyển hồi đó còn rất sơ sài, nhưng chỉ cần sau 12 tiếng đồng hồ mà hơn 6 vạn binh sĩ được lệnh triệu tập để có mặt tại lễ đàn với đầy đủ trang bị, tinh thần chiến đấu để kịp thời lên đường, quả là một sự tổ chức tài tình của Quang Trung mà chúng ta không thể hiểu nổi.

Ngay trên đường hành quân, Quang Trung đã cho tuyển thêm hàng vạn binh lính, số tân binh này được luyện tập, trang bị tinh thần, vũ khí, quân trang, quân dụng như thế nào để khi ra trận giáp mặt với quân thù mà vẫn đảm bảo được tiêu chuẩn của một đội quân tinh nhuệ bách chiến bách thắng.

Lúc bình thường, Nguyễn Huệ cho tuyển quân tuổi từ 15, nhưng đến ngày tiếp cận với cuộc kháng chiến chống Thanh, ở Thuận Hoá bình Trị Thiên ngày nay), số tân binh được tuyển từ độ tuổi 12. Với một đội quân quá trẻ như vậy, không biết Quang Trung đã tổ chức luyện tập và bồi dưỡng, trang bị và sử dụng như thế nào mà vẫn đạt yêu cầu của cuộc kháng chiến, đánh bại được đội quân nhà nghề của giặc Trung Quốc dưới thời Thanh triều đã được Hán hoá.

(1) Hoàng Lê nhất thống chí, tập I, tr. 157.

(2) Theo bài Chiếu lên ngôi thì ngày 22 tháng 11 âm lịch tức vào ngày 19 tháng 12 năm 1788.

2. Về tốc độ hành động.

Năm 1788, Quang Trung hai lần ra Thăng Long, lần đầu vào tháng 4 để phán xét tên phản bội Võ Văn Nhậm, đội quân có 150 voi với 100 võng. . . thế mà đoạn đường từ Phú Xuân ra Thăng Long chỉ đi chưa đầy 10 ngày.

Lần thứ hai là cuộc phản công tiêu diệt quân xâm lược Mãn Thanh, ra đi từ Phú Xuân vào ngày 22 tháng 12 năm 1788 đến 30 tháng 1 năm 1789 đã vào Thăng Long, chỉ mất 40 ngày.

Bằng phương tiện vận chuyển thô sơ, điều kiện đi lại hiểm trở khó khăn của nước ta vào thế kỷ XVIII, trên đường hành quân lại vừa tuyển quân, bồi dưỡng sức chiến đấu, vừa đánh địch trên hệ thống phòng thủ Thăng Long ở tuyến phía Nam, dày đặc gần 100 km, đó là các cứ điểm quan trọng của quân địch, là nơi xảy ra những trận đánh quyết định của cuộc kháng chiến.

Riêng đoạn đường từ Phú Xuân đến Nghệ An dài hơn 300 km mà nghĩa quân di chuyển chỉ mất 4 ngày. Các đội quân bộ, quân thủy và tượng binh đều ra quân cùng một lúc ở Phú Xuân và hẹn tập kết ở Tam Điệp trước Tết để sẵn sàng triển khai lực lượng ở vị trí chiến đấu.

Có người cho rằng, quân bộ di chuyển cứ 3 người một chiếc cáng, thay phiên nhau để di chuyển (hai người gánh một người nằm). Nhưng trong thực tế, việc di chuyển như vậy không nhanh, không an

toàn, cơ động và thoải mái được, có chăng là dùng để vận chuyển lương thực, vũ khí, quân nhu hoặc lúc rút quân, nghĩa quân đã mang theo những thương binh trên những chiếc cáng?

Những giả thiết để cắt nghĩa về tốc độ “hành quân như bay” “xuất quỷ nhập thần” của nghĩa quân Tây Sơn vẫn chưa đủ sức thuyết phục như một thực tế mà Trần Công Xán đã từng chứng kiến, Xán đã nói với Ngô Nho: “Người Tây Sơn hành binh như bay, tiến quân rất gấp, xem họ đi lại vùn vụt mau chóng như thần, chóng không thể được đuổi không thể kịp, xưa nay chưa từng nghe nói có giặc nào như thế” (1).

Không phải chỉ người Việt mà cả người Pháp cũng phải ngạc nhiên và lo sợ lỗi hành binh của quân Tây Sơn. Ngày 11 tháng 6 năm 1788, trong một lá thư gửi cho ông Letondal, giáo sĩ La Bartette có viết: “tôi không rõ cuộc viễn chinh của người Pháp khi nào sẽ xảy ra, nhưng tôi sợ rằng quân Pháp của chúng ta vì khinh thường bọn này (Tây Sơn) và không am hiểu tường tận về cách hành binh của họ, sẽ không đủ sức mạnh thì có thể trở thành nạn nhân bi thảm” (2).

Trên tuyến hành quân từ Phú Xuân ra Thăng Long, đường bộ bị cắt ngang bởi những sông lớn (lúc đó chưa có cầu) làm chậm trễ cho việc di chuyển của quân bộ, còn đối với đoàn voi chiến và ngựa chiến muốn qua sông quả là khó khăn hơn.

Có người cho rằng, ngoài con đường thượng đạo ở miền núi dành cho voi đi (thực tế khó và chậm hơn), nhân dân ở các vùng hai bên bờ sông đã ghép thuyền lót ván để binh sĩ, voi và ngựa di chuyển qua sông như đi trên một chiếc cầu phao dã chiến, cơ động nên đội quân Tây Sơn dễ dàng vượt sông một cách nhanh chóng mà đảm bảo tốc độ của cuộc hành quân.

Cuộc hành quân từ Phú Xuân ra Bắc chống giặc Thanh đúng vào lúc gió mùa đông bắc, dù ngược gió nhưng đoàn thuyền chiến Tây Sơn vẫn tiến quân kịp thời. Có người cho rằng, đội thuyền Tây Sơn đi lệch gió theo hình Z nên thuyền có thể căng buồm và tiến quân được.

Có phải Quang Trung đã áp dụng các biện pháp vận chuyển nói trên không? Trong thực tế, Quang Trung đã thực hiện kỹ thuật tiến quân của các loại binh chủng như thế nào nhằm đạt được tốc độ vận hành thần tốc, để khi tập kết dưới chân núi Tam Điệp, binh sĩ vẫn không mỏi mệt, còn đủ sức khoẻ, ý chí và tinh thần chiến đấu để đánh định tan tành trong những ngày đầu xuân Kỷ Dậu (1789).

Có phải Quang Trung đã áp dụng các biện pháp vận chuyển nói trên không? Trong thực tế, Quang Trung đã thực hiện kỹ thuật tiến quân của các loại binh chủng như thế nào nhằm đạt được tốc độ vận hành thần tốc, để khi tập kết dưới chân núi Tam Điệp, binh sĩ vẫn không mỏi mệt, còn đủ sức khoẻ, ý chí và tinh thần chiến đấu để đánh định tan tành trong những ngày đầu xuân Kỷ Dậu (1789).

(1) Hoàng Lê nhất thống chí, tr. 47.

(2) Tài liệu của Hội truyền giáo hải ngoại ở Paris, Cochinchine, tập 102, tr. 176.

3. Khoa học và kỹ thuật quân sự

Chỉ riêng về trang bị, nghĩa quân Tây Sơn đã đạt một trình độ kỹ thuật của tiêu chuẩn quốc tế mà các nước phương Đông, phương Tây hồi bấy giờ không thể so sánh kịp. Chính sự cải tiến và phát triển võ trang dưới thời Quang Trung là một trong những nhân tố thắng lợi mang ý nghĩa thời đại của đội quân Tây Sơn.

Thuyền chiến: Nhiều tài liệu cho biết, một thuyền chiến Tây Sơn có thể chở được từ 700 đến 800 thủy thủ và mang được 60 - 70 đại bác. Trong khi đó thuyền chiến phương Tây trang bị cho Nguyễn Ánh chỉ chở được chừng 30 đại bác và số thủy thủ chỉ bằng một nửa mà thôi.

Barizy, một sĩ quan người Pháp từng “giúp” cho Nguyễn Ánh kể lại rằng, trong trận Thị Nại năm 1801, quân Nguyễn đã gặp đội thủy quân Tây Sơn phòng thủ ở cửa cảng, có 9 thuyền chiến loại lớn, mỗi thuyền trang bị 60 đại bác và có 500 lính, 40 thuyền loại nhỏ mỗi thuyền mang 16 đại bác và có 200 lính (1).

Vẫn theo Barizy thì trong trận thủy chiến này, quân Nguyễn ánh có 26 thuyền chiến, mỗi chiếc chở 1 đại bác và 200 lính.

Chaigneau, một sĩ quan Hải quân Pháp theo Nguyễn Ánh đã từng va chạm với quân Tây Sơn, mới thấy thực tế là ông đã nhầm lẫn. Chaigneau viết: “Trước khi nhìn thấy thủy quân của địch, tôi rất khinh thường, nhưng tôi bảo đảm với các ông rằng đó là sai lầm. Họ có những thuyền chiến mang từ 50 đến 60 đại bác cỡ lớn” (2).

Vậy ở bên bờ đầm Thị Nại, dọc theo sông Hương, sông Gianh. . . là nơi Tây Sơn cho lập các công xưởng đóng thuyền chiến. Địa điểm cụ thể ở đâu? Hiện còn vết tích gì? Một mẫu thuyền đích thực với các cấu kiện cùng quá trình hoàn chỉnh ra làm sao? Các công trình sư và kỹ thuật gia đóng thuyền thời Tây Sơn là những ai, họ đã áp dụng phương pháp chế tác như thế nào để đạt được trọng tải kỷ lục đó?

Chúng ta có thể biết được một vài chi tiết do giáo sĩ Sérard tiết lộ trong một bức thư viết tại làng Lữ Đăng châu Bồ Chánh (Quảng Bình) ngày 17 tháng 7 năm 1791, với sự huy động sức dân trong việc cung cấp gỗ đóng thuyền chuẩn bị đánh Nguyễn ánh như sau: “Bởi vậy, ông (Quang Trung) ra lệnh đóng biết mấy trăm “ghe sai” hay nhiều chiến thuyền. Riêng ở Bồ Chánh, nơi tôi cư ngụ từ 15 ngày nay đã đóng hơn 100 ghe . . . số ván gỗ cung cấp cho việc này là 2.500 tấm, mỗi tấm phải dài từ 30 đến 35 thước và rộng vài phân (3), nếu mua thì mỗi tấm giá 15 quan”. Tất cả phải hoàn tất trong 3 tháng”.

Voi chiến: Từ thuở đầu công nguyên, Hai Bà Trưng đã huy động voi vào sự nghiệp cứu nước của dân tộc. Bà Triệu cưỡi voi đi đánh giặc Ngô. Nhưng phát huy hết khả năng vốn có của nó là vào thời Tây Sơn, Nguyễn Huệ, Bùi Thị Xuân. . . là những tướng lĩnh chỉ huy tượng binh xuất sắc.

Voi Tây Sơn có thể chở 13 người mang theo cả đại bác trên mình hoặc kéo theo sau. Do đó, voi Tây Sơn vừa là phương tiện của hỏa lực, xung trận theo nhịp trống trận và tiếng tù và của người chỉ huy. Voi voi và thân voi có khả năng quật đổ và chà nát đối phương và các chướng ngại vật khi chúng mở đường, phá hủy cho bộ binh tiến lên.

(1) Thư viết ngày 11 tháng 4 năm 1804, tài liệu AMEP, tập 801, tr. 867.

(2) Dẫn theo Cadière, Documents relatifs à l'époque de Gia Long, B.E.F. E.O, 1912, tr. 867.

(3) 1 phân = 1 thốn = 2,7 cm

Đội tượng binh Tây Sơn dũng mãnh trong cuộc kháng chiến chống Thanh làm đối phương vô cùng khiếp sợ. Bởi thế, trước khi đưa quân sang xâm lược nước ta, quân Thanh đã bày trận voi giả để cho người và ngựa của chúng tập làm quen. Trong 8 điều quân luật mà Tôn Sĩ Nghị ban bố, đã dành một điều (điều thứ 4), hướng về việc chống voi chiến Tây Sơn.

Nhưng thực tế, khi nghe đồn Ngọc Hồi bị đánh, đoàn ngựa chiến của quân Thanh vừa mới ra trận, thấy mặt voi Tây Sơn đã hí chạy, giẫm đạp lên nhau và đạp luôn cả danh giá của Thiên triều làm Tôn Sĩ Nghị hốt hoảng, liền bỏ chạy qua bên kia sông Nhị, vội vàng cho cất luôn cầu phao tạo chướng ngại vật cho cuộc truy bức của đội tượng binh Tây Sơn.

Vậy việc huấn luyện voi và đội tượng binh như thế nào để voi chiến Tây Sơn trở thành loại “vua chiến trường” trong cuộc kháng chiến chống Thanh?

Vũ khí: Một quả đạn đại bác của pháo binh Tây Sơn nổ có thể làm sập một cây cổ thụ, phá vỡ một mảng thành bằng gạch một cách dễ dàng, hơn hẳn loại đại bác của triều Nguyễn chế tạo vào thế kỷ XIX. Năm 1786, khi quân Tây Sơn ra Thăng Long chặn đuổi bọn quan lại nhà Lê, lính Bắc Hà tận mắt chứng kiến tác năng của đại bác Tây Sơn:

“Bỗng nhiên nghe tiếng súng âm âm như sấm, khói lửa ngút trời, quân lính hoảng sợ, đều nói nhau lên rằng “giặc đã chặn mất đường về rồi” (1). Nhưng đáng chú ý hơn là hỏa hổ, một thứ vũ khí chế bằng thuốc cháy, đó là một loại súng tung lửa, có thể xem là một thứ tên lửa thủ công bắn vào kẻ địch,

biên tên địch thành cây đuốc sống, làm môi lửa để bắn phá thành lũy, đốt dinh trại của địch. Loại vũ khí đặc biệt này được trang bị cho tất cả binh chủng lục quân.

Hoả hồ đã mở màn cho thắng lợi trong trận đánh quân Trịnh ở Thăng Long vào năm 1786, tài liệu có ghi lại trận ác chiến ở cung Tây Long như sau: “Các đội quân Trịnh thấy mũi giáo Tây Sơn quá sắc liệu không chống nổi, cố sức lấy súng lớn bắn ra, quân Tây Sơn đều cúi đầu tránh đạn mà nhảy vào. Chúa Trịnh mặc nhung phục, đứng trên voi phát cờ hồng thúc các quân. Quân Tây Sơn lấy ông Hỏa hổ tung ra, quân Trịnh đều tan vỡ, vút gươm, bỏ giáo, xô nhau chạy trốn thê như núi đổ (2).

Quân Thanh nghe tiếng Hoả hồ của Tây Sơn cũng khiếp sợ, nên trong 8 điều quân luật, có điều thứ 5 để chống lại Hoả hồ như sau: “Quân Nam không có sở trường gì khác, toàn dùng ống phun lửa làm lợi khí, gọi là hoả hồ”. Khi hai quân giáp nhau, trước hết họ dùng thứ đó để đốt cháy quần áo người ta, buộc người ta phải rút lui. Nhưng tài nghệ của họ cũng chỉ có thể thôi, so với súng ống của ta thì họ kém rất ra.

Hiện nay, ta chế sẵn vài trăm lá chắn da trâu sống. Nếu gặp Hoả hồ của người Nam phun lửa, thì quân tay cầm lá chắn ấy đỡ lửa một tay cầm dao chém bừa chắc rằng chúng bỏ chạy tan tác”.

Một dạng Hoả hồ là “rồng cỏ” trang bị cho thủy quân. Rồng cỏ thực chất là một loại bãi cháy dùng đánh hoả công để vây đốt binh thuyền của địch mà trận đánh hoả công do Nguyễn Huệ chỉ huy đã đốt cháy tàu chiến của Manuel ở chiến trường Gia Định vào năm 1782. Đây là một trong những trận hoả công bằng “rồng cỏ” ngoạn mục nhất.

(1) Hoàng Lê nhất thống chí, tập II, tr. 121.

(2) Minh Đô sử, Q. 32.

Nghĩa quân Tây Sơn đã được trang bị súng cá nhân, đó là loại súng ngắn có miệng loe, bắn từng phát một, tầm bắn chừng vài trăm mét, kết hợp giữa xung lực và hoả lực mỗi khi tấn công.

Cũng có tài liệu ghi rằng, nghĩa quân Tây Sơn đã sử dụng súng máy liên thanh với công sức phá có thể bắn sập cả cột buồm của thuyền địch. Trận do Ngô Văn Sở chỉ huy đánh quân Nguyễn Việt Tuyền vào năm 1788 được mô tả như sau: Văn Sở giương cao cờ chiến, xung thẳng vào trận, súng bắn liên thanh phát nào trúng khói bay, nước sủi. Một cột buồm bỗng ngã xuống, quân Tây Sơn bỗng reo vang như sấm dậy. Chốc sau những cột buồm khác cũng ngã xuống (1).

Các loại vũ khí trên, về hình dạng, kỹ thuật chế tác, xạ năng sử dụng như thế nào cho đến nay vẫn chưa có tài liệu nào nói rõ.

4. Vấn đề tình báo.

Cũng như chiến thắng Phú Xuân năm 1786, một trong những nhân tố đưa đến thắng lợi oanh liệt của chiến dịch xuân Kỷ Dậu (1789) là nhờ Quang Trung đã tổ chức được đội quân tình báo giỏi, nhanh nhẹn, chính xác, nhờ đó mà Quang Trung nắm chắc được tình hình địch, rõ được ý đồ của chúng để đưa ra phương án tốt nhất, giải quyết chiến tranh.

Quang Trung chủ trương “quân lính cốt hoà thuận chứ không cốt đông, cốt tinh nhuệ chứ không cốt nhiều”.

Khi ra hội binh ở Tam Điệp, Quang Trung tuyên bố. “Lần này ta ra trận, hành quân phương lược tiến đánh đã có sẵn, chẳng qua mười ngày là đuổi được quân Thanh “ (2)

Một ngày cuối tháng Chạp năm Mậu Thân (1788), Quang Trung cho binh sĩ ăn Tết trước rồi tuyên bố dời sang xuân ngày mùng 7 vào Thăng Long sẽ mở tiệc lớn, các người hãy nhớ lấy lời ta xem ta nói có sai không, không hề sai đây!” (3).

Đêm 30 Tết, Quang Trung mở đầu chiến dịch đánh vào Gián Khẩu chủ yếu để diệt gọn đội thám báo “Quân tình báo nhà Thanh bị đánh úp bất ngờ, bắt gọn cả và giết sạch để dứt tuyệt tin tức quân báo”. Nếu không thấy được sự lợi hại của địch, cũng như không phát huy tài năng của đội quân tình

báo Tây Sơn, Quang Trung không thể dự đoán một cách chính xác và tin tưởng về ngày thắng lợi như thế được.

Chắc chắn các mật tin từ trong nội bộ địch, đã cung cấp cho vua Quang Trung biết rằng:

Ngày mùng 6 tháng Giêng, quân địch từ Thăng Long sẽ kéo vào đánh Phú Xuân. Biết tin, Quang Trung đã chủ động đưa chiến trường ra tận bắc Hà và hạ quyết tâm vào ăn Tết ở Thăng Long ngày mùng 7 và quả thật trưa mùng 5 Tết, Quang Trung và đội quân chủ lực đã có mặt giữa kinh thành, sớm hơn một ngày so với ngày chúng quy định kéo quân vào Phú Xuân.

Nhờ có tin tình báo cho biết, địch sẽ mở hai mũi tiến công, quân bộ từ Thăng Long, quân thủy từ Trung Quốc kéo vào đánh Phú Xuân sau Tết nên Quang Trung vừa chuẩn bị chu đáo cho Phú Xuân để sẵn sàng chiến đấu tại chỗ, vừa bảo vệ Kinh đô và mảnh đất Thuận Hoá quê hương. Nhưng mặt khác, Quang Trung cử đại quân ra Bắc quyết đưa chiến trường chống Thanh ra Thăng Long, chủ động tấn công vào đầu não xâm lược của chúng.

Nhờ có tình báo giỏi, Quang Trung biết được từng cứ điểm phòng vệ của địch, ông đã chuẩn bị tốt về lực lượng, vũ khí, chiến thuật phù hợp và phối hợp để tấn công.

(1) Minh Đô sử, Q. 40.

(2) Hoàng Lê nhất thống chí, tập II, tr. 181.

(3). Đại Nam chính biên liệt truyện, Q. 30, t. 33a, 34a.

Với đồn Hà Hồi (cách Thăng Long 30 km), nửa đêm ngày mùng 3 Tết (28 - 1 - 1789), Quang Trung cho binh sĩ bí mật bắt ngờ vây chặt đồn lũy. Ở trong đồn quân giặc hốt hoảng, nửa hư nửa thực. Quang Trung bắc loa gọi hàng, nghe lời truyền gọi của Quang Trung, binh sĩ dạ vâng như sấm, “địch kinh hoàng” ai nấy đều rụng rời, sợ hãi, liền xin ra hàng, đồn Hà Hồi bị hạ trong chốc lát, không tốn một viên đạn, không đổ một giọt máu.

Với đồn Ngọc Hồi (cách Thăng Long 14 km), quân địch phòng bị rất kiên cố. Quang Trung cho thực hiện lối đánh công thành dũ dội, được vận động từ trước nên nhân dân Thăng Long mang ván, rơm ra ủng hộ. Ván được bện thành từng chiếc một như những phiến ghép che tên đạn để đội tiên đạo tinh nhuệ mang đi đầu, những phiến mộc đỡ đạn đó sẽ biến thành những chiếc thang leo, tiếp theo là đội cảm tử và đội voi chiến có đại bác xạ kích phá thành.

Với lối đánh thần tốc, tài tình ấy, làm tên tướng Tôn Sĩ Nghị phải kinh hoàng, hấn thốt lên: “Sao mà thần đến thế”.

Như vậy, trong cuộc kháng chiến chống Thanh có sự đóng góp to lớn của lực lượng tình báo của Tây Sơn, nhưng đội quân “thần lạng” đó có bao nhiêu người, được tổ chức huấn luyện như thế nào, tướng lĩnh nào chỉ huy? Cho đến nay, chưa một ai biết đến.

5. Vấn đề hậu cần

Những lần viễn chinh trong các cuộc chiến tiền cơ giới thì vấn đề hậu cần rất phức tạp. Quân Trịnh vào đánh quân Nguyễn ở vùng sông Gianh phải đưa theo cả gia đình, vợ con để tải lương thực cho chồng. Quân Thanh xâm lược nước ta, cứ một tên lính đi kèm theo hai tên dân binh để làm hậu cần, còn nghĩa quân Tây Sơn nhiều lần đánh ra Thăng Long, với tốc độ hành quân thần tốc như vậy thì việc tổ chức hậu cần sẽ như thế nào? Nhiều tài liệu cho biết, nghĩa quân Tây Sơn đã giải quyết hậu cần tại chỗ, đã chuẩn bị trước từ trong dân, dân giúp, dân nuôi?

Hiện nay dân nhiều làng ở Hà Nội có tục lệ sau khi nấu bánh chưng xong, vớt xuống ao đến ngày mùng 5 Tết mới lấy lên ăn. Tục này bắt nguồn từ sự kiện đánh quân Thanh đầu năm 1789. Dân Thăng Long lúc đó nấu bánh chưng vớt xuống hồ là quân Thanh không cướp lương được. Đến ngày mùng 5 Tết, quân Tây Sơn ra đánh, nhân dân mang ra để khao quân.

Có người cho rằng, nhờ hành quân vào dịp Tết nên nghĩa quân Tây Sơn được dân chúng ở các nơi

trên đường hành quân mang bánh chưng ra để đón tiếp. Có tài liệu cho rằng, nghĩa quân Tây Sơn đã sử dụng bánh tráng nhẹ làm lương khô để tiện mang theo nên sau ngày thắng trận Đống Đa, loại bánh này được gọi là Bánh Đa- một món ăn truyền thống và thông dụng của nhân dân Bình Định, quê hương của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn.

Cũng có tài liệu cho rằng, ở làng Dương Xuân nói có phường Đúc nổi tiếng của xứ Huế, dưới thời Tây Sơn, các thợ đúc đã đúc được một thứ nồi có thể vừa nấu (thối cơm) vừa di chuyển, mà truyền thống hội xuân của dân làng Cảnh Dương vẫn còn lưu giữ.

Đây là một chứng cứ thực tế về lịch sử hay chỉ là những sản phẩm tưởng tượng do lòng cảm phục của người đời sau nhằm góp phần giải mã những bí ẩn về cuộc hành quân thần tốc và chiến thắng oanh liệt của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Quang Trung.

Một hiện thực quá vĩ đại nên bản thân Quang Trung cùng nghệ thuật dụng binh của ông dễ bị thần thánh hoá cũng là điều dễ hiểu. Người đương thời tôn ông là anh hùng, là Thần, là Trời vì một sự kì diệu mà trước đó không thể tìm thấy ở một nhân vật nào khác.

HOÀI BẢO CỦA VUA QUANG TRUNG

Nửa sau thế kỷ XVIII, xã hội Việt Nam đứng trước một sự khủng hoảng nghiêm trọng. Nho giáo vốn là cương lĩnh chính trị của tầng lớp quan lại dùng để trị dân đã mất tác dụng ngay trên chính thân phận của họ.

Tiến sĩ Phạm Công Thế, sau khi tham gia cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Mật thất bại, mạng sống nằm trong tay quân Trịnh vẫn khảng khái nói:

“Danh phận chưa sáng tỏ đã lâu rồi, còn phân biệt thế nào là thuận nghịch nữa”.

Tiến sĩ Ngô Trọng Khuê giữ chức thượng thư dưới triều Lê - Trịnh, khi về hưu đã hỏi hận “tôi lúc nhỏ lập chí sai lầm, theo đường cử nghiệp, trộm được đỗ làm nhục đường sĩ hoạn, biết vinh mà không biết nhục, biết tiến mà không biết thoái, lần lữa trên đường kinh sợ đến mười năm?”

Vậy điều gì đã làm cho tiến sĩ Phạm Công Thế đứng vào hàng ngũ chống triều đình Lê - Trịnh, khi bị thất bại vẫn xác định là mình không sai, và điều gì làm cho tiến sĩ Ngô Trọng Khuê - một quan lại cao cấp đã cho mình là sai lầm khi về hưu rồi vẫn còn kinh sợ đến mười năm?

Đó là một hệ thống lý luận chính trị đã lỗi thời dẫn đến chủ trương sai, quan điểm trị nước không còn phù hợp, tạo nên mọi tầng lớp quan liêu sâu mọt, sa đọa, sống trên mồ hôi nước mắt của nhân dân lao động, mà Ngô Trọng Khuê hay bất cứ ai đã tham gia vào bộ máy cai trị đó, khi tinh ngộ, biết mình sai nhưng sửa thì đã quá muộn. Cái tội làm quan đã làm ông kinh sợ đến mười năm!

Và cuối cùng lịch sử sẽ phán xét cả tập đoàn vua Lê - chúa Trịnh.

Mùa hè năm 1786, khi nghe tin Nguyễn Huệ ra Thăng Long, chúa Trịnh bỏ thành chạy, 9 thớt voi, hơn 10 con ngựa và hơn một ngàn quân hộ tống chúa đến Từ Liêm, thì mọi người đã cao chạy xa bay, khi đến Đông Ngàn thì chỉ còn lại 5, 6 viên hoạn quan theo chúa.

Chúa nghi ngờ có việc chẳng lành sắp xảy ra liền tìm hỏi một tiến sĩ nào đó ở trong vùng để hầu nương cậy. Viên thuộc quan Lý Trần Quán và Nguyễn Trang được dịp ra mắt chúa. Nhưng chúa không dám để lộ tung tích của mình.

Sau đó, Quán từ biệt chúa, giao cho người học trò cũ là Nguyễn Trang đưa 50 quân mộ hộ vệ chúa cho được an toàn. Nhưng mới đi được nửa đường, Trang đưa chúa vào một ngôi nhà để tra hỏi. Chúa ngán ngẩm sự đời nên đành nhận mình là Đoàn Nam Vương Trịnh Tông.

Trang đưa chúa hỏi kinh và cho người đi báo với Tây Sơn.

Nghe tin chúa bị bắt, Lý Trần Quán đến chỗ chúa bị nạn và bảo Trang: “Chúa là chúa chung của thiên hạ, mà ta lại là thầy anh, vua tôi là nghĩa lớn, sao anh lại làm như thế”.

Trang đáp: “Quan lớn không bảo tôi trước, khiến tôi trót làm đến gặp chúa. Nếu chúa trốn thoát ở tay tôi, rồi nữa quân Nam đến hỏi tội tôi, liệu quan lớn có thể biện bạch cho tôi không? Sợ thầy không bằng sợ giặc, yêu chúa không bằng yêu thân mình. Tôi không thể để cho quan lớn làm cho lỡ việc đâu!”

Thế mới biết cái giềng mối “tam cương”: quân - thần, sư - phụ, phụ - tử tưởng là bất biến của Nho giáo, giờ bị tan hoang trước sự bùng dậy mạnh mẽ của cái Tôi tham vọng và sức giải phóng Nhân bản - cuồng nhiệt của con người vốn bị triền miên ức chế, khổ đau.

Và sau này, đó là hình ảnh vua Lê Chiêu Thống bị lột cả chân tướng đích thực trước những đám quân thần “trung nghĩa” dưới tay vua.

Nguyễn Hữu Chỉnh vốn là quân thần của triều đình Lê - Trịnh, bỏ Lê - Trịnh vào Quy Nhơn theo Tây Sơn. Năm 1786 đưa Tây Sơn ra Thăng Long đánh Lê - Trịnh. Nguyễn Huệ biết Chỉnh là kẻ mang tâm phản phúc nên đã quyết định đưa quân trở về Phú Xuân để Chỉnh một mình ở lại với Thăng Long cho dân Bắc Hà trị tội.

Loạn nổi lên khắp nơi, Chiêu Thống mời Chính về cung để tăng thêm quân lực vương đế. Lúc Vũ Văn Nhậm được Nguyễn Huệ cử ra hỏi tội Chính, Chính đưa vua Lê Chiêu Thống trốn lên Kinh Bắc. Chính lên thuyền qua trước còn để vua và thái hậu lại bên này sông.

Trong đêm tối, chờ lâu không có thuyền, cũng không thấy Chính trở lại Lê Chiêu Thống hoang mang, vua Lê gọi trấn thủ Kinh Bắc là Nguyễn Cảnh Thước đến hỏi. Thước tâu: “Các thuyền không có ở đâu, bệ hạ muốn sang sông gấp thì xin cho thần ít nhiều vàng lụa mới có thể thuê được. Nếu không thì đến sáng mai vẫn còn đây, giả sử quân giặc đuổi đến, thần xin dùng thùng gỗ để đưa bệ hạ qua sông, nhưng chỉ e những đồ ngự dụng không thể giữ được mà thôi”.

Vua nói: Trẫm có cả thiên hạ còn không giữ được bây giờ còn tiếc cái gì nữa. .

Rồi sai mở hòm cho Thước xem Trong hòm chỉ có con dấu truyền quốc và 40 lạng vàng mà thôi. Vua nói: Tuỳ nhà ngươi, muốn lấy gì thì lấy?

Thước nói: Đội ơn bệ hạ ban cho, thần xin chia nhận một nửa.

Thấy sự đời quá ngao ngán nên Chiêu Thống cho Thước tất cả. Thước liền gọi lái đò đưa thuyền đến chỗ nhà vua và đám người cùng đi qua sông. Khi đã lên bờ, Thước cho người đuổi theo, đòi lột luôn chiếc ngự bào mà vua đang mặc trong người Vua úa nước mắt nhưng đành phải cởi ngự bào, cái nghi thức nhà vua cuối cùng còn lại trên thân mình để trao cho chúng, rồi chạy lên núi”.

Thế mới biết cái sai lầm của hệ tư tưởng trị nước lạc hậu, rập khuôn, không chịu đổi mới cùng sức phát triển sản xuất và xã hội. Để đến lúc tiếng sấm Tây Sơn bùng nổ, mọi khả năng nhạy cảm xã hội đều quay chiều vào đó.

Chỉ một bộ phận bảo thủ mới thề nguyện hai chữ “ngu trung” như trường hợp Lý Trần Quán đã đào hầm rồi tự mình nằm vào trong chiếc quan tài, sai người đem chôn sống, vì cho mình đã nhầm lẫn để cho người học trò Nguyễn Trang bắt chúa Trịnh nộp cho nghĩa quân Tây Sơn .

Đứng trước tình hình chính trị khủng hoảng, xã hội phân hoá, rã rời, lòng dân ly tán, kinh tế sau nhiều năm chiến tranh bị suy sụp nghiêm trọng, tài chính khô kiệt, văn hoá, tư tưởng đã xuất hiện nhiều thiên hướng cản trở và hủ lậu. Thù trong giặc ngoài vẫn còn đe dọa từ nhiều phía. Trước thực tế đau lòng đó của đất nước, đòi hỏi Quang Trung phải có những chính sách cải cách, đổi mới, kiên quyết và mạnh mẽ mới hồng cứu vãn tình thế, đưa đất nước thoát khỏi tình trạng khủng hoảng, bế tắc đã dòn ứ cả trăm năm về trước.

Trong bài Chiếu lên ngôi đọc tại Phú Xuân ngày 22 tháng 12 năm 1788, vua Quang Trung đã nhấn mạnh “nhân nghĩa, trung chính là đạo lớn của con người. Trẫm nay cùng dân đổi mới”. Muốn đổi mới, cải cách đất nước, phải có chính sách mới, chính sách từ thực tế của xã hội được các trí thức tâm huyết soạn ra.

Nhìn nhận đúng khả năng to lớn của trí thức trong công cuộc xây dựng đất nước, dù trí thức đó là sản phẩm của chế độ cũ thời Lê - Trịnh tạo ra. Xuất thân không là trí thức, nhưng vì yêu cầu dựng nước, nên Nguyễn Huệ không những không thành kiến với trí thức mà còn hết sức trân trọng và thủy chung nên ông đã tập hợp được nhiều trí thức tâm huyết, tận tụy với nước, với vua như Trần Văn Kỳ, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy ích, Nguyễn Thiếp.

Nguyễn Huệ đã mạnh dạn phong tước hầu với chức Trung thư lệnh cho Trần Văn Kỳ ngay từ buổi đầu sơ ngộ ở Phú Xuân, cũng như lần đầu gặp Ngô Thì Nhậm ở Thăng Long, Nguyễn Huệ cũng phong tước hầu với chức Tả thị lang Bộ Lại, là bộ quan trọng nhất dưới thời phong kiến, trực tiếp trông coi việc nội chính Bắc Hà. Trước Nguyễn Huệ và sau Nguyễn Huệ, hiếm có ai nhìn nhận đúng đắn về vai trò của trí thức và mạnh dạn sử dụng tài năng của trí thức vào việc dựng nước như ông. Mặc dù, Nguyễn Huệ là người ít học, xuất thân từ một gia đình nông dân ở một vùng ngoại biên của văn hoá kinh kỳ.

Quan điểm sử dụng trí thức của Quang Trung được thể hiện rõ ràng trong bài Chiếu lập học.

“Dụng nước lấy việc học làm đầu, trị nước chọn nhân tài làm gốc. . . Trăm buổi đầu dựng nghiệp, tôn trọng việc học, lưu tâm yêu mến kẻ sĩ, muốn có người thực tài ra giúp đất nước”.

Và chúng ta thấy con người Quang Trung lòng rộng bao dung trong bài Chiếu cầu hiền, có đoạn cuối như sau: “Vây ban chiều xuống, quan liêu lớn nhỏ và dân chúng trăm họ, ai có tài năng học thuật, mưu hay giúp ích cho đời đều được phép dâng thư tỏ bày công việc, lời có thể dùng được thì đặc cách bổ dụng, lời không dùng được thì để đấy, chớ không ai bắt tội vu khoát, những người có tài nghệ gì có thể dùng được cho đời, thì cho các quan văn võ tiên cử, lại cho dẫn đến yết hiền, tùy tài mà bổ dụng.

Hoặc có người từ trước đèn nay giấu tài ẩn tiếng, không ai biết đều cũng cho phép dâng thư tự cử chớ ngại cho thế là “đem ngọc bán rao”.

Ôi! Trời đất bé tắc thì hiền tài ẩn náu. Xưa thì đúng vậy, còn nay trời đất thanh bình, chính lúc người hiền gặp gỡ gió mây. Những ai tài đức, đều nên gắng lên được rạng rỡ chôn vương đình, một lòng cung kính đêcùng hưởng phúc tôn vinh. Bô' cáo gần xa đêcùng nghe biết” .

Chỉ có nhân tài kiệt xuất mới dám sử dụng những tài năng lớn trong thiên hạ và các tài năng trong thiên hạ sẽ phát huy hết khả năng của mình khi đất nước xuất hiện minh chúa.

Nguyễn Huệ đã đưa tài năng của thế kỷ XVIII lên một tầm cao, làm đất nước ta nhanh chóng chuyển biến và phát triển mạnh mẽ. Đất nước thịnh cường là nhờ có Nguyễn Huệ và những nhân tài giúp rập bên ông.

Khác với đội quân thời Trung cổ chuyên đi cướp bóc của cải và nô lệ, năm 1786 Nguyễn Huệ ra Thăng Long đã tìm ngay các tiến sĩ, quan lại của Lê - Trịnh, chọn trong họ những người có tài để đưa về Phú Xuân nhằm thực hiện một nền văn trị lâu dài.

Ông tìm các thợ rèn giỏi đưa về Phú Xuân để phát triển kỹ thuật của một kinh đô và một nền quân chính cần được đẩy mạnh kiến thiết và được xây dựng ở một tầm mới của thời đại. Việc cầu hôn với công chúa Ngọc Hân của nhà Lê là một chiến lược thu dụng nhân tài Bắc Hà về với Phú Xuân.

Nhịp sống mới của thời đại Quang Trung xuất phát từ hai nguồn, đó là một nền thương võ dân già của Đàng Trong và một nền văn hiến uyên thâm của Đàng Ngoài, hội nhập và cuộn cuộn sinh lực tạo cho Phú Xuân một sức sống kỳ diệu mà lịch sử dân tộc lần đầu tiên bắt gặp, tạo nên một phong cách riêng của Tây Sơn.

Phong cách đó vốn được ẩn chứa từ lâu đời và bàng bạc khắp mọi nơi, để cuối cùng kết tụ thành tinh hoa mà chúng ta có thể nhận ra từ con người Nguyễn Huệ chứ không nhầm lẫn được với một thời đại nào khác ngoài Nguyễn Huệ - Thế kỷ XVIII - Việt Nam.

Chính đặc điểm này đã làm Nguyễn Huệ vượt hẳn lên Nguyễn Lữ, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Ánh, lên trên Lê Chiêu Thống và đám di thần Trịnh - Lê cùng thời với ông.

Tính cách đó chúng ta có thể cảm khoái khi nghe Nguyễn Huệ nói với Ngô Thì Nhậm trong những ngày binh lửa ở chiến trường chống Thanh tại Thăng Long: “Phải phiền ông làm một bài thơ để đuổi giặc. Nếu không được thì túi dao, bao kiếm là phận sự của kẻ võ thần”.

Thế mới thấy cái tinh anh của Nguyễn Huệ, khi chính ông, một danh tướng mà đã khám phá ra tính diệu kỳ của cây bút, của thơ văn trong sự nghiệp đánh giặc cứu nước.

Và Ngô Thì Nhậm đã thành công, những bản văn ngoại giao do ông soạn ra làm nhà Thanh phải kiêng nể và khiếp sợ, không dám động đến dân tộc ta mặc dù khí thế phục thù sau bại trận Đống Đa vẫn còn hùng hực trong lòng Càn Long và bọn quan tướng nhà Thanh tự cao, tự đắc.

Trong muôn vàn nho sĩ, quan lại được các chế độ Trịnh - Nguyễn đào tạo mà Nguyễn Huệ đã tiếp xúc Nguyễn Huệ vẫn mến phục những người có tài năng thực sự, có tâm huyết thực sự với nước với dân, những người có bản lĩnh, có tính khí khảng khái cho dù trong quan điểm chính trị có khác ông. Nhưng vì hiểu họ là sản phẩm của một xã hội khổ đau và đầy biến động nên Nguyễn Huệ kiên trì

thuyết phục, chăm lo để có những thực tài ra cùng ông giúp nước. Như trường hợp Nguyễn Đăng Trường, Trần Công Xán, Nguyễn Thiếp. . .

Có những người Nguyễn Huệ tin ngay, giao giữ những trọng trách của đất nước như Ngô Thì Nhậm, Trần Văn Kỳ, Phan Huy Ích. . . Có những người dùng mà không tin nhưng cần thiết phải sử dụng cho một giai đoạn trước mắt như Nguyễn Hữu Chỉnh, Vũ Văn Nhậm. . .

Cái ưu việt của Nguyễn Huệ là nhân quan nhận biết bản chất và lòng trung thành của con người ngay từ lúc sơ ngộ. Không một mưu đồ hắc ám, xấu xa nào có thể che mắt được Nguyễn Huệ. Đặc điểm đó làm cho Nguyễn Huệ mạnh dạn tin và dùng các trí thức cũ ở ruột xã hội đầy rẫy những biến động như thế kỷ XVIII.

Năng lực dùng người của Nguyễn Huệ là một thành công lớn cho sự nghiệp Tây Sơn. Tính rộng lượng, bao dung và thủy chung đối với trí thức là một đặc điểm để ông thu phục nhân tài trong thiên hạ, kể cả những người theo Tây Sơn ngay từ đầu dưới cờ của Nguyễn Nhạc như Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân, Ngô Văn Sở, Nguyễn Văn Tuyết. . . Nhưng họ không theo Nguyễn Nhạc để về lại Quy Nhơn và là quê hương của họ ngay sau thời điểm đoạn giao giữa hai anh em Tây Sơn tại Phú Xuân vào năm 1786.

Trí thức đến với Nguyễn Huệ vì họ thấy mục tiêu đấu tranh của Nguyễn Huệ phù hợp với nguyện vọng chân chính của trí thức nên họ đã nhiệt thành phục vụ, muốn sự nghiệp của họ góp nên sự nghiệp của Nguyễn Huệ và đó chính là sự nghiệp của Tây Sơn, của dân tộc.

Nguyễn Huệ là một tài năng hiếm có của đất nước, nhưng quan trọng hơn, ông đã biết sử dụng trí tuệ của nhiều tài năng khác ở khả năng cao nhất trong nhiều hoàn cảnh khác nhau để phục vụ cho đất nước, cho sự nghiệp Tây Sơn.

Những nho sĩ thời Lê - Trịnh, sau khi xoá bỏ cái u tịch, trì trệ lâu đời ở Thăng Long, tự cải tạo mình và vươn theo yêu cầu mới đến Phú Xuân. Nguyễn Huệ đã chấp cánh cho họ, đưa họ ra khỏi cảnh cá chậu chim lồng để tung bay trong bão táp của cuộc đấu tranh xã hội, để cùng ông gánh vác những trách nhiệm lớn lao của đất nước, của dân tộc.

Buổi đầu, các chức vụ quan trọng ở trong triều và trấn nhậm các địa phương, Nguyễn Huệ thường giao cho các võ tướng cao cấp đã từng theo ông chiến đấu bấy lâu. Nhưng dần dần các văn thần thay các chức vụ chủ chốt trong công cuộc trị nước, kể cả chức Thượng thư bộ Binh.

Để bổ sung cho đội ngũ quan lại có đủ năng lực thực hiện chính sách “văn trị” là việc cấp thiết, nên sau khi đánh tan quân Thanh (1789), Quang Trung đã tổ chức kỳ thi Hương đầu tiên ở Nghệ An, để tuyển chọn nhân tài do Nguyễn Thiếp làm chánh chủ khảo.

Quang Trung ước mong có một nhà nước vững mạnh và có hiệu lực nên rất chú trọng đến chất lượng của công việc đào tạo. Trong Chiếu lập học, Quang Trung đã chỉ rõ : “Nho sinh và sinh đồ cử đời đến kỳ thi vào thi hạng ưu thì được tuyển vào, hạng kém thì bãi học ở trường xã còn như sinh đồ ba quan nhất thiết bắt về làm dân, cùng dân chịu sưu dịch” .

Thế mới biết tính kiên quyết của Quang Trung, muốn cải tổ hệ thống quan lại các cấp cho phù hợp với yêu cầu mới của đất nước, Quang Trung cũng là vị nguyên thủ đất nước đầu tiên thông cảm với sự lạc hậu, mù chữ của quần chúng lao động nên đã tổ chức cho các địa phương “chọn nho sĩ trong xã có học thức, hạnh kiểm đặt làm thầy dạy, giảng tập cho học trò của mình”.

Như vậy ngay cả giáo viên trường làng, Quang Trung cũng không coi nhẹ hai tiêu chuẩn vừa tài, vừa đức và được dân làng tín nhiệm.

Bản thân Quang Trung cũng phải học văn hoá và lịch sử Việt Nam do một quan bí thư riêng “mỗi tháng 6 lần châu đề giảng giải kinh sách” (1) nên ông khá am tường về lịch sử và văn hóa dân tộc.

Trống đồng được phát hiện với ý nghĩa giá trị đích thực của nó là thời Tây Sơn. Lần đầu tiên trống đồng thời Hùng Vương được phát hiện ở Thanh Hoá và đưa về Phú Xuân trưng bày như một di sản

của văn hoá dân tộc (2).

Về luật pháp, buổi đầu Quang Trung cho áp dụng chế độ quân chính, sự “ng nghiêm khắc” đó, tất nhiên sẽ đưa lại hiệu quả nhất định trong xã hội biến động, phức tạp, tình hình an ninh chính trị bất ổn liên tục xảy ra.

Ngay cả những người thiếu thiện cảm với Tây Sơn cũng thừa nhận sự hiệu lực nhất định của biện pháp cai trị đó. Sách Tây Sơn thuật Được có nhận xét, vua Quang Trung không lập pháp lệnh, điều ước việc thừa kiện đều do miệng ngài phân xử, có tội thì phần nhiều dùng đòn mà đánh để trừng trị. Bầy tôi ở trong hay ngoài đều sợ oai của ngài, không dám can tội hối lộ”.

(1) Tây Sơn thuật lược, bản dịch của Tạ Quang Phát.

(2) Theo Minh Đô sử, Q. 40, chiếc trống đồng này do binh sĩ Tây Sơn phát hiện được ở xã Đan Nê, phủ An Định vào tháng 7 năm 1788.

Dù thế, Quang Trung rất công bằng với mọi người kể cả bà Ngọc Hân, Bắc cung Hoàng hậu cung chiều của quốc vương, có lần cũng bị Quang Trung ra lệnh đánh 20 dùi về tội bao che cho việc bà mẹ (thân mẫu - vợ vua Hiến Tông), vì thân mẫu của Ngọc Hân đã xin tha cho các quan lại nhà Lê bắt phục Tây Sơn, trong đó có viên quan Đốc Chiên đã dùng 100 thoi vàng mua chuộc, hối lộ cho quan Tây Sơn vào năm 1788” (1).

Chứng kiến trong những ngày đầu Nguyễn Huệ đưa quân Tây Sơn ra Đàng Ngoài, giáo sĩ Le Roy ở Nam Định có viết như sau: “Những người Nam Hà ấy (quân Tây Sơn) đã áp dụng sự xử án khắc nghiệt. Mới thấy tố cáo, chẳng cần đợi xét xử lời thối họ đã chém đầu bọn trộm cướp, dân chúng thích sự xử phạt n] vậy và sự liêm khiết của quân Tây Sơn. Vì họ không cướp bóc ai, họ chỉ biết chặt đầu mà thốt. Điều đó đã khiến cho yên bình một vài nơi trong một thời gian” (2).

Năm 1787, giáo sĩ Thiebaud cũng xác nhận điều đó “quân trộm cướp không dám hành nghề”. Năm 1790, giáo sĩ La Mo the cũng viết: “Phải nói trắng ra rằng, tình cảnh không đến nỗi tệ. Dưới triều đại này chúng tôi được che chở khỏi bị lũ cướp phá phách, và về phần đạo giáo thì chúng tôi được hưởng tự do và an ninh hơn các triều đại trước” (3).

Nhưng luật pháp nhà nước không thể kéo dài sự tùy tiện và khắc nghiệt như thế được. Nguyễn Thiếp đã có lần thấy sự sai trái đó và đề nghị với vua Quang Trung “Nhà nước thì uy võ có thừa mà ân trạch chưa ban (1791).

Thật ra, vào cuối năm 1788, vua Quang Trung đã thấy sự phi lý đó và đã tìm cách sửa sai, trong Nhật ký của Giáo hội Bắc kỳ năm 1788 có ghi lại nội dung một sắc lệnh của Quang Trung... “từ trước đến nay, các vua chúa đều lấy luật pháp để cai trị thần dân và duy trì hoà bình nên ta cũng noi gương các vị tiền bối mà đánh dấu ngày khởi đầu triều đại ta bằng cách soạn ra bộ Luật để dân chúng sống trên đất ta nghiêm ngặt tuân theo”.

Lệnh của vua Quang Trung là trong thời gian từ một đến hai tháng phải soạn xong bộ luật nói trên, nhằm tạo dựng một thể chế nhà nước - pháp quyền hoàn chỉnh sau ngày mới lên ngôi ở Phú Xuân (1788) nên có lẽ tác dụng của bộ luật đó còn nhiều hạn chế, nhưng chắc chắn đã được bổ sung và hoàn chỉnh dần trong những năm sau.

Có một bộ luật được soạn thảo một cách hoàn chỉnh dưới thời vua Quang Trung đã được dịch ra tiếng Pháp, do một linh mục người Việt thực hiện vào năm 1793. Trong một bức thư của giáo sĩ Sérard ở Bô Chánh, Quảng Bình viết ngày 5 tháng 6 năm 1793 đã tiết lộ điều đó, bức thư có đoạn viết: “Về việc dịch luật Bắc Hà, thì linh mục Văn đã dịch cả tập hay một phần, tôi đã có đọc được qua quyển sách đó” (4)

Năm 1822, một người Anh là Crawfurd đến Việt Nam, có thuật lại rằng. “Tôi đã gặp những thương nhân Hoa kiều ở Huế, đã nói chuyện với họ. Họ đã sống dưới chế độ Tây Sơn và chế độ nhà

Nguyễn, họ nói chắc chắn rằng, triều đại Tây Sơn cai trị công bằng và ôn hoà hơn nhà nước hiện tại (tức Minh Mạng) hay cha nhà vua ấy (Gia Long) (5).

(1) Nhật ký Giáo hội Bắc Kỳ năm 1788, tài liệu của Nha Văn khố quốc gia Paris (Pháp), tr. 220.

(2) Thư viết ngày 11 tháng 7 năm 1788 gửi cho ông Blandin ở Paris, tài liệu công bố ở B.E.F.E.O, 1913, T. XII, số 7, tr.8.

(3) Thư gửi ông Letondal, tập Tonkin 700, tài liệu AMEP, tr. 1399.

(4) Thư gửi ông Blandin, tập Tonkin 962, tài liệu AEP, tr. 521.

(5) Jean Chesneau, dẫn trong Contribution à L'histoire de la Nation Vietnamienne, tr. 62

Muốn nước giàu dân mạnh phải lo phục hồi và phát triển kinh tế, vua Quang Trung đã có chủ trương đúng đắn đối với ngành sản xuất nông nghiệp, cho đó là nghề gốc của dân, là nhiệm vụ hàng đầu của nhà nước phong kiến tiến bộ. Có phục hồi nông nghiệp mới ổn định được trật tự xã hội, thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế khác, nhất là kinh tế hàng hoá đã tiêu điều sau chặng đường dài bị tàn phá bởi chiến tranh và những biến động của đất nước.

Ước mong của vua Quang Trung có một nền nông nghiệp thịnh vượng được chứa đựng trong bài Chiếu khuyến nông, bài chiếu có đoạn viết: “Chính sự đạo vương cốt để vun gốc vén ngọn, làm cho dân yên ổn cấy cày, nhờ đó trong nước không có người lười biếng, ngoài đồng không có đất bỏ hoang. Trải qua buổi loạn ly binh lửa liên miên, lại thêm nạn đói kém, nhân dân lưu tán, ruộng còn được bốn, năm phần mười so với trước.

Trẫm chịu mệnh trời, giữ nghiệp lớn, bôn bề trong lặng. Nay buổi đầu đại định, chính sách khuyến khích sản xuất làm cho dân giàu phải được tiến hành lần lượt.

Xét ra trốn tránh công việc, giấu giếm của cải là thói thường ở đời, cho nên phương pháp đề phòng không gì tốt hơn là phục hồi dân phiêu tán, khai khẩn đất hoang, phàm dân du thủ du thực về làng chăm lo đồng áng . . .”

Vua Quang Trung cũng có một hoài bão xây dựng nền kinh tế công thương nghiệp phát triển trên tinh thần tự cường mạnh mẽ, sản xuất ra nhiều hàng hoá nhằm không ngừng thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

Một cuộc đối thoại giữa vua Quang Trung và Nguyễn Thiếp tại Nghệ An trên đường ra Bắc đánh giặc Thanh đã cho chúng ta biết quan điểm của Quang Trung. Quang Trung hỏi:

- Nghe thầy học tinh lý số, lại có tài mưu lược, nay Tôn Sĩ Nghị sang, thầy đã có cách nào chưa?

Nguyễn Thiếp thưa rằng:

- Thần tóc?

Quang Trung nói:

- Phải, phải. Tôi nay ra đánh cho nó chết. Tôi mà đẹp yên được giặc Tàu, xin rước thầy về dạy học. Tôi muốn khí dụng gì cũng chẳng phải mua của nước Tàu.

Nguyễn Thiếp thưa lại rằng: Chỉ có thuốc bắc là phải dùng của Tàu mà thôi (1)

Câu nói đó của Quang Trung, bao hàm một tinh thần độc lập cao, không để cho nền kinh tế bị lệ thuộc nước ngoài và ngoại bang chi phối, chứ không có nghĩa là cắt đứt quan hệ ngoại thương với Trung Quốc và các nước khác.

Sau chiến thắng giặc Thanh (1789), vua Quang Trung đã chủ động viết thư cho Tổng đốc Lương Quảng là Phúc Khang An, đề nghị “mở cửa ải thông chợ búa, khiến cho hàng hoá không ngưng đọng để làm lợi cho dân” (2).

Chấp nhận yêu cầu đó, nhà Thanh mở cửa ải Bình Nhi, Thủy Khẩu, Du Thôn cho thương nhân người Hoa sang buôn bán, họ lập các phố Kỳ Lừa, Mục Mã, Hoa Sơn. Các phố này nằm trên lãnh thổ của ta, gần biên giới Trung Quốc. Thương nhân người Hoa đã lập hai cửa hiệu Thái Hoà và Phong

Thịnh ở các phố trên để buôn bán. Thương nhân qua lại buôn bán đều miễn thuế.

(1) Dẫn lại Lê Thúc Thông, trong Tạp chí Nam Phong số 102.s

(2) Bang giao lục trong Ngô gia văn phái.

Năm 1790, vua Quang Trung lại đề nghị lập nhà hàng ở phủ Nam Ninh, thuộc tỉnh Quảng Tây để thương nhân người Việt sang buôn bán” (1)

Chính sách ngoại thương rộng rãi đó làm nhiều thuyền buôn Trung Quốc đến buôn bán trực tiếp với Phú Xuân, Quang Trung đã mời gọi các thuyền buôn Tây đến đầu tư buôn bán.

Ngày 1 tháng 5 năm 1792, trong một bức thư viết từ Bồ Chánh, ông Sérard đã có ghi lại: “ông Girard được cử làm thầy thuốc cho Tiêm vương (Quang Trung) ở Phú Xuân. Có lẽ tôi phải kêu gọi đến ông Girard ở Phú Xuân để nhờ ông ấy giao thư cho thuyền buôn Trung Hoa cập bến tại đó, hay yêu cầu ông ấy đích thân mạng theo nếu Tiêm vương bắt ông ấy đi Quảng Châu mời người Âu Châu đến kinh đô buôn bán như ông đã dự định năm ngoái “ (2)

Với tư cách là người trong cuộc, ông Girard viết: “Ngày 17 tháng 3 năm 1791, tôi được giới thiệu để gặp Tiêm vương (Quang Trung), các quan đã khuyên Tiêm vương nên mời người Âu châu vào cung, không chỉ dành cho thầy thuốc mà thôi... Năm ngoái ông ta (Quang Trung) muốn gửi tôi đi Ma Cao kêu gọi người Âu châu đến buôn bán tại vương quốc ông. . .

Năm nay có cơ hội, một chiếc tàu từ Áo Môn tới và một chiếc tàu khác từ Mani qua, vì bất bình với việc làm ăn ở Đồng Nai, nên đến đất Tiêm vương nơi tôi ở và bán cho ông ta 100.000 cân lưu huỳnh, tôi bắt buộc du hành Ma Cao. Tôi đã tới hôm 3 tháng 7” (3)

Ở cạnh kinh đô, giáo sĩ Sérard theo dõi được các hoạt động ngoại thương giữa Phú Xuân và phương Tây đã viết: Họ (quân Bắc Hà) muốn nhiều tàu bè Âu châu đến hải cảng của họ với những hàng hoá mà họ đòi hỏi, nhưng chỉ có hai tàu tới, một chiếc trước đây bị bạc đãi bởi quan trấn thủ phủ Chăm (Quảng Nam) nên đã nhổ neo và tẩu thoát để tránh tai họa. Chiếc kia từ Ma Cao đến, đã được tiếp đãi tử tế hơn, nhưng tôi tin rằng nó chở nhiều hàng hoá cho Tiêm vương (Quang Trung) và triều đình ông ta” (4).

Nhưng đôi khi, hoài bão thì chính đáng lớn lao nhưng thực tế và khách quan không cho phép thực hiện thì hiệu quả sẽ thấp.

Bởi vì ở thế kỷ XVIII, đương thời thế lực thương mại nào của phương Tây cũng kèm theo âm mưu xâm lược và độc chiếm thị trường, nên những người “bạn hàng” này chắc không mấy được quyền rũ, bởi một hoàng đế giàu tính tự cường, độc lập đã từng làm nhiều kẻ thù khiếp sợ.

Đó là lý do chính để chúng ta thấy các thuyền buôn phương Tây xuất hiện nhiều hơn ở các cảng thuộc vùng kiểm soát của Nguyễn Ánh hơn là của Quang Trung. Trong quan hệ với Trung Quốc, mặc dù là nước nhỏ nhưng Quang Trung luôn xác định cho mình tư thế của người chiến thắng. Ước mong có một quân đội mạnh, một nền kinh tế phát triển để bảo vệ quyền tự chủ của dân tộc, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ đất nước .

Trong thư gửi cho viên Quản đạo Tả Giang kiêm Tổng lý binh vụ đạo Quảng Tây là Thang Hùng Nghiệp, Quang Trung đã phân tích sâu sắc những điểm yếu cơ bản của địch và thế mạnh của ta: “Việc quân cốt hoà chứ không cốt đông, cốt tinh nhuệ chứ không cốt nhiều. Người khéo thắng là thắng ở chỗ mềm dẻo, chứ không phải lấy mạnh đè yếu lấy nhiều hiếp ít mà được” (5).

Sau ngày đại thắng quân Thanh, Quang Trung làm tờ biểu gửi cho Càn Long để kể tội Tôn Sĩ Nghị, nhưng mục đích để mỉa mai hóm hỉnh vua nhà Thanh “không biết việc đó quả do đại Hoàng đế sai khiến hay do Tôn Sĩ Nghị vì một người đàn bà sai khiến mong lập công ở biên cương để cầu lợi lớn” (6).

(1) Thư gửi ông Blandin, Tonkin 692, tr. 366.

(2) (3) Thư viết ngày 25 tháng 11 năm 1792 cho ông Boiret, Fowkin 692, tr. 897.

(4) Thư viết từ Bồ Chánh, gửi ông Boiret và Descuvriere, Tonkin 692, tr. 427.

(5) Ngô Thì Nhậm, Bang giao hảo thoại, viết tay.

(6) Đại Nam chính biên liệt truyện, Q. 30, t. 36b.

Với tư thế vững vàng của người chiến thắng, vua Quang Trung đã vạch trần bản chất tham lam, độc ác của nhà Thanh và kiên quyết dùng mọi biện pháp để bảo vệ nền độc lập dân tộc. Trong tờ biểu gửi cho Càn Long, Quang Trung đã chỉ rõ:

“Nay lấy thiên triều to lớn để đi tranh giành với một nước nhỏ để thoả lòng tham lam, tàn bạo, lại muôn đeo đuổi vũ lực đến cùng, xua quân chúng ra nghi trận địa để chịu thảm độc, thì lòng Thánh thượng cũng không nở làm thế, nếu vạn nhất đánh nhau liên miên không dứt thì lúc đó thần không còn lấy nước nhỏ để trọng nước lớn nữa, buộc phải nghe theo mạng trời. Việc xảy ra không thể lường trước được, để rồi ra sao thì ra”.

Tiếp được thư của vua Quang Trung, Thang Hùng Nghiệp kinh sợ nói với sứ giả Hồ Hổ hầu rằng: “Nay không phải là lúc hai nước đánh nhau, sao lại nói toàn giọng tức giận”. (1).

Còn Càn Long sau ngày bại trận đã xuống chỉ cho viên Tổng đốc Lương Quảng mới nhậm chức là Phúc Khang An và triều thần, sau khi phân tích tình hình nước ta, nào là “lam chương, dịch lệ, nước độc” nào là “dân tình hay phản trắc, hay sinh sự” rồi “Trẫm đã nghĩ kỹ, thực không nên làm” và kết luận “Tóm lại, bây giờ không nên đánh” (2).

Sau đó, trong một lần dụ ban hành ngày 19 tháng 4 năm 1789, Càn Long đã nhấn mạnh: “Ý Trẫm nhất định không cho tiến binh nữa” (3).

Do nắm chắc được ý đồ của đối phương nên vua Quang Trung đã tài tình và đúng đắn khi xác định mối quan hệ với Trung Quốc ngay từ lúc mới tiến quân trên đường ra Bắc đánh giặc Thanh.

Quang Trung đã nói với Ngô Thì Nhậm dưới chân núi Tam Điệp: “Lần này ta ra, thân hành cầm quân, phương lược tiến đánh đã có sẵn, chẳng qua mười ngày, có thể đuổi được người Thanh, nhưng nghĩ chúng là nước lớn gấp mười nước mình, sau khi bị thua một trận, ắt lấy làm thẹn mà lo báo thù, như thế thì việc binh đao không bao giờ dứt, không phải là phúc cho dân, nở nào làm như vậy. Đến lúc ấy, chỉ có người khéo lời lẽ mới dẹp nổi việc binh đao. Không phải Ngô Thì Nhậm thì không ai làm được. Chờ mười năm nữa, cho ta được yên ổn mà nuôi dưỡng lực lượng, bây giờ dân giàu nước mạnh, thì ta có sợ gì chúng” (4)

Do trước đó nhà Mạc hèn nhát nộp đất cho nhà Minh, có lần quan sở tại đòi xin trả lại cho chủ cũ, nhưng nhà Thanh không chịu, chúng cho lập bia cắm làm địa giới trên đất trần “Tuyên Quang và Hưng Hoá”, lấy sông Đổ Chúc làm giới hạn của hai nước. Cũng có lần thủ lĩnh nông dân Hoàng Công Chất đã chiếm lại đất của 7 châu đó, nhưng sau cuộc khởi nghĩa thất bại, nhà Lê cũng bỏ mất luôn. Sau ngày đánh bại giặc Thanh, vua Quang Trung làm tờ biểu xin đòi lại đất 7 châu ở Hưng Hoá (5).

Đoạn cuối bài biểu, Quang Trung tỏ ra rất cương quyết:

“Thần không dám bỏ rơi phần đất ấy, coi là đất hoang giấu giếm tình hình không đưa ra ánh sáng. Vì vậy đánh liều làm tờ biểu nhờ công tước Phúc Khang An, Tổng đốc Lương Quảng chuyển tâu.

Thần sẽ phái quan viên đến địa giới Hưng Hoá tra xét cẩn thận về địa giới 7 châu để được Người cho đem lại đất bản quốc” (6).

Mặc dù Quang Trung đã nêu lên những bằng chứng xác đáng về chủ quyền và sự hợp lý khi đòi trả lại đất, nhưng bọn quan lại Trung Quốc bác bỏ, lấy cớ là cương giới xác định từ lâu rồi.

Biết việc đòi lại đất không thể có lời nói khéo, không thể chỉ có nói suông mà được, Quang Trung đã quyết định dùng vũ lực để đòi lại đất đã mất.

(1) Đại Nam chính biên liệt truyện, Q. 30, t. 87a.

(2) Đại Nam thực lục, Q. 1a23, t. 29b

(3) Đại Nam thực lục, Q. 1525, t. 12b.

(4) Đại Thanh thực lục, Q. 1525, t. 12b.

(5) Các châu: Trung lang, Lễ Truyền, Hoàng Nhám, Tuy Phụ, Hợp Phì, Lai Châu và Khiêm Châu.

(6) Ngô Thì Nhậm, Bang giao hảo thoại, tài liệu chép tay

Đại Nam chính biên liệt truyện ghi lại rằng:

Vào năm 1790, vua Quang Trung gửi thư cho Tổng đốc Lưỡng Quảng xin phân rõ biên giới cũ. Tổng đốc Lưỡng Quảng cho rằng biên giới đã định rồi, trả lại thư. Vua Quang Trung bất bình, khuyến khích quân sĩ làm tàu thuyền âm thầm có chí dòm ngó đất Quảng Đông - Quảng Tây. Ngài thường nói với các tướng lĩnh rằng: Rộng cho ta vài năm bồi dưỡng uy lực, nhuệ khí, ta nào sợ chúng” (1).

Một hôm, vua Quang Trung hỏi viên quan bí thư rằng (2):

- Sử sách sao chép quá nhiều việc thế?

Quan bí thư trả lời:

- Sử sách chép sự tích thiện ác của đế vương và lý do Hung phê đề đòi sau ghi chép mà răn đe.

Quang Trung hỏi:

- Như thế xưa nay có ai đánh Tàu không?

Thưa :

- Nước ta có Trần Hưng Đạo, đánh quân Tàu ở sông Bạch Đằng, Lê Thái Tổ đánh quân Tàu ở Đông Quan, nhưng đều đánh khi chúng tiến sang, chứ chưa có tiến sang đất Tàu mà đánh chúng.

Quang Trung nói:

- Nay ta sẽ đánh Tàu cho người xem. Vua Quang Trung ra lệnh cho công viện may vá lại chiến y rồi giao cho gia thiếp các đại thần cất giữ, hẹn đủ 20 vạn chiếc áo mới ban cấp cho quân sĩ để đánh Quảng Tây” (3).

Quang Trung đã liên kết với Thiên địa hội, một tổ chức bí mật của nhân dân Trung Quốc để chống lại nhà Thanh. Thu nạp bọn cướp biển gọi là giặc Tàu ô, các thủ lĩnh Tàu ô quy thuận được, Quang Trung cho tập kết ở Biện Sơn, phong chức tước, cấp ấn tín, bằng sắc, cấp lương thực trở về đánh phá miền ven biển các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, Triết Giang. . .

Năm 1792, để thăm dò thái độ nhà Thanh, vua Quang Trung cử một phái đoàn do tướng Vũ Văn Dũng làm Chánh sứ với hai yêu cầu: xin cầu hôn với công chúa nhà Thanh và xin đòi đất Lưỡng Quảng để đóng đô.

Với thái độ kiên quyết, Quang Trung đã chuẩn bị công phu về vũ lực và áp lực ngoại giao để lấy lại cho được 7 châu đã mất. Trước uy thế lớn mạnh của ta dưới thời Quang Trung, vua Thanh đã nhượng bộ hai yêu sách trên, nhưng rất tiếc ở thời điểm huy hoàng của “ước mơ vượt biên giới” đó thì vua Quang Trung từ trần, việc đòi đất vì thế đành dở dang.

Trong mối quan hệ đối với Nguyễn Ánh ở Gia Định, cứ như các tài liệu của triều Nguyễn để lại, thì lực lượng Nguyễn Ánh mới là đối thủ làm cho Quang Trung đáng gờm nhất, đã ám ảnh nhà vua cho đến lúc chết.

Sách Đại Nam chính biên liệt truyện ghi là:

Trước khi mất vua Quang Trung gọi Trần Quang Diệu và các tín thần lại dặn rằng: “”Ta mở mang cương giới, khai thác đất đai bao trùm cả nước Nam, nay bị bệnh ắt không dậy được, Thái tử tư chất khá cao, nhưng tuổi còn bé, ngoài thì có Gia Định là quốc thù. Vua Thái Đức, Nguyễn Nhạc tuổi già ham dật lạc cầu an, không lo hậu họa. Sau khi ta mất rồi, trong một tháng phải lo chôn cất sơ sài cho xong việc mà thôi. Bọn người phải phò Thái tử sớm dời về Vĩnh Đô để không chế thiên hạ. Nếu không khi quân Gia Định ra đến, bọn người không có chỗ chôn đậy” (4)

Ghi chép của những người viết sử triều Nguyễn như vậy không phải là không có lý. Vì sau khi đánh bại giặc Thanh, kẻ thù nguy hiểm nhất và bức thiết nhất trong lúc này là tập đoàn Nguyễn Ánh và bọn can thiệp Pháp. Những mối quan hệ hoà hoãn cấp thời diễn ra sau đó với Trung Quốc chỉ vì để rảnh tay mở mặt trận về phía Nam, những giáo sĩ phương Tây lúc bấy giờ đã hết sức lo ngại về những sự cố sẽ diễn ra giữa Phú Xuân và Gia Định.

(1) Q.30, t. 40a.

(2) Quan bí thư này người Ngọc Đông, Thanh Hoá, một tháng 6 lần vào cung để giảng sử sách cho vua Quang Trung.

(3) Tây Sơn thuật lược, Sđd, tr. 161.

(4) Q. 80, t. 42b.

Trong nhật ký về Giáo hội Bắc Kỳ, có ghi lại việc sau: “khi vua Quang Trung đánh giặc Thanh xong, ông trở về Phú Xuân vào ngày 2 tháng 3 năm 1789. Quang Trung định thực hiện một chuyến đi vào Nam sau đó. Mục đích của chuyến đi này là gì? Có phải muốn đánh ông Hoàng muốn cướp ngôi vua Nam Kỳ của ngài không? Chúng tôi chưa biết rõ điều đó, mặc dù có nhiều tin đồn truyền đi về việc đó từ lâu nay” (1).

Trong một bức thư ngày 23 tháng 7 năm 1790, Sérard viết: Chúng tôi mới hay tin bốn chiếc tàu của lũ giặc Trung Hoa bị bắt giữ. Bọn này đã đầu hàng quân phiến loạn Nam Hà của chúng ta và được quân này cấp môn bài. Chúng dẫn 4 thuyền về kinh đô (Phú Xuân) có lẽ Tiếm vương (Quang Trung) dùng làm chiến thuyền. Vì ông này định đánh nhau với vua Nam Hà ở Dou Nai (2).

Đến ngày 1791, giáo sĩ Nunsius Orta trong một bức thư đề ngày 20 tháng 5, có viết: “vua chính thống Nam Hà ở Dou Nai gần Cao Miên có gửi một hoàng tử sang châu Âu. Theo dư luận thì ông đủ sức chống lại quân lực của Tây Sơn để chiếm lại vương quốc ông. Nhưng thanh thế của ông thì ngày càng gia tăng” (3).

Năm 1792, vua Quang Trung cử một đoàn ngoại giao sang Trung Quốc xin cầu hôn với công chúa nhà Thanh và xin đòi đất Lưỡng Quảng đóng đô, nhằm thu hút sự bận tâm chính trị của nhà Thanh vào trận ngoại giao mới mẻ, táo bạo, chủ động của Quang Trung.

Lúc này, vua Thanh lại lo đối phó với các cuộc khởi nghĩa của nông dân Thiên địa hội và những cuộc đánh phá ven biển của các hải tặc Trung Quốc mà Quang Trung đã liên kết làm nhà Thanh không còn hơi sức đâu để lo nghĩ về một cuộc phục thù bằng võ lực, để Quang Trung rảnh tay triển khai lực lượng đánh Nguyễn Ánh ở Gia Định.

Theo sử sách nước ta, của Trung Quốc và các giáo sĩ đương thời ghi lại cho biết, vua Quang Trung đã có kế hoạch đánh Gia Định với một lực lượng quân chủ lực huy động đến 30 vạn dự án của chiến dịch như sau:

1 - Quy Nhơn, Nguyễn Nhạc tích cực chuẩn bị lực lượng, đóng thêm thuyền chiến phối hợp với quân “Tàu ô” đánh thẳng vào Biên Hoà, Gia Định.

2- Bộ binh từ Phú Xuân theo đường thượng đạo qua Lào, xuống Chân Lạp, phối hợp với quân Chân Lạp, từ phía Tây đánh thẳng vào Sài Gòn và chặn đường biên giới Chân Lạp không cho địch tháo lui.

3- Thủy quân từ Phú Xuân thẳng vào Côn Lôn, Hà Tiên, đánh ngược lên Sài Gòn, chặn mọi ngã đường không cho quân Nguyễn Ánh trốn thoát ra các hải đảo hoặc trốn chạy sang Xiêm.

Để chu đáo trong việc chuẩn bị hành quân và cũng để yên lòng dân hai phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn, ngày 28 tháng 8 năm 1792 (tức ngày 10 tháng 7 năm Quang Trung thứ 5), vua Quang Trung có lệnh truyền cho quan lại và quân dân hai phủ có đoạn như sau:

“Bây giờ theo lệnh của Hoàng đại huynh, Trẫm sẽ thân chinh cầm quân theo hai đường thủy bộ vào

đẹp giấc, Trẫm sẽ đập tan bọn cựu Nguyễn dễ dàng như đập tan một cành củi khô, một thanh gỗ mục. Còn nhân dân hai phủ, các người đừng lo âu đừng sợ giấc, các người hãy để mắt nhìn, để tai nghe xem Trẫm làm gì. Các người sẽ thấy rằng, Trẫm chỉ đánh một trận là Bình Khang, Nha Trang, như mảnh xương tàn của các thầy vua Gia Định. Cũng như Phú Yên đã từng là trung tâm chiến trường và suốt từ dải Bình Thuận vào tới Chân Lạp sẽ túc khắc được thu phục. Như thế để ai nấy đều hiểu rằng Trẫm và Hoàng đại huynh là hai anh em ruột, là cùng chung một dòng máu, Trẫm không bao giờ quên điều đó”.

Tháng 9 năm 1792, thời điểm thắng lợi của cuộc đấu tranh ngoại giao do phái đoàn Vũ Văn Dũng đang có mặt tại cung điện nhà Thanh ở Bắc Kinh và cũng vào lúc Quang Trung ở Phú Xuân, Nguyễn Nhạc ở Quy Nhơn đang ráo riết chuẩn bị triển khai kế hoạch đánh tập đoàn Nguyễn Ánh và bọn can thiệp Pháp ở Gia Định.

Bài hịch của Quang Trung truyền đi, được binh sĩ và nhân dân nô nức chờ đợi. Nhưng chưa đầy 20 ngày sau, ngày 16 tháng 9 năm 1792, sau một cơn bạo bệnh, Quang Trung đã qua đời. Đây là một tổn thất lớn cho sự nghiệp Tây Sơn và cả dân tộc, không gì bù đắp nổi.

Nếu việc đánh Gia Định được triển khai đúng như kế hoạch của vua Quang Trung đã đề ra, chắc tình thế đất nước từ đó và cả sau này có thể lạc quan hơn.

Nhưng Quang Trung đã qua đời! Như một ngôi sao sáng, vụt tắt. Sự nghiệp đánh giặc phải chịu lỗ làng, một hoài bão đấu tranh thống nhất và xây dựng đất nước giàu mạnh phải chịu dở dang. Rồi còn chịu mang tiếng vì có lỗi lầm là đã chọn người kế tục không xứng đáng.

Nhưng hoài bão về đánh giặc, dựng nước của vua Quang Trung còn nóng hổi sinh khí cũng như thực tiễn và kinh nghiệm của nó đối với thời đại chúng ta.

(1) Tài liệu lưu trữ MEP, tr. 268.

(2) Thư gửi Lentondal, tập Tonkin 700, SEMP, tr. 1416.

(3) Thư gửi Letondal, tập Tonkin, SMEP, tr. 1458.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Văn An: Ô châu cận lục, biên dịch Bùi Lương, Văn hoá á châu, Sài Gòn, 1962.
2. Phan Thuận An: Lăng Ba Vành và mộ Quang Trung ở Huế trong sách Nguyễn Huệ - Phú Xuân, Nxb Thuận Hoá, 1986.
3. Đỗ Bang: Lăng Quang Trung một ẩn số lịch sử, báo Dân trí, ngày 1 - 7 - 1982. .
4. Đỗ Bang: Nửa thế kỷ tìm lăng Quang Trung, Những phát hiện mới khảo cổ học năm 1982, Viện khảo cổ học Hà Nội.
5. Đỗ Bang: Vấn đề lăng Quang Trung ở Huế, T/c Tổ Quốc, số 9 năm 1992.
6. Đỗ Bang và các tác giả: Nguyễn Huệ - Phú Xuân, Nxb Thuận Hoá 1984.
7. Đỗ Bang: Những dấu tích thời Tây Sơn, 10 năm khảo tìm và suy nghĩ, Tạp chí Văn hoá Bình Trị Thiên số 4 năm 1988.
8. Barrow (J): Voyage Cochinchine en 1773, Tradition de Malte Rum, tập II, Q. 177.
9. Cadière (L): Documents relatifs à l'époque de Gia Long, B.E.F.E.O., 1912.
10. Cadière (L): Tombeaux, Annamites dans les environs de Huế, B.A.V.H., 1928.
11. Đại Việt quốc thư bản dịch, Sài Gòn 1967.
12. Trần Viết Điền: Lăng Ba Vành có phải là lăng Quang Trung - Nguyễn Huệ, báo Bình Trị Thiên, ngày 4 -12-1987.
13. Trần Viết Điền: Chưa thể xếp lại hồ sơ lăng Ba Vành, Tin Huế, số 48, tháng 1 năm 1988.
14. Trần Viết Điền: Xung quanh vấn đề lăng Ba Vành và bộ hồ sơ giả, báo Bình Trị Thiên, ngày 21 - 5- 1988.
15. Trần Viết Điền: Lời giải của phương trình nửa thế kỷ: lăng Ba Vành, Tạp chí Sông Hương, số 30 năm 1988.
16. Nguyễn Hữu Đính: Một phương pháp để khám phá lăng Ba Vành ở làng Cơ Chánh, Huế là ai? Của Ý Đức hầu Lê Quang Đại hay của Quang Trung - Nguyễn Huệ, báo cáo Hội thảo khoa học về phong trào Tây Sơn, Huế 6, 1986.
17. Lê Trọng Hàm: Minh Đô sử, Q. 29, Q. 32, Q. 40, tài liệu chữ Hán, viết tay, Viện sử học Việt Nam.
18. Hoàng Xuân Hãn: La Sơn phu tử, Minh Tân, Paris, 1952.
19. Nguyễn Đình Hoà: Notes sur les cendes des Tay Son dans la prison du Kham Dong, B.A.V.H. - 1914.
20. Lê Văn Hoàng: Quang Trung, mộ hồi ký, báo Bình Trị Thiên, số ngày 15 - 2 e 1988.
21. Phan Huy Ích: Dự Am ngâm lục, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, HN, 1987.
22. Phan Huy Ích: Dự Am văn tập, tư liệu viện nghiên cứu Hán Nôm bản chữ Hán, ký hiệu 604/ A.
23. Trương Dương Kỳ: Đông Hoa toàn lục, Q. 117, tư liệu khoa Sử trung Đại học Tổng hợp - Hà Nội.
24. Ngô Cao Lãng: Lịch triều tạp kỷ, bản dịch, Nxb Khoa học xã hội, HN, 1975.
25. Lê Quý Dật sử, bản dịch của Phan Văn Thám, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987.
26. Phan Huy Lê: Một số di tích Tây Sơn tại các tỉnh phía Nam, Hội nghị thông báo khảo cổ học, Viện khảo cổ học năm 1977, Kỷ yếu.
27. Ngô Thời Nhậm: Bang giao hảo thoại, bản viết tay, chữ Hán.
28. Ngô Thời Nhậm, Thơ văn, tập I, bản dịch, Hà Nội,
29. Ngô Gia Văn Phái: Hoàng Lê nhất thống chí, Văn hoá, Hà Nội, 1984.

30. Nguyễn Xuân Nhân: Các ngôi sao Tây Sơn, Văn nghệ Tập. Hồ Chí Minh, 2001.
31. Nguyễn Nguyên: Càn Long chính vũ An Nam ký, bản dịch, Hoàng Xuân Hãn, Tập san Sử địa, Sài Gòn, 1968.
32. Nguyễn Phương: Việt Nam thời bành trướng Tây Sơn, Khai Trí, Sài Gòn, 1968.
33. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam chính biên liệt truyện, Q. 80 Nguyễn Tây liệt truyện, bản dịch Tạ Quang Phát.
34. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục chính biên, Đệ nhất kỷ, bản dịch Viện Sử học, tập II, Đệ tam kỷ, tập 23.
35. Quốc sử quán triều Thanh: Đại Thanh thực lục, Q. 1328, 1825, 1829, 1442, 1846, 1551, 1357, 1855, 135Q, 1357, 1363, 1889... tư liệu dịch, khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.
36. Tây Sơn thuật lược, bản dịch Tạ Quang Phát, tập san Sử địa, Sài Gòn, số 9 năm 1968.
37. Tây Sơn thực lục, bản chữ Hán, tư liệu Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.
38. Tiêu Nhất Sơn: Đại Thanh Thông sử, Q.2, Đài Bắc, 1961.
39. Quách Tấn, Quách Giao: Nhà Tây Sơn, Sở Văn Hoá Thông tin Nghĩa Bình, 1988.
40. Quách Tấn, Quách Giao: Võ nhân Bình Định, Nxb Trẻ, 2001.
41. Nguyễn Đắc Xuân: Một vài di tích có liên quan đến thời Tây Sơn ở Huế, trong sách Tây Sơn Thuận Hoá những dấu ấn lịch sử, Bảo tàng Tổng hợp Bình Trị Thiên, 1986.
42. Nguyễn Đắc Xuân: Đi tìm lăng mộ vua Quang Trung, Viện sử học Hà Nội, 1992.
43. Tài liệu Hội truyền giáo hải ngoại, Paris (A.M.E.P.), tập Tonkin.
44. Tài liệu khảo sát thuộc địa Lăng Ba Vành năm 1977, của Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp Huế.
45. Tạp chí Đông Thanh, số 1 năm 1932.
46. Tạp chí Bách Khoa, Sài Gòn, số 99 và 102 năm 1961.
47. Tài liệu lưu trữ Aux - en - Provence (Pháp).
48. Ủy ban Nhân Dân thành phố Huế - Hội Khoa học Lịch sử Thừa Thiên Huế. Phú Xuân - Thuận Hoá thời Tây Sơn, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Huế, tháng 12 - 2001